CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
NATIONAL CORPORATION OF GENERAL CONSTRUCTION CONNSULTANTS
29 BIS NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (028) 2253 5957; FAX: (84-8) 38299547; MST: 0300403987

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2060

TP.HCM tháng 11/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
NATIONAL CORPORATION OF GENERAL CONSTRUCTION CONNSULTANTS
29 BIS NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: (028) 2253 5957; FAX: (84-8) 38299547; MST: 0300403987

QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2060

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ngày tháng năm 2020 **CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ** **UBND HUYỆN KBANG**	
Ngày tháng năm 2020 **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH** **SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**	Ngày tháng năm 2020 **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT** **UBND TỈNH GIA LAI**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
NATIONAL CORPORATION OF GENERAL CONSTRUCTION CONNSULTANTS
29 BIS NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT : (028) 2253 5957; FAX : (84-8) 38299547; MST: 0300403987

QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2060

Chủ nhiệm Đồ án	: KTS. Thái Thạch Lâm
Tham gia thiết kế:	
Kinh tế - Kiến trúc	: KTS. Nguyễn Hạ Thái Hòa
	: KTS. Vũ Thị Hương Trang
	: KTS. Nguyễn Thị Ái Vân
CBKT đất xây dựng	: KS. Trần Quốc Hoàn
Giao thông	: KS. Trần Ngọc Hùng
Cấp nước	: KS. Nguyễn Văn Đông
Thoát nước bẩn	: KS. Nguyễn Văn Đông
Cấp điện	: KS. Bùi Văn Khải
Đánh giá môi trường chiến lược	: KS. Nguyễn Văn Đông
Quản lý kỹ thuật	: KTS. Huỳnh Chiến Thắng

TP. HCM, ngày tháng năm 2020
TL. TGĐ CÔNG TY CP TVXD TỔNG HỢP
TRUNG TÂM QH&PT ĐÔ THỊ
Giám đốc

THÁI THẠCH LÂM

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT ..... **vi**
DANH MỤC BẢNG ..... **vii**
DANH MỤC HÌNH **1**
CHƯƠNG I: PHẦN MỞ ĐẦU **1**
I. TỔNG QUAN 1
II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN 2
III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 3
IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH 6
CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN **10**
I. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ CÁC ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN 10
II. CÁC TÀI NGUYÊN TỰ NHIÊN VÀ NHÂN VĂN 14
III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 19
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 26
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 32
VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI 35
VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG 39
VIII. RÀ SOÁT CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH 48
IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN (PHÂN TÍCH SWOT) 54
CHƯƠNG III : CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG **56**
I. CÁC BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN 56
II. CÁC TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG 62
III. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG 63
CHƯƠNG IV : MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG VÙNG VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN **64**
I. QUAN ĐIỂM 64
II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 64
III. TÍNH CHẤT 64
IV. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG 64
CHƯƠNG V: QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC, TẦM NHÌN, CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN **71**
I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH 71
II. TẦM NHÌN 71
III. CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC HƯỚNG TỚI TẦM NHÌN 71
IV. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG 72
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ CÁC VÙNG CHỨC NĂNG 77
CHƯƠNG VI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG **85**
I. CẤU TRÚC KHÔNG GIAN VÙNG 85
II. PHÂN BỐ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN 88
III. PHÂN BỐ VÙNG CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP 95
IV. PHÂN BỐ CÁC VÙNG DU LỊCH, VÙNG CẢNH QUAN, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN 98
V. PHÂN BỐ VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 109
VI. TỔ CHỨC HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ DỊCH VỤ 121
CHƯƠNG VII: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT **126**
I. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG 126

II. ĐỊNH HƯỚNG CAO ĐỘ NỀN, THOÁT NƯỚC MẶT 131
III. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC 140
IV. ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG 142
V. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NĂNG LƯỢNG 146
CHƯƠNG VIII : ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢT 154
CHƯƠNG IX : CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM 168
I. CÁC TIÊU THỨC LỰA CHỌN 168
II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÙNG 168
III. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 169
CHƯƠNG X: CƠ CHẾ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN VÙNG 173
I. CÁC CƠ CHẾ ƯU ĐÃI KHUYẾN KHÍCH 173
II. VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC 173
III. LẬP KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG 173
IV. LẬP QUY CHẾ QUẢN LÝ VÙNG 173
V. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 174
CHƯƠNG XI: CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 175
I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 175
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 177
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 180
I. KẾT LUẬN 180
II. KIẾN NGHỊ 181

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
ANQP	An ninh quốc phòng
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BQ	Bình quân
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
BVMT	Bảo vệ môi trường
BTN	Bê tông nhựa
BXD	Bộ Xây dựng
BVMT	Bảo vệ môi trường
CCN	Cụm công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
ĐBSCL	Đồng Bằng Sông Cửu Long
ĐNÁ	Đông Nam Á
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐH	Đường Huyện
ĐT	Đường Tỉnh
DLSQ	Du lịch sinh quyển
DTTN	Diện tích tự nhiên
GDP	Tổng sản lượng Quốc gia (Gross domestic product)
HL KT ĐT	Hành lang kinh tế đô thị
KCN	Khu công nghiệp
KDC	Khu dân cư
KDL	Khu du lịch
KTTĐ	Kinh Tế Trọng Điểm
NGTK	Niên giám thống kê
NTM	Nông thôn mới
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QH	Quy hoạch
QHTTPTKT-XH	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế Xã hội
QHC	Quy hoạch chung
QHCT	Quy hoạch chi tiết
QL	Quốc lộ
TB	Trung bình
TCTK	Tiêu chuẩn thiết kế
TDTT	Thể dục thể thao
TM-DV	Thương mại – dịch vụ
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TN&MT	Tài nguyên & Môi trường
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT	Thị trấn
TT-CN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
XD	Xây dựng
XLNT	Xử lý nước thải
VQG	Vườn Quốc gia
GDTX	Giáo dục Thường xuyên

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Bảng cơ cấu các ngành kinh tế huyện KBang năm 2019. 19
Bảng 3. Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất toàn huyện năm 2019 32
Bảng 6. Bảng dự báo cơ cấu kinh tế của Huyện KBang 64
Bảng 7. Bảng dự báo cơ cấu kinh tế năm 2030 Huyện KBang 65
Bảng 8. Bảng dự báo cơ cấu kinh tế năm 2040 Huyện KBang 65
Bảng 10. Dự báo quy mô dân số toàn huyện đến năm 2040 67
Bảng 11. Dự báo quy mô lao động toàn huyện đến năm 2040 67
Bảng 12. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế 67
Bảng 13. Dự báo dân số đô thị của Huyện đến năm 2040 68
Bảng 14. Dự báo dân số nông thôn của Huyện đến năm 2040 68
Bảng 15. Dự kiến dân số toàn huyện đến năm 2040 68
Bảng 16. Dự báo đô thị của Huyện đến năm 2040 69
Bảng 17. Bảng dự kiến tiêu chuẩn đất xây dựng đô thị 69
Bảng 18. Bảng các chỉ tiêu kỹ thuật 70
Bảng 19. Bảng đánh giá các tiêu chí của thị trấn theo tiêu chuẩn đô thị loại IV 89
Bảng 20. Bảng đánh giá các tiêu chí của thị trấn theo tiêu chuẩn đô thị loại V 91
Bảng 23. Quy hoạch phát triển cụm CN huyện KBang đến năm 2040 96
Bảng 43. Chương trình, chiến lược phát triển vùng 168

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí huyện KBang trong vùng Tây Nguyên..... 7
Hình 2.Vị trí huyện KBang trong vùng tỉnh Gia Lai..... 8
Hình 3.Phạm vi nghiên cứu trực tiếp..... 9
Hình 4.Vị trí huyện KBang trong tỉnh Gia Lai..... 10
Hình 5. Huyện Kbang trong mối quan hệ đô thị với các vùng Tỉnh lân cận..... 11
Hình 6. Sơ đồ hiện trạng mật đồ phân bố dân cư toàn huyện..... 23
Hình 7. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất toàn huyện năm 2019..... 34
Hình 8. Sơ đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội vùng..... 38
Hình 9. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2035..... 50
Hình 10. Bản đồ quy hoạch sử dụng dất huyện KBang đến năm 2020..... 53
Hình 14. Huyện KBang trong vùng Tây Nguyên..... 57
Hình 15. Huyện KBang trong vùng tỉnh Gia Lai..... 58
Hình 17. Mô hình phát triển Tập trung, đơn cực kết hợp phân tán..... 73
Hình 18. Mô hình phát triển đa cực kết hợp phân tán..... 75
Hình 20. Phân vùng phát triển kinh tế vùng tỉnh Gia Lai..... 78
Hình 21. Vị trí huyện KBang trong Vùng sinh thái phía Bắc tỉnh Gia Lai..... 78
Hình 22. Tiểu vùng kinh tế Trung tâm..... 80
Hình 23. Tiểu vùng kinh tế phía Nam..... 81
Hình 24. Tiểu vùng kinh tế phía Bắc..... 83
Hình 24. Sơ đồ Phân vùng phát triển kinh tế..... 84
Hình 25. Cấu trúc khung Giao thông vùng Huyện KBang..... 85
Hình 26. Cấu trúc không gian vùng huyện KBang..... 87
Hình 28. Sơ đồ kết nối huyện KBang với khu vực lân cận..... 88
Hình 29. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thị trấn KBang (2019)..... 90
Hình 30. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất điểm dân cư trung tâm xã Sơn Lang..... 92
Hình 32. Sơ đồ định hướng phát triển Hệ thống công nghiệp Vùng..... 97
Hình 33. Sơ đồ bố trí hệ thống du lịch tỉnh Gia Lai..... 100
Hình 35. Sơ đồ định hướng khu vực phát triển nông nghiệp..... 120
Hình 37. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội Vùng..... 125
Hình 38. Sơ đồ Quy hoạch hệ thống giao thông Vùng..... 130
Hình 31. Sơ đồ Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng..... 139
Hình 39. Sơ đồ quy hoạch hệ thống cấp nước..... 142
Hình 39. Sơ đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải và nghĩa trang..... 146
Hình 39. Sơ đồ quy hoạch hệ thống cấp Điện Vùng..... 153
Hình 40. Sơ đồ Đánh giá môi trường chiến lược Vùng..... 167

CHƯƠNG I
PHẦN MỞ ĐẦU

I. TỔNG QUAN

1. Tổng quan về tỉnh Gia Lai

- Gia Lai thuộc khu vực phía Bắc Tây Nguyên, là tỉnh trong vùng Tây Nguyên và vùng biên giới Việt Nam - Camphuchia, nằm liền kề vùng Duyên Hải Trung bộ & vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Diện tích tự nhiên là 15.510,99 km^2, chiếm khoảng 28,39% diện tích vùng Tây Nguyên (diện tích tự nhiên lớn nhất so với 5 tỉnh trong vùng Tây Nguyên, đứng thứ 2 so với 63 tỉnh thành cả nước sau tỉnh Nghệ An), chiếm khoảng 5,0% diện tích cả nước. Quy mô dân số năm 2019 là 1.513.847 người, đứng thứ 2 trong 5 tỉnh trong vùng Tây Nguyên (sau tỉnh Đăk Lăk), đứng thứ 17 so với 63 tỉnh thành cả nước.
- Gia Lai có vị trí khá thuận lợi, cách thành phố Hồ Chí Minh 500km, cách thành phố Đà Nẵng 364km, cách thành phố Buôn Ma Thuột 174km, thành phố Quy Nhơn 161km, thành phố Tuy Hòa 203km, đặc biệt giáp tỉnh Ratanakiri - Campuchia (tại cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh), cách cửa khẩu Bờ Y, tỉnh Kon Tum (Việt - Lào) 128km.
- Là vùng có vị trí địa kinh tế chính trị quan trọng, tầm chiến lược Quốc gia và Quốc tế:
  + Vùng có vai trò phòng hộ đầu nguồn, vùng đệm an toàn cho khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, bảo vệ đa dạng sinh học của Quốc gia và khu vực Tây Nguyên.
  + Trung tâm khu vực Tiểu vùng Bắc Tây Nguyên và là **Vùng động lực trong tam giác phát triển 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia**. Nằm trên các trục hành lang kinh tế đô thị Quốc gia, Quốc tế: kết nối tỉnh Gia Lai với vùng Tây Nguyên, vùng Duyên Hải Nam Trung bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng TP Hồ Chí Minh) trên cơ sở các tuyến giao thông chính như: Quốc lộ 14, 19, 25; đường Hồ Chí Minh, đường Trường Sơn Đông, đầu mối giao thông sân bay Pleiku, ... Đặc biệt cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, Quốc lộ 19 kết nối tỉnh Gia Lai với nước bạn Campuchia.
  + Vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp đặc thù, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến - phụ trợ, du lịch sinh thái rừng - sông hồ, du lịch văn hóa - lịch sử. Phát triển năng lượng mặt trời.
- Gia Lai giáp với 4 tỉnh thuộc khu vực miền Trung, Tây Nguyên và một tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia:
  + Phía Đông: giáp tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên.
  + Phía Nam: giáp tỉnh Đăk Lăk.
  + Phía Bắc: giáp tỉnh Kon Tum và Quảng Ngãi.
  + Phía Tây: giáp tỉnh Ratanakiri - Campuchia.
- Gia Lai có 17 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: 1 thành phố (TP. Pleiku); 2 thị xã (thị xã An Khê và thị xã Ayun Pa); và 14 huyện (KBang, Đăk Đoa, Chư Păh, Ia Grai,

Mang Yang, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Đak Pơ, Ia Pa, Krông Pa, Phú Thiện, Chư Pưh).

2. Tổng quan về huyện KBang

- KBang là huyện miền núi Trường Sơn Đông, nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai, cách Thành phố Pleiku theo Quốc lộ 19 và Quốc lộ Trường Sơn Đông khoảng 100 km, diện tích tự nhiên là 1.840,92 km^2 (chiếm khoảng 11,97% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh), dân số 72.166 người, mật độ dân số khoảng 35,54 người/km^2.
- Khu vực phía Bắc chủ yếu có địa hình dạng cao nguyên, núi cao, với khí hậu thích hợp cho việc phát triển các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Phía Nam có địa hình bán bình nguyên trũng thấp, thuận lợi cho phát triển đô thị cũng như các trồng loại cây lương thực, hoa màu.
- Về đơn vị hành chính; huyện có 1 thị trấn và 13 xã, trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện được đặt tại thị trấn KBang. Mật độ dân số tập trung cao ở thị trấn KBang và các xã lân cận phía Nam. Các khu vực còn lại dân cư phân bố rải rác, tập trung tại các điểm dân cư nằm dọc trên tuyến đường tỉnh, đường huyện và một số tuyến đường xã trọng yếu.
- Là huyện miền núi, vùng đồng bào dân tộc của tỉnh Gia Lai, ngoài dân tộc Kinh, KBang hiện có nhiều dân tộc thiểu số khác cùng chung sống (trong đó chủ yếu là dân tộc Bah nar), đời sống các khu vực người dân tộc thiểu số nhìn chung còn nhiều khó khăn, người dân sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp.

3. Những tồn tại của thực trạng phát triển Vùng

- Chưa phát huy tốt vai trò của huyện KBang trong mối quan hệ vùng, đặc biệt trong vùng tỉnh Gia Lai và trong tiểu vùng phát triển đô thị phía Đông Bắc tỉnh.
- Vùng huyện KBang thiếu yếu tố liên kết vùng và kiểm soát không gian toàn vùng. Hệ thống phân bố dân cư một số khu vực còn phát triển theo dạng tự phát.
- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn hạn chế, nhiều bất cập trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời kỳ mới.
- Chưa khai thác được một cách hiệu quả tiềm năng và lợi thế của Huyện, chưa kiểm soát tốt quá trình sử dụng và chuyển đổi đất đai.
- Chất lượng sống của người dân chưa cao, đặc biệt là đời sống của đồng bào dân tộc.
- Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, tốc độ phát triển nhanh tập trung vào khu vực dân cư ở các xã phía Nam huyện, dân cư khu vực trung tâm xã và ven các trục giao thông chính, còn lại các khu vực khác phát triển khá chậm. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp.
- Chưa thật sự thu hút đầu tư, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ du lịch và tiểu thủ công nghiệp.
- Do địa hình phức tạp, bị chia cắt nên giao thông theo hướng Đông Tây khó khăn.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

1. Lý do lập quy hoạch xây dựng vùng

- KBang là cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Gia Lai, được kết nối với các huyện thị của tỉnh Gia Lai, với các tỉnh trong vùng và cả nước thông qua đường Trường Sơn Đông chạy dọc trung tâm huyện theo hướng Bắc - Nam và nối với hệ thống đường

ngang) theo hướng Đông - Tây như Quốc lộ 19 ở phía Nam và quốc lộ 24 ở phía Bắc (ngoài ranh huyện.

- Huyện KBang có vị trí, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của Tỉnh Gia Lai. Là vùng đất có điều kiện địa hình, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong tiểu vùng phía Đông Bắc của tỉnh và đặc biệt là tiềm năng phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao của tỉnh Gia Lai.
- Sự phát triển đô thị, hệ thống thương mại dịch vụ, kinh tế nông nhiệp, … cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội là một động lực mang tính cộng hưởng cho sự phát triển của toàn huyện KBang; ngoài ra mục tiêu xây dựng và duy trì hiệu quả huyện đạt chuẩn Nông thôn mới theo kế hoạch đến năm 2020 cũng là một nhu cầu cần thiết trong quá trình xây dựng và phát triển vùng huyện KBang trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn.
- Tuy nhiên trong bối cảnh phát triển chung của toàn Vùng, cùng với những yếu tố mới trong tương lai gần chắc chắn sẽ tác động đến sự phát triển trên địa bàn huyện trong thời gian tới. Đặc biệt hiện có nhiều Dự án về phát triển kinh tế - xã hội đã, đang và chuẩn bị triển khai trên địa bàn, kinh tế xã hội sẽ có nhiều dự địa phát triểu, tuy nhiên sự chuẩn bị cho những vấn đề nói trên vẫn còn gặp nhiều khó khăn.
- Theo chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh: Huyện KBang đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020, ngoài 19 tiêu chí của các xã phải xây dựng đầu tư đạt chuẩn nông thôn mới, để huyện đạt chuẩn nông thôn mới phải thực hiện 9 tiêu chí trong đó tiêu chí quy hoạch phải đáp ứng - huyện phải có quy hoạch xây dựng vùng được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 35/2016/TT- của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Để tiêu chí quy hoạch đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời sản phẩm đồ án quy hoạch được xây dựng phù hợp với thực tế địa hình, điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục tập quán, thuận tiện cho việc triển khai quy hoạch ra thực tế, đòi hỏi mất rất nhiều thời gian, do đó, việc lập **Quy hoạch xây dựng vùng Huyện KBang** là hết sức cần thiết để chính quyền địa phương có những định hướng lớn thống nhất và xuyên suốt về phát triển. Gắn kết hiệu quả các không gian chính như Khu vực phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn, khu vực phát trển nông nghiệp, cây công nghiệp và hệ thống rừng, cũng như là hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của Vùng huyện. Đồng thời rà soát các vấn đề về kết nối các loại hình quy hoạch đang triển khai trên địa bàn huyện để khai thác được tiềm năng sẵn có trong vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo điều kiện sống tốt cho người dân, góp phần duy trì sự phát triển bền vững, hài hòa trong toàn Tỉnh.

III. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản pháp lý

- Luật Quy hoạch Đô thị số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc Hội
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc Hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015;
- Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2019 của Quốc hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch.
- Nghị định số 44/2015/NĐ – CP ngày 06/05/2015 của chính phủ quy định chi tiết về một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng về việc Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định quản lý chi phí quy hoạch xây dựng;
- Chủ trương của Tỉnh, Huyện;

2. Các quyết định chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và tỉnh Gia Lai

- Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 17/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ Lập Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020;
- Quyết định 445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch Tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;
- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/03/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;
- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 25/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

- Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 22/3/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Thương mại tỉnh Gia Lai đến năm 2020;
- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 04/08/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch tỉnh Gia Lai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 24/2/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020;
- Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Kbang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060.
- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18/08/2020 của Đại hội Đảng bộ huyện KBang lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Thông báo kết luận số 130-TB/HU của Ban Thường vụ Huyện ủy KBang ngày 12/11/2020 về Thông qua đồ án Quy Hoạch xây dựng vùng huyện KBang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060.
- Báo cáo số 337/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND huyện KBang về Tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2018, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2019;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng chuyên ngành có liên quan khác;

3. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020.
- Quy hoạch Giao thông vận tải, Thương mại, Du lịch tỉnh Gia Lai đến năm 2020.
- Quy hoạch các Khu, cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- Quy hoạch Chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025.
- Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện KBang đến năm 2020.
- Quy hoạch phát triển Giao thông nông thôn huyện KBang giai đoạn đến năm 2020.
- Quy hoạch Nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện KBang.
- Các tài liệu, số liệu hiện trạng theo niên giám thống kê huyện KBang năm 2018-2019.
- Quy hoạch ngành về hạ tầng xã hội như: giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa, thương mại - dịch vụ, ...
- Quy hoạch ngành về hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, nghĩa trang, xử lý chất thải,…

- Các quy chuẩn, quy phạm có liên quan đến quy hoạch xây dựng.

4. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất huyện KBang đến năm 2020; (do Trung tâm kỹ thuật địa chính - sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Gia Lai cấp).
- Bản đồ cao độ địa hình tỷ lệ 1/25.000, hệ tọa độ VN 2000.

IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH

1. Phạm vi nghiên cứu

1.1. Phạm vi nghiên cứu mở rộng

Phạm vi nghiên cứu mở rộng bao gồm vùng tỉnh Gia Lai và các vùng tỉnh lân cận: Vùng Tây Nguyên, vùng tỉnh Bình Định, thị xã An Khê,..

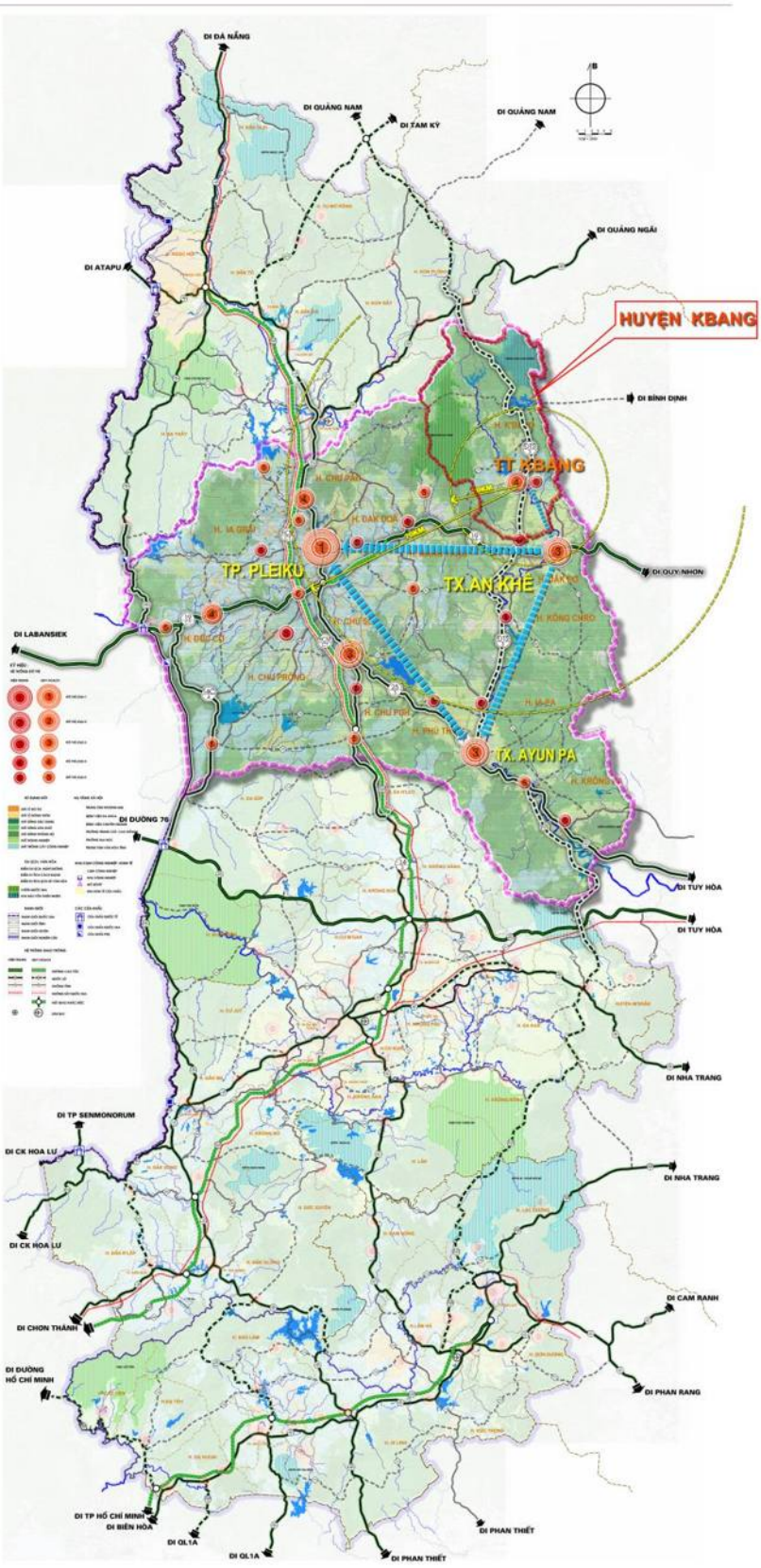

Hình 1. Vị trí huyện KBang trong vùng Tây Nguyên

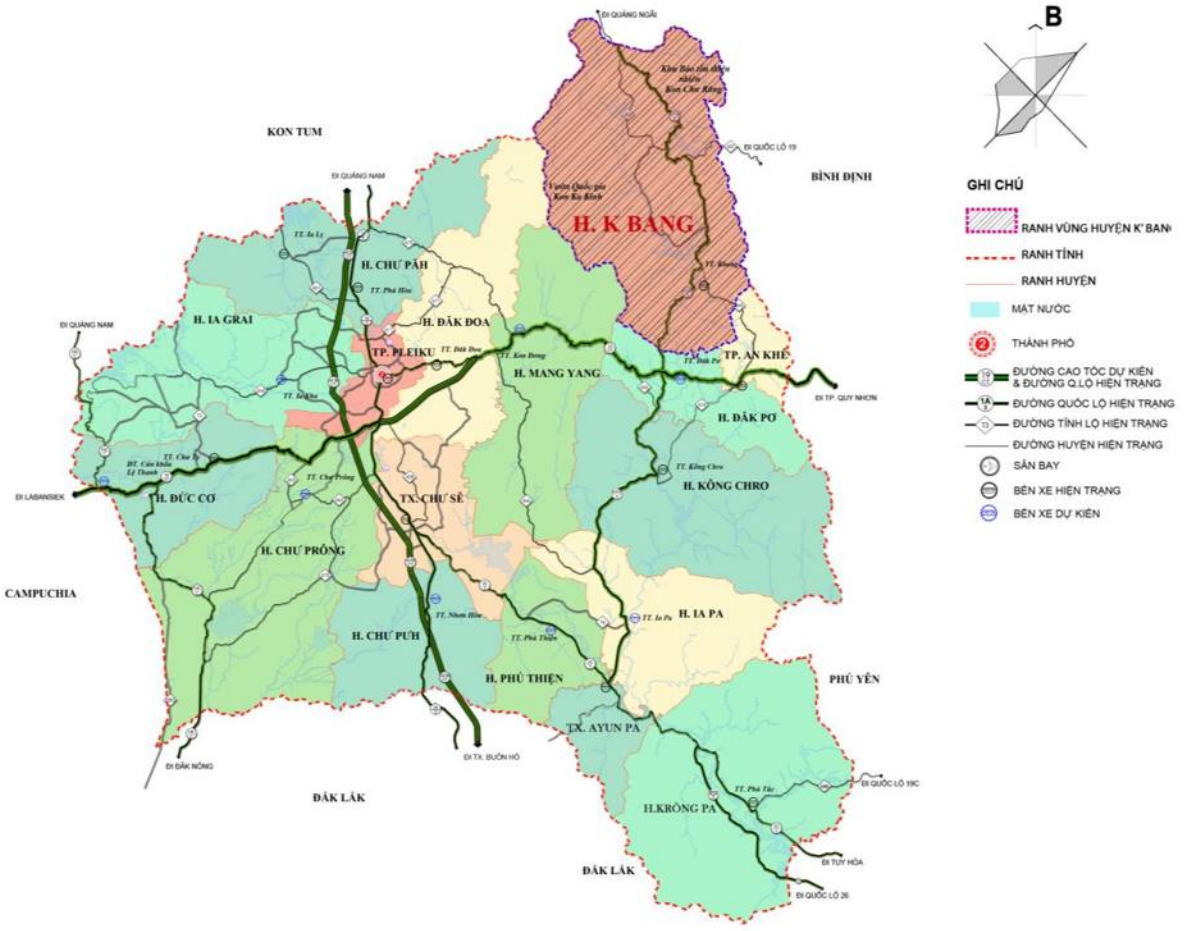

Hình 2.Vị trí huyện KBang trong vùng tỉnh Gia Lai

1.2. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

- Phạm vi lập quy hoạch trong phạm vi ranh giới toàn huyện KBang bao gồm 1 thị trấn (KBang) và 13 xã (Kon Pne, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Sơ Pai, Lơ ku, Đak Smar, Xã Đông, Nghĩa An, Đak Hlơ, Kông Bơ La, Lơng Kơng, Tơ Tung).
- Tổng diện tích tự nhiên là 1.840,92 km^2 (chiếm khoảng 11,97% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh), dân số năm 2019 là 72.166 người, mật độ dân số khoảng 35,54 người/km^2.

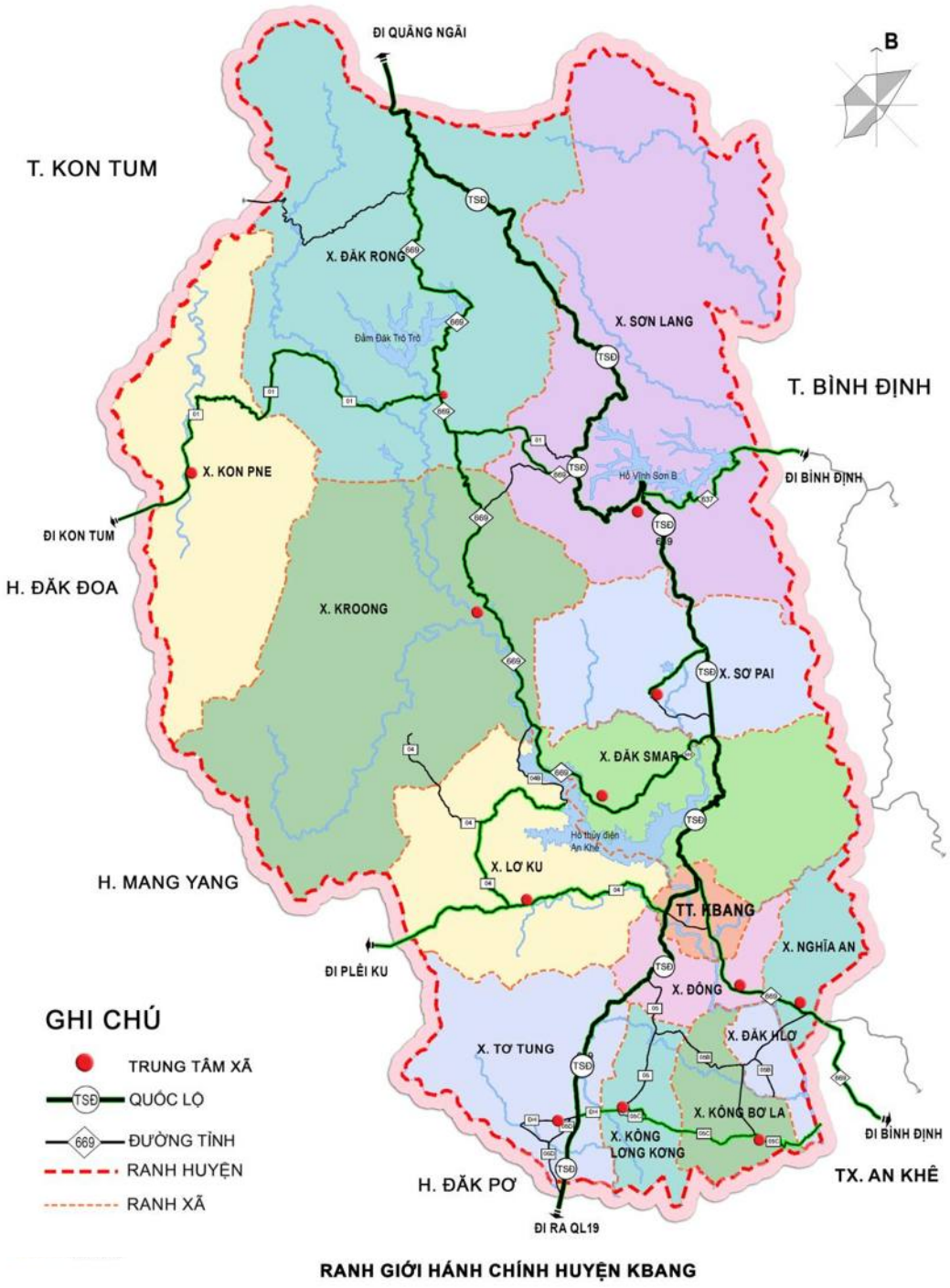

Hình 3.Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

2. Loại hình lập quy hoạch

- Tên gọi: Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang, tỉnh Gia Lai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060
- Giai đoạn lập quy hoạch:
  - + Giai đoạn ngắn hạn : đến năm 2030.
  - + Giai đoạn dài hạn : đến năm 2040.
  - + Tầm nhìn : đến năm 2060.
- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/25.000.

CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN

I. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ CÁC ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

- KBang là huyện có vị trí phía cực Bắc của tỉnh Gia Lai, 3 mặt giáp các tỉnh Kontum, Quảng Ngãi, Bình Định. Phía Đông Nam giáp với thị xã An Khê qua trục giao thông ĐT 669, là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội, … tiểu vùng phía Đông của tỉnh Gia Lai, là cửa ngõ kết nối các tỉnh Tây Nguyên với cảng Qui Nhơn, sân bay Phù Cát, … qua Quốc lộ 19.
- Huyện có vị trí địa lý như sau:
  - + Phía Nam giáp thị xã An Khê và huyện Đăk Pơ tỉnh Gia Lai.
  - + Phía Tây giáp huyện Mang Yang, Đăk Đoa tỉnh Gia Lai và huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum.
  - + Phía Bắc giáp huyện Kon PLông tỉnh Kon Tum và huyện Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi.
  - + Phía Đông giáp huyện Hoài Ân và Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định.

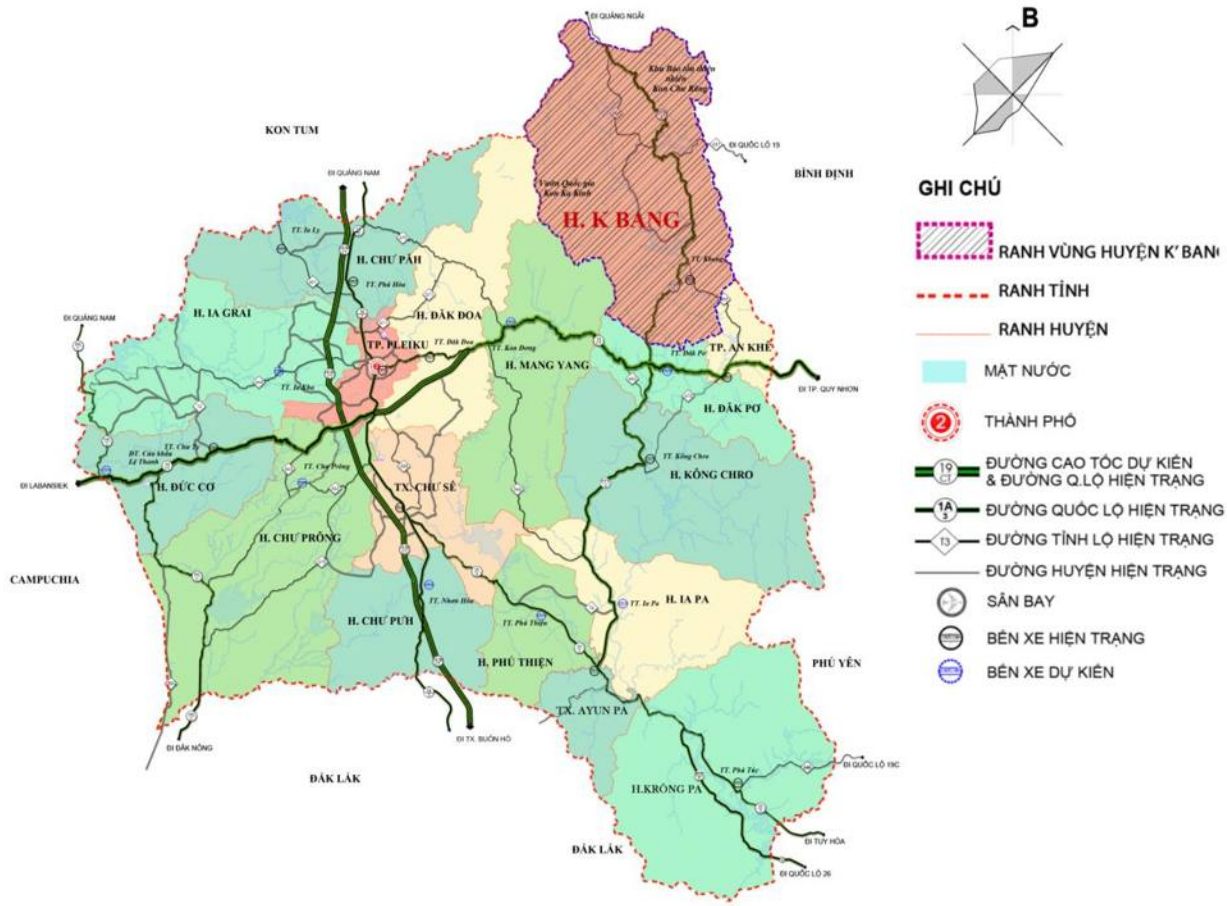

Hình 4.Vị trí huyện KBang trong tỉnh Gia Lai

- Mật độ dân số tập trung cao ở thị trấn KBang và các xã lân cận phía Nam là Xã Đông, Nghĩa An, Đak Hlơ, Kông Bơ La, Lơng Kơng, Tơ Tung.

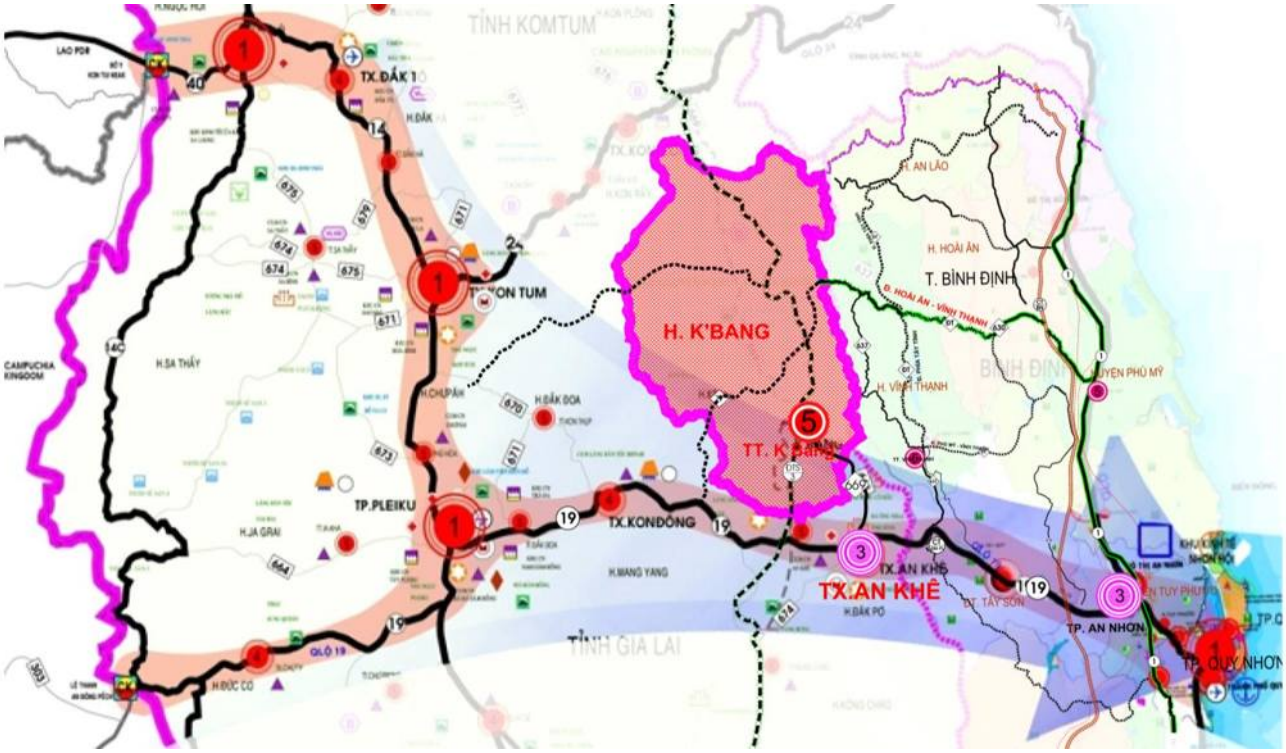

Hình 5. Huyện Kbang trong mối quan hệ đô thị với các vùng Tỉnh lân cận

2. Khí hậu

Với vị trí địa lý có tính chất chuyển tiếp giữa vùng Duyên Hải với Tây Nguyên và giữa vùng núi cao Ngọc Linh với vùng trũng An Khê, cùng với độ cao địa hình trung bình từ 900-1.000m nên khí hậu của huyện KBang mang sắc thái riêng: đó là khí hậu nhiệt đới ẩm chịu ảnh hưởng đồng thời của hai vùng khí hậu Tây Nguyên và Duyên Hải.

- Nền nhiệt độ trung bình 21-23^{0}c; trung bình cao nhất tháng 7: 25^{0}c; trung bình thấp nhất tháng 1: 19^{0}c.
- Mùa mưa kéo dài từ tháng 5-7, lượng mưa lớn 1.500 – 2.800 mm, mùa khô ngắn (3-4 tháng) và mức độ khô hạn không gay gắt như cao nguyên Pleiku.

Do độ cao địa hình và hướng địa hình nên khí hậu có sự phân hóa thành 3 tiểu vùng (tạm gọi là tiểu vùng khí hậu so với toàn huyện), đó là:

- Tiểu vùng núi cao Kon Ka Kinh và Bắc cao nguyên Kon Hà Nừng (thuộc các xã Đak Rong, Sơn Lang, Krong và Kon Pne): ranh giới theo độ cao > 1.000m. Khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình 19 - 20^{0}C, lượng mưa > 2.000 mm.
- Tiểu vùng núi thấp và Nam cao nguyên Kon Hà Nừng (thuộc các xã Lơ Ku, Đak Smar, Sơ Pai, thị trấn, xã Đông): Ranh giới phía Nam ở độ cao 500m giáp tiểu vùng trũng phía Nam, phía Bắc ở độ cao 900 – 1.000m giáp tiểu vùng núi cao Kon Ka Kinh và Bắc cao nguyên Kon Hà Nừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình 21- 23^{0}c, lượng mưa trung bình 1.500 – 2.000mm.
- Tiểu vùng trũng thấp phía Nam (thuộc các xã Nghĩa An, Đak Hlơ, Kông Bờ La, Kông Lơng Khơng, Tơ Tung): Thuộc tiểu vùng khí hậu thấp trũng An Khê, độ cao < 500m. Khí hậu nhiệt đới, thiếu ẩm, nhiệt độ trung bình 23 - 24^{0}C, lượng mưa trung bình 1.200 – 1.500 mm.

3. Đặc điểm địa hình, địa chất thủy văn

3.1. Đặc điểm địa hình, địa chất

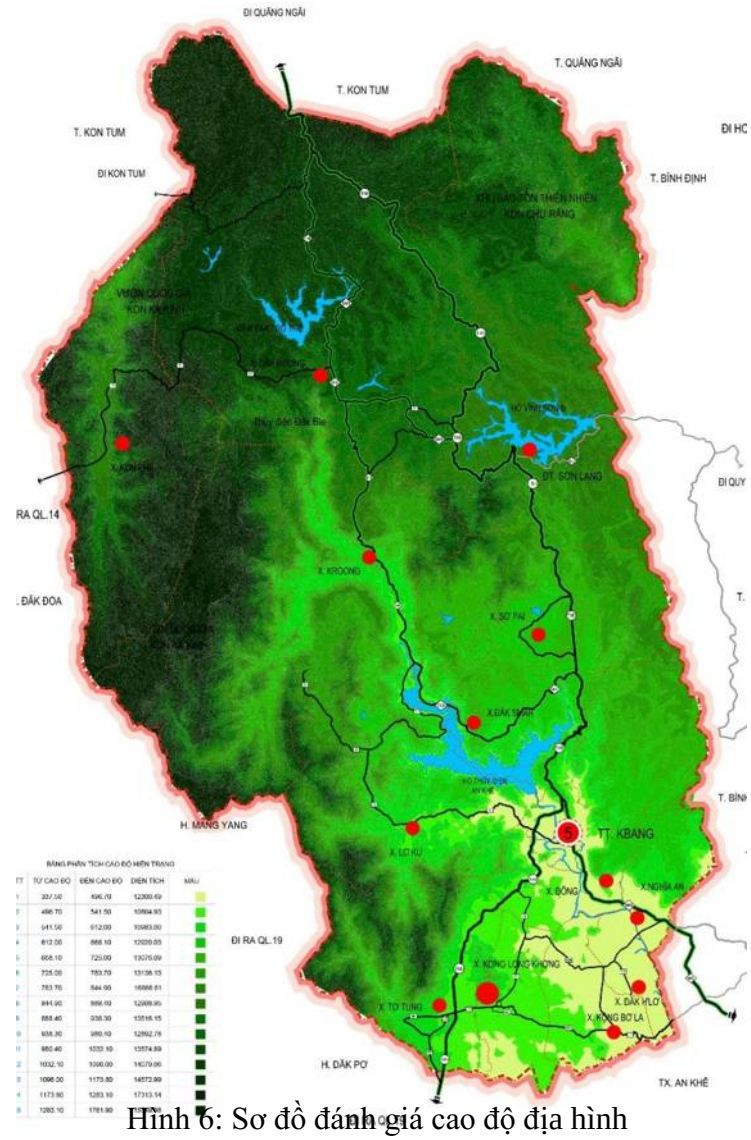

Hình 6: Sơ đồ đánh giá cao độ địa hình

Huyện Kbang nằm ở sườn Đông của dãy Trường Sơn, thấp dần từ Bắc (1.300m) xuống Nam (440m) và từ Tây (1.600m) sang Đông (800m). Địa hình chung chia thành 3 dạng, phân bố thành 3 tiểu vùng tự nhiên khá rõ rệt:

a. Địa hình núi cao trung bình:

Phân bố ở phía Tây, thuộc dãy Kon Ka Kinh. Diện tích 71.000 ha, chiếm 38,5% tổng diện tích. Độ cao trung bình 700–1.600m, cao nhất đỉnh Kon Ka Kinh 1.748m, thấp nhất là chân núi giáp vùng trũng An Khê ở phía Nam 600m. Đặc điểm địa hình có dạng núi cao, khối tảng trên nền nguyên sinh bị chia cắt mạnh, sườn rất dốc 30 - 35^0, nên hình thành các thung lũng sâu dạng hẻm vực như thung lũng sông Đak Pne, thung lũng sông Ba ở thượng nguồn.

b. Địa hình cao nguyên:

Đây là phần lớn cao nguyên Bazan cổ Kon Hà Nừng, kéo dài từ phía Đông Nam huyện Kon Plong (Kon Tum) tới phía Nam huyện KBang giáp với vùng trũng An Khê. Còn phía Tây, theo thung lũng sông Ba giáp với vùng núi Kon Ka Kinh, phía Đông giáp thung lũng sông Kôn tỉnh Bình Định. Diện tích của vùng 96.000 ha, chiếm 52% tổng diện tích của huyện. Độ cao trung bình 900–1.000m, thấp dần từ Bắc (1.300m) xuống Nam (600m) và ở giữa hơi nhô cao, thoải về hai bên theo thung lũng sông Ba và sông Kôn. Bề mặt cao nguyên bằng phẳng, sườn bị chia cắt vừa tạo thành các dải đồi lượn sóng. Đỉnh đồi bằng phẳng, độ dốc 3 - 8^0, sườn dốc 15 - 25^0, chân các dải đồi là các dòng suối, là nhánh của các sông lớn trong vùng (sông Kôn, sông Ba).

c. Địa hình trũng thấp:

Nằm ở phía Nam huyện, giáp với vùng núi và cao nguyên ở phía Bắc, là một phần của vùng trũng An Khê. Diện tích khoảng 17.500 ha, chiếm 9,5% tổng diện tích. Độ cao trung bình 440-600m, thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ hai bên về phía sông Ba chảy dọc trung tâm. Toàn vùng đặc trưng bởi kiểu địa hình bóc mòn

tích tụ với các đồi sót được tạo thành do hoạt động xâm thực bóc mòn của sông Ba và các phụ lưu. Bề mặt có dạng đồi thoải bằng phẳng, độ dốc < 15^0.

3.2. Thủy văn:

a. Hệ thống sông:

- Vùng núi và cao nguyên phía Bắc huyện Kbang là nơi bắt nguồn của 3 dòng sông chính: Sông Ba chảy dọc trung tâm huyện theo hướng Bắc - Nam và thượng nguồn sông Kôn giáp ranh giới phía Đông huyện và sông Đak Pne chảy ngược về phía Bắc. Lưu vực của các con sông trên trong địa phận huyện Kbang là cả một hệ thống suối dày đặc phân bố khá đồng đều, mật độ 0,336 km/km^2. Nhờ thảm thực vật rừng có độ che phủ cao, lượng mưa lớn phân bố khá đều trong năm và lớp thổ nhưỡng dày, giữ nước tốt nên lượng dòng chảy của các suối được điều hoà, cung cấp nước thường xuyên trong năm.

Hình 7: Sơ đồ đánh giá hệ thống thủy văn

- Do bắt nguồn từ vùng núi và cao nguyên ở độ cao trên 1.000m, chảy qua vùng trũng thấp dưới 500m, nên lòng dòng sông Ba rất sâu, dốc, có nhiều ghềnh thác. Còn các nhánh suối lớn khi đổ ra sông độ cao bị hạ thấp đột ngột thường tạo ra các thác nước vừa và nhỏ. Vì vậy tiềm năng thủy điện các sông suối trong vùng khá lớn. Theo khảo sát, trên địa bàn huyện KBang có 7 vị trí thuận lợi cho xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, từ 0,2 – 13 MW, với tổng công suất lắp đặt là 29 - 30 MW.

b. Hệ thống các hồ nước thủy điện và thủy lợi:

- Bên cạnh hệ thống sông suối khá phong phú, trên địa bàn huyện hiện nay còn có rất nhiều hồ nước tự nhiên và nhân tạo. Kbang hiện có 3 hồ thủy điện lớn và khoảng 25 hồ đập thủy lợi nhỏ. Các hồ chứa lớn có thể kể đến hồ Kanak (1.800 ha), hồ B thủy điện Vĩnh Sơn thuộc xã Sơn Lang (1.000 ha), hồ C thủy điện Vĩnh Sơn tại xã Đak Rong (320 ha), hồ Buôn Lưới (26 ha) và hồ Plei Tơ Kơn (32 ha) thuộc xã Sơ Pai.
- Các hồ này có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp cũng như đời sống.

c. Tình hình thiên tai và chế độ thủy văn:

- Có rất nhiều yếu tố thiên tai tác động trên địa bàn huyện như: lũ lụt, hạn hán, xói mòn, rửa trôi đất, sa mạc hóa, … Các hiện tượng trên chịu tác động rất lớn ở các yếu tố tự nhiên và con người gây ra.
- Hàng năm trên địa bàn huyện theo 2 bên bờ các sông, suối, … đều xảy ra hiện tượng sạt lở gây ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

II. CÁC TÀI NGUYÊN TỰ NHIÊN VÀ NHÂN VĂN

1. Tài nguyên tự nhiên

1.1. Tài nguyên nước

Sông Ba

Hồ thủy điện An Khê

Hồ Vĩnh Sơn B

a. Nước mặt:

- Nguồn nước mặt của KBang có trữ lượng khá phong phú, dồi dào với hệ thống sông suối dày đặc, phân bố tương đối đồng đều, mật độ (0,336km/km^2). Bên cạnh đó, nhờ thảm thực vật rừng có mật độ cao che phủ cộng với lượng mưa phân bố khá đều trong năm và lớp thổ nhưỡng giữ nước khá tốt nên lượng dòng chảy của các con sông, suối được điều hòa, cung cấp một lượng nước mặt ổn định, thường xuyên cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.
- Tuy nhiên, nguồn nước mặt của huyện hiện vẫn chưa được sử dụng một cách có hiệu quả, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân chính là do mặt bằng cần tưới có độ dốc cao trong khi các công trình thủy lợi vẫn chưa được đầu tư đầy đủ do gặp khó khăn về địa hình.

b. Nguồn nước ngầm:

Gần như toàn bộ quỹ đất của huyện được hình thành trên nền đá mẹ Granite và đá Bazan, là nơi tích trữ nguồn nước ngầm. Nguồn nước ngầm của huyện nằm ở độ sâu trung bình từ 4 - 5 m, đây là tầng nước dễ khai thác, sử dụng.

1.2. Tài nguyên đất:

Trên địa bàn huyện có 7 nhóm đất chính với 15 đơn vị phân loại như sau:

- *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 540 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích, thích hợp trồng lúa nước vì mực nước ngầm nông và gần nguồn nước.
- *Nhóm đất xám:* Diện tích: 27.431 ha, chiếm 15% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên địa hình đồi thấp thuộc vùng trũng phía Nam huyện, thích hợp với trồng đậu đỗ và cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, đậu tương, ...).
- *Nhóm đất đỏ vàng*: Diện tích: 96.820 ha, chiếm 52,8% tổng diện tích. Trong nhóm đất này gồm có:

  + Đất nâu tím, nâu đỏ trên đá Bazan: diện tích 47.891 ha, chiếm 26,1% tổng diện tích. Phân bố trên cao nguyên Kon Hà Nừng ở trung tâm và phía Đông huyện, rất thích hợp với cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như: cà phê, tiêu, cao su, chè, v.v...

  + Đất vàng đỏ trên Macma axid và biến chất: diện tích 48.929 ha, chiếm 26,7% tổng diện tích. Phân bố chủ yếu trên địa hình đồi núi dốc.. Đất giàu mùn, độ phì khá nhưng nghèo lân, có phản ứng chua, thích hợp với trồng hoa màu lương thực và trồng chè, cây ăn quả.

- *Nhóm đất đen:* Diện tích 940ha, chiếm 0,5% tổng diện tích. Phân bố ở vùng trũng thấp phía Nam, trên địa hình bằng thấp.
- *Nhóm đất thung lũng*: Diện tích 170ha. Phân bố trong các thung lũng, hợp thuỷ đầu nguồn các suối thuộc vùng trũng thấp phía Nam. Đất dốc tụ màu đen hoặc nâu sẫm, giàu mùn, rất chua, thích hợp với lúa nước.
- *Nhóm đất mùn:* Diện tích 56.795ha, chiếm 30,9% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên vùng núi cao Kon Ka Kinh và cao nguyên có độ cao > 1.000m ở phía Bắc, Tây bắc. Đất mùn thích hợp với nuôi trồng cây dược liệu, cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê chè).
- *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá*: Diện tích 720ha, chiếm 0,4% tổng diện tích. Phân bố chủ yếu trên các đồi sót trong vùng trũng thấp phía Nam. Đối với loại này quy hoạch khai thác đá, sỏi và bảo vệ thảm phủ thực vật hiện có nếu chưa khai thác.

1.3. Tài nguyên rừng

KBang là một huyện có tài nguyên rừng vào loại giàu nhất Tây nguyên.

Rừng quốc gia Kon Chư Răng

a. Về thực vật:

Tổng diện tích có rừng: 124.312,73 ha, chiếm 67,53% tổng diện tích tự nhiên. Tổng trữ lượng gỗ ước tính khoảng hơn 20 triệu m^3, tre nứa khoảng 30,47 triệu cây. Các loại cây gỗ quý ở Kbang có nhiều là Pơmu, phân bố ở độ cao > 1.600m trên đỉnh dãy Kon Ka Kinh. Ở độ cao < 1.000m có: Hương, Trắc, Cẩm lai, Huỳnh đàn, ... Các loài cây đặc sản cho giá trị kinh tế và dược liệu cao như: sa nhân, quế, vàng đắng, sâm đất, ...

b. Tài nguyên động vật:

Rừng Kbang có khu hệ động vật khá đa dạng và mang tính chuyển tiếp của khu hệ Bắc Trường Sơn với sinh cảnh rừng thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới nằm trên cao nguyên Kon Hà Nừng. Riêng khu bảo tồn Kon Chư Răng với diện tích hơn 15 ngàn ha đã có: 49 loài thú, 221 loài chim, 50 loài bò sát, 25 loài ếch nhái. Trong đó có 41 loài xếp vào loại quý hiếm.

1.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Kbang khá phong phú như: Bauxite, sắt, vàng, đá, sét, cát, sỏi.

- Bauxite: Phân bố trên cao nguyên bazan cổ Kon Hà Nừng. Trữ lượng 806 triệu tấn, đang trong giai đoạn thăm dò khai thác.

- Vàng: Vàng gốc mới phát hiện ở khu vực đầu nguồn suối Sepay, chưa được thăm dò chi tiết và quy hoạch khai thác. Ngoài ra còn có vàng sa khoáng dọc sông Ba.
- Vật liệu xây dựng: Khoáng sản đang khai thác làm vật liệu xây dựng như: Đá, cát, sỏi, sét gạch ngói có nhiều ven sông Ba, vùng rìa cao nguyên và các đồi sót trong vùng trũng phía Nam huyện.

1.5. Tài nguyên du lịch

Kbang có một tài nguyên du lịch phong phú đa dạng, đó là:

- Lịch sử hào hùng và văn hóa Bahnar đặc sắc, như: Làng kháng chiến Stơr, Vườn Mít - Cánh đồng Cô Hầu, Khu căn cứ cách mạng Khu 10 (Krong), ... Dân tộc Bah nar có nền văn hóa dân gian đặc sắc với những lễ hội cổ truyền, văn hóa cồng chiêng, kiến trúc và điêu khắc tiêu biểu, các hàng thủ công mỹ nghệ (thổ cẩm, mây, tre) và các đặc sản địa phương.
- Cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ như: Khu bảo tồn Kon Chư Răng 15.446 ha; Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh 39.955,3 ha, đa dạng về các loài thực vật, động vật vào loại bậc nhất Tây nguyên. Dòng sông Ba có nhiều ghềnh thác giữa một vùng cao nguyên núi non trùng điệp ở độ cao trên 1.000m, đoạn gần thị trấn Kbang có hồ thủy điện KaNak rộng trên 1.700 ha; đó là những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và tham quan, nghiên cứu.
- Khí hậu cao nguyên mát mẻ, trong lành, vị trí địa lý chuyển tiếp giữa các vùng, với hệ thống giao thông liên vùng đã hình thành, các danh thắng phân bố tập trung gần đường giao thông, là điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở lưu trú, tham quan, nghiên cứu, học tập, nghỉ dưỡng, vui chơi; có điều kiện kết nối với các tuyến du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế.
- Tài nguyên du lịch của Kbang phong phú, đa dạng; nhưng chưa được đầu tư phát triển tương xứng.

Làng kháng chiến Stơr

Vườn quốc gia Kon Ka Kinh

1.6. Tài nguyên nhân văn

- Tính đến năm 2019, dân số toàn huyện là 72.166 người; trong đó, người Kinh chiếm khoảng 52,88%, người Bahnar khoảng 39,17% và các dân tộc khác chiếm khoảng 7,95%.
- Hiện nay, trên địa bàn huyện có 21 dân tộc anh em cùng sinh sống được chia làm hai bộ phận chính gồm bộ phận dân cư đã sinh sống lâu đời trên vùng đất này (người Bahnar) và bộ phận dân cư mới đến (người Kinh và 19 dân tộc khác) chủ yếu có mặt ở Kbang sau năm 1975. Chính sự đa dạng về nguồn gốc dân cư đã làm cho bức tranh văn hóa ở Kbang rất giàu về bản sắc văn hóa dân tộc với hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất phong phú, độc đáo, mang sắc thái riêng.

+ **Văn hóa truyền thống của người Bahnar ở Kbang**: được hình thành trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp dựa chủ yếu vào canh tác nương rẫy, tự cấp, tự túc, gắn bó hòa quyện với thiên nhiên. Là tộc người có đời sống tinh thần phong phú với các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng đặc sắc thể hiện qua các lễ hội như: Lễ đâm trâu, lễ bỏ mả, lễ mừng lúa mới, ... Lễ hội là nơi thể hiện đến mức cao nhất tính gắn kết cộng đồng và là không gian để người Bahnar thể hiện đỉnh cao những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc mình như: ẩm thực, trang phục, âm nhạc, xoang, điêu khắc, ... trong đó, tiêu biểu và đặc sắc nhất chính là văn hóa cồng chiêng.

Lễ hội truyền thống tại làng MơHra (xã Kông Lơng Khơng)

Đội cồng chiêng xã Tơ Tung

Làng nghề làng Stơr

Làng Chiêng thị trấn Kbang

+ Đi cùng với văn hóa truyền thống của người Bahnar là các công trình kiến trúc nhà rông, nhà mồ với các sản phẩm điêu khắc, thủ công dân gian như: tượng, dệt thổ cẩm, đan lát, ….

+ **Văn hóa truyền thống của bộ phận dân cư mới đến**: Kể từ sau ngày thống nhất Tổ Quốc, bước vào thời kỳ xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước đã tổ chức đưa nhân dân ở các tỉnh như: Bình Định, Quảng Ngãi đi xây dựng vùng kinh tế mới;

và do một số nguyên nhân khác, trong khoảng thời gian từ năm 1979-1985, huyện đón nhận nhiều dân tộc anh em từ các tỉnh miền núi phía Bắc đến làm ăn sinh sống, gồm: Kinh, Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, Sán Chỉ, ... Với cuộc sống chan hòa, đan xen, đoàn kết cùng sinh sống và sinh hoạt đã có sự giao lưu, giao thoa về phong tục tập quán, văn hóa giữa các dân tộc làm cho bức tranh văn hóa của huyện Kbang rất đa dạng, phong phú, mang những sắc thái riêng biệt. Hàng năm, một số xã trên địa bàn huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc sinh sống tại địa bàn các xã Lơ Ku, Kông Lơng Khơng, Tơ Tung, ... đã tổ chức Hội xuân nhằm bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của nhóm cư dân này. Đây là dịp giao lưu văn hóa đặc sắc của các dân tộc và các vùng miền; trong dịp này, người Tày, Nùng vui cùng giai điệu cồng chiêng và thi bắn nỏ với người Bahnar; còn người Kinh, Bahnar cũng tham gia ném Còn và chơi các trò chơi truyền thống của dân tộc anh em phía Bắc.

1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

1.1. Điểm mạnh

- Gắn kết thuận lợi với thị xã An Khê, là trung tâm tiểu vùng II, tiểu vùng Đông Bắc của tỉnh theo Phân vùng phát triển kinh tế của tỉnh Gia Lai (đồ án nghiên cứu Quy hoạch vùng tỉnh Gia Lai).
- Khí hậu ôn hòa, không có các bất lợi về thời tiết như: bão, lụt, gió lạnh, sương muối, … Các vấn đề về môi trường đang được quan tâm nên chưa có những phát sinh phức tạp.
- Tài nguyên rừng rất lớn nên luôn giữ cho huyện nằm trong vùng khí hậu mát mẻ quanh năm; nguồn nước mặt phong phú tạo nguồn nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt cho người dân trên địa bàn huyện.
- Nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đặc biệt tài nguyên về cảnh quan, văn hóa lịch sử, di tích, … là điều kiện hết sức thuận lợi phát triển ngành du lịch trên địa bàn.
- Tài nguyên đất hết sức phong phú, cùng với điều kiền thuận lợi về khí hậu là cơ sở để phát triển các loại cây công nghiệp, cây dược liệu, … có giá trị kinh tế cao.
- Địa hình khu vực phía Nam tương đối bằng phẳng, một số khu vực thuận lợi về nguồn nước thích hợp cho phát triển cây ăn quả, hoa màu, lúa, mía, mì, … cũng như chăn nuôi.

1.2. Điểm yếu

- Là huyện có vị trí xa các trung tâm hành chính, công nghiệp, dịch vụ, ... của tỉnh nên mức độ kêu gọi, thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế, có những khó khăn nhất định so với các huyện khác trong tỉnh.
- Nằm ở vị trí thượng nguồn sông Ba đã đặt ra cho KBang một thách thức không nhỏ trong quá trình phát triển đó là phát triển bền vững kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước.
- Do nhiều năm trước tài nguyên rừng bị khai thác quá mức nên vào mùa mưa thường gây tình trạng lũ lụt, đất bị xói mòn ảnh hưởng đến độ phì và hiệu quả sản xuất, đồng thời tác động mạnh đến môi trường sinh thái.
- Tài nguyên du lịch có tiềm năng rất lớn nhưng chưa được đầu tư khai thác một cách hiệu quả nên nguồn lợi thu được từ ngành này còn hạn chế.

- Địa hình bị chia cắt nên gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, là cơ sở, yếu tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội cho huyện, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa.
- Bị tác động biến đổi khí hậu khu vực phía Nam dọc sông Ba và khu vực xung quanh các hồ, thủy điện, đập, ...

III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tình hình phát triển kinh tế:

1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 7,85%; Cơ cấu kinh tế ngành Nông - lâm - thủy sản chiếm 53,13%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 23,41%; ngành Dịch vụ chiếm 23,46%;
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 38,55 tr.đ/ng/năm, tăng 14,63% so với năm 2018.
- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 2.462 tỷ đồng (giá hiện hành).
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp 1.084 tỷ đồng (giá hiện hành); trong đó ngành xây dựng 741 tỷ đồng (giá hiện hành).
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 987 tỷ đồng (giá hiện hành).

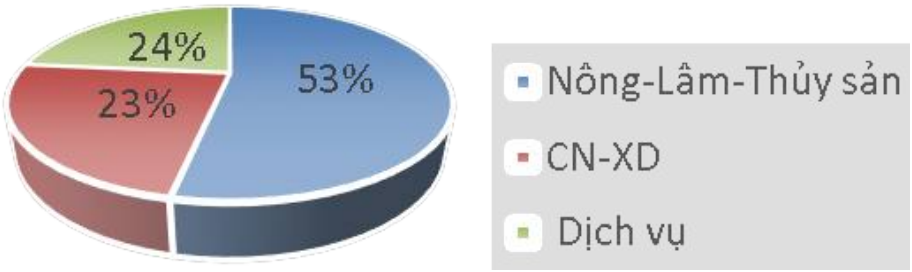

Bảng 1. Bảng cơ cấu các ngành kinh tế huyện KBang năm 2019.

1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế Nông nghiệp

- Sản xuất nông lâm thủy sản phát triển ổn định, cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản có giá trị kinh tế cao, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.
- Tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 1.992 tỷ đồng.

❖ ***Về sản xuất nông nghiệp:***

+ *Trồng trọt:*

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2019 là 35.109 ha. Các loại cây trồng gồm chủ yếu như sau: Cây lượng thực 9.000,7 ha, Cây tinh bột 4.184,2 ha, Cây thực phẩm 5.604,4 ha; Cây hằng năm (lúa, ngô, cây tinh bộ có củ, cây công nghiệp ngắn ngày) 9.538,6 ha, Cây lâu năm (cà phê, tiêu, điều, cao su, mắc ca.)4.794,5 ha,; Cây ăn quả và cây dược liệu 1.378,1 ha, Cây trồng khác 608,9 ha.

Trồng cà phê xen canh Mắc ca

Lúa

Mía

+ ***Chăn nuôi:***

  - Tổng đàn gia súc là 57.042 con (trong đó: đàn trâu: 4.514 con; đàn bò: 20.361 con; đàn dê và gia súc khác: 9.055 con; đàn lợn: 23.112 con); đàn gia cầm là 186.090 con. Tổng đàn gia súc có xu hướng giảm hơn trước, do vừa trải qua dịch bệnh nên nhân dân chưa thực hiện tái đàn.
  - Công tác khuyến nông được đẩy mạnh, tập trung chỉ đạo tổ sản xuất tại các cánh đồng, gắn với triển khai mô hình khuyến nông, khuyến lâm. Công tác bảo vệ thực vật được quan tâm chỉ đạo, không để xảy ra dịch bệnh lớn gây hại trên cánh đồng.

- Nhìn chung, ngành chăn nuôi trong những năm qua còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi còn nhỏ lẻ. Công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ mới trong chăn nuôi còn nhiều hạn chế. Cần đẩy mạnh phát triển các mô hình chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng trừ dịch bệnh. Ngăn ngừa có hiệu quả các loại dịch bệnh nguy hiểm có thể phát sinh.

❖ ***Về Lâm nghiệp:***

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp theo kiểm kê năm 2015: 124.314,77 ha, chiếm 67,53 % diện tích tự nhiên của toàn huyện, trong đó:

  + Đất rừng sản xuất: 67.506,71 ha, chiếm 36,67% diện tích tự nhiên của toàn huyện.

  + Đất rừng phòng hộ: 11.031,25 ha, chiếm 5,99% diện tích tự nhiên của toàn huyện.

  + Đất rừng đặc dụng: 45.776,81 ha, chiếm 24,87% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Tổng trữ lượng gỗ ước tính khoảng hơn 20 triệu m^3. Sản lượng gỗ tròn rừng tự nhiên khai thác hàng năm hiện nay 25.000 m3. Các loại cây gỗ quý ở Kbang có nhiều là Pơmu, phân bố ở độ cao > 1600 m trên đỉnh dãy Kon Ka Kinh. Ngoài ra ở độ cao < 1000 m có: Hương, trắc, cẩm lai, ... Các loài cây đặc sản cho giá trị kinh tế và dược liệu cao như: sa nhân, quế, vàng đắng, sâm đất, ... Rừng Kbang có khu hệ động vật khá đa dạng và mang tính chuyển tiếp của khu hệ Bắc Trường Sơn với sinh cảnh rừng thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới nằm trên cao nguyên Kon Hà Nừng. Riêng khu bảo tồn Kon Chư Răng với diện tích hơn 15 ngàn ha đã có: 49 loài thú, 221 loài chim, 50 loài bò sát, 25 loài ếch nhái. Trong đó có 41 loài xếp vào loại quý hiếm.

- Với tài nguyên thực vật và động vật tự nhiên như trên, rừng Kbang cần được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt và khai thác hợp lý. Công tác tuần tra, kiểm soát quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được quan tâm, nên số vụ cháy rừng giảm đáng kể. Tổ chức các hội nghị tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ và phát triển rừng được nhân rộng.

b. Khu vực kinh tế Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Công nghiệp – Xây dựng trong những năm qua đã có sự phát triển đáng kể, giá trị sản xuất tăng nhanh.
- Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá so sánh tính đến năm 2019 đạt khoảng 393,18 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn 2015-2020 khá nhanh, đạt 15,1%/năm. Trong đó: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 11%, xây dựng tăng 23,6%.

b.1. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Trên địa bàn huyện hiện nay có 2 cơ sở nhà nước, 16 cơ sở tư nhân, 210 cơ sở cá thể. Các cơ sở công nghiệp - TTCN và xây dựng tập trung chủ yếu ở thị trấn Kbang.
- Các sản phẩm chính của CN-TTCN: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của huyện có nguồn nguyên liệu tại chỗ và có lợi thế phát triển là: chế biến nông lâm sản, khai khoáng, vật liệu xây dựng, thuỷ điện vừa và nhỏ. Các sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp còn sản xuất ở quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp.
- Công nghiệp - TTCN huyện KBang tiếp tục được đầu tư nâng cao năng lực, sản xuất nhiều mặt hàng mới, sử dụng nguồn nguyên liệu của địa phương, giải quyết lao động nông thôn có việc làm. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của huyện dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có và sử dụng nhân công nhiều như chế biến nông sản.

b.2. Về Xây dựng

- Đã tập trung chỉ đạo triển khai hoàn chỉnh hồ sơ XDCB đối với các công trình khởi công mới năm 2019 và đẩy nhanh tiến độ tổ chức thi công đối với các công trình chuyển tiếp. Đến ngày 15/10/2019, khối lượng thực hiện đạt 77% so với kế hoạch vốn; giá trị giải ngân 136.211 tr.đồng/220.762 tr.đồng đạt 61,7% so với kế hoạch vốn. Ước đến 31/12/2019 khối lượng thực hiện đạt 100% vốn kế hoạch, giá trị giải ngân đạt 90%.
- Thực hiện sắp xếp nhà ở dân cư, quy hoạch sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng, nước sinh hoạt cho nhân dân làng Hà Đừng 1, làng Hà Đừng 2, xã Đak Rong.

c. Khu vực kinh tế Thương mại dịch vụ và Du lịch

- Trên địa bàn huyện có 789 hộ kinh doanh dịch vụ thương mại - dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 926,2 tỷ đồng. Đã tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại Huyện. Tổ chức hội chợ hàng nông sản huyện Kbang vào năm 2019 với 71 gian hàng tham gia, doanh thu đạt 1.099,3 tr.đồng.
- Hoàn thành xã hội hóa đầu tư xây dựng Chợ Kbang và đưa vào sử dụng trong dịp lễ Tết nguyên đán 2019.
- Trong giai đoạn 2015 - 2019 ngành Thương mại, dịch vụ đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Hoạt động thương mại dịch vụ phát triển đáng kể trong năm qua và chủ yếu là phát triển thương mại dịch vụ ngoài quốc doanh. Ngành dịch vụ phát triển đa dạng với nhiều loại hình hoạt động, thu hút các thành phần kinh tế tham gia, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và dân sinh.
- Các chợ hiện tại tập trung phân bố dọc theo đường tỉnh 669. Sự ảnh hưởng của chợ không lớn, chủ yếu là trao đổi hàng hóa trên địa bàn xã và địa bàn huyện. Chợ thị trấn là chợ vừa bán buôn vừa bán lẻ, còn các chợ xã chủ yếu là bán lẻ. Nguyên nhân là do hệ thống giao thông còn hạn chế, huyện còn đang nằm trong thế ngõ cụt.

- Các loại hàng hóa trao đổi qua chợ từ lâu đã hình thành hai luồng rõ rệt là: hàng hóa do địa phương sản xuất để tiêu thụ trên địa bàn và trao đổi với bên ngoài như: rau, củ, quả, thịt gia súc, gia cầm, đậu đỗ, ngô, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, lâm sản phụ (măng, trái cây rừng, dược liệu, ...), hàng tiểu thủ công (mây, tre, lá, thổ cẩm, rượu ghè, ...). Hàng từ nơi khác đến phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của dân cư trong huyện như: lương thực (gạo), hải sản, thực phẩm công nghệ, tạp hóa, may mặc, giầy dép, kim khí điện máy, điện tử điện lạnh, nông cụ, ...

2. Dân số, lao động và thu nhập

2.1. Dân số

- Năm 2019, dân số của huyện KBang là 72.166 người (số liệu Niên giám thống kê năm 2019); Trong đó nữ khoảng 32.643 người, chiếm tỷ lệ 49,88% tổng dân số toàn Huyện. Mật độ dân số khoảng 35,54 người/km^2; Dân số thành thị (thị trấn KBang là 19.074 người, chiếm 26,43%, còn lại là dân số nông thôn của 13 xã có 53.092 người, chiếm 75,36%.

Bảng: Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện KBang năm 2019

Số TT	Tên xã /thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Mật độ Dân số (người/km2)
	TỔNG SỐ	**1.840,92**	**72.166**	**35,54**
1	Thị trấn KBang	20,37	19.074	788,90
2	Kon Pne	173,51	1.585	8,98
3	Đak Rong	340,26	4.173	11,29
4	Sơn Lang	335,45	4.344	11,97
5	Krong	310,93	5.320	17,57
6	Sơ Pai	114,11	5.928	46,80
7	Lơ Ku	141,54	3.305	21,44
8	Xã Đông	37,98	6.086	141,57
9	Đak Smar	125,99	1.505	10,70
10	Nghĩa An	36,91	4.272	99,39
11	Tơ Tung	103,81	5.860	54,70
12	Kông Lơng Khơng	38,96	4.380	110,37
13	Kông Bờ La	42,42	3.453	74,68
14	Đak Hlơ	18,69	2.881	138,08

(*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Kbang năm 2019*)

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2019 là 1,02%. Trong những năm qua, dân số trên địa bàn huyện KBang có mức tăng khá chậm, chủ yếu do số người trong độ tuổi lao động chuyển đi làm việc tại tỉnh miền trung, và TP.HCM.

- Nhìn chung, dân số KBang phân bố không đều, tập trung tại khu vực trung tâm thị trấn và 1 số xã như: xã Đông, xã Tơ Tung, xã Sơ Pai, xã Krong,.. đặc biệt các xã dọc hai bên ĐT.669, các tuyến đường liên xã, còn lại các xã vùng sâu, vùng xa dân số sống rải rác và mật độ thấp.

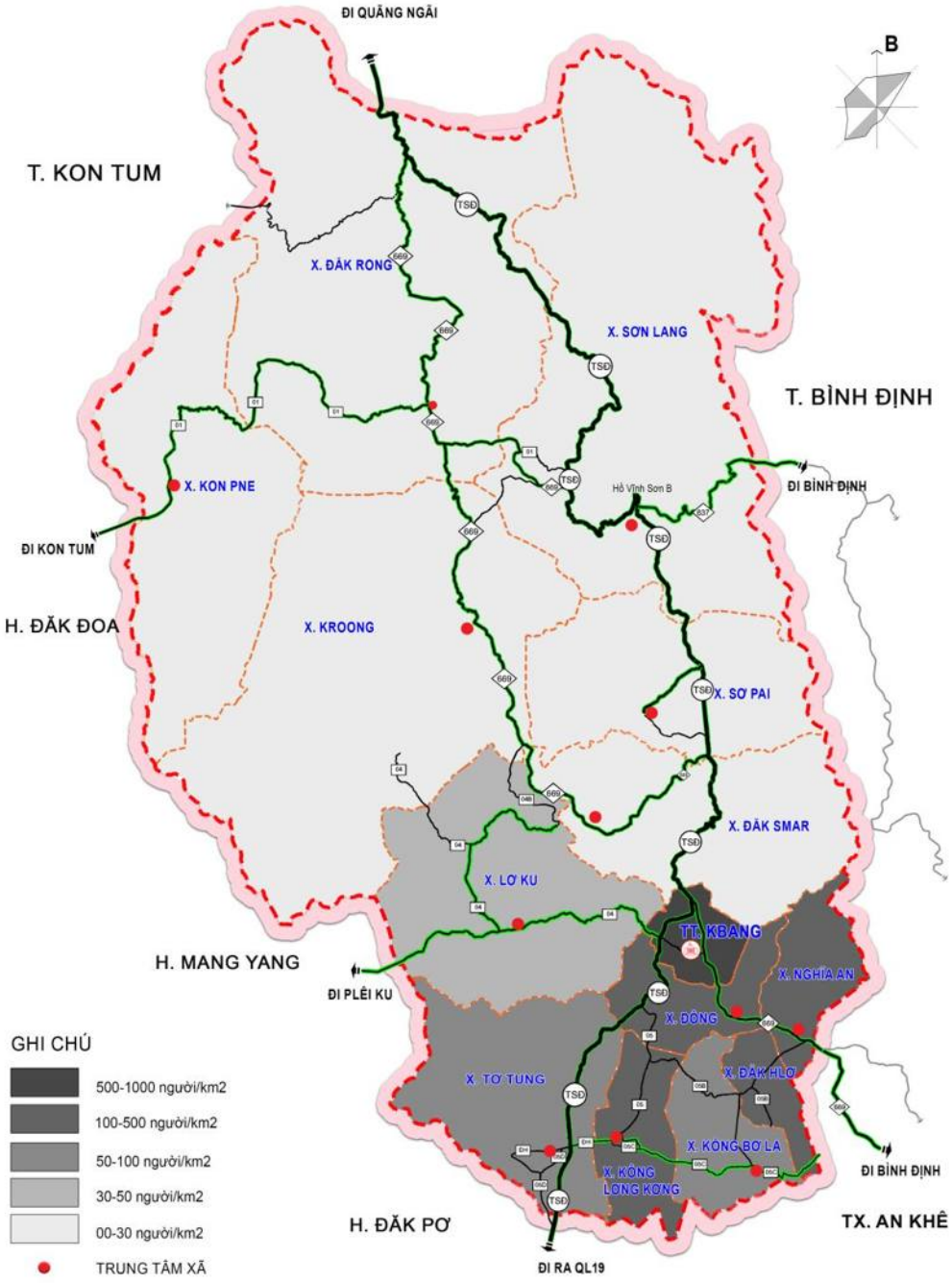

Hình 6. Sơ đồ hiện trạng mật đồ phân bố dân cư toàn huyện

2.2. Lao động và thu nhập

- Cơ cấu lao động của huyện tập trung chủ yếu vào nhóm ngành có năng suất thấp (nông, lâm nghiệp). Những năm qua đã có sự chuyển dịch sang nhóm ngành có năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ), nhưng nhìn chung còn chậm.
- Lao động đã qua đào tạo (kể cả đào tạo nghề) hiện nay của huyện chiếm khoảng 15-16% tổng lao động đang làm việc, thấp hơn nhiều so với toàn tỉnh (22,5%). Số người được đào tạo chủ yếu thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng,

đoàn thể, cán bộ quản lý các doanh nghiệp. Số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn đối với khu vực nông thôn, nhất là các xã đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.

- Lao động trên địa bàn huyện chủ yếu là lao động nông nghiệp, số lao động ở lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ không đáng kể. Do KBang là 1 huyện miền núi nên trồng trọt, chăn nuôi là những ngành nghề truyền thống thu hút lực lượng lao động lớn. Lao động đã qua đào tạo (kể cả đào tạo nghề) hiện nay của huyện chiếm khoảng 18,95% so với lao động trong độ tuổi. Số người được đào tạo chủ yếu thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, cán bộ quản lý các doanh nghiệp. Số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn đối với khu vực nông thôn, nhất là các xã đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.
- Nằm trong vùng giàu tiềm năng và đang phát triển, tuy nhiên nguồn lực lao động có chất lượng không cao, đây là một thách thức không nhỏ cho công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa. Những năm gần đây tỉnh, huyện đã chú trọng tới công tác đào tạo lao động, nhưng cơ sở vật chất trường lớp và giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu. Do đó vấn đề đặt ra là trong thời gian tới cần đào tạo gấp và có giải pháp thu hút nguồn lao động, nhất là lao động có kiến thức, có tay nghề cho các ngành sản xuất có năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ) và cán bộ quản lý kinh tế, quản lý nhà nước ở huyện và cơ sở.
- Nhờ kinh tế phát triển và cơ sở hạ tầng được xây dựng mà thu nhập và điều kiện sống của dân cư đã được cải thiện một bước. Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 38,55 triệu đồng.
- Số hộ nghèo của huyện khá cao, năm 2019 toàn huyện có: 1.394 hộ nghèo (theo chuẩn Quốc gia), *chiếm 11,25% tổng số hộ. So với năm 2018 giảm khoảng 3,80%.*
- Các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao là các xã có tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc, nhất là dân tộc Bahnar như: Kon Pne, Krong, Đak Rong, Tơ Tung, Lơ Ku.

3. Đánh giá chung hiện trạng kinh tế - xã hội

3.1. Những kết quả đạt được

- Kinh tế phát triển khá ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao.
- Các vấn đề về văn hóa – xã hội được quan tâm phát triển nên chỉ tiêu văn hóa – xã hội đạt được trong thời gian qua là tương đối cao, đảm bảo người dân ngày càng thụ hưởng các phúc lợi văn hóa – xã hội.
- Môi trường được bảo vệ khá tốt, đặc biệt là bảo vệ nguồn nước sông Ba và tài nguyên rừng.

- Hạ tầng cơ sở cơ bản đang từng bước được đầu tư, tạo cơ hội để thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội.
- Bước đầu đã phát huy các lợi thế về cảnh quan như: Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, các khu vực hồ, đập thủy điện, các khu vực cảnh quan ven sông Ba, … vào phát triển du lịch.
- Có nguồn lao động dồi dào, nhân dân cần cù, nhạy bén với ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, có truyền thống đấu tranh cách mạng, năng lực lãnh đạo và chỉ đạo của bộ máy nhà nước của huyện ngày càng được nâng cao.

3.2. Những tồn tại và hạn chế

- Phát triển kinh tế thuộc phạm vi Huyện quản lý còn hạn chế, chủ yếu là kinh tế nông – lâm nghiệp, hiệu quả chưa cao.
- Phát triển kinh tế – xã hội còn rất chênh lệch giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Mức độ đô thị hóa và đời sống kinh tế - văn hóa còn thấp.
- Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa phát triển mạnh nên chưa khai thác tốt một số lợi thế về điều kiện tự nhiên vào phát triển kinh tế - xã hội.
- Thiếu lực lượng lao động kỹ thuật cao cho phát triển, nhất là cho lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất công nghiệp.
- Lực lượng lao động khá nhiều nhưng lao động chất lượng cao thì hạn chế nên cũng gây khó khăn cho giải quyết việc làm.

3.3. Điểm mạnh

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây có bước phát triển khá mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng thương mại dịch vụ.
- Nhiều cơ chế chính sách phát triển được bổ sung và sửa đổi kịp thời, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Cơ cấu dân số lao động trẻ, nguồn nhân lực dồi dào.
- Gia Lai có tiềm năng lớn về năng lượng thủy điện, năng lượng mặt trời và gió.

3.4. Điểm yếu

- Tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng của Huyện, phát triển thiếu bền vững.
- Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm. Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chưa hấp dẫn thu hút du khách với số lượng lớn.
- Nông nghiệp sản xuất còn phân tán, chưa theo hướng sản xuất hàng hóa, chưa hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh, vùng nông nghiệp công nghệ cao.
- Việc huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển còn hạn chế so với nhu cầu và tiềm năng của Huyện.
- Việc phân bố dân cư tự phát tại một số khu vực đã gây khó khăn cho địa phương về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, nhà ở, thiếu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

3.5. Các cơ hội cho phát triển

- Những thuận lợi trong chính sách đầu tư của tỉnh Gia Lai: Phát du lịch sinh thái vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, du lịch về nguồn tìm hiểu văn hóa lịch sử

cách mạng, phát triển nông nghiệp chất lượng cao, phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, tạo động lực phát triển cho huyện.

- Các cụm CN-TTCN ở KBang đã có chủ trương và đang lựa chọn địa điểm cũng như lập quy hoạch chi tiết.

3.6. Các nguy cơ ảnh hưởng

- KBang có vai trò đặc biệt trong bảo vệ tài nguyên rừng và an ninh quốc phòng. Vì vậy, trong phát triển nếu không chú trọng đến các vấn đề trên sẽ gây hậu họa rất nghiêm trọng.
- Xu thế toàn cầu hóa sẽ gây sức ép cạnh tranh rất lớn đến sức cạnh tranh của sản phẩm trên phạm vi toàn quốc, tỉnh Gia Lai trong đó có KBang.
- An ninh xã hội sẽ bị xáo trộn, nhiều tệ nạn xã hội có thể bùng phát nếu không làm tốt công tác giáo dục, tuyên truyền, vận động, quản lý.

Thi trấn Kbang nhìn từ trên cao

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng phát triển đô thị

- Huyện Kbang hiện có 1 thị trấn huyện lỵ với diện tích khoảng 2.037,02 ha, chiếm 1,11% diện tích tự nhiên toàn Huyện. Dân số thành thị (thị trấn KBang) là 19.074 người, chiếm 26,43%, còn lại là dân số nông thôn của 13 xã có 53.092 người, chiếm 75,36%. Thị trấn huyện lỵ hiện đã được điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý xây dựng và quản lý quy hoạc trên địa bàn.
- Thị trấn Kbang là đô thị loại V, mang đặc điểm chung của đô thị miền núi, khu vực trung tâm nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, thường phát triển theo ven đường chính, từ trung tâm lan rộng dần ra xa ở những khu vực có địa thế thuận lợi cho xây dựng với lối kiến trúc kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.
- Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hạ tầng đô thị chiếm tỷ trọng nhỏ. Diện tích đất nông nghiệp còn nhiều và sản xuất nông, lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn. Các cơ sở công nghiệp chưa phát triển, các công trình dịch vụ, phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng đang dần được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện. Mật độ giao thông đô thị thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến còn hẹp.
- Cùng với tốc độ phát triển kinh tế, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội như: giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch, … được quan tâm đầu tư, nâng cấp ngày càng hoàn thiện. Nhưng do tập tính sinh hoạt, hạn chế về điều kiện giao thông nên hệ thống dân cư, đặc biệt là đồng bào dân tộc còn phân tán do đó vẫn chưa phát huy tốt các công trình quy hoạch.

2. Thực trạng phát triển nông thôn

2.1. Hiện trạng phát triển dân cư nông thôn

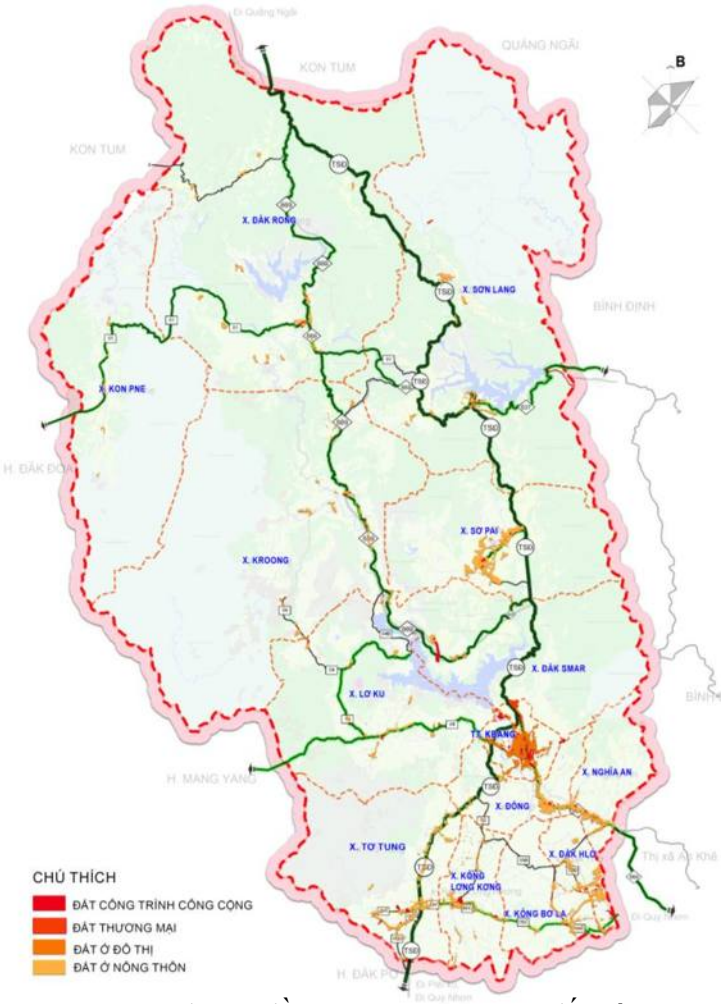

Hình: Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất xây dựng

- Là huyện miền núi, Kbang có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên cũng hình thành nhiều hình thái dân cư khác nhau, phổ biến nhất là hình thái thôn, làng. Do điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác có những đặc điểm riêng nên các điểm dân cư nông thôn huyện Kbang xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau gồm:

  + Hình thức điểm dân cư tập trung: chủ yếu là các điểm dân cư các trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

  + Hình thức điểm dân cư phát triển theo tuyến, chủ yếu theo các tuyến giao thông.

  + Ngoài các điểm dân cư tập trung và dân cư phát triển theo tuyến, các điểm dân cư nông thôn còn lại phổ biến dưới dạng phân tán. Nhiều dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở tận các khu vực hẻo lánh nhưng thuận lợi cho việc sản xuất. Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế rất đa dạng khó xác định được ranh giới khu dân cư.

- Trong những năm qua, việc triển khai thực hiện các chương trình và dự án thiết thực như chương trình 327, dự án định canh định cư, dự án xây dựng các trung tâm cụm xã, dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn, các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng phúc lợi công cộng, ... đã góp phần ổn định dân cư, hạn chế được tình trạng du canh du cư, di dân tự do, bước đầu làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn của huyện.

Trung tâm xã Sơn Lang

Một góc xã KonPne

2.2. Hình thái dân cư nông thôn

- Điểm dân cư trung tâm cụm xã, trung tâm xã. Hình thái tổ chức không gian có xu hướng phát triển dọc theo hai bên trục giao thông chính (theo trục quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện,..). Mô hình ở thường kết hợp giữa nhà ở liên kế và cửa hàng dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ. Hoạt động kinh tế của các hộ gia đình phổ biến là vừa làm dịch vụ vừa sản xuất nông nghiệp. Chiều sâu điểm dân cư thường không lớn, phần lớn phụ thuộc vào điều kiện địa hình; chủ yếu là 1 lớp nhà dọc theo trục đường.
- Điểm dân cư nông thôn: Mỗi điểm dân cư nông thôn thường có quy mô từ 200-500 hộ. Gồm các mô hình nằm dọc tuyến đường giao thông, điểm dân cư gắn liền với đất sản xuất nông, lâm nghiệp, điểm dân cư truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Đối với các xã có địa bàn rộng, khoảng cách giữa các điểm dân cư tương đối lớn thì mối liên hệ giữa các điểm dân cư với nhau và với trung tâm xã tương đối khó khăn.
  + Điểm dân cư nằm dọc các trục đường giao thông.
  + Điểm dân cư với mô hình ở gắn liền với sản xuất: quy mô dân số nhỏ chỉ khoảng 20-50 hộ.
  + Điểm dân cư sản xuất vườn rừng: quy mô khoảng 10-20 hộ.
  + Điểm dân cư canh tác cây công nghiệp và chăn nuôi tập trung: theo dạng tuyến điểm, bám dọc đường giao thông. Quy mô khoảng 50-70hộ/điểm. Các công trình hạ tầng xã hội tương đối đầy đủ.

Điểm dân cư thị tứ (xã Sơn Lang)

Điểm dân cư nông thôn (xã KonPne)

2.3. Thực trạng xây dựng nông thôn mới

a. Kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình giai đoạn 2016-2020

❖ **Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới:**

- Kết quả chung tính đến ngày 31/12/2019, dự kiến khả năng hoàn thành mục tiêu đến năm 2020, cụ thể:
- Số đơn vị cấp thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Đã ra quyết định công nhận 2 làng đạt chuẩn Làng NTM Phấn đấu đến 31/12/2020 có thêm 2 làng được công nhận đạt chuẩn).
- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Toàn huyện đã có 4/13 xã được Chủ tịch UBND Tỉnh công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới (Phấn đấu đến 31/12/2020 có thêm 9 xã được công nhận đạt chuẩn và Huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM).
- Số tiêu chí bình quân/xã: 15,3 tiêu chí (đến cuối năm 2020 là 19 tiêu chí)
- Số xã đạt theo nhóm tiêu chí (từ 15-18 tiêu chí; 10-14 tiêu chí và dưới 10 tiêu chí):

+ Xã đạt dưới 10 tiêu chí: 0 xã.

+ Xã đạt từ 10 – 14 tiêu chí: 6 xã.

+ Xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí: 3 xã.

- Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao của Chương trình: Trong giai đoạn 2016-2020 Huyện chưa đăng ký thực hiện đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

❖ **Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.**

- ***Tiêu chí số 1 - Quy hoạch:*** Đến nay UBND huyện đã ra Quyết định phê duyệt quy hoạch đồ án xây dựng NTM trên địa bàn huyện tại 13/13 xã.
- **Tiêu chí số 2 - Giao thông:** Giai đoạn 2016-2020 toàn huyện đã đầu tư cứng hóa 156,87 km đường giao thông các loại, trong đó (Đường trục xã 26,8 km; đường trục thôn, làng 33 km; đường trục chính nội đồng đã đầu tư cứng hóa 97,07km)
- Đến nay đã có 07 xã đạt chuẩn tiêu chí theo quy định *(Đông, Nghĩa An, ĐakHlơ, Tơ Tung, Sơn Lang, Sơ Pai và Đak Smar)* và phấn đấu đến cuối năm 2020 có 13/13 xã thực hiện đạt chuẩn tiêu chí
- ***Tiêu chí số 3 - Thủy lợi:*** Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện ngày càng hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất cho hơn 80% diện tích, trong giai đoạn 2016-2020 đã tổ chức phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai cho 100% cán bộ, công chức và người lao động các xã và hơn 70% người dân được phổ biến, cấp phát tờ rơi về tuyên truyền kiến thức phòng, chống thiên tai. Đến nay **13/13** xã đã đạt chuẩn tiêu chí.
- ***Tiêu chí số 4 - Điện:*** Hệ thống điện trên địa bàn huyện đã được đầu tư đạt chuẩn theo quy định, tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn đạt trên 98% và đã có **13/13** xã đạt tiêu chí.
- **Tiêu chí số 5 - Cơ sở vật chất trường học:** Toàn huyện đã đầu tư đạt chuẩn 33/48 cơ sở trường học các cấp, đạt tỷ lệ 68,8% (trong đó: 12 trường Mẫu giáo, 10 trường tiểu học, 10 trường THCS và 1 trường THPT). Đến nay huyện có **8/13** xã thực hiện đạt chuẩn tiêu chí. Dự kiến đến cuối năm 2020 có thêm 8 trường được công nhận đạt chuẩn và 13/13 xã thực hiện đạt chuẩn tiêu chí.
- ***Tiêu chí số 6 - Cơ sở vật chất văn hóa:*** Đến nay huyện có **9/13** xã thực hiện đạt chuẩn tiêu chí, đạt tỷ lệ 69%. Dự kiến đến cuối năm 2020 có thêm 4 trường được công nhận đạt chuẩn và 13/13 xã thực hiện đạt chuẩn tiêu chí.
- **Tiêu chí số 7 - Cơ sở hạ tầng thương mại:** Đến nay huyện có 13/13 xã thực hiện đạt chuẩn tiêu chí theo yêu cầu.
- **Tiêu chí số 8 - Thông tin và truyền thông**: Kết quả rà soát, đánh giá đến nay toàn huyện có 11/13 xã đạt chuẩn tiêu chí, đạt tỷ lệ 84,6, trong năm 2020 Huyện thực hiện đầu tư 2 đài truyền thanh xã (Sơ Pai và Kon Pne) để cung cấp thông tin cho người dân và đến cuối năm 2020 có 13/13 xã đạt chuẩn tiêu chí theo quy định.
- **Tiêu chí số 9 - Nhà ở dâu cư:** Tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn theo quy định trên 75% đã đáp ứng đúng yêu cầu của tiêu chí. Tuy nhiên toàn huyện đến cuối năm 2019 vẫn còn 255 hộ có nhà tạm dột nát. Do đó, xã đạt tiêu chí còn thấp, hiện có 6/13 xã đạt chiếm 46%. Phấn đấu đến cuối năm 2020 đạt tiêu chí ở 13/13 xã.
- **Tiêu chí số 10,11 - Thu nhập và Hộ nghèo**: Đến cuối năm 2019 thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện đạt 35,045 triệu đồng tăng 18,14 triệu đồng so

với cuối năm 2015; Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn *7,92%, giảm* 21,58% so với cuối năm 2015.

- ***Tiêu chí số 12 - Lao động có việc làm:*** từ nguồn vốn Chương trình 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn 2010-2019, đã tổ chức đào tạo nghề cho 116 lớp với 3.285 lao động nông thôn được tham gia học nghề *(trong đó ngành nghề nông nghiệp 101 lớp với 2.868 lao động, ngành nghề phi nông nghiệp 15 lớp với 417* lao động); các nghề được đào tạo đa dạng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển như: trồng cà phê, tiêu, lúa nước, ngô, chăn nuôi thú y, nề, sửa chữa máy cày công suất nhỏ, đào tạo kỹ năng làm du lịch cộng đồng...
- **Tiêu chí số 13 - Tổ chức sản xuất:** Trong 5 năm, Huyện đã thành lập 11 Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo luật HTX năm 2012 trên địa bàn 13 xã, đến nay 13/13 xã đều có mô hình liên kết sản xuất găn với tiêu thụ sản phẩm với các Doanh nghiệp, HTX trên địa bàn, đạt tỷ lệ 100%.
- **Tiêu chí số 14 - Giáo dục**: thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM trong giai đoạn 2016-2020 trên lĩnh vực giáo dục đã có những chuyển biến tích cực, cụ thể:

+ Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục Mần non đạt 99,4% (tăng 0,3 % so với giai đoạn 2011-2015 là 99,1%).

+ Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiêu học và THCS đạt 99%, tăng 1% so với giai đoạn 2010-2015 là 98%

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT hoặc học nghề đạt 78%, tăng 20% so với giai đoạn 2010-2015.

+ Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo trên địa bàn các xã đều đạt trên 25%

+ Đến nay có 13/13 xã đạt chuẩn tiêu chí.

- ***Tiêu chí số 15 - Y tế:*** Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được quan tâm tối đa, cơ sở vật chất và trang thiết bị khám, chữa bệnh được đầu tư ngày càng tốt hơn, hoàn thiện hơn, 13/13 xã trên địa bàn đều có trạm y tế xã đạt chuẩn, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 85,6% (tăng 0,67% so với giai đoạn 2010-2015); tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi ngày càng giảm, chỉ còn 29,2% giảm 5,4% so với giai đoạn 2010-2015. Đến nay đã có 13/13 xã đạt chuẩn tiêu chí y tế.
- **Tiêu chí số 16 - Văn hóa**: Đến nay toàn huyện có 13/13 xã đạt chuẩn về văn hóa, chiếm tỷ lệ 100%.
- **Tiêu chí số 17 - Môi trường và an toàn thực phẩm:** Đến nay toàn huyện có 9/13 xã đạt chuẩn tiêu chí theo quy định, dự kiến đến cuối năm 2020 đạt chuẩn tiêu chí tại 13/13 xã.
- **Tiêu chí số 18 - Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật:** Đến nay toàn huyện có 9/13 xã thực hiện đạt chuẩn tiêu chí, còn lại 4 xã (Krong, Đak Rong, Đak Smar, Kông Lơng Khơng) chưa đạt chuẩn do còn cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa được đào tạo, bồi dưỡng chức danh theo tiêu quy định. Đến cuối năm 2020 có 13/13 xã đạt chuẩn tiêu chí.
- **Tiêu chí số 19 - Quốc phòng và An ninh**: Đến nay có 13/13 xã được duy trì, giữ vững đạt chuẩn tiêu chí từ giai đoạn 2010-2015.

❖ **Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới.**

Qua rà soát thực tế, trên địa bàn huyện có 05/09 tiêu chí đạt chuẩn, gồm: tiêu chí số 3 về thủy lợi, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 6 về sản xuất, tiêu chí số 8 về an ninh, trật tự xã hội và tiêu chí số 9 về Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới. UBND huyện Kbang phấn đấu hoàn thành xây dựng NTM vào cuối năm 2020. 04 tiêu chí chưa đạt gồm:

- Tiêu chí số 1 -quy hoạch: Huyện chưa có quy hoạch xây dựng vùng huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số: 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. Hiện nay UBND huyện đã lập hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn và dự kiến hoàn thành tiêu chí vào cuối năm 2020.
- Tiêu chí số 2 -Giao thông: Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường huyện được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa đạt 96% (166,56/172,56kg). Còn lại 6 km chưa được nhựa hóa hoặc bê tông hóa. UBND huyện đã đề nghị UBND Tỉnh hỗ trợ kinh phí để thực hiện, phấn đấu đến cuối năm 2020 thực hiện hoàn thành tiêu chí.
- Tiêu chí số 5- Y tế - Văn hóa - Giáo dục: Chỉ tiêu 5.2: Trung tâm văn hóa - thể thao huyện còn thiếu Nhà tập luyện thể thao, Hội trường đa năng mới đạt 230/300 chỗ ngồi. UBND huyện xét thấy nội dung này chưa cần thiết phải đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 vì chưa có nguồn kinh phí và huyện cũng đã có trung tâm văn hóa huyện, UBND huyện đang xin ý kiến UBND Tỉnh và Sở văn hóa và Du lịch, Sở Nông nghiệp và PTNT để có cơ sở triển khai thực hiện.
- Tiêu chí số 7 - về môi trường: Chỉ tiêu 7.1: Chưa có phương án thu gom toàn bộ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn huyện theo quy định. UBND huyện đang triển khai xây dựng phương án và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

❖ **Mục tiêu phấn đấu giai đoạn 2021-2025**

Mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2021-2025:

- Có từ 2-3 xã được công nhận xã nông thôn mới nâng cao.
- Có 10 làng đạt chuẩn nông thôn mới; có 3-4 khu dân cư kiểu mẫu được công nhận.
- Bình quân số tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn các xã là 13 tiêu chí/xã.
- Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 47 triệu đồng/người/năm.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 5% (chủ yếu là hộ đồng bào dân tộc thiểu số).
- Tỷ lệ hộ dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90%.
- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch đạt 75% và, nước hợp vệ sinh đạt 99%.

3. Đánh giá chung

3.1. Điểm mạnh

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại - dịch vụ công cộng đang dần được đầu tư tạo động lực cho đô thị phát triển.
- Đã hình thành các điểm dân cư tập trung phát triển kinh tế và các trung tâm xã.
- Đã triển khai quy hoạch xây dựng các xã theo mô hình nông thôn mới.

3.2. Điểm yếu

- Còn một bộ phận lớn dân cư nông thôn sống rải rác phân tán trong nội đồng, các khu vực núi cao, … gây khó khăn cho việc hình thành vùng chuyên canh, chuyên môn hóa trong sản xuất và hưởng các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đầu mối, tập trung.
- Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, công tác quản lý đô thị và nông thôn còn nhiều bất cập.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện KBang là **184.092,35** ha bao gồm:

- Diện tích đất dân dụng năm 2019 có diện tích 1.781,69 chiếm 0,97% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.
- Diện tích đất nông nghiệp năm 2019 là 174.633,97 ha, chiếm 94,86% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện, diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sử dụng đất. Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp là 124.293,71 ha, chiếm 67,52% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó bao gồm đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

Bảng 2. Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất toàn huyện năm 2019

Stt	Loại đất	Năm 2019	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất dân dụng**	**1.781,69**	**0,97**
	- Đất ở	842,96	0,46
	- Đất công trình công cộng	191,56	0,10
	- Đất giao thông	747,17	0,41
II	**Đất ngoài dân dụng**	**181.995,74**	**98,86**
1	***Đất nông nghiệp***	174.633,97	94,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	50.164,87	27,25
	- Đất trồng cây hằng năm	42.941,15	
	- Đất trồng cây lâu năm	7.223,72	
1.2	Đất lâm nghiệp	124.293,71	67,52
	- Đất rừng sản xuất	67.485,65	
	- Đất rừng đặc dụng	45.776,81	
	- Đất rừng phòng hộ	11.031,25	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	144,76	
1.4	Đất nông nghiệp khác	30,63	
2	***Đất an ninh, quốc phòng***	23,41	0,01
3	***Đất cụm công nghiệp***	30,00	
4	***Đất sản xuất kinh doanh***	42,86	0,02
5	***Đất sông suối và mặt nước***	949,56	0,52
6	***Đất chưa sử dụng***	3.145,51	
7	***Đất thủy lợi***	20,07	

Stt	Loại đất	Năm 2019	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
8	***Đất năng lượng***	3.180,36	
III	**Đất khác**	**314,92**	**0,17**
IV	**Tổng diện tích tự nhiên**	**184.092,35**	**100,00**

Nguồn: Thống kê sử dụng đất năm 2019 (Phòng Tài nguyên – Môi trường)

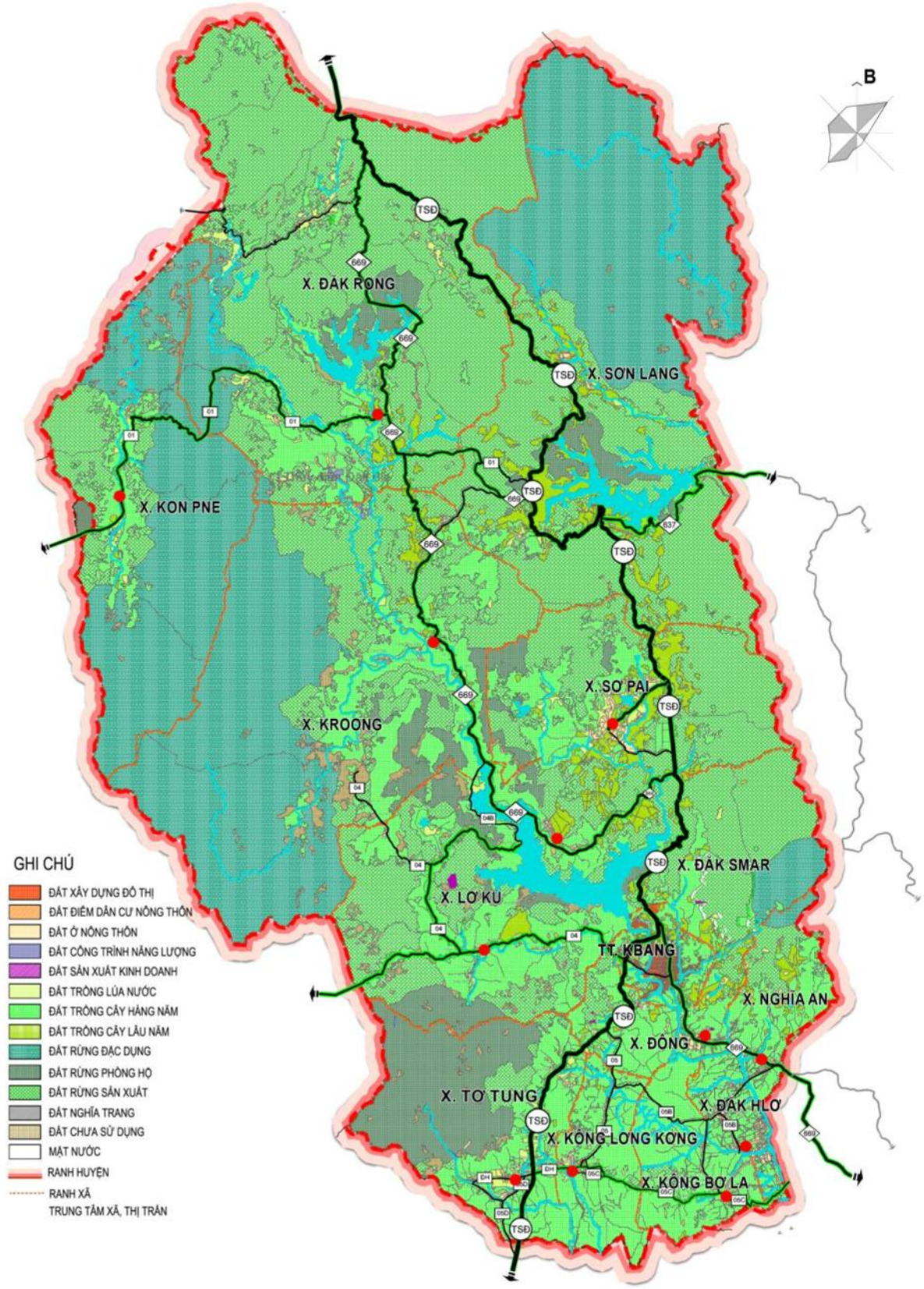

Hình 7. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất toàn huyện năm 2019

VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hiện trạng xây dựng các công trình công cộng

Huyện Ủy KBang

UBND Thị Trấn Kbang

- Công trình hành chính: Khu trung tâm hành chính và các chuyên ngành cấp Huyện được xây dựng tại thị trấn KBang, dọc hai bên đường Quang Trung (ĐT.669), đường Võ Thị Sáu, Bùi Thị Xuân, Trần Hưng Đạo, … bao gồm các công trình như: UBND Huyện, Huyện Ủy, Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện, Công an, Tòa án, Bưu điện, Khu liên cơ quan, Trung Tâm Dạy Nghề và Giáo Dục Thương Xuyên, Bến xe, Bệnh viện đa khoa KBang, ... có cơ sở vật chất khá tốt, hiện đáp nhu cầu phục vụ người dân. Các công trình hành chánh cấp thị trấn, cấp xã cũng đã được đầu tư xây dựng, một số đã xuống cấp, trang thiết bị còn thiếu, chưa đảm bảo, cần tiếp tục cải tạo, đầu tư, nâng cấp trong thời gian tới.
- Giáo dục:

Tr. THPT Lương Thế Vinh

TT dạy nghề và GDTX

+ Năm 2019 toàn huyện đã có thêm 03 trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn là 29/49 trường, đạt 59,18%. Năm 2019, tổng số trường học trên địa bàn huyện là 49 trường bao gồm: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, 01 Trường Dân tộc nội trú.

Tr. TH Lý Tự Trọng

+ Hiện trạng phân bố các trường học trên địa bàn huyện tương đối hợp lý theo các cụm dân cư, đủ điều kiện để đầu tư nâng cấp thành trường đạt chuẩn. Tuy nhiên, còn một số ít điểm trường mầm non và tiểu học có khuôn viên quá nhỏ, trong quy hoạch sử dụng đất cần bố trí đủ diện tích để mở rộng qui mô trong giai đoạn sau theo tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia.

+ Đào tạo dạy nghề: Trên địa bàn Huyện có Trung Tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tương đối đầy đủ phục vụ cho công tác đào tạo nghề.

Tr. THCS & THPT Kon Hà Nừng

Tr. PTDT bán trú Tiểu học & THCS Lơ Ku

- Công trình Y tế:

+ Bệnh viện Đa khoa Huyện có 80 giường với cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ y tế đầy đủ, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân trong những năm qua đã đạt được những kết quả đáng kể.

Trạm y tế xã Đông

+ 12 trạm y tế, quy mô 60 giường. Tổng số 140 giường bệnh, bình quân có khoảng 21,4 giường/1vạn dân. Tổng số cán bộ y tế 158 người, trong đó có 30 bác sỹ, bình quân có khoảng 24 cán bộ/1 vạn dân. Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ 13/14 trạm, đạt 92,8%. Số trạm y tế xã đạt chuẩn 8/14 trạm, đạt 57%.

BV ĐK KBang

+ Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được quan tâm. Các chương trình quốc gia về y tế, bảo vệ chăm sóc trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, ... ngày càng được nâng lên. Nhiều chương trình y tế trọng điểm như chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống lao, bướu cổ, ... được triển khai có hiệu quả. Tuy nhiên chất lượng khám và chữa bệnh còn hạn chế, cơ sở vật chất ở các tuyến còn gặp khó khăn, thiếu các bệnh viện chuyên ngành. Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét giảm tuy nhiên nguy cơ xảy ra dịch vẫn còn cao.

- Công trình văn hóa thể thao:

Công viên văn hóa huyện

+ Trên địa bàn huyện hiện có: Trung tâm văn hóa – thể thao huyện, Nhà lưu niệm anh hùng Núp, Đền tưởng niệm liệt sỹ Kanak, Thư viện huyện với 25.000 đầu sách, sân vận động Huyện.

+ Phong trào văn hóa văn nghệ, xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều thành tích đáng kể góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hàng năm thường xuyên tổ chức các hoạt động hội diễn văn nghệ; liên hoan nghệ thuật cồng chiêng; hội

thi tạc tượng, đan lát, dệt thổ cẩm; thi đấu thể thao: bóng chuyền, bóng đá, thể thao dân tộc, ... Đến năm 2019, tỷ lệ thôn làng văn hóa đạt 85,62%, tỷ lệ hộ đình đạt chuẩn gia đình văn hóa đạt 91,2%.

Chợ KBang

+ Văn hóa – thể thao xã: toàn huyện có 7/14 nhà văn hóa cấp xã. Các xã 100% có thiết bị âm thanh, ánh sáng, đội cồng chiêng, văn nghệ. 100% xã có cán bộ chuyên trách văn hóa – thể thao.

+ Văn hóa – thể thao thôn, làng: Toàn huyện có 167 thôn, làng, tổ dân phố, trong đó: Thôn làng có nhà văn hóa: 114 Nhà văn hóa, Nhà rông văn hóa, chủ yếu là nhà bán kiên cố đã xuống cấp cần xây dựng lại. Thôn làng có sân thể thao: 43 thôn. Thôn làng có thiết bị văn hóa: 53 thôn làng.

+ Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện KBang vẫn còn thiếu. Mặt khác, do chưa có hạt nhân thúc đẩy phong trào nên hoạt động thể dục thể thao chưa phát triển mạnh. Cần sớm quy hoạch cụ thể và đầu tư xây dựng các sân, bãi tập luyện thể dục thể thao của huyện và các xã gắn liền với xây dựng khu vui chơi giải trí.

Đền tưởng niệm

Bia tưởng niệm

– Thương mại – Dịch vụ:

+ Hệ thống chợ trên địa bàn huyện hiện nay có 3 chợ xã và 1 chợ thị trấn, trong đó nhà kiên cố 2, bán kiên cố 2. Ngoài ra tại tất cả các trung tâm xã đều có các tụ điểm thương mại và các điểm dân cư tập trung đều có các cửa hàng cửa hiệu buôn bán nhỏ. Các chợ hiện tại tập trung phân bố dọc theo đường tỉnh 669. Sự ảnh hưởng của chợ không lớn, chủ yếu là trao đổi hàng hóa trên địa bàn xã và địa bàn huyện.

Chợ Xã ĐakHlơ

Tụ điểm thương mại xã Sơ Pai

+ Thương mại - Dịch vụ: trong những năm qua đã đạt tốc độ tăng trưởng khá, ngày càng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế. Nhưng cũng còn nhiều hạn chế, đó là hệ thống chợ xã, chợ tiểu vùng, chợ huyện chưa phát triển cả về số lượng lẫn cơ sở vật chất, về kết hợp giữa bán buôn với bán lẻ và khả năng kiểm soát bình ổn gía. Chưa khai thác được lợi thế về phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

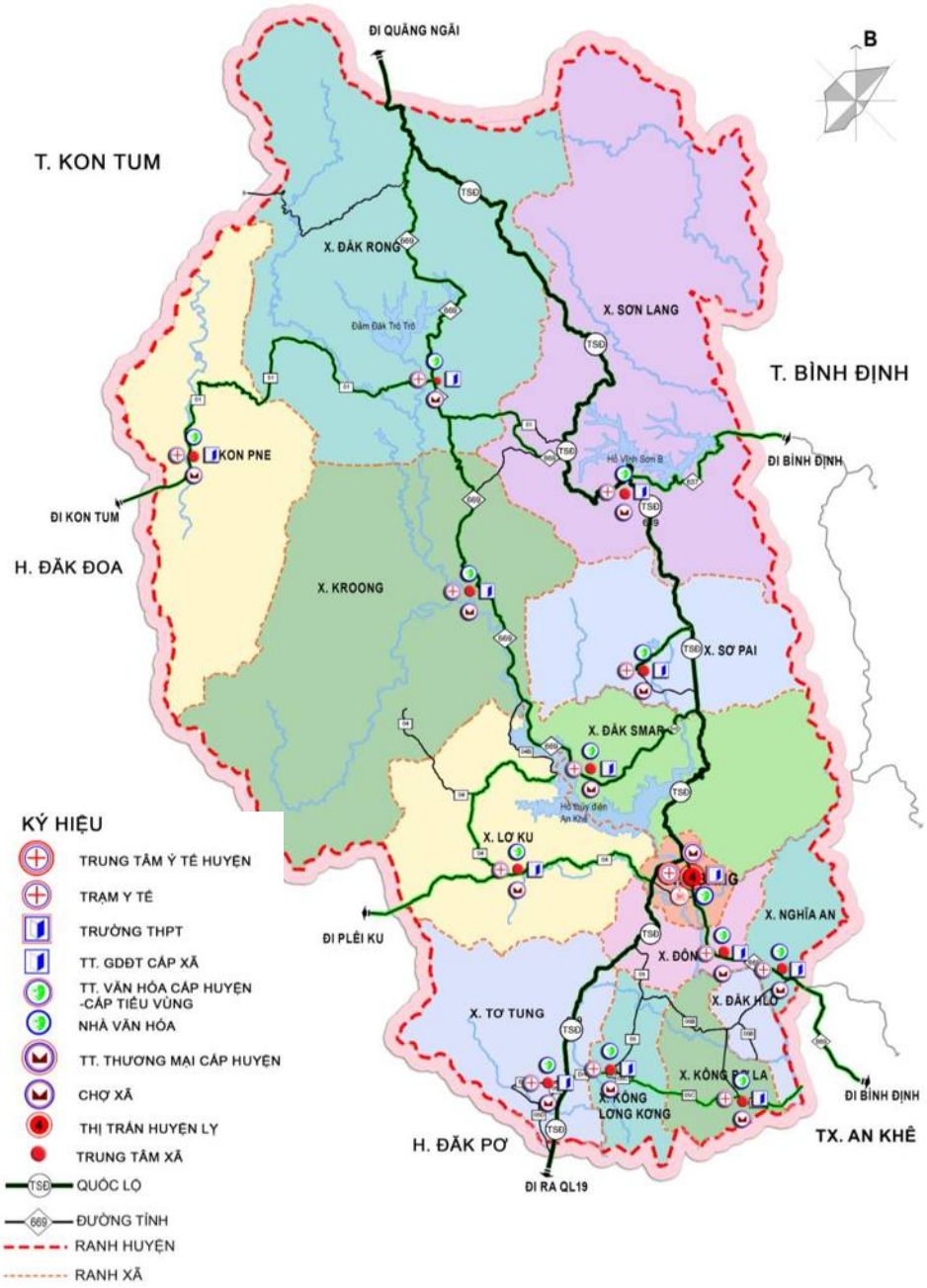

Hình 8. Sơ đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội vùng

2. Hiện trạng xây dựng các Khu – cụm công nghiệp

- Cụm công nghiệp: Đến nay, các huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh Gia Lai đã và đang triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng 17 cụm công nghiệp ở 16 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Diện tích trung bình khoảng 37 ha/cụm công nghiệp. Trong đó: Cụm công nghiệp Kbang - huyện Kbang đang tiến hành bước nghiên cứu chọn địa điểm, lập thủ tục quy hoạch chi tiết.
- Sự hình thành và phát triển cụm công nghiệp trong tương lai sẽ thu hút và giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động trong và ngoài địa phương; sự gia tăng và đa dạng hóa các ngành nghề dịch vụ góp phần làm tăng thu nhập, từng bước nâng cao đời sống của người dân.

VII. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.1. Hiện trạng giao thông đường bộ

- Quốc lộ: Huyện KBang có Quốc lộ Trường Sơn Đông là tuyến Quốc lộ duy nhất đi qua địa bàn huyện. Chạy dọc từ Bắc xuống Nam huyện KBang. Bắt đầu từ ranh giới xã Tơ Tung giáp với huyện Đăk Pơ chạy qua ngã 3 đường liên xã Tơ Tung – Kông Lơng Khơng, theo đường huyện Tơ Tung về thị trấn Kbang và theo đường tránh phía Tây Sông Ba nối với đường đường tỉnh 669 cũ đi Kon Plong (tỉnh Kon Tum), tổng chiều dài đường Trường Sơn Đông qua huyện 80 km, có nền đường 7,5m, mặt 5,5m trải bê tông nhựa, cầu cống vĩnh cửu, đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi.

Đường huyện

Đ. Trường Sơn Đông

- Đường tỉnh 669: Từ QL 19 thị xã An Khê đi Thị trấn Kbang: Tổng chiều dài 25,5 km, đoạn qua huyện Kbang từ xã Nghĩa An tới phía Bắc thị trấn Kbang dài khoảng 10 km. Hiện nay đã hoàn thành nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, nền 7,5m; mặt 5,5m trải bê tông nhựa.
- Đường huyện quản lý: gồm 10 tuyến với tổng chiều dài 175Km:

+ ĐH.01 (Đường đến trung tâm xã Đăk Rong, Kon Pne): Từ ngã ba Trạm Lập km.257 Đông Trường Sơn đến Trung tâm xã Kon Pne dài 41km.

+ ĐH.03 (Đường đến trung tâm xã Krong): Từ Km 275 Đường Trường Sơn Đông (Cầu Đak Trai) đến trung tâm xã Krong dài 27 km.

+ ĐH.03B (Đường liên xã Krong): Từ Trung tâm xã Krong đến đường liên xã đi Đăk giông dài 14km.

+ ĐH.04: Từ đường liên xã đi Krong đến làng Đắkgiông, dài 26 km..

+ ĐH.04B (Đường liên xã): Từ đường liên xã đi Krong (Km17 đi cầu Krối) đến khu định cư Lồ Ô dài 11 km.

+ ĐH.05 (Đường liên xã): Từ trung tâm huyện đến Trung tâm xã Kông Lơng Khơng dài 14km.

+ ĐH.05B (Đường liên xã): Từ làng Bngăl – xã Kông Lơng Khơng đi trung tâm xã Đăk Hlơ dài 6 km.

+ ĐH.05C (Đường liên xã): Từ ĐT.669 xã Nghĩa An đi xã Thành An TX. An Khê dài 9,5 km.

Đường tỉnh 669

1.2. Hiện trạng vận tải trên địa bàn huyện

- Vận tải hàng hóa: Hiện nay trên địa bàn huyện lực lượng tư nhân đảm nhận vai trò vận chuyển hàng hóa là chính.

- Vận tải hành khách: Toàn huyện có 53 xe khách vận tải hành khách đảm nhận vận chuyển hành khách đi các tỉnh khác.

1.3. Bến xe

Tại thị trấn KBang hiện có 1 bến xe khách liên tỉnh loại 4, quy mô 5.000m2, là đầu mối giao thông đường bộ đối ngoại phục vụ đi lại các huyện của tỉnh Gia Lai và các thành phố khác trong cả nước..

Nhà điều hành bến xe khách

1.4. Hiện trạng bến bãi đỗ xe

Hiện nay huyện KBang chưa có các bãi đỗ xe.

1.5. Đường thủy

Do địa hình miền núi, các sông thường bắt nguồn từ vùng núi và cao nguyên nên lòng sông rất sâu nước chảy siết nhiều ghềnh, thác nên hệ thống giao thông thủy huyện KBang không phát triển.

1.6. Nhận xét:

- Hệ thống giao thông đối ngoại huyện KBang chỉ có tuyến Quốc lộ Trường Sơn Đông, là tuyến giao thông huyện với tỉnh KonTum phía Bắc và Bình Định ở phía Nam.
- ĐT.669: Hiện nay đã hoàn thành nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV MN, mặt trải bê tông nhựa.
- Các tuyến giao thông từ huyện lỵ đến trung tâm các xã, các khu dân cư tập trung của huyện đã được nhựa hóa, BTXM hoặc cấp phối lưu thông thuận tiện.
- Các tuyến giao thông đô thị đã được đầu tư xây dựng. Trên địa bàn thị trấn hiện có tổng số 42 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 59,11 km. Trong đó: Đường BTXM 9,28 km, đường bê tông nhựa 1,58 km, đường láng nhựa 9,89 km, đường đất 38,36 km. Các tuyến đường đô thị đạt cấp IV – V MN, nền đường rộng 6,5-10,5m, mặt đường rộng 3,5–7,5m.
- Để nâng cao đời sống cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cần có sự đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhất là xây dựng mạng lưới đường giao thông. Quy hoạch lộ giới giao thông các tuyến trên địa bàn huyện và các nút giao cắt giữa quốc lộ với các đường tỉnh, đường huyện, … trong tương lai.

2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt

2.1. Địa hình, địa mạo

a. Địa hình, địa mạo

Huyện Kbang nằm ở sườn Đông của dãy Trường Sơn, thấp dần từ Bắc (1300m) xuống Nam (440m) và từ Tây (1600m) sang Đông (800m). Địa hình chung chia thành 3 dạng, phân bố thành 3 tiểu vùng tự nhiên khá rõ rệt:

- ***Địa hình núi cao trung bình:***

Phân bố ở phía Tây, thuộc dãy Kon Ka Kinh, cao nhất đỉnh Kon Ka Kinh 1.748m, thấp nhất là chân núi giáp vùng trũng An Khê ở phía Nam 600m. Đặc điểm địa hình có dạng núi cao, khối tảng trên nền nguyên sinh bị chia cắt mạnh, sườn rất dốc 30 - 350, nên hình thành các thung lũng sâu dạng hẻm vực như thung lũng sông Đăk Pne, thung lũng sông Ba ở thượng nguồn. Trong thung lũng, trên địa hình bằng thấp đã bị khai phá do làm nương rẫy, hình thành các thảm cỏ, le, cây bụi, cây gỗ rải rác xen nương rẫy. Khí hậu của vùng có dạng nhiệt đới ẩm, mát mẻ.

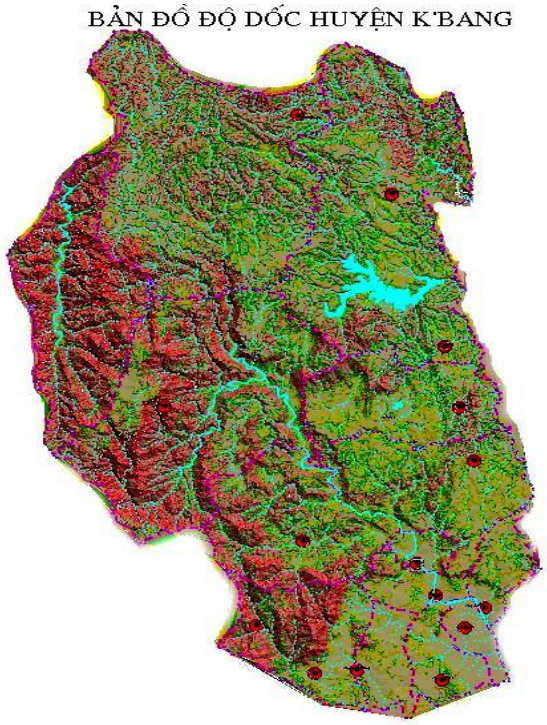

- ***Địa hình cao nguyên:***

Đây là phần lớn cao nguyên Bazan cổ Kon Hà Nừng, kéo dài từ phía Đông Nam huyện Kon Plong (Kon Tum) tới phía Nam huyện Kbang giáp với vùng trũng An Khê. Còn phía Tây, theo thung lũng sông Ba giáp với vùng núi Kon Ka Kinh, phía Đông giáp thung lũng sông Côn tỉnh Bình Định. Thảm thực vật rừng tự nhiên ở đây còn rất tốt, độ che phủ cao (80 - 90%), xung quanh các điểm dân cư diện tích đã bị khai phá làm nương rẫy và trồng cà phê, hoặc bị bỏ hoang hình thành thảm thực vật tái sinh. Khí hậu của vùng thuộc kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm, mát mẻ. Cao nguyên Kon Hà Nừng là vùng đất rất giàu về tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất, nước, khoáng sản), nên cần được bảo vệ chặt chẽ và khai thác hợp lý.

- ***Địa hình trũng thấp:***

Nằm ở phía Nam huyện, giáp với vùng núi và cao nguyên ở phía Bắc, là một phần của vùng trũng An Khê, thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ hai bên về phía sông Ba chảy dọc trung tâm. Toàn vùng đặc trưng bởi kiểu địa hình bóc mòn tích tụ với các đồi sót được tạo thành do hoạt động xâm thực bóc mòn của sông Ba và các phụ lưu. Bề mặt có dạng đồi thoải bằng phẳng, độ dốc < 150. Hiện nay đây là vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu của huyện với các cây trồng chính là mía, đậu đỗ và hoa màu, lương thực.

b. Thủy văn

- ***Hệ thống sông***

  + Vùng núi và cao nguyên phía Bắc huyện Kbang là nơi bắt nguồn của 3 dòng sông chính: Sông Ba chảy dọc trung tâm huyện theo hướng Bắc – Nam, thượng nguồn sông Côn giáp ranh giới phía Đông huyện và sông Đăk Pne chảy ngược về phía Bắc. Nhờ thảm thực vật rừng có độ che phủ cao, lượng mưa lớn phân bố khá đều trong năm và lớp thổ nhưỡng dày, giữ nước tốt nên lượng dòng chảy của các suối được điều hòa, cung cấp nước thường xuyên trong năm.

  + Lòng dòng sông Ba rất sâu, dốc, có nhiều ghềnh thác, các nhánh suối lớn khi đổ ra sông độ cao bị hạ thấp đột ngột thường tạo ra các thác nước vừa và nhỏ. Vì vậy tiềm năng thủy điện của các sông suối trong vùng khá lớn.

- **Hệ thống các hồ nước thủy điện và thủy lợi**

Sông Ba trên địa bàn xã Đak Rong

  + Trên địa bàn huyện hiện nay còn có rất nhiều hồ nước tự nhiên và nhân tạo. Kbang hiện có 3 hồ thủy điện lớn và 25 hồ đập thủy lợi nhỏ. Các hồ chứa lớn của huyện có thể kể đến hồ Kanak (1.800 ha), hồ B thủy điện Vĩnh Sơn thuộc xã Sơn Lang (1.000 ha), hồ C thủy điện Vĩnh Sơn tại xã Đak Rong (320 ha), hồ Buôn Lưới (26 ha) và hồ Plei Tơ Kơn (32 ha) thuộc xã Sơ Pai.

Hồ Thủy điện Kanak

Hồ Vĩnh Sơn B

Hồ Vĩnh Sơn C

  + Địa hình bị chia cắt, mức chênh lệch giữa cao trình dòng chảy và địa bàn cần tưới thường rất lớn, thất thoát nước trên các tuyến kênh dẫn tương đối nhiều, chi phí cho xây dựng công trình và cho bơm tưới khá tốn kém.

2.2. Đánh giá đất xây dựng

Trên cơ sở phân tích các điều kiện tự nhiên, địa hình, tài liệu thủy văn, địa chất công trình, hạ tầng kỹ thuật và các tài liệu liên quan, Vùng huyện Kbang được đánh giá bao gồm các loại đất sau:

- Đất xây dựng hiện hữu: là loại đất đã xây dựng các công trình nhà ở, đất công cộng, tiểu thủ công nghiệp, …
- Đất xây dựng thuận lợi: đất có địa hình cao, điều kiện hạ tầng kỹ thuật thuận lợi cho xây dựng.

- Đất xây dựng ít thuận lợi: khu vực đất thấp, trũng cần san lấp mặt bằng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa có, …
- Đất bảo tồn thiên nhiên: hạn chế xây dựng (khu vực rừng trồng sản xuất).
- Đất bảo tồn thiên nhiên: không xây dựng (vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng).
- Đất sông, suối mặt nước.
- Đất giao thông: Đất đường giao thông.

2.3. Thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước vùng huyện Kbang còn rất hạn chế, ngoài hệ thống mương, cống thoát nước thị trấn Kbang, tuyến thoát nước trên Quốc lộ, đường tỉnh, … còn lại khu trung tâm các xã và điểm dân cư, nước mưa tự chảy theo bề mặt địa hình tự nhiên, thoát xuống các khu vực thấp trũng, khe suối chảy ra ngoài.
- Đặc điểm của hệ thống thoát nước vùng huyện Kbang là thu gom cả nước thải sinh hoạt, nước thải tiểu thủ công nghiệp, nước mưa chảy tràn, …. Hầu hết các loại nước thải đều chưa được xử lý trước khi thải ra môi trường.
- Những năm qua do nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống thoát nước đối với sự phát triển đô thị, huyện Kbang đã cố gắng đầu tư xây dựng, sữa chữa và bảo dưỡng hệ thống cống rãnh thoát nước. Tuy nhiên nhìn chung hệ thống thoát nước chưa đáp ứng được yêu cầu thoát nước, trong khu dân cư chưa có hệ thống thoát nước gây tình trạng mất vệ sinh và làm xuống cấp hệ thống đường sá.

2.4. Đánh giá hiện trạng đất xây dựng theo SWOT

a. Điểm mạnh:

- Địa hình cao chiếm phần lớn diện tích toàn huyện, mạng lưới sông, suối, rạch phân bố rộng khắp thuận lợi cho việc tiêu thoát nước.
- Ít bị ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết bất thường: bão lũ, động đất, ….

b. Điểm yếu:

- Cơ sở hạ tầng còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, giao thông chủ yếu là đường đất, mùa mưa đi lại gặp rất nhiều khó khăn.
- Hệ thống thoát nước mưa tại các thị trấn và các điểm dân cư được xây dựng qua nhiều giai đoạn phát triển bị xuống cấp, thiếu đồng bộ hoạt động kém hiệu quả.
- Hệ thống thoát nước: chủ yếu là hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải), do đó gây ảnh hưởng ô nhiễm môi trường.

c. Cơ hội:

- Kết hợp với các chuyên ngành khác (giao thông, thủy lợi, …) trong việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện.
- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc và phòng tránh thiên tai.
- Các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ, phòng chống lũ thượng nguồn sông Ba và sạt lở đất xây dựng đô thị và dân cư nông thôn.

d. Thách thức:

- Hiện tượng hiệu ứng nhà kính và sự biến đổi khí hậu của toàn cầu sẽ ảnh hưởng đến đất đai xây dựng đô thị và các khu dân cư nông thôn. Do đó cần có các nghiên cứu, dự báo chính xác về vấn đề này để có thể đề ra các giải pháp, định hướng cho quy hoạch phát triển đô thị và có các biện pháp chống ngập, sạt lở cho các đô thị, điểm dân cư tập trung.
- Hiện tượng xói lở bờ sông, suối tại các khu vực đi qua đô thị, các khu dân cư tập trung cần được nghiên cứu thấu đáo để có các giải pháp chỉnh trị hữu hiệu.

3. Hiện trạng cấp nước

3.1. Tiềm năng nguồn nước

a. Nguồn nước ngầm

- Nguồn nước ngầm ở KBang và khu vực tỉnh Gia Lai được đánh giá là vùng nghèo, do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên độ sâu mực nước ngầm thay đổi theo mùa và có sự chênh lệch khá lớn.
- Việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên nước ngầm ở huyện chỉ đáp ứng cho việc khai thác quy mô còn nhỏ, chỉ phục vụ cho sinh hoạt các dân cư phân tán là chính.

b. Nước mặt

- Do đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh nên mạng lưới sông suối ở huyện khá dày đặc. Hầu hết các sông suối trong vùng có lòng hẹp và dốc, nên mùa mưa, mực nước dâng lên nhanh dễ gây lũ lụt. Vào mùa khô các sông suối điều kiệt nước nên gây ra hạn hán.
- Trên địa bàn huyện có các hồ chứa nước như hồ An Khê-Kanak, hồ Vĩnh Sơn A và hồ Vĩnh Sơn B. Ngoài ra còn có trên 37 hồ nhỏ, tất cả đều là nguồn nước mặt quan trọng, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân của huyện.

3.2. Hiện trạng hệ thống cấp nước

- Hiện nay huyện KBang đã đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, khai thác từ 2 nguồn nước là nước mặt và nước ngầm.
- Tuy nhiên các hệ thống cấp nước tập trung hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của dân cư. Các nhà máy và trạm cấp nước hiện chủ yếu tập trung tại thị trấn KBang và một số xã có mật độ dân cư cao.
- Tại khu vực thị trấn Kbang hiện nay có 2 nhà máy cấp nước là Nhà máy cấp nước Đắk Lốp và Nhà máy cấp nước dốc Khảo sát với tổng công suất 3.500 m3/ngày.đêm, phục vụ khoảng 2.600 hộ (theo thống kê năm 2019). Tuy nhiên, từ tháng 4 năm 2020, nhà máy Đắk Lốp không còn vận hành vì hết nước, chỉ còn nhà máy Dốc khảo sát, nhưng theo thiết kế nhà máy này chỉ cấp bù nước, điều tiết cho những vùng cao chứ không cấp nước cho toàn thị trấn. Vì vậy nếu nắng nóng tiếp túc kéo dài thì tình trạng thiếu nước sinh hoạt sẽ xảy ra trầm trọng hơn nữa.
- Còn lại một số khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung, dân cư sử dụng nước sinh hoạt bằng việc khoan giếng, giếng đào.
- Khu vực nông thôn có 38 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, trong đó có 37 công trình nước tự chảy, 1 công trình bơm, đã cung cấp nước cho khoảng 2.700 hộ đồng bào dân tộc và 6.116 giếng đào; trong đó năm 2012 mới xây dựng 3 công trình cấp nước tập trung, 91 giếng đào. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh hiện nay chiếm 95%.

Bảng: Hiện trạng các công trình cấp nước huyện KBang

Stt	Hạng mục	Số lượng	C. suất (m^3/ng.đêm)	Nguồn cấp nước
1	Nhà máy nước dốc Khảo sát	1	2.500	Hồ Kanak
2	Nhà máy nước Đắk Lốp	1	1.000	Suối Đắk Lốp
3	Nhà máy nước liên xã Đông và xã Nghĩa An	1	1.000	Hồ thủy điện An Khê - Kanak
4	Công trình cấp nước tự chảy xã Dak Krong	9	-	Nước mặt/ nước ngầm
5	Công trình cấp nước tự chảy xã Kon Pne	3	-	Nước mặt/ nước ngầm
6	Công trình cấp nước tự chảy xã Sơn Lang	3	-	Nước mặt/ nước ngầm
7	Công trình cấp nước tự chảy xã Sơ Pai	1	-	Nước mặt/ nước ngầm
8	Công trình cấp nước tự chảy xã Đak Smar	3	-	Nước mặt/ nước ngầm
9	Công trình cấp nước tự chảy xã Krong	11	-	Nước mặt/ nước ngầm
10	Công trình cấp nước tự chảy xã Lơ Ku	7	-	Nước mặt/ nước ngầm
11	Công trình cấp nước tự chảy xã Tơ Tung	4	-	Nước mặt/ nước ngầm
12	Công trình cấp nước tập trung xã Nghĩa An	2	-	Nước mặt/ nước ngầm
13	Công trình cấp nước tự chảy xã Nghĩa An	2	-	Nước mặt/ nước ngầm

Nguồn: Báo cáo nông thôn mới của huyện KBang năm 2019

4. Hiện trạng quản lý chất thải và nghĩa trang

4.1. Hiện trạng thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải trên địa bàn huyện chưa được đầu tư xây dựng, hệ thống hiện nay đang là hệ thống thoát chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt. tuy nhiên hệ thống cũng chưa được đầu tư hoàn chỉnh, chủ yếu tập trung ở khu vực thị trấn và một số khu vực trung tâm của các xã.

4.2. Quản lý chất thải rắn

Hiện nay thị trấn đã có khu xử lý chất thải rắn tập trung với quy mô 4 ha cách thị trấn 6 km, các công trình đầu mối gồm 01 lò đốt rác thải tự nhiên CNC 168 và bãi chôn lấp.

Bảng: Tình hình phát sinh chất thải rắn trên địa bàn huyện KBang

TT	Năm	CTRSH			CTRYT (Tấn/năm)			CTRNN&NT (Tấn/năm)			
		B.quân đầu người (kg/ ng/ngày)	Tấn/ ngày	Tấn/ năm	Không nguy hại	Nguy hại	Tổng	Sinh hoạt	Nông nghiệp	Làng nghề	Tổng
1	2015	0,8	35	12.775	11,6	2,1	13,7	2.555	155.000	/	157.555
2	2016	0,8	37	13.505	12,5	2,3	14,8	2.701	162.000	/	164.701
3	2017	0,9	43	15.695	15,3	2,7	18,0	3.139	168.000	/	171.139
4	Năm 2018	0,9	28	10.220	8,5	1,7	10,2	2.044	102.000	/	104.044

Bảng: Danh sách các bãi chôn lấp trên địa bàn huyện KBang

TT	Tên bãi chôn lấp CTR	Địa điểm	Hợp vệ sinh hay không (Có/ không)	Quy mô (ha)	Tuổi thọ bãi chôn lấp (năm)	Công suất xử lý (tấn CTR/ ngày)	Công trình xử lý nước rác, khí bãi rác,...(nêu phương pháp xử lý)	Đơn vị được giao quản lý
1	Bãi chôn lấp rác trung tâm huyện Kbang. 6km	Thôn 10- xã Đông	có	8,02	20	12	không	BQL Hạ tầng GT-Đô thị
2	Bãi chôn lấp rác xã Đông. 1km	Thôn 3- xã Đông	có	2,44	10	0,3	không	UBND xã Đông
3	Bãi chôn lấp rác xã Nghĩa An. 1,2km	Thôn 2- xã Nghĩa An	có	0,3	10	0,3	không	UBND xã Nghĩa An
4	Bãi chôn lấp rác xã Sơn Lang. 3km	Thôn 1- xã Sơn Lang	có	1,0	10	0,3	không	UBND xã Sơn Lang
5	Bãi chôn lấp rác xã Sơ Pai.4km	Khoảnh 9- tiểu khu 119- xã Sơ Pai	có	0,01	5	0,3	không	UBND xã Sơ Pai

5. Hiện trạng cấp năng lượng

5.1. Nguồn điện:

Nguồn cấp điện cho huyện Kbang chủ yếu là các tuyến trung thế 22kV từ trạm biến áp trung gian 110/22kV -1x25MVA Kbang tại thị trấn Kbang hiện hữu.

5.2. Mạng lưới:

a. Lưới cao thế 110kV:

Hiện nay trên địa bàn bàn huyện Kbang có tuyến điện cao thế 110kV từ trạm 110kV An Khê cấp tới trạm 110/22 kV Kbang.

b. Lưới trung thế 22kV:

- Các tuyến trung thế vận hành ở cấp 22kV, dây dẫn các tuyến trục có tiết diện AC-240, AC-120 trên các đường chính như đường Trường Sơn Đông, ĐT 669, ĐH 01,05, …, các nhánh rẽ AC -50, AC -70, AC-95 trong các đường khu phố thị trấn, các làng xã trên địa bàn huyện, tuyến trung thế 22kV đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 đến 14 mét.
- Lưới hạ thế 0,4kV: Các tuyến hạ áp 0,4kV dùng cáp đồng bọc hoặc cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) đi trên trụ bê tông li tâm cao khoảng 8,5 mét hoặc đi chung với tuyến trụ trung áp.
- Lưới chiếu sáng: Tuyến chiếu sáng giao thông chỉ có một số trên đoạn đường trung tâm thị trấn Kbang hoặc một số tuyến đường giao thông chính trung tâm, dùng đèn cao áp sodium hoặc đèn Led gắn trên trụ thép hoặc trên trụ chung với trụ điện hạ. Tuyến cáp chiếu sáng đi ngầm với các tuyến đường có gắn đèn trên trụ thép và đi cáp chiếu sáng nổi với các đèn có gắn trên có gắn chung với các trụ điện hạ áp.

5.3. Trạm biến áp 22/0,4kV

Toàn huyện chủ yếu dùng trạm biến áp mono 1 pha và trạm giàn 3 pha với công suất từ 25kVA đến 400kVA dùng cho sinh hoạt. Tất cả đều là trạm ngoài trời, được đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA. Các trạm biến áp có công suất lớn hơn được dùng cho nhà xưởng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ có quy mô lớn.

6. Thực trạng môi trường

- Nhìn chung môi trường nước chưa có dấu hiệu suy giảm đáng kể, tuy nhiên nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh, nhất là các khu dân cư tập trung như thị trấn Kbang.
- Việc quản lý, xử lý chất thải rắn là vấn đề đang bức xúc của thị trấn Kbang từ nhiều năm qua. Do cơ sở hạ tầng cho việc quản lý, xử lý chất thải rắn chưa được quan tâm đầu tư, chất thải rắn vẫn ngày đêm trực tiếp thải xuống sông, suối, các khu đất trống, … gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

7. Biến đổi môi trường tự nhiên và tác động của biến đổi khí hậu

- Trong những năm gần đây trước hiện tượng BĐKH tỉnh Gia Lai trong đó có huyện KBang nhận thấy khí hậu và thủy văn trên địa bàn tỉnh đang có những biến động đáng chú ý. Các số liệu thu thập được cho thấy tình hình nhiệt độ và lượng mưa ở địa phương có xu thế tăng nhưng lại phân bố không đồng đều.
- Gần đây lượng mưa và lũ đầu nguồn đang giảm dần ở các huyện phía Bắc của tỉnh và có xu thế tăng dần xuống phía Nam, ảnh hưởng tới tình trạng các nguồn tài nguyên. Huyện KBang có nguồn tài nguyên nước và rừng phong phú và là một khu vực có đa dạng sinh học cao. Đặc biệt, Gia Lai là tỉnh công nghiệp rất phát triển, với 25 khu công nghiệp và 14 cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh, với các đặc điểm khí hậu, thủy văn, kinh tế xã hội, nguồn tài nguyên cũng như quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, dựa vào kịch bản BĐKH của Việt Nam kết hợp với một số phương pháp đánh giá tác động, Dự án cũng đã đánh giá tổng thể tác động của BĐKH đến các lĩnh vực, ngành trên địa bàn tỉnh như: tài nguyên nước, nông nghiệp, công nghiệp, sức khỏe con người, năng lượng, giao thông đô thị, đa dạng sinh học... Từ đó, Dự án đã bước đầu định hướng các giải pháp ứng phó với BĐKH đối với từng lĩnh vực, khả năng lồng ghép vào các kế hoạch phát triển kinh

tế - xã hội khác, đồng thời xây dựng danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH cho tỉnh.

- BĐKH cũng đang ảnh hưởng trực tiếp đến ngành Nông nghiệp. Những khu vực gần sông bị mặn xâm nhập khiến cây trồng bị chết; năng suất, thu nhập của nhiều nông dân giảm mạnh. Ngoài ra, thời tiết bất thường làm cây trồng, vật nuôi thường xuyên bị sâu bệnh, dịch bệnh, đẩy chi phí đầu vào tăng cao.
- Nguồn nước suy kiệt khiến không đủ nước tưới và làm cho các vùng trồng lúa, bắp ở KBang dễ bị thiệt hại nặng. Mưa nắng thất thường, khiến cây trồng khó phát triển, nhưng lại phát sinh nhiều sâu bệnh. Từ đó, năng suất cây trồng, vật nuôi bị ảnh hưởng và nông dân cũng chi phí nhiều hơn trong chăm sóc cây trồng, vật nuôi. Trong chăn nuôi, những năm gần đây, thường xảy ra bệnh tai xanh ở heo trên địa bàn tỉnh. Mỗi năm lại có những biến chủng mới khiến cho công tác tiêm phòng và phòng, chống dịch cho đàn gia súc, gia cầm ngày càng khó khăn.

VIII. RÀ SOÁT CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH

1. Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 205

Được phê duyệt theo Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 17/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ với định hướng xây dựng tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm khu vực Bắc Tây Nguyên và vùng động lực trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào – Campuchia.

2. Quy hoạch chung xây dựng thị trấn KBang

Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thị Trấn KBang đến năm 2035 được UBND Tỉnh Gia Lai phê duyệt theo Quyết định số: 89/QĐ-UBND ngày 06/03/2020.

3. Các dự án đã và đang triển khai

Sau khi đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thị trấn KBang được phê duyệt theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND tỉnh. Từ đó đến nay, công tác xây dựng phát triển đô thị quan tâm được đẩy mạnh, các tuyến đường đô thị được chỉnh trang và nâng cấp, cụ thể như:

- Đối với các công trình xây dựng khu dân cư, các công trình công cộng dịch vụ:
  - + Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư trung tâm thị trấn Kbang.
  - + Triển khai khảo sát, lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp huyện Kbang quy mô 40 ha tại xã Đông.
  - + Lập quy hoạch chi tiết xây dựng làng nông thôn mới: Kon Lốc – xã Đak Rong, làng Tăng xã KRong, làng Lợt xã Đak Hlơ, làng Lợt xã Nghĩa An, làng Kdâu xã Kông Lơng Khơng.
  - + Lập quy hoạch khu dân cư bãi gỗ làng Chư Pâu xã Kông Lơng Khơng.
  - + Quy chế Quản lý đô thị thị trấn Kbang.
  - + Đang thực hiện xây dựng làng nông thôn mới: 2 Làng đạt chuẩn làng nông thôn mới (Làng Hà nừng Sơn Lang; Làng Kdâu - xã Kông Lơng Khơng).
  - + Công trình Chợ mới huyện được đầu tư và đưa vào hoạt động từ cuối tháng 7/2019 do Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển hạ tầng Kbang đầu tư xây dựng. có diện tích 8.350 m2. Giai đoạn 1 vốn đầu tư hơn 12 tỷ đồng, gồm 2 khu nhà lồng với 345 ki ốt, lô sạp trên diện tích hơn 6.000 m2.

+ Công ty cổ phần Diên Hồng Gia Lai đang dần hoàn thiện hệ thống chuồng trại để đưa vào hoạt động dự án vỗ béo bò Úc và liên kết chăn nuôi với các hộ dân trên địa bàn. Trong giai đoạn 1 và đưa vào nuôi 420 con bò Úc, giai đoạn với quy mô nuôi khoảng 3.000 con.

- Một số dự án dự kiến đang ký đầu tư vào địa bàn huyện như:

+ Công ty cổ phần Liên Việt Gia Lai đầu tư trồng và liên kết đầu tư, tiêu thụ sản phẩm mắc ca với các hộ dân trên địa bàn;

+ Công ty cổ phần Dâu tằm tơ Mang Yang liên kết trồng dâu, nuôi tằm với diện tích hơn 66,5 ha;

+ Công ty cổ phần Tập đoàn Mavin được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nuôi heo, gà ứng dụng công nghệ cao tại xã Sơ Pai và Lơ Ku;

+ Viện Nghiên cứu và Bảo tồn phát triển dược liệu Sài Gòn đang lập thủ tục triển khai dự án trồng dược liệu kết hợp phát triển du lịch tại xã Đak Rong;

+ Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao đăng ký đầu tư, thu mua sản phẩm cây ăn quả, hiện đã liên kết đầu tư 25 ha chanh dây tại xã Sơn Lang;

+ Công ty Phát triển Khoa học quốc tế Trường Sinh liên kết đầu tư, bao tiêu các loại cây dược liệu, hiện đã liên kết trồng 13,5 ha sâm đương quy ở xã Sơ Pai;

+ Công ty cổ phần Đông Nam dược Gia Lai liên kết trồng dược liệu trên địa bàn huyện…

+ Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch C.travel Gia Lai đầu tư dự án cụm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng huyện Kbang trên diện tích hơn 500 ha.

+ Khu nuôi gà trứng công nghê cao của tập đoàn Mavin có quy mô diện tích khoảng 36,96 ha tại xã Lơ Ku.

+ Khu nuôi heo công nghê cao của tập đoàn Mavin có quy mô diện tích khoảng 62,23 ha tại xã Sơ Pai

+ Dự án chăn nuôi bò thịt công nghệ cao có quy mô diện tích khoảng 5,0 ha tại xã Tơ Tung

+ Dự án xây dựng mô hình trồng Lan Kim Tuyến và cây dược liệu có quy mô diện tích khoảng 35 ha tại xã Đak Rong

+ Mở rộng vườn ươm cây lâm nghiệp, cây dược liệu chất lượng cao, cây ăn quả, cây lâm nghiệp có quy mô diện tích khoảng 3 ha tại Thị trấn Kbang.

- Huyện cũng đã kết hợp với các đơn vị tư vấn lập các dự án đầu tư, nâng cấp, xây dựng một số công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông, cụ thể như một số tuyến đường kết nối với trung tâm các xã khu vực phía Nam.
- Nhìn chung, việc đầu tư quản lý xây dựng trên địa bàn Thị trấn cơ bản theo quy hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên vẫn còn một số hạng mục, công trình- đặc biệt là các công trình dịch vụ công cộng - chưa được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

3.1. Đối với việc xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Thị trấn chưa xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải, chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải thị trấn.
- Điều chỉnh, rà soát lộ giới một số tuyến giao thông cho phù hợp nhu cầu phát triển thị trấn.

3.2. Đối với việc xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Thị trấn chưa xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải, chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải thị trấn.
- Rà soát lộ giới một số tuyến giao thông cho phù hợp nhu cầu phát triển thị trấn.

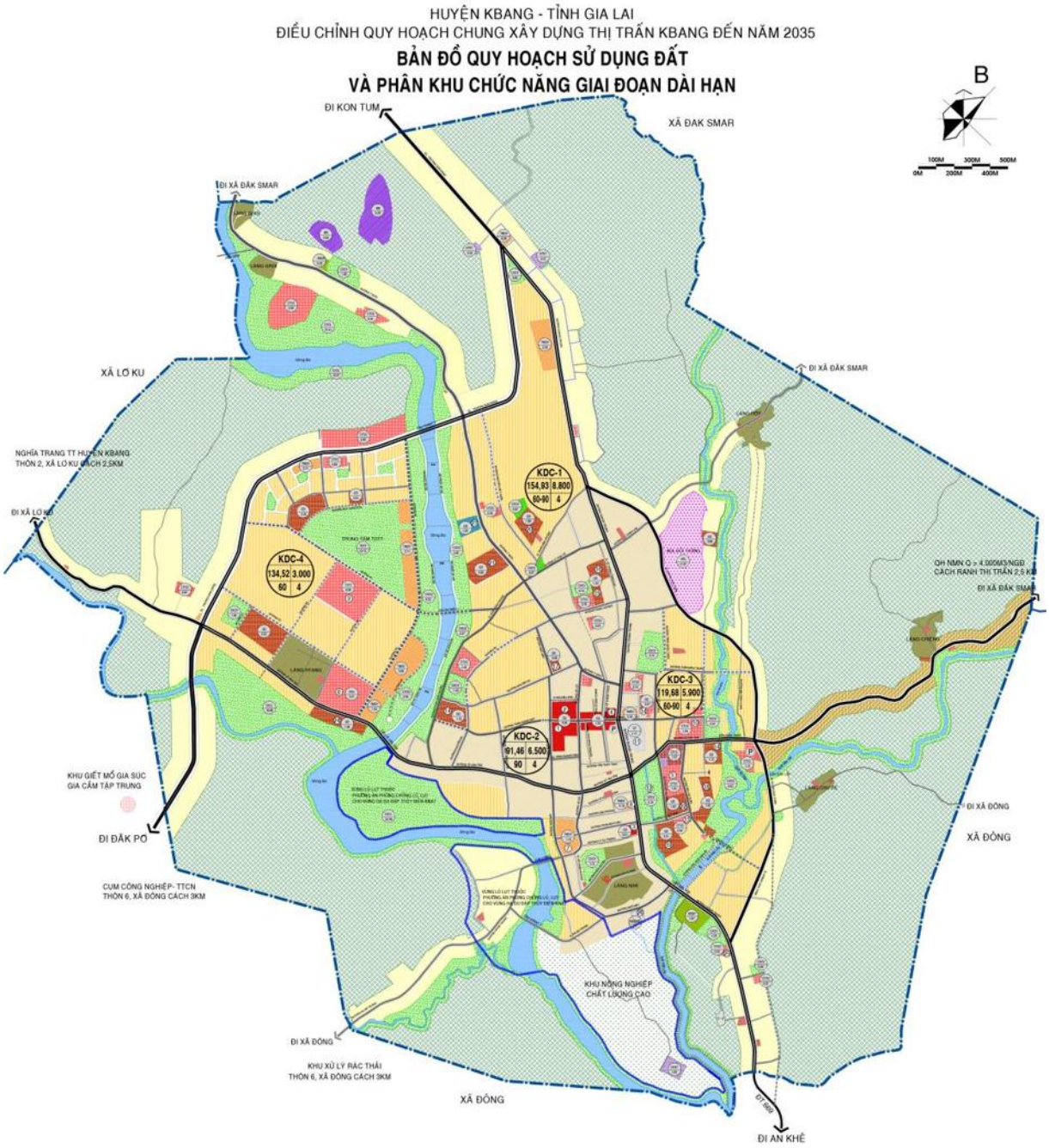

Hình 9. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2035

4. Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã

4.1. Tình quản lý và triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Đến hết năm 2020, huyện dự kiến có 13/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 13 làng dân tộc thiểu số đạt chuẩn nông thôn mới. Các lĩnh vực văn hóa-xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; an sinh xã hội đảm bảo; quốc phòng-an ninh được giữ vững. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị đạt được những kết quả tích cực. Bộ mặt nông thôn khởi sắc, tạo sự tin tưởng, phấn khởi trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện.
- Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, trên địa bàn Huyện mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức song đã đạt kết quả quan trọng như: Bộ mặt nông thôn đổi mới, hạ tầng thiết yếu về giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, ... được cải thiện, số hộ nghèo giảm nhanh, sản xuất phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. Đến nay đã có 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 10 tiêu chí đạt 100% ở 13 xã, bình quân mỗi xã đạt được 15,3 tiêu chí/xã, không còn xã nào đạt dưới 10 tiêu chí (phấn đấu năm 2020 đạt chuẩn Huyện nông thôn mới), đặc biệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị các cấp, các ngành, đoàn thể và sự đồng thuận của người dân. Vì thế mọi nguồn lực đã được phát huy, phong trào xây dựng nông thôn mới trên toàn huyện tiếp tục có sự chuyển biến mạnh mẽ, ngày càng trở thành phong trào thi đua sâu rộng trong toàn huyện góp phần vào thực hiện mục tiêu đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2020;

4.2. Những bất cập, khó khăn trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị.

- Việc huy động nguồn lực từ trong nhân dân gặp nhiều hạn chế do phần lớn người dân khu vực nông thôn còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo khá cao.
- Nhận thức của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế (Chưa có trách nhiệm đầy đủ trong việc xây dựng nhà ở, công trình nhà vệ sinh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất,...), còn tồn tại một số phong tục tập quán lạc hậu.
- Việc huy động vốn của các doanh nghiệp thực hiện Chương trình gặp nhiều khó khăn nhất là đối với xã không có doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn.
- Huyện đã kêu gọi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn huyện trên lĩnh vực nông nghiệp nhưng tiến độ thực hiện các dự án còn chậm.
- Trình độ dân trí của người dân còn thấp, không đồng đều giữa các xã, các thôn làng. Năng lực chuyên môn của cán bộ thôn làng và xã hạn chế nên việc nắm bắt và triển khai thực hiện chương trình có nơi, có lúc chưa kịp thời, chưa sâu sát, chưa thường xuyên, công tác chỉ đạo, điều hành chưa đạt hiệu quả cao.
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới được lập và xem xét cập nhật từ các quy hoạch chuyên ngành như: Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sản xuất nông nghiệp, quy hoạch nghĩa trang của tỉnh, quy hoạch vùng trồng trọt,… Trong trong quá trình triển khai thực hiện, giữa các quy hoạch ngành và quy hoạch nông thôn mới phát sinh những bất cập, cụ thể:
- Một số công trình khi quy hoạch xong, theo quyết định ngành có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức và diện tích làm việc dẫn đến phải điều chỉnh lại quy mô diện tích và vị trí xây dựng. phải tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dẫn đến chậm tiến độ thực hiện.

- Đối với quy hoạch sử dụng đất: Hiện nay hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 đến năm 2025, huyện KBang. Trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã phát sinh một số công trình chưa có trong quy hoạch sự dụng đất, và quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt trước đây. Hiện nay UBND huyện đang triển khai cho các xã rà soát các dự án, các công trình có sự thay đổi giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng nông thôn mới để tiến hành điều chỉnh cập nhật các dự án phát sinh vào trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

5. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện KBang và của tỉnh Gia Lai:

- Phân tích và đánh giá các tiềm năng, cơ hội, thách thức phát triển trong thời kỳ tới; từ đó đưa ra được các dự báo khả năng thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế.
- Đề xuất phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực.
- Đề xuất phương hướng phát triển kinh tế - xã hội.
- Đề xuất xây dựng kết cấu hạ tầng và các giải pháp tổ chức thực hiện.

6. Các quy hoạch chuyên ngành:

6.1. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đang thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện KBang. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
- Công tác quy hoạch đất đai triển khai chậm, gây khó khăn cho việc quản lý đất đai và bố trí sử dụng đất ổn định lâu dài

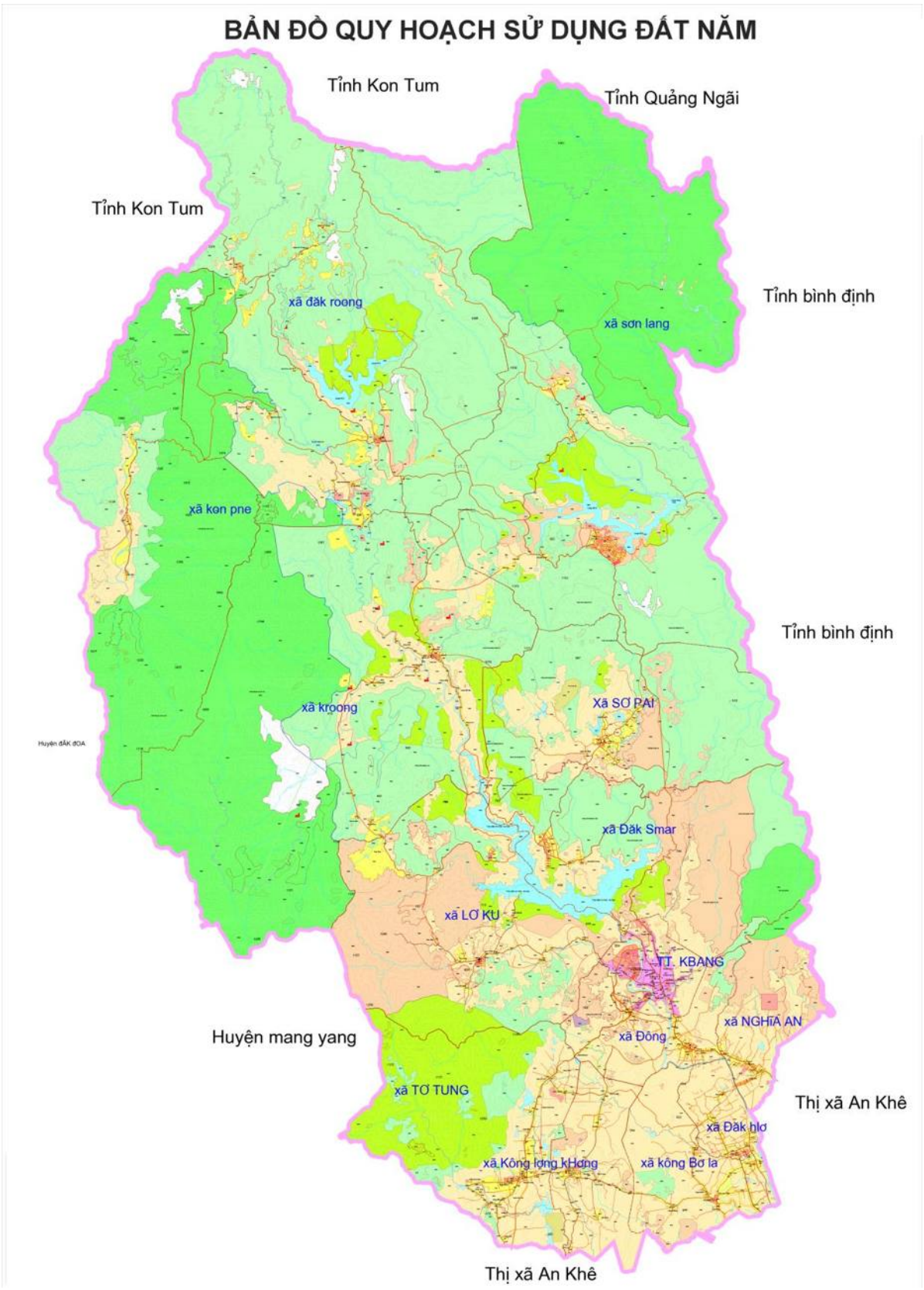

Hình 10. Bản đồ Quy hoạch sử dụng dất huyện KBang đến năm 2020 (TN-MT)

6.2. Quy hoạch xây dựng, các dự án:

Đã triển khai lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã và các đồ án đã có quyết định phê duyệt.

IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN (PHÂN TÍCH SWOT)

1. Điểm mạnh

- Gắn kết thuận lợi với thị xã An Khê, là trung tâm tiểu vùng II, tiểu vùng Đông Bắc của tỉnh theo Phân vùng phát triển kinh tế của tỉnh Gia Lai (đồ án nghiên cứu Quy hoạch vùng tỉnh Gia Lai).
- Khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm, ít có các bất lợi về thời tiết.
- Tài nguyên rừng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc biệt tài nguyên về cảnh quan, văn hóa lịch sử, di tích, … là điều kiện hết sức thuận lợi phát triển ngành du lịch trên địa bàn.
- Tài nguyên đất phong phú, cùng với đặc thù về khí hậu thuận lợi phát triển đa dạng các loại hình cây nông nghiệp, công nghiệp giá trị cao.
- Thuận lợi phát triển các công trình thủy điện.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại - dịch vụ công cộng đang dần được đầu tư tạo động lực cho đô thị phát triển.
- Đã và đang triển khai đầu tư xây dựng các xã theo mô hình nông thôn mới theo quy hoạch. Đã hình thành các khu dân cư tập trung theo các trung tâm xã, thôn làng hoặc theo tuyến giao thông nông thôn, tạo điều kiện cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng và văn hóa xã hội.
- Công tác quy hoạch cũng đang được quan tâm đầu tư.

2. Điểm yếu

- Là huyện nằm xa các đô thị trung tâm tỉnh nên khả năng thu hút đầu tư để phát triển kinh tế – xã hội còn nhiều hạn chế.
- Là huyện miền núi, phần lớn là đồng bào dân tộc, nỗ lực phấn đấu để góp sức trong chiến lược phát triển một tỉnh công nghiệp là nhiệm vụ khó khăn đối với nhân dân và Đảng bộ huyện KBang.
- Các công trình hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ, đặc biệt hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn yếu và thiếu và hệ thống giao thông đối ngoại liên thông cấp vùng, làm giảm tiềm năng thu hút về đầu tư.
- Hệ thống hạ tầng xã hội còn thiếu, đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa và khu vực sản xuất nông lâm nghiệp.
- Tỷ lệ đô thị hóa còn thấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp; thiếu lao động có trình độ kỹ thuật và chuyên môn cao.
- Các quy hoạch chuyên ngành còn thiếu, đồng thời chưa thực hiện đồng bộ, chưa gắn kết được với nhau.
- Tài nguyên du lịch có tiềm năng rất lớn nhưng chưa được đầu tư khai thác một cách hiệu quả.
- Địa hình bị chia cắt nên gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển hệ thống hạ tầng.
- Các mặt hàng nông, lâm nghiệp vốn là thế mạnh của huyện nhưng hiện nay gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, bởi chưa có chiến lược xây dựng thương hiệu, chất lượng chưa ổn định, chủ yếu mới qua công đoạn thô sơ hoặc sơ chế.
- Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ, lẻ.

3. Cơ hội

- Thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao chất lượng sống của người dân, phát triển theo một chiến lược cân bằng và toàn diện. Góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện KBang.
- Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp công nghệ cao gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, tạo thương hiệu phục vụ vùng và xuất khẩu.
- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, về nguồn, tham quan ngắm cảnh, du lịch cảnh quan nghiên cứu, khám phá hệ sinh thái rừng, ...
- Cụm CN ở KBang hiện đang có chủ trương và đang chọn địa điểm với quy mô diện tích giai đoạn đầu khoảng 30ha, với các ngành nghề lợi thế như: vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến, đóng gói các loại trái cây phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

4. Thách thức

- Vấn đề bảo vệ nguồn nước, hồ đập, rừng đặc dụng và kiểm soát phát triển rừng đầu nguồn cho toàn vùng. Nằm ở vị trí thượng nguồn sông Ba đã đặt ra cho KBang một thách thức không nhỏ trong quá trình phát triển đó là phát triển bền vững kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước.
- Nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đồng bộ cho vùng huyện KBang khá hạn hẹp.
- Khả năng thu hút đầu tư, hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh khó khăn do quy mô diện tích đất thuận lợi cho vùng này không nhiều, đặc biệt khu vực phía Bắc huyện.
- Khả năng thích ứng và giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu mà vấn đề bảo vệ rừng và nguồn nước các hệ thống hồ, đập, sông suối là một trong những thách thức.
- Khắc phục ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững. Giải quyết mâu thuẫn giữa khai thác các nguồn tài nguyên để phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.
- Đào tạo lao động tại chỗ có trình độ chuyên môn cao về quản lý, kỹ thuật, công nghệ và tạo điều kiện cho lao động chất lượng cao đến làm việc trên địa bàn.
- Phát triển xã nông thôn mới theo đúng tiến độ nhằm làm cơ sở chuyển dịch sang khu vực đô thị, công nghiệp một cách bền vững khi có điều kiện.

CHƯƠNG III: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

I. CÁC BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh phát triển Quốc gia

- Dự báo các tác động bối cảnh bên ngoài ảnh hưởng đến định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang như: Bối cảnh Quốc tế, bối cảnh Quốc gia, bối cảnh Vùng Tây Nguyên, vùng Biên giới Việt nam – Campuchia, bối cảnh Vùng tỉnh Gia Lai và các vùng tỉnh Bình Định, Kontum, Quảng Ngãi, Phú Yên.

2. Vai trò của huyện KBang trong mối quan hệ vùng Tây Nguyên

- Theo quy hoạch vùng Tây Nguyên, huyện Kbang tỉnh Gia Lai thuộc Tiểu vùng Bắc Tây Nguyên: Gồm 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum: Phát triển công nghiệp thủy điện; hình thành các khu du lịch sinh thái, các khu du lịch gắn với vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. Ổn định và nâng cao chất lượng, sản lượng các loại cây công nghiệp; thúc đẩy phát triển giao lưu thương mại hành lang biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia;
- Theo sự phát triển đô thị của vùng Tây Nguyên, huyện Kbang tỉnh Gia Lai thuộc Dải hành lang phát triển kinh tế - đô thị phía Đông, trong đó:

  + Phạm vi: Bao gồm các huyện nằm phía Đông tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk (gồm: phía Đông H. Đắk Glây và các huyện TuMơRông, Kon Plong, KonRẫy (Kon Tum) H. KBang, T.X An Khê, H. Đắk Pơ, Kông Chro, TX. Ayun Pa, H. Krong Pa (Gia Lai) H. Eakar, M'Drắk; Krông Bông (tỉnh Đắk Lắk).

  + Tiềm năng và lợi thế: Giàu tài nguyên đất lâm nghiệp, có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và vườn Quốc gia như: KBTTN Ngọc Linh, KonChưRăng, Easo; VQG KonKaKinh, Krông Trai, với đa dạng sinh học; nhiều thác và cảnh quan thiên nhiên đẹp, có các khu du lịch Măng Đen (tỉnh Kon Tum), khu du lịch di tích lịch sử Tây Sơn Thượng Đạo, làng kháng chiến Stơr quê hương anh hùng Núp - tỉnh Gia Lai); Nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc bản địa;

  + Tại một số tiểu vùng gò đòi và đồng bằng có đất đai mầu mỡ thuận lợi phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày như mía, cây lương thực (lúa, sắn) và chăn nuôi đàn gia súc.

  + Có hệ thống giao thông đường bộ theo hướng Đông - Tây kết nối khu vực với các tỉnh Duyên Hải miền Trung; trục Bắc - Nam có đường Trường Sơn Đông kết nối khu vực với Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Đông Nam Bộ

  + Định hướng phát triển chính: Là vùng phát triển nông nghiệp, trong đó mía, cây ăn trái, cà phê, macca, ca cao, dược liệu dưới tán rừng, … là cây chủ lực; Vùng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn hệ thống Sông Ba - Ayun, vùng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa - lịch sử.
- Vùng phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản; Tiểu thủ công nghiệp thủ công truyền thống (đan, dệt thổ cẩm, …)

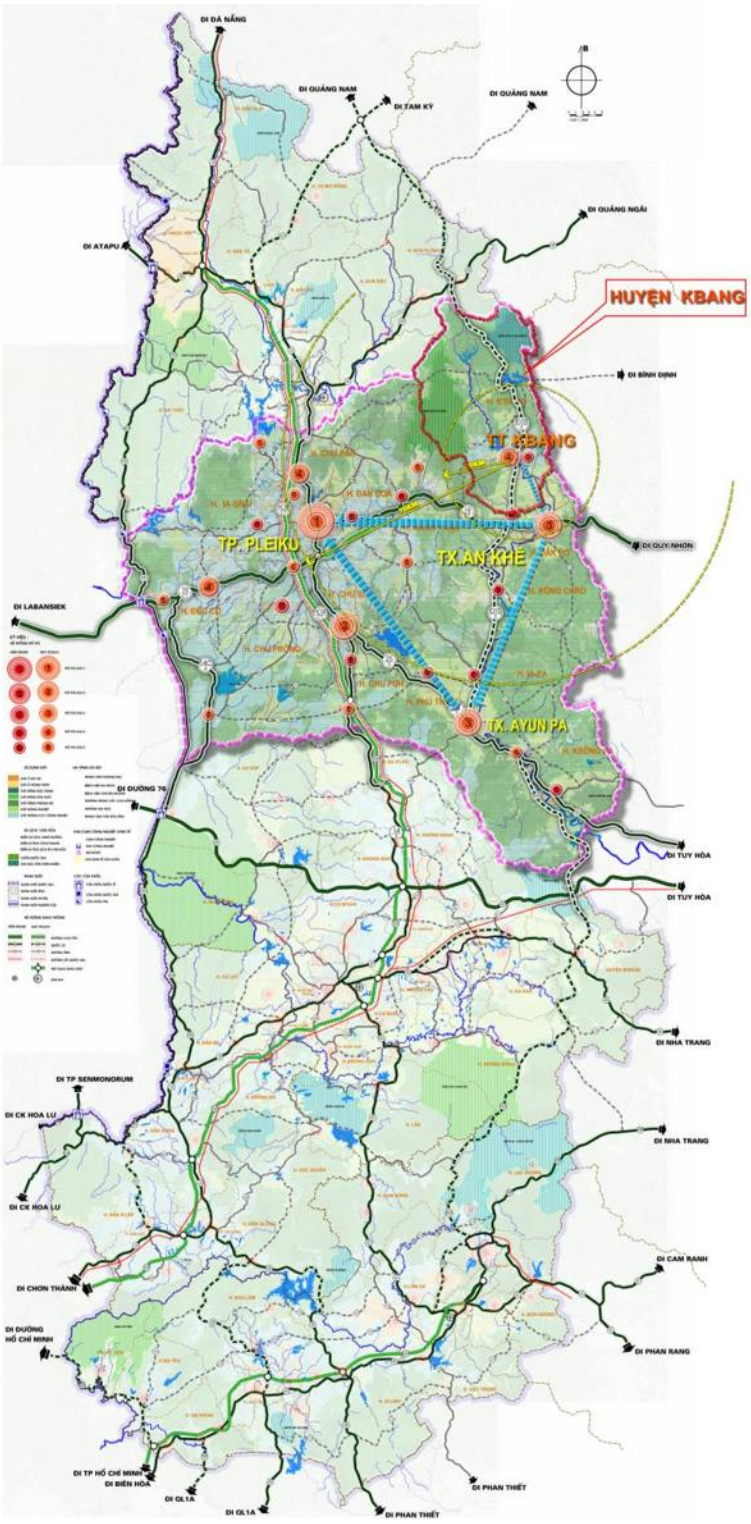

Hình 11. Huyện KBang trong vùng Tây Nguyên

3. Vai trò vị thế của huyện KBang trong mối quan hệ vùng tỉnh Gia Lai

Theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Giai Lai, Huyện Kbang thuộc tiểu vùng 2: Vùng Đông Bắc Tỉnh với vai trò:

- Là vùng đệm sinh thái phía Đông Bắc T. Gia Lai, nằm giữa tiểu vùng 1 và tỉnh Bình Định bao gồm 05 đơn vị hành chính cấp tỉnh: TX. An Khê, huyện Kông Chro, H. Mang Yang, huyện KBang, huyện Đăk Pơ. Trong đó TX. An Khê là trung tâm tiểu vùng.

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc; xây dựng các cụm công nghiệp chế biên nông, lâm sản gắn với vùng trồng cây nguyên liệu; phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa lịch sử gắn với các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, khu Bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên.

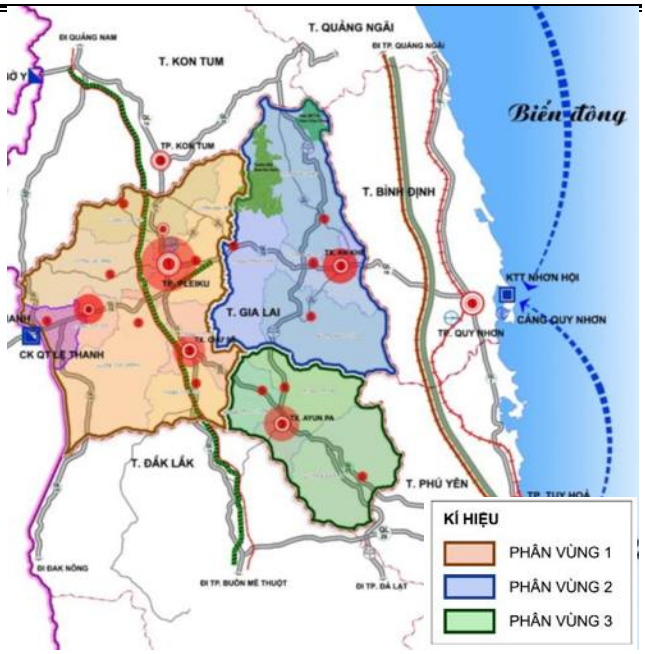

- **Tiềm năng và nguồn lực phát triển:**

  + Vị trí địa kinh tế: Vị trí giao thương giữa tỉnh Bình Định và Gia Lai, trên trục hành lang kinh tế đô thị Đông – Tây kết nối với vùng biên giới Campuchia (quốc lộ 19) và trục Bắc – Nam (đường Trường Sơn Đông) kết nối thuận lợi với TP. Quy Nhơn, Tiêu vùng 1, CPC qua QL 19 và tiểu vùng 2, các H. Đông Nam tỉnh Kon Tum và Đông Bắc tỉnh Đăk Lăk qua Đ. Trường Sơn Đông. Trở thành cực tăng trưởng của vùng phía Đông Bắc tỉnh, là trung tâm giao dịch trên tuyến Pleiku – Quy Nhơn – Đăk Lăk – Kon Tum.

  + Tài nguyên khí hậu: thuận lợi cho du lịch, sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là với cây lương thực và cây mía đường.

  + Tài nguyên đất: thích hợp với nhiều loại cây lương thực cho năng suất cao và phát triển lâm nghiệp. Chăn nuôi đại gia súc.

  + Tài nguyên nước: là vùng thuộc lưu vực sông Ba gồm các nhánh sông Ea Ayun, sông Ba; hồ thủy điện An Khê – Knak, hồ Bến Tuyết, một phần nhỏ hồ Ayun Hạ, Vĩnh Sơn B, K' Dang, … Tuy nhiên do có sự chênh lệch lớn giữa mặt bằng sản xuất và nguồn nước mặt, nên khả năng khai thác nguồn nước mặt cho sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Trữ lượng nước ngầm cũng khá lớn.

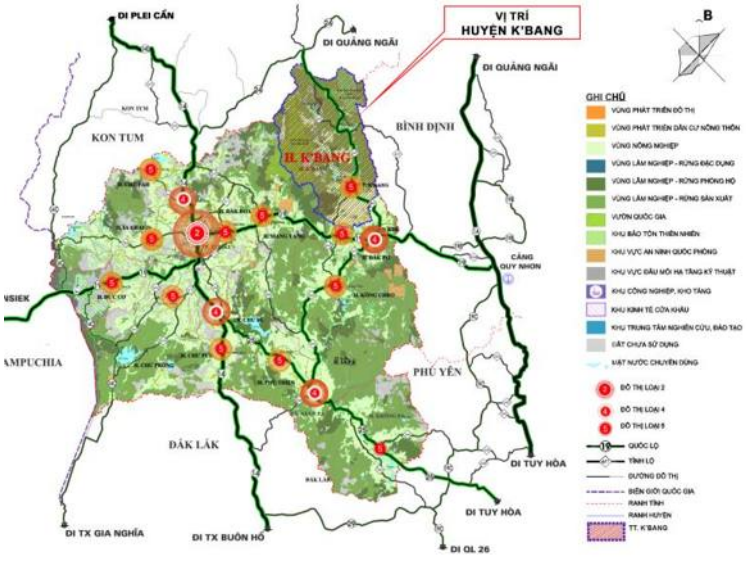

Hình 12. Huyện KBang trong vùng tỉnh Gia Lai

4. Vai trò của huyện KBang trong mối quan hệ với các vùng lân cận

4.1. Đối với vùng tỉnh Bình Định

Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, huyện Kbang giáp huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định, thuộc **Tiểu vùng số 1: Vùng kinh tế phát triển tổng hợp** bao gồm: Thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn và các huyện Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh. Trong đó thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng. Với định hướng phát triển: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; phát triển công nghiệp, cảng biển, logistic dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông Vùng - Quốc gia; phát triển du lịch biển, văn hóa Champa, Tây Sơn; đào tạo giáo dục, y tế chuyên sâu. Các dự án chiến lược như: Các dự án công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội, dự án khu phức hợp đô thị công nghiệp dịch vụ Becamex, Khu du lịch Hải Giang, Trung tâm du lịch biển Quy Nhơn, Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, nâng cấp cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, Trung tâm du lịch văn hóa lịch sử Tây Sơn, các điểm du lịch văn hóa Chăm,.. trong đó, gắn kết với Kbang qua các trục giao thông chính là Tuyến đường tỉnh 630 + Tuyến ĐT dự kiến Hoài Ân – Vĩnh Thạnh: là trục hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Tây của tỉnh Bình Định và làm tăng tính liên kết giữa chuỗi đô thị ven biển với các huyện miền núi của tỉnh và kết nối sang đường Trường Sơn Đông và ĐT. 669 tỉnh Gia Lai (huyện Kbang). Hỗ trợ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, công nghiệp gắn với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp và các vùng chuyên canh nông lâm nghiệp tại các huyện Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh với huyện Kbang tỉnh Giai Lai. Mặt khác, gắn kết khu bảo tồn của tỉnh Bình Định với khu bảo tồn thiên nhiên Công Chư Răng tạo ra cơ hội liên kết đẩy mạnh phát triển du lịch của hai tỉnh. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của đô thị Hoài Nhơn, Tăng Bạt Hổ, Ân Tường Đông.

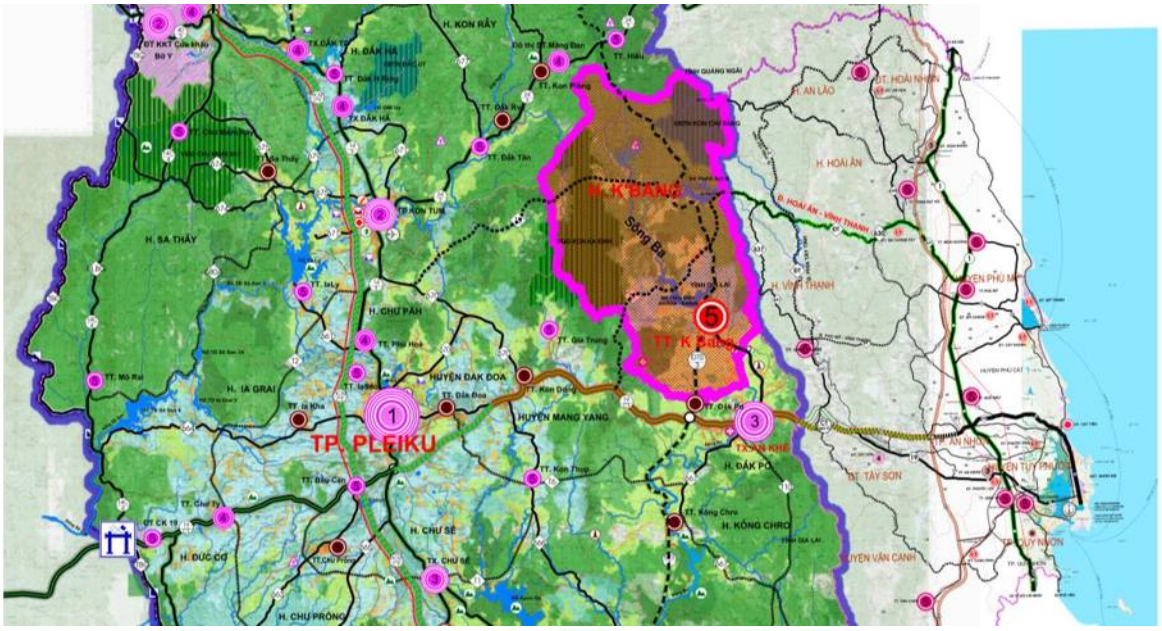

Kết nối huyện Kbang với vùng tỉnh Bình Đinh

4.2. Đối với vùng tỉnh Kontum, Quảng Ngãi

- Vùng huyện KBang tiếp giáp với khu vực phía Đông Bắc của tỉnh Kontum và phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi thông qua tuyến ĐT 669 từ QL 19 kết nối vào QL 24 qua các tỉnh Quảng Ngãi, Kontum.

- Ngoài ra, cũng có thể kết nối với Thành phố Quảng Ngãi và Khu kinh tế Dung Quốc, tỉnh Quảng Ngãi theo QL 24B.
- KBang cũng kết nối với Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên thông qua tuyến đường Trường Sơn Đông, qua ĐT 662 và nối vào QL 25 về phía QL 1.

4.3. Đối với trục quốc lộ 19

Kbang kết nối ra quốc lộ 19 qua tuyến ĐT. 669 tại thị xã An Khê khoảng 25km. Đây là trục động lực chính, quan trọng của vùng Tây Nguyên nói chung và của tỉnh Gia Lai nói riêng. Đây là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các khu vực phía Tây (vùng Tây Nguyên và đặc biệt khu vực tiểu vùng sông Mê Công) thông qua cảng Quy Nhơn. QL.19 hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam và Tây Nam tỉnh Bình Định mà trọng tâm là phát triển công nghiệp gắn với KKT Nhơn Hội, các KCN Nhơn Hòa, KCN Tây Sơn, KCN Bồng Sơn và hàng loạt các CCN dọc trục. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Tây Sơn kết nối thị xã An Khê, thành phố Pleiku ra cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Campuchia). Có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch toàn vùng và kết nối với các huyện phía Đông Bắc của tỉnh đi các vùng lân cận.

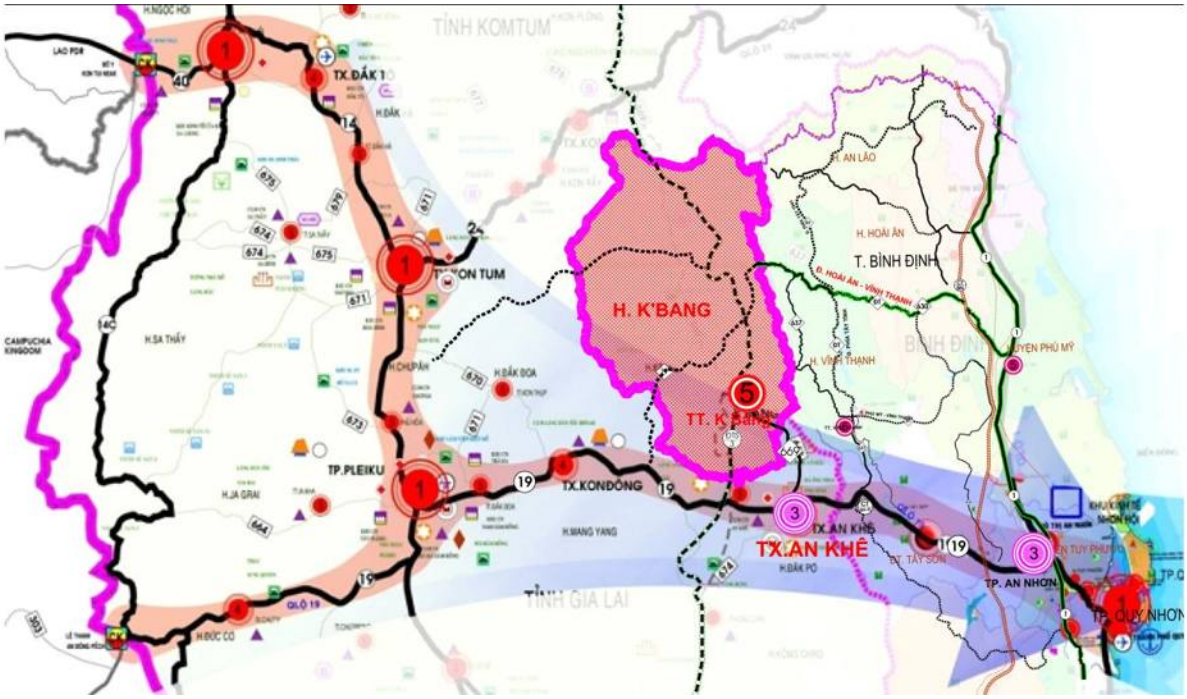

Kết nối huyện Kbang đối với trục quốc lộ 19

5. Các yếu tố tác động từ quy hoạch vùng tỉnh Gia Lai

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai xác định tính chất vùng tỉnh Gia Lai:

  + Là trung tâm khu vực Bắc Tây Nguyên và vùng động lực, đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ thương mại trong tam giác phát triển ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia;

  + Là vùng kinh tế tổng hợp bao gồm kinh tế cửa khẩu, kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp, công nghiệp, du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên;

  + Là vùng có vai trò phòng hộ đầu nguồn, vùng đệm an toàn cho khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, bảo vệ đa dạng sinh học của quốc gia và khu vực Tây Nguyên;

  + Là trung tâm lễ hội văn hóa của vùng Bắc Tây Nguyên, lưu giữ các giá trị văn hóa dân tộc đặc trưng;

  + Là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng Tây Nguyên và Quốc gia.

- Đồng thời, Đồ án Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 Được phê duyệt theo Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 17/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ với định hướng xây dựng tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm khu vực Bắc Tây Nguyên và vùng động lực trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào – Campuchia.

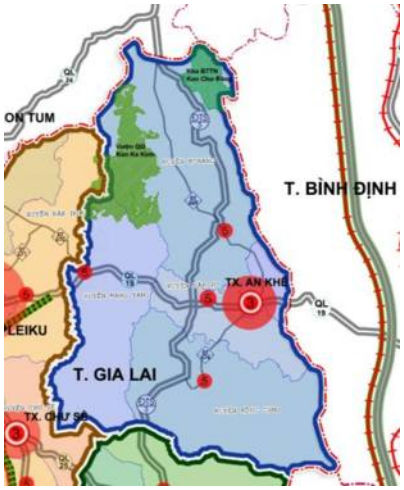

- Trong cấu trúc không gian vùng tỉnh Gia Lai: Huyện KBang nằm trên chuỗi đô thị - công nghiệp phíac đông tỉnh, trên trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia là quốc lộ 19 và trục hành lang Trường Sơn Đông: gồm đô thị An Khê, Kbang, Đak Pơ, Kông Chro,; Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tập trung gắn với các đô thị. Trong đó thị xã An Khê là đô thị hạt nhân

- Trong Định hướng phân bố các vùng chức năng cấu trúc không gian của vùng tỉnh Gia Lai: Huyện KBang nằm trong tiểu vùng 2: vùng đông bắc của tỉnh; là vùng đệm sinh thái phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai, nằm giữa tiểu vùng 1 và tỉnh Bình Định bao gồm 05 đơn vị hành chính cấp tỉnh: TX. An Khê, huyện Kông Chro, huyện Mang Yang, huyện KBang, huyện Đăk Pơ. Trong đó thị xã An Khê là trung tâm tiểu vùng.

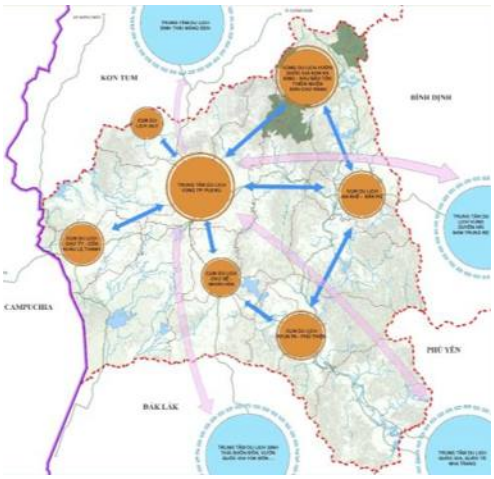

- Trong Phân bố các vùng du lịch, vùng cảnh quan, bảo tồn thiên nhiên: huyện KBang nằm trong

Vùng du lịch vườn Quốc gia Kon-Ka-Kinh và khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Chư-Răng với tiềm năng du lịch về cảnh quan rừng đặc, rừng sản xuất, vùng nông nghiệp chuyên canh, hồ thủy điện Ka Nát, các di tích lịch sử cách mạng, di tích Tây Sơn Thượng Đạo, tham quan ngắm cảnh thiên nhiên như: thác Hang Dơi, thác Kon Bông, thác Kon Lốc, làng nghề truyền thống, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái rừng. Trong đó trọng tâm của vùng là trung tâm du lịch sinh thái vườn Quốc gia Kon-Ka-Kinh và khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Chư-Răng mang tầm Quốc gia, Quốc tế

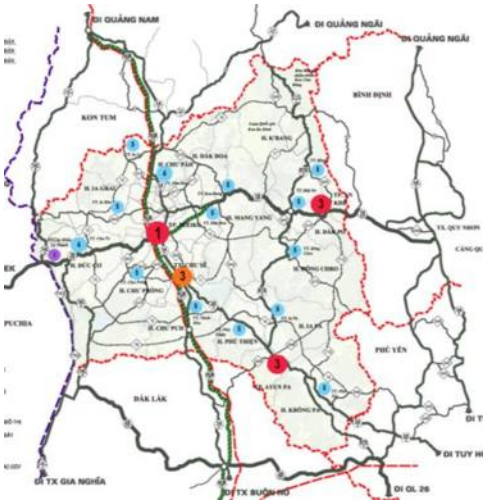

II. CÁC TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG

1. Về vị trí

- Khu vực phía Nam gắn kết trực tiếp với thị xã An Khê, là trung tâm, động lực phát triển kinh tế khu vực Đông Gia Lai.
- Gắn kết thuận tiện với QL.24 (qua tuyến ĐT.669), là hành lang kinh tế Đông Tây kết nối Kontum với QL.1A, TP Quảng Ngãi, khu kinh tế Dung Quất.

2. Đầu mối hạ tầng kỹ thuật

- Tiếp cận thuận tiện với Quốc lộ 19, là trục hành lang kinh tế Đông – Tây nối Tây Nguyên với vùng Duyên hải miền Trung (cảng Qui Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, …).
- Tuyến ĐT.669 kết nối thuận lợi với thị xã An Khê ở phía Nam.

3. Tiềm năng về tài nguyên

- Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng: phù hợp với trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như Mắc ca, Quế, Sâm Ngọc Linh, lâm thổ sản dưới tán rừng, ... Khí hậu mát mẻ, rất thuận lợi tổ chức khai thác du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.
- Đất đai, địa hình: một số khu vực phía Nam đất đai tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển một số cây trồng ngắn ngày như: mía, sắn, chanh dây, rau quả, dược liệu, ….
- Tài nguyên rừng: hệ thống rừng, vườn Quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, … với nhiều loại động thực vật khác nhau, trong đó có nhiều loài có tên trong sách đỏ Việt Nam.
- Về văn hóa: trên địa bàn Huyện có 21 dân tộc anh em cùng sinh sống với bức tranh văn hóa ở rất giàu về bản sắc văn hóa dân tộc với hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất phong phú, độc đáo, mang sắc thái riêng.
- Tiềm năng về du lịch: núi rừng, thiên nhiên hùng vỹ, nhiều di tích, thắng cảnh, văn hóa đa dạng, … thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.
- Về lịch sử: là vùng đất "địa linh nhân kiệt" với tên đất, tên người đã đi vào lịch sử của dân tộc như phong trào Tây Sơn gắn liền với Tây Sơn Thượng đạo; "Đất nước đứng lên" với biểu tượng sáng ngời - anh hùng Núp và là cái nôi cách mạng trong suốt cuộc trường kỳ kháng chiến chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ của đồng bào và nhân dân các dân tộc Gia Lai.

- Tài nguyên nước: trên địa bàn huyện có một số hồ thủy lợi, thủy điện, suối, … thuận lợi cho phát triển hệ thống thủy lợi, tưới tiêu.

III. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG

Trên cơ sở mối quan hệ nội, ngoại vùng, các thế mạnh, tiềm năng hiện nay, cần nhận diện rõ và xác định cơ hội, động lực phát triển vùng là:

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, hướng đến phát triển bền vững gắn liền với thị trường tiêu thụ.
- Phát triển nông nghiệp chuyên canh, công nghệ cao trên các vùng có thổ nhưỡng phù hợp.
- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái, ngắm cảnh
- Phát triển tiểu thủ công nghiệp chế biến chuyên sâu nông, lâm sản, các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh.
- Phát triển một số làng nghề thủ công, …
- Phát triển các khu dân cư tập trung.

CHƯƠNG IV: MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG VÙNG VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM

- Định hướng phát triển vùng Huyện KBang, tỉnh Gia Lai dựa trên định hướng Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang nghiên cứu), định hướng phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh Gia Lai cũng như huyện KBang, trong đó vùng Huyện KBang sẽ có vai trò là cửa ngõ phía Đông Bắc của Tỉnh.
- Định hướng quy hoạch xây dựng Vùng huyện một cách bền vững, phát huy các thế mạnh hiện có, vị trí đặc thù, lấy đó làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng huyện KBang nói riêng cũng như của toàn tỉnh Gia Lai nói chung.
- Đưa ra các giải pháp, chính sách nhằm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế cùng tham gia, liên kết phát triển.
- Cập nhật và khớp nối các quy hoạch, các dự án đang và sẽ triển khai của Huyện và Tỉnh có liên quan đến khu vực nghiên cứu quy hoạch.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

- Cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế, xã hội Tỉnh Gia Lai và Huyện KBang, Quy hoạch xây dựng Vùng huyện KBang nhằm tạo điệu kiện đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế của Tỉnh và Huyện một cách bền vững.
- Xác định sự hình thành và phát triển hệ thống đô thị nông thôn, hạ tầng kỹ thuật trong Huyện KBang.
- Định hướng kết nối hệ thống hạ tầng của huyện KBang với hạ tầng tỉnh Gia Lai.
- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế, phát huy tiềm năng và nguồn lực của Huyện. Tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường.
- Làm cơ sở để hướng dẫn các ngành, các cấp chính quyền trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị và các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch,... và hệ thống các công trình chuyên ngành, đảm bảo vùng huyện phát triển hài hoà và bền vững. Tạo cơ hội thu hút đầu tư.

III. TÍNH CHẤT

- Là huyện vùng cao, cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Gia Lai.
- Là Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn Quốc gia của tỉnh cũng như khu vực.
- Là trung tâm du lịch, vùng kinh tế sinh thái, lâm nghiệp phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai.

IV. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

1. Dự báo phát triển kinh tế

1.1. Dự báo về tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Bảng 3. Bảng dự báo cơ cấu kinh tế của Huyện KBang

Khu vực	Năm		
	2020	2030	2040
Khu vực 1 (%)	54,4	47,0	41,0
Khu vực 2 (%)	23,4	26,0	28,0
Khu vực 3 (%)	22,2	27,0	31,0

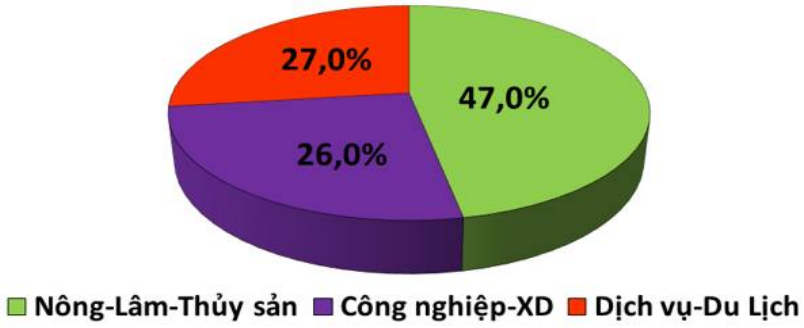

Bảng 4. Bảng dự báo cơ cấu kinh tế năm 2030 Huyện KBang

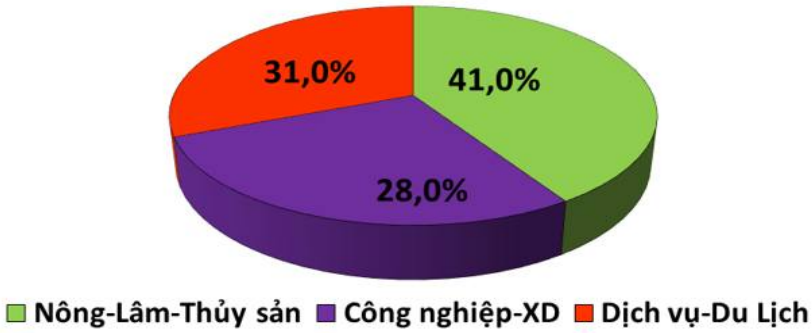

Bảng 5. Bảng dự báo cơ cấu kinh tế năm 2040 Huyện KBang

1.2. Dự báo phát triển và phân bổ các ngành kinh tế

a. Nông, lâm, thủy sản:

- Xác định mục tiêu, chiến lược phát triển; theo đó phát huy tối đa lợi thế so sánh của huyện để hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung với quy mô thích hợp, định hướng sản xuất hàng hóa chuyên canh, phát triển bền vững; phát triển sản xuất gắn liền với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm phục vụ dân cư đô thị, nông thôn và công nghiệp.
- Định hướng phát triển lâm nghiệp gắn xây dựng và bảo vệ rừng với khai thác, chế biến, tiêu thụ trong huyện, trong khu vực, trong nước và xuất khẩu.
- Đầu tư thỏa đáng xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống kênh mương thủy lợi, vị trí, quy mô công trình đầu mối, đầu tư hạ tầng vùng cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, ...

b. Công nghiệp - Xây dựng:

- Xác định mục tiêu, chiến lược phát triển; theo đó tiếp nhận các ngành công nghiệp hiện nay và phát triển các ngành công nghiệp mới (công nghiệp xanh, sạch, công nghiệp phụ trợ) góp phần triển kinh tế ổn định và cân bằng.
- Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, phân bón, các ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp.

c. Thương mại, dịch vụ, du lịch:

- Xác định mục tiêu, chiến lược phát triển; theo đó định hướng phát triển trung tâm dịch vụ du lịch cấp vùng; phát triển hệ thống chợ xã làm vệ tinh cho các trung tâm thương mại, đáp ứng yêu cầu dịch vụ chất lượng cao và trao đổi hàng hóa như một mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế.
- Định hướng phát triển du lịch sinh thái nghiên cứu hệ sinh thái rừng tự nhiên, khai thác cảnh quan sông, hồ, đập, rừng cảnh quan; du lịch về nguồn, văn hóa, lịch sử, vui chơi giải trí, tham quan làng nghề truyền thống trên cơ sở lợi thế của từng vùng huyện; xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

2. Dự báo phát triển các khu, cụm công nghiệp

- Hiện trên địa bàn huyện chưa có khu, cụm công nghiệp tập trung, chỉ có Cụm công nghiệp KBang có diện tích dự kiến khoảng 30 ha. Vị trí dự kiến tại xã Tơ Tưng.
- Các ngành tiểu thủ công nghiệp chính: phát triển các ngành công nghiệp chế biến, đóng gói mặt hàng nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón, ...

3. Dự báo dân số, lao động

3.1. Dự báo dân số

Việc dự báo dân số huyện KBang trên cơ sở nhu cầu lao động cho phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ, Nông – Lâm - Ngư nghiệp dựa trên cụm công nghiệp dự kiến, các công trình Thương mại - Dịch vụ, vùng sản xuất Nông - Lâm nghiệp dự kiến được hình thành trong tương lai.

a. Dự báo quy mô dân số vùng huyện KBang:

- Theo thống kê năm 2019, dân số huyện KBang khoảng 72.166 người, trong đó dân số đô thị khoảng 19.074 người, dân số đô thị chiếm 26,43% tổng dân số toàn huyện, Mật độ dân số khoảng 35,54 người/km^2.
- Dân số đô thị có khuynh hướng tăng nhanh giai đoạn 2030-2040 sau khi xã Sơn Lang trở thành đô thị loại V.
- Tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,0% thời kỳ 2020 – 2030 và ổn định đến năm 2040.
- Tỉ lệ tăng dân số cơ học toàn huyện rất thấp, gần như không đáng kể, tăng cơ học chỉ tập trung ở thị trấn Kbang, các xã phía Nam huyện, đặc biệt ở các xã dọc hai bên ĐT.669.
- Tỷ lệ tăng giảm dân số cơ học nội vùng sẽ có biến động tương đối lớn trong giai đoạn 2020 – 2030 do có sự hình thành một số đô thị trung tâm các tiểu vùng dẫn đến tăng sức hút đô thị; khi các đô thị đã hình thành theo hệ thống và phát triển ổn định, tỷ lệ tăng giảm cơ học nội vùng sẽ giảm đáng kể so với giai đoạn trước.
- Sẽ có sự gia tăng dịch cư giữa các xã trong huyện tới các trung tâm các tiểu vùng.

Bảng 6. Dự báo quy mô dân số toàn huyện đến năm 2040

Năm	**2019**	**2030**	**2040**
Quy mô dân số (người)	72.166	83.000-87.000	100.000-105.000

- Dự báo dân số toàn huyện
  + Đến năm 2030: khoảng 83.000-87.000 người.
  + Đến năm 2040: khoảng 100.000-105.000 người.

3.1. Dự báo lao động

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động năm 2030 là khoảng 50.200 người (chiếm khoảng 59,1%), đến năm 2040 là 63.000 người (chiếm khoảng 60,0%).

a. Dự báo quy mô lao động toàn huyện đến năm 2040:

Bảng 7. Dự báo quy mô lao động toàn huyện đến năm 2040

NĂM	**2019**	**2030**	**2040**
DÂN SỐ (người)	**72.166**	**85.000**	**105.800**
Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế	43.490	52.000	65.000
Dân số lao động NN	34.240	37.500	44.000
Dân số lao động phi NN	9.250	14.500	21.000
TỶ LỆ (%)	**%**	**%**	**%**
Dân số trong độ tuổi LĐ	60,3%	61,2%	61,4%
Lao động nông nghiệp	78,73%	72%	68%
Lao động phi nông nghiệp	21,27%	28%	32%

b. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế:

Bảng 8. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế

DÂN SỐ (người)	**Năm**		
	2019	**2030**	**2040**
	72.166	**85.000**	**105.800**
Tổng lao động	43.490	52.000	65.000
Lao động khu vực 1 (%)	78,73%	72%	68%
Lao động khu vực 2 (%)	7,50%	13%	18%
Lao động khu vực 3 (%)	13,77%	15%	14%

4. Dự báo dân số đô thị, nông thôn và tỷ lệ đô thị hóa

4.1. Dân số đô thị

Bảng 9. Dự báo dân số đô thị của Huyện đến năm 2040

	Năm	**2019**	**2030**	**2040**
Stt	**Đơn vị hành chánh**	**Dân số (người)**	**Dân số (người)**	**Dân số (người)**
1	Thị trấn KBang	19.074	23.000	28.000
2	Đô thị Sơn Lang	4.344	Nông thôn	6.000
	Tổng cộng	**23.418**	**28.000**	**34.000**

4.2. Dân số nông thôn

Bảng 10. Dự báo dân số nông thôn của Huyện đến năm 2040

Số tt	**Tên xã /thị trấn**	**Dân số (người)**	**Năm 2030**	**Năm 2040**
	TỔNG SỐ	**53.092**	**61.700**	**69.000**
1	Kon Pne	1.585	1.900	2.200
2	Đak Rong	4.173	4.500	5.200
3	**Sơn Lang**	4.344	**5.000**	**Đô thị**
4	Krong	5.320	6.500	7.300
5	Sơ Pai	5.928	6.500	8.200
6	Lơ Ku	3.305	3.600	4.300
7	Xã Đông	6.086	7.300	9.500
8	Đak Smar	1.505	1.600	2.000
9	Nghĩa An	4.272	4.600	5.700
10	Tơ Tung	5.860	7.600	9.300
11	Kông Lơng Khơng	4.380	5.300	6.300
12	Kông Bờ La	3.453	3.900	4.500
13	Đak Hlơ	2.881	3.400	4.500

Bảng 11. Dự kiến dân số toàn huyện đến năm 2040

Năm	**Đơn vị**	**2019**	**2030**	**2040**
Dân số đô thị	Người	19.074	23.000-25.000	32.000-34.000
Dân số nông thôn	Người	53.092	60.000-62.000	71.000-73.000
Tỷ lệ đô thị hóa	%	26,43	27-30	30-33
Tổng cộng	Người	72.166	83.000-87.000	103.000-107.000

5. Dự báo đô thị và nhu cầu đất xây dựng đô thị

5.1. Dự báo đô thị

- Dự kiến đến năm 2040 toàn huyện KBang có 01 đô thị loại IV (thị trấn Kbang) và đô thị Sơn Lang Là đô thị loại V.

- Ngoài ra, giai đoạn sau năm 2040, nếu có điều kiện sẽ đầu tư khu vực trung tâm xã Kơng Lơng Khơng, Đak Hlơ, Đak Rong từng bước phát triển lên Đô thị loại V.
- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa của huyện KBang đến năm 2030 là 27-30%, đến năm 2040 là 30-33%.

Bảng 12. Dự báo đô thị của Huyện đến năm 2040

	Năm	**2020**	**2030**	**2040**
Stt	**Đơn vị hành chánh**	**Loại Đthị**	**Loại Đthị**	**Loại Đthị**
1	Thị trấn KBang	V	V	IV
2	Đô thị Sơn Lang	-	-	V

5.2. Dự báo nhu cầu đất phát triển đô thị

Trên cơ sở hiện trạng và dự báo phát triển kinh tế xã hội, hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất, dự báo về quy mô dân số đô thị, nông thôn toàn huyện, dự báo về nhu cầu đất xây dựng đô thị của vùng huyện như sau:

- Dự kiến tiêu chuẩn đất xây dựng đô thị là 150-250 m^2/người và nhu cầu đất đai cho đô thị như sau:

Bảng 13. Bảng dự kiến tiêu chuẩn đất xây dựng đô thị

Năm	**2019**	**2030**	**2040**
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	26,43	27-30	30-33
Dân số đô thị (người)	19.074	23.000-25.000	32.000-34.000
Quy mô đất đô thị (ha)	540	500-550	800 - 850

- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là 500-550 ha.
- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2040 là 800 – 850 ha.

5.3. Dự báo về nhu cầu đất xây dựng nông thôn

a. Dự báo về dân cư nông thôn

- Trong thời gian tới cần rà soát lại quy hoạch dân cư nông thôn trên địa bàn Huyện. Đặc biệt quan tâm đến các khu dân cư nông thôn đặc biệt ở các xã vùng sâu, vùng xa.
- Quy hoạch các khu tái định cư cho các hộ dân nằm trong khu vực xây dựng đường giao thông, cụm công nghiệp, khu du lịch, ...
- Dự báo dân số nông thôn toàn huyện:
  + Đến năm 2030 khoảng 60.000-62.000 người
  + Đến năm 2040 khoảng 71.000-73.000 người.

b. Dự báo về nhu cầu đất xây dựng khu dân cư nông thôn

- Chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn: 150 – 250 m^2/người.
- Nhu cầu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

+ Năm 2030: 800-1.200 ha, bình quân 150 - 200 m^2/người.

+ Năm 2040: 1.300 -2.000 ha, bình quân 180 - 250 m^2/người.

6. Các chỉ tiêu kỹ thuật

Trên cơ sở quy mô dân số như đã phân tích ở trên, các chỉ tiêu kỹ thuật chính được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 14. Bảng các chỉ tiêu kỹ thuật

Số TT	***Hạng mục***	***Đơn vị Tính***	***Năm tính***	
			2030	***2040***
1	**Giao thông :**			
	Khu vực đô thị			
	- Mật độ đường (tính đến đường có chiều rộng lộ giới >=11.5m)	km/km^2	>=6	>=8
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất đô thị	%	>=11	>=16
	- Diện tích đất giao thông/dân số nội thị	m^2/ng	>=5	>=7
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	>=1	>=2
	- Khu vực nông thôn			
	- Đường từ huyện đến xã, liên xã, đường từ xã xuống thôn	cấp	>=VI (mặt đường >=3.5m, nền đường >=6.5m)	>=VI (mặt đường >=3.5m, nền đường >=6.5m
2	**Cấp nước:**			
	100 % dân cư được cấp nước sạch hợp vệ sinh trong đó:			
	- Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	L/người/ngày	100	120
	- Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
	- Tiêu chuẩn cấp nước nông thôn (tập trung)	L/người/ngày	80	80
	- Tỷ lệ cấp nước	%	60	70
	- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m^3/ha	35	35
3	**Thoát nước bẩn, quản lý CTR và nghĩa trang:**			
	- Tiêu chuẩn nước thải dân dụng	% cấp nước	80%	80%
	- Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (80% nước cấp)	m^3/ha	80%	80%
	- Tiêu chuẩn CTR phát sinh đô thị	kg/ng/ng	1,0	1,0
	Nông thôn		0,8	0,8
	- Nghĩa trang nhân dân	ha/10.000dân	0,6	0,6
4	**Cấp điện:**			
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho đô thị	KW/ng/năm	400	1.000
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho nông thôn	KW/ng/năm	240	500
	- Tiêu chuẩn cấp điện công nghiệp	KW/ha	160-350	160-350
	- Tiêu chuẩn cấp điện TT công nghiệp	KW/ha	120-140	120-140

CHƯƠNG V: QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC, TẦM NHÌN, CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

- Định hướng phát triển vùng Huyện KBang dựa trên định hướng Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng phát triển tổng thể kinh tế xã hội của Tỉnh Gia Lai cũng như huyện KBang.
- Định hướng quy hoạch xây dựng Vùng trên cơ sở phát triển bền vững dựa trên các thế mạnh hiện có và vị trí đặc thù, lấy đó làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng Huyện KBang nói riêng cũng như của toàn Tỉnh Gia Lai nói chung.
- Phát triển nhanh, bền vững hài hòa về kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, tăng cường quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường.
- Phát triển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện và các ngành khác trên địa bàn huyện KBang. Khai thác tiềm năng lợi thế, tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng khung đồng bộ kết nối với các đầu mối hạ tầng kỹ thuật, đường Dông Trường Sơn, Dường tỉnh 669, các tuyến đường tỉnh dự kiến, đường quốc lộ 19 và tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku dự kiến (ngoài ranh quy hoạch), khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Ka-Kinh, vườn quốc gia Kon-Chư-Răng.
- Chú trọng phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch; xem đây là một trong những nhiệm vụ đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội ở Huyện, nâng dần tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trên cơ sở kế thừa có chọn lọc hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đã có.
- Kết hợp phát triển kinh tế – xã hội với phát triển các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục nhằm thực hiện an sinh xã hội trên địa bàn.
- Bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên rừng, hồ, đập, cảnh quan nông nghiệp.

II. TẦM NHÌN

Quy hoạch Vùng huyện KBang tầm nhìn chiến lược từ 20-30 năm:

- Là trung tâm dịch vụ và du lịch của tiểu vùng phía đông bắc và của tỉnh Gia Lai.
- Là vùng bảo vệ rừng và nguồn nước cho phát triển kinh tế của Tỉnh.
- Vùng phát triển có bản sắc truyền thống lịch sử cách mạng, truyền thống văn hóa đặc biệt của đồng bào dân tộc, phát triển các làng nghề truyền thống.
- Là vùng huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, có chất lượng cuộc sống tốt, hài hòa thân thiện với môi trường.

III. CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC HƯỚNG TỚI TẦM NHÌN

- Xây dựng và phát triển trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng.

- Hình thành các không gian phát triển kinh tế, không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn, không gian tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, không gian cảnh quan tự nhiên và du lịch.
- Phát triển các vùng du lịch gắn với đô thị, cảnh quan tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; Phát triển mô hình du lịch về nguồn, du lịch sinh thái dã ngoại, khám phá, nghiên cứu, du lịch cộng đồng, liên kết phát triển trong và ngoài tỉnh.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, hình thành hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ.
- Định hướng phát triển hệ thống kỹ thuật hạ tầng trên cơ sở khớp nối với các khu vực xung quanh và các dự án quan trọng nằm trong Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (hiện đang tạm ngưng), hướng đến quy hoạch tỉnh Gia Lai.
- Khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạng sinh học.
- Phát triển các dự án chiến lược, trọng điểm có sức lan tỏa và hỗ trợ các vùng khác phát triển.
- Đưa ra khung bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên bảo vệ nguồn nước trong vùng và tỉnh. Đảm bảo cho vùng phát triển bền vững.
- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế, phát huy tiềm năng và nguồn lực của Vùng.
- Kiểm soát sự phát triển trong toàn vùng một cách hợp lý, liên kết và chia sẻ với các vùng phụ cận và trong vùng Tỉnh.
- Xây dựng cơ chế quản lý và kiểm soát phát triển không gian xây dựng toàn vùng.

IV. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG

1. Các tiêu chí lựa chọn mô hình

- Việc nghiên cứu quy hoạch tổ chức không gian Vùng huyện KBang phải trên cơ sở lựa chọn mô hình phát triển mang tính chiến lược, khai thác các lợi thế của từng tiểu vùng, phát huy lợi thế toàn vùng - đáp ứng linh hoạt với những biến đổi của thị trường.
- Đồng thời trên cơ sở bối cảnh phát triển tương lai, tầm nhìn và các mục tiêu phát triển của vùng, đánh giá các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực của vùng.

2. Mô hình phát triển

2.1. Mô hình 1: *Mô hình phát triển Tập trung, đơn cực kết hợp phân tán.*

- Nội dung: tập trung phát triển khu vực trung tâm huyện lỵ mở rộng (về phía Nam) làm hạt nhân, gắn với phát triển các điểm trung tâm xã qua các trục giao thông chính (đường tỉnh, đường huyện).
  + Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế, đô thị cho khu vực thị trấn KBang mở rộng, làm động lực, đầu tàu, hỗ trợ cho các xã trên địa bàn huyện.
  + Vùng phát triển thương mại – dịch vụ: tập trung chủ yếu tại thị trấn KBang, là hạt nhân trung tâm toàn vùng.
  + Vùng phát triển công nghiệp: cụm công nghiệp dự kiến diện tích 40 ha tại xã Đông.

+ Vùng phát triển du lịch: tập trung chủ yếu khu vực phía Bắc, phía Tây huyện, với các Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, và một số khu vực gắn kết với các hồ đập, có cảnh quan thiên nhiên đẹp, với loại hình phát triển khai thác du lịch sinh thái gắn với bảo vệ rừng kết hợp du lịch tham quan, nghiên cứu. Đồng thời lồng ghép, kết hợp với các loại hình tham quan các khu vực di tích, văn hóa, lịch sử khá phong phú trên địa bàn. Hậu cần, đầu mối hỗ trợ dịch vụ dụ lịch tập trung tại thị trấn KBang.

+ Các trục giao thông động lực: đường Trường Sơn Đông, ĐT 669, ĐT số 7 (dự kiến) và các tuyến đường huyện, …

+ Bên cạnh các khu vực trên cần quan tâm tới các khu trung tâm các xã và các khu vực quy hoạch các điểm dân cư nông thôn (trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới). Đây là yếu tố quan trọng để phát triển và hiện đại hóa nông nghiệp + nông thôn và nông dân.

- *Ưu điểm*: tạo sự phát triển tập trung, là cực phát triển chủ đạo, là động lực, đầu tàu cho toàn huyện phát triển.
- *Nhược điểm:* phát triển quá tập trung (tại trung tâm huyện), lệch về phía Nam, sự hỗ trợ cho các xã phía Bắc gặp nhiều khó khăn (xa trung tâm, giao thông khó khăn, …).

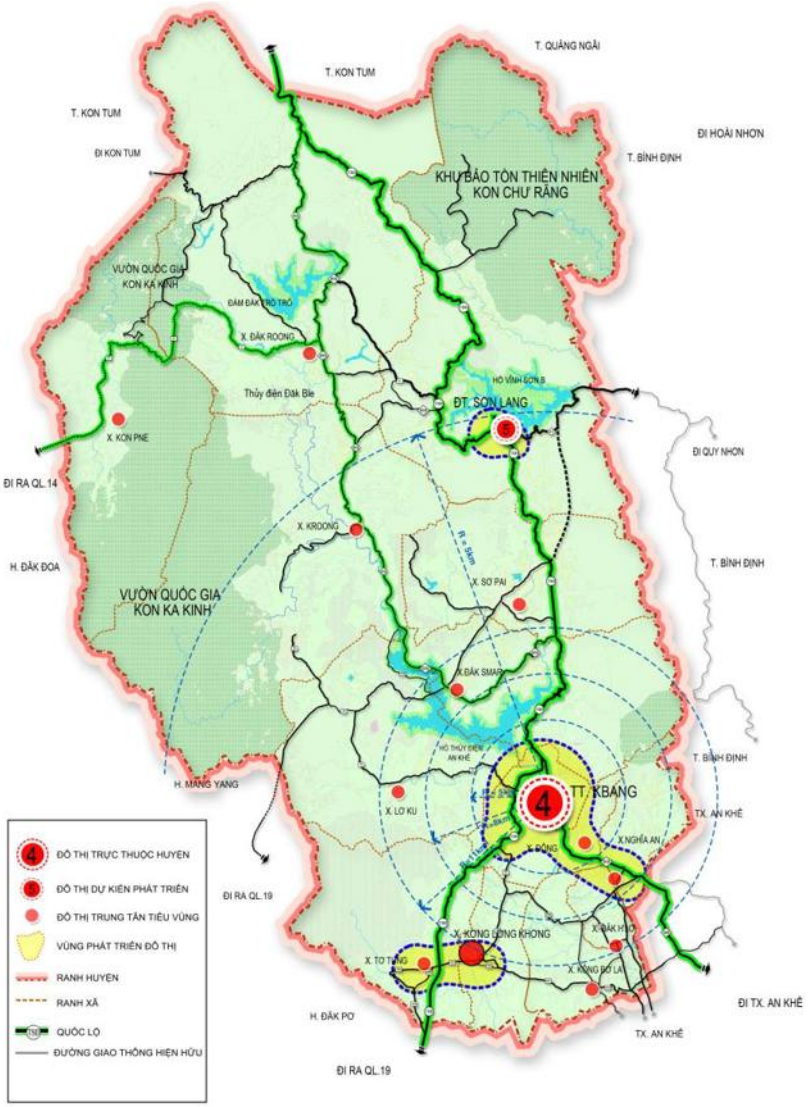

Hình 13. Mô hình phát triển Tập trung, đơn cực kết hợp phân tán.

2.2. Mô hình 2: Mô hình phát triển đa cực kết hợp phân tán.

- Nội dung: phát triển khu vực trung tâm huyện lỵ (thị trấn KBang) làm hạt nhân và trung tâm tiểu vùng phía Bắc – đô thị Sơn Lang dự kiến, gắn với phát triển các điểm trung tâm xã qua các trục giao thông chính (đường tỉnh, đường huyện).
  + Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế, đô thị cho khu vực thị trấn KBang, có nghiên cứu gắn kết với xã Kơng Long Khơng, làm động lực, đầu tàu, hỗ trợ cho các xã trên địa bàn huyện. Ngoài ra còn tập trung đầu tư cho khu vực trung tâm xã Sơn Lang phát triển lên đô thị, là trung tâm tiểu vùng phía Bắc của huyện.
  + Các khu vực trung tâm xã sẽ phát triển theo các trục hành lang giao thông chính, gắn kết với trung tâm huyện là thị trấn KBang và trung tâm tiểu vùng phía Bắc là Đô thị Sơn Lang dự kiến.
  + Vùng phát triển thương mại – dịch vụ: tập trung chủ yếu tại thị trấn KBang, ngoài ra còn phát triển thêm tại xã Sơn Lang.
  + Vùng phát triển công nghiệp: như Mô hình 1, hậu cần cho cụm công nghiệp ngoài thị trấn KBang còn có một phần tại trung tâm tiểu vùng phía Tây Nam là xã Kơng Long Khơng.
  + Vùng phát triển du lịch: tương tự như Mô hình 1, tuy nhiên các công trình hậu cần, đầu mối hỗ trợ dịch vụ dụ lịch ngoài tập trung tại thị trấn KBang còn có tổ chức thêm tại đô thị Sơn Lang – là trung tâm tiểu vùng phía Bắc dự kiến.
- *Ưu điểm*: tạo được các cực phát triển tập trung, nhưng đồng thời cũng đảm bảo sự phát triển đồng đều, cự ly phát triển hợp lý cho tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.
- *Nhược điểm*: cần nguồn lực đầu tư lớn trong giai đoạn ngắn hạn cho thị trấn KBang và đô thị Sơn Lang

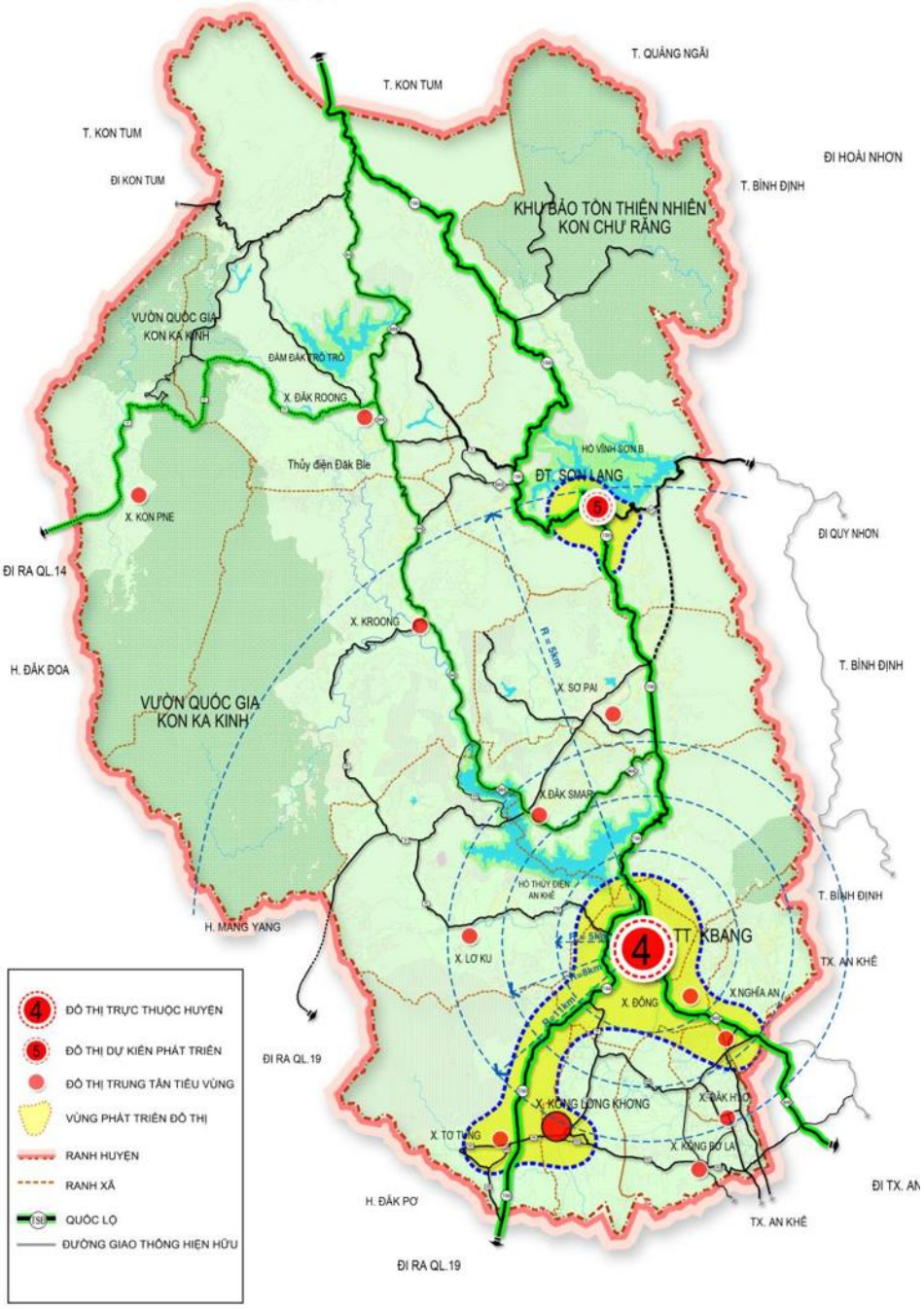

Hình 14. Mô hình phát triển đa cực kết hợp phân tán

3. Lựa chọn phương án

3.1. Các tiêu chí lựa chọn phương án

a. Tiêu chí kiểm soát phát triển

Yêu cầu về quản lý trong mô hình 2 ở mức độ thấp hơn mô hình 1. Đối với mô hình 2, sự cách biệt giữa đô thị và nông thôn không quá lớn, trình độ quản lý và kiểm soát phát triển vừa phải, do quy mô đô thị trung tâm được dự báo vừa phải, không quá lớn.

b. Tiêu chí về giảm tiêu hao năng lượng

Tiêu hao năng lượng được đánh giá là thấp nhất khi các khu vực sản xuất được bố trí gần nguồn tiêu thụ. Tại huyện KBang, khu vực phát triển công nghiệp – là loại

hình tiêu thụ năng lượng lớn – bố trí gần khu vực phát triển đô thị và tiếp giáp với nguồn cung từ các trạm cung cấp điện tại chỗ - đạt được yêu cầu trên.

c. Tiêu chí về khả năng thích nghi với thời kỳ hậu công nghiệp

- Là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá tính bền vững của Vùng.
- Sự phát triển các khu vực đô thị tương đối phân tán, với các chức năng đô thị rõ ràng.
  + Các khu vực đô thị gắn với phát triển công nghiệp, thương mại – dịch vụ là các đô thị đa chức năng – đáp ứng linh hoạt mọi biến động của yếu tố bên trong cũng như bên ngoài. Quy mô đô thị càng lớn, cơ hội chuyển đổi và thích nghi với giai đoạn phát triển hậu công nghiệp càng cao.
  + Các khu vực đô thị gắn với vùng phát triển du lịch, vùng sản xuất nông nghiệp là các đô thị sinh thái, hoàn toàn thích nghi với thời kỳ hậu công nghiệp.

d. Tiêu chí về khả năng khai thác lợi thế vùng

Tiêu chí này đánh giá chủ yếu khả năng khai thác một cách hiệu quả nhất các yếu tố lợi thế của vùng như lợi thế về vị trí cửa ngõ, giao thông, vùng sản xuất công nghiệp, du lịch, thương mại – dịch vụ, vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, vùng phát triển và bảo vệ rừng, ...

e. Tiêu chí về bảo vệ môi trường sinh thái

Trong các mô hình phát triển, khung bảo vệ môi trường sinh thái cảnh quan đều được xác định là đảm bảo các yêu cầu thiết yếu về bảo vệ các giá trị cảnh quan quý báu trong vùng như vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, khu vực các hồ thủy điện, cảnh quan, các vùng nông nghiệp, cây ăn trái, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, ….

f. Tiêu chí về phân vùng tạo động lực phát triển

Việc phân bố hợp lý các trung tâm phát triển sẽ tạo động lực phát triển hài hòa, giảm khoảng cách giữa các tiểu vùng.

- Các trục giao thông động lực: tuyến Trường Sơn Đông, ĐT 669, ĐT 7, … và các tuyến đường huyện.
- Phân vùng phát triển: trên cơ sở phân vùng phát triển nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, công nghiệp, vùng phát triển rừng, …

3.2. Đánh giá lựa chọn phương án

Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá nêu trên, mô hình 2 là mô hình được đánh giá là có nhiều ưu điểm hơn mô hình 1 với các lý do sau:

- Phát huy được tiềm năng và thế mạnh của vùng, của từng tiểu vùng. Phát triển hệ thống các đô thị trong mối liên kết nội tại của vùng, liên kết thuận lợi, đảm bảo cự ly hỗ trợ, lien kết hợp lý đối với các khu vực trung tâm xã.
- Đặc biệt là xét trên các tiêu chí về giảm thiểu tiêu hao năng lượng, tiêu chí bảo vệ môi trường sinh thái, và khai thác lợi thế vùng, tiêu chí về phân vùng tạo động lực phát triển.

Do đó, mô hình 2 được lựa chọn làm mô hình liên kết phát triển vùng huyện KBang

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ CÁC VÙNG CHỨC NĂNG

Đề xuất định hướng phát triển không gian, phân bố các vùng chức năng trên cơ sở Phân vùng phát triển kinh tế, phân bố hệ thống đô thị, nông thôn, các vùng chức năng (các vùng phát triển công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp, hệ thống các trung tâm thương mại - dịch vụ, văn hóa thể thao, …).

- Phân bố các dịch vụ mang tính chất vùng.
- Phân bố các cơ sở du lịch, vui chơi giải trí mang tính chất vùng.
- Phân bố các khu vực tổ chức cây xanh thể dục thể thao.
- Phân bố vùng nông nghiệp: khu vực bảo vệ rừng, vùng phát triển cây ăn trái, phát triển cây ngắn ngày, cây công nghiệp.
- Tổ chức hệ thống mạng lưới đô thị, các điểm dân cư nông thôn (các khu vực phát triển ổn định; khu vực cần chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; các khu vực quy hoạch xây dựng mới. Tổ chức, dự báo quy mô dân số, các vùng đô thị hoá;
- Xác định hệ thống các trung tâm, công trình hạ tầng xã hội (các Trung tâm y tế, giáo dục, văn hoá, TDTT, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch cấp Vùng).
- Xác định các khu chuyển đổi chức năng; các khu cần bảo tồn (rừng Quốc gia Kon-Ka-Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Chư-Răng .v.v..); các khu vực cấm xây dựng.
- Xác định mô hình đặc trưng của dân cư nông thôn trong vùng.

1. Phân vùng phát triển kinh tế theo quy hoạch vùng tỉnh

- Theo quy hoạch vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (hiện đang tạm ngưng), tỉnh Gia Lai chia làm 03 tiểu Vùng gồm: Vùng I – TP. Pleiku và vùng phụ cận (gồm 08 đơn vị hành chính cấp tỉnh: TP. Pleiku, huyện Chư Sê, huyện Chư Păh, huyện Chư Prông, huyện Ia Grai, huyện Đức Cơ, huyện Đăk Đoa, huyện Chư Pưk), Vùng 2 – vùng Đông Bắc (gồm 05 đơn vị hành chính cấp tỉnh: TX. An Khê, huyện Kông Chro, huyện Mang Yang, huyện KBang, huyện Đăk Pơ), Vùng III - Vùng Đông Nam, (gồm 04 đơn vị hành chính cấp tỉnh: TX. Ayun Pa, huyện Phú Thiện, huyện Krông Pa, huyện Ia Pa).
- KBang thuộc Vùng II - vùng Đông Bắc tỉnh: Phát huy lợi thế đất phù sa để mở rộng diện tích, nâng cao năng xuất, sản lượng cây lương thực và phát triển chăn nuôi đại gia súc; vùng núi cao duy trì và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng các cụm công nghiệp chế biên nông, lâm sản gắn với vùng trồng cây nguyên liệu; phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa lịch sử gắn với các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên.

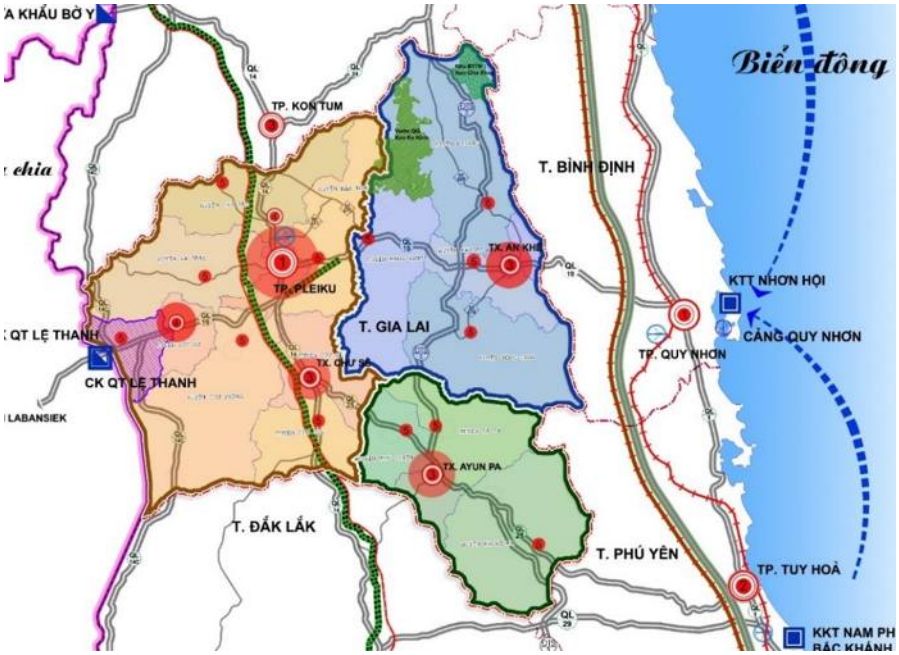

Hình 15. Phân vùng phát triển kinh tế vùng tỉnh Gia Lai

- Với những thuận lợi về vị trí, tài nguyên, khí hậu, đất đai và các định hướng chung, KBang đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với các vai trò chủ yếu sau:

  + Phát triển đô thị - thương mại dịch vụ: Hình thành vùng phát triển đô thị - thương mại dịch vụ tập trung tại thị trấn KBang, các cụm CN-TTCN (dự kiến tại xã Tơ Tưng).

  + Phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch sinh thái rừng cảnh quan kết hộp bảo vệ rừng: Hình thành trung tâm thương mại chợ đầu mối trao đổi tiêu thụ hàng hóa nông sản. Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch tại khu vực phía Bắc huyện: Vườn Quốc gia Kon Chư – Răng, khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Ka-Kinh,…trở thành Vùng du lịch tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái rừng, kết hợp tham quan ngắm cảnh thiên nhiên, du lịch về nguồn, tìm hiểu đời sống văn hóa đồng bào dân tộc,...

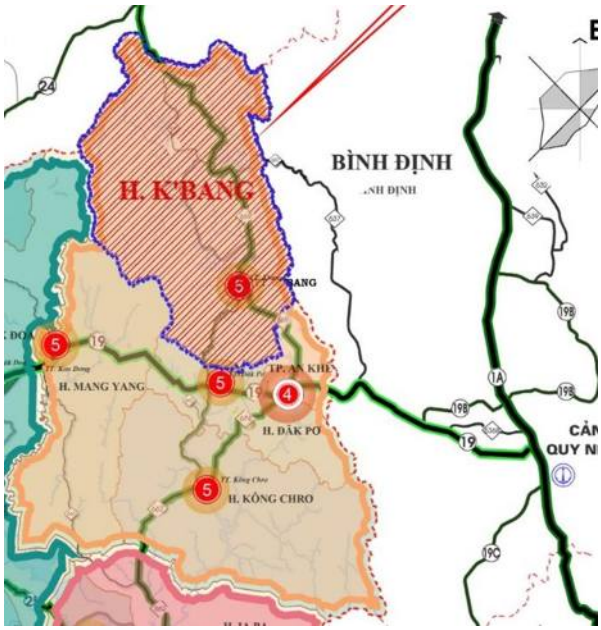

Hình 16. Vị trí huyện KBang trong Vùng sinh thái phía Bắc tỉnh Gia Lai.

  + Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao: Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh như: Rau màu theo tiêu chuẩn Việtgap, cây ăn trái. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng trồng, phát triển kinh

tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của vùng. Phát triển vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại có quy mô trung bình, lớn. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

2. Phân bố các vùng phát triển kinh tế

Trên cơ sở Quy hoạch vùng Tỉnh, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện KBang, đặc điểm tự nhiên địa hình, địa thế, tài nguyên thiên nhiên và các cơ sở về hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt các hành lang kinh tế đô thị, vùng huyện KBang có thể được phân thành 3 tiểu vùng phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

2.1. Tiểu Vùng I: Tiểu Vùng Trung tâm – là vùng kinh tế động lực của Huyện

a. Vị trí, quy mô

- Vị trí: Nằm khu vực Đông Nam huyện KBang, tiếp giáp tỉnh Bình Định là vùng phát triển trọng điểm về đô thị, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp sạch, chất lượng cao đặc biệt là sự phát triển khu vực dọc hai bên trục ĐT. 669 và trục Trường Sơn Đông, chợ đầu mối nông sản tại thị trấn KBang.
- *Quy mô:*
  + Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính Thị trấn KBang xã Đông và xã Nghĩa An.
  + Diện tích: khoảng 95,25 km^2, chiếm 5,2% tổng diện tích toàn Huyện.

b. Tiềm năng thế mạnh của vùng

- Vị trí địa lý kinh tế: là cửa ngõ phía Đông Nam của huyện, tiếp giáp với thị xã An Khê và tỉnh Bình Định, cách thị xã An Khê khoảng 30km theo trục ĐT.669. đây là hành lang kinh tế động lực của huyện kết nối Kbang, thị xã An Khê ra quốc lộ 19 và tỉnh Quảng Ngãi.
- Tiểu Vùng có sự liên kết trực tiếp về phát triển kinh tế, về phát triển không gian, về giao thông với các đô thị như: thị xã An Khê và các xã khu vực phía Nam thuộc huyện KBang.
- Trung tâm của tiểu vùng là thị trấn KBang.
- Tiềm năng quỹ đất thuận lợi cho việc phát triển dân cư và công trình HTKT và sản xuất nông nghiệp, đặc biệt nông nghiệp chất lượng cao.

c. Động lực phát triển

- **Phát triển thương mại dịch vụ**: đây là khu vực phát triển năng động nhất của huyện KBang, trong đó đặc biệt là phát triển thương mại dịch vụ. Hình thành trục thương mại dịch vụ trên tuyến ĐT.669 hướng ra thị xã An Khê, phát triển dựa trên thị trấn KBang cùng với xã Đông, xã Nghĩa An.
- **Phát triển đầu mối giao thông đường bộ**: trục ĐT.669 và trục Trường Sơn Đông kết hợp với hệ thống giao thông liên xã gắn kết thị trấn đến các trung tâm các xã phía nam và bến xe tại thị trấn Kbang.
- **Phát triển đầu mối du lịch:** Phát huy tiềm năng du lịch tham quan Di tích lịch sử, Căn cứ Cách mạng, Du lịch văn hóa dân tộc.
- **Phát triển cây nông nghiệp với các cây trồng chủ đạo:** lúa nước, cây ăn quả, mắc ca,...

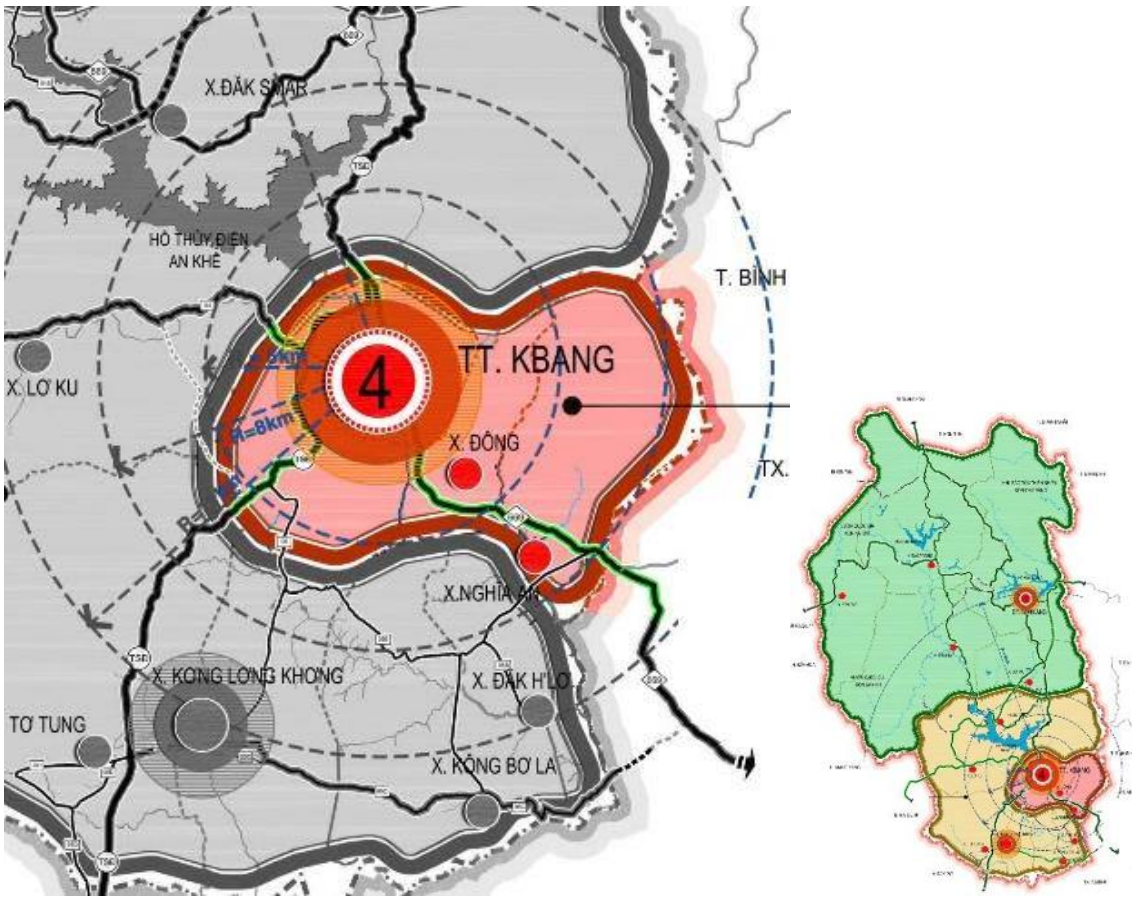

Hình 17. Tiểu vùng kinh tế Trung tâm.

2.2. Tiểu Vùng 2: Tiểu Vùng kinh tế phía Nam

a. Vị trí và quy mô

– ***Vị trí:*** Nằm khu vực phía Nam H. KBang, xung quanh Tiểu vùng Trung tâm, là khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển cây hằng năm như: mía, mì, lúa, màu, cây ăn trái và du lịch. Tiếp giáp tiểu vùng trung tâm về phía Bắc.

– ***Quy mô:***

+ Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính các xã Đak Hlơ, Lơ Ku, Kông Lơng Khơng, Kông Bơ La, Tơ Tung, Đak Smar.

+ Diện tích: khoảng 471,42 km^2, chiếm 25,6% tổng diện tích toàn Huyện.

b. Tiềm năng thế mạnh của vùng

– Vị trí địa kinh tế: có tuyến đường Trường Sơn Đông, ĐT.669 và tuyến đường tỉnh T7 dự kiến đi từ huyện MangYang qua địa bàn huyện và kết nối đường tỉnh 637 tỉnh Bình Đinh đây là điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng.

– Tiềm năng quỹ đất lớn, thích hợp phát triển HTKT.

– Tiềm năng quỹ đất lớn, thích hợp cho việc phát triển cây hằng năm như: mía, mì và chăn nuôi tập trung.

- Tiểu Vùng có sự liên kết trực tiếp về phát triển kinh tế, về phát triển không gian, về giao thông với các khu vực thuận lợi phát triển như thị trấn Kbang, xã Đông, xã Nghĩa An vả các xã phía Bắc thị xã An Khê.
- Tiềm năng du lịch: phát triển du lịch về nguồn, tìm hiểu nét văn hóa lịch sử Cách mạng, tham quan ngắm cảnh thiên nhiên, tìm hiểu đời sống văn hóa của đồng bào dân tộc, …
- Trung tâm của tiểu vùng là xã Kong Lơng Khơng.

c. Động lực phát triển

- Phát triển du lịch: thác Hang Dơi, Đập thủy điện An Khê-Ka-Nát, làng Chiên, di tích lịch sử Làng kháng chiến Sto'r, cánh đồng Cô Hầu, du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, …
- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao:
  + Phát triển nông nghiệp sạch, chất lượng cao: Hình thành các vùng chuyên canh cây nông nghiệp với các loại cây trồng chủ lực: lúa, màu, ... tập trung phần lớn khu vực các xã phía Nam.
  + Khai thác và phát triển mô hình chăn nuôi trang trại chăn nuôi tập trung.
- Phát triển khu – cụm công nghiệp: triển khai lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp dự kiến tại xã Đông gắn với vùng nguyên liệu của huyện (cây ăn trái, mía, mì,…).

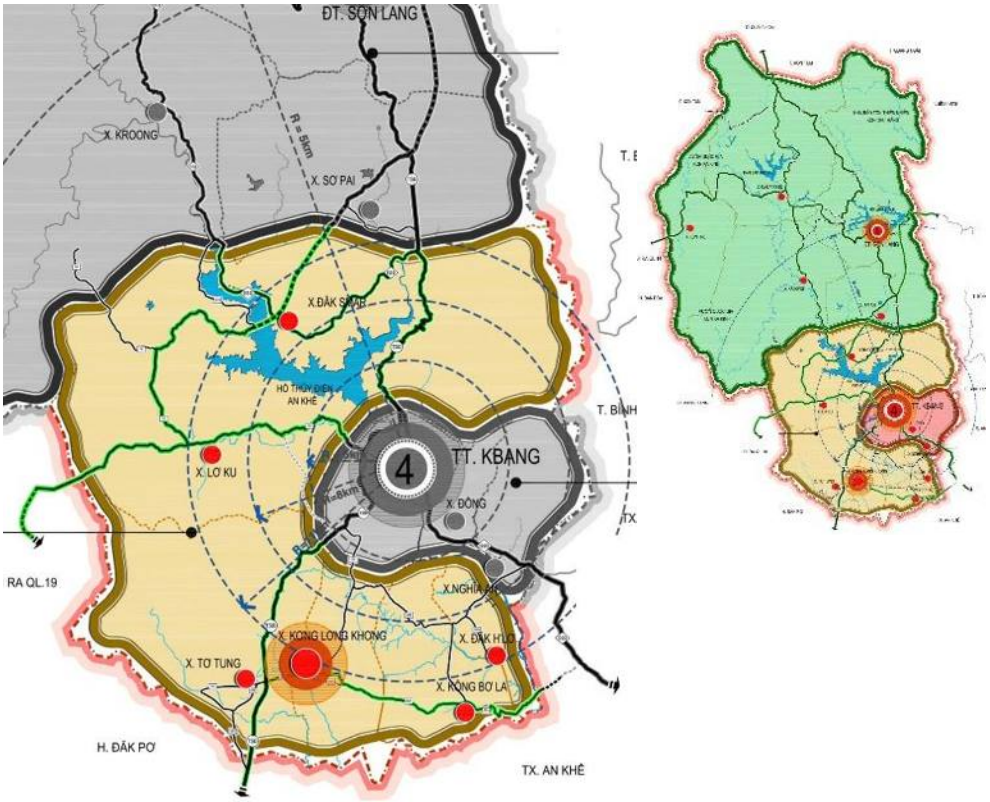

Hình 18. Tiểu vùng kinh tế phía Nam.

2.3. Tiểu Vùng 3: Tiểu vùng kinh tế phía Bắc

a. Vị trí và quy mô

- Vị trí: Nằm khu vực phía bắc H. KBang, tiếp giáp với tỉnh Kon Tum và Bình Định.
- Quy mô:
  + Gồm toàn bộ ranh giới các xã Kon Pne, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Sơ Pai.
  + Diện tích: khoảng 1.274,25 km^2, chiếm 69,2% tổng diện tích toàn Huyện.

b. Tiềm năng và thế mạnh

- Vị trí địa lý kinh tế: là cửa ngõ phía Đông Bắc của Tỉnh và huyện, có đường Trường Sơn Đông, tuyến ĐT.669 và ĐT.637 là hành lang kinh tế động lực của vùng.
- Tiềm năng bảo vệ và khai thác du lịch dưới tán rừng: vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng chiếm phần lớn diện tích khu vực.
- Trung tâm của tiểu vùng là Đô thị Sơn Lang. Là trung tâm thương mại dịch vụ, y tếm giáo dục khu vực phía Bắc Huyện.
- Tiềm năng quỹ đất lớn, thích hợp cho việc phát triển cây ăn quả, cây dược liệu, cây có giá trị kinh tế cao,.. và nuôi trồng thủy sản.
- Tiềm năng du lịch: du lịch nghiên cứu khám phá, tham quan Khu bảo tồn thiên nhiên và vườn Quốc gia, đây trong tương lai là 1 trong những điểm du lịch có tiềm năng thu hút khách du lịch rất lớn của huyện, có khả năng thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh.

c. Động lực phát triển

- Phát triển du lịch tham quan thắng cảnh, khám phá, nghiên cứu: Khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Ka-Kinh, vườn Quốc gia Kon-Chư-Răng, thác Kon Bông, thác Kon Lốc, thác 50, ...
- Phát triển nông lâm nghiệp và cây dược liệu: cần có biện pháp bảo vệ kết hợp khai thác dịch vụ du lịch dưới tán rừng: Khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Ka-Kinh, vườn Quốc gia Kon-Chư-Răng.
- Phát triển sản xuất nông nghiệp và Phát triển chăn nuôi: Hình thành các vùng chuyên canh cây nông nghiệp với các loại cây trồng chủ lực: phê, mắc ca, cây ăn quả, … Khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung, mô hình phát triển dự án nuôi cá tầm tại khu vực hồ Vĩnh Sơn B.

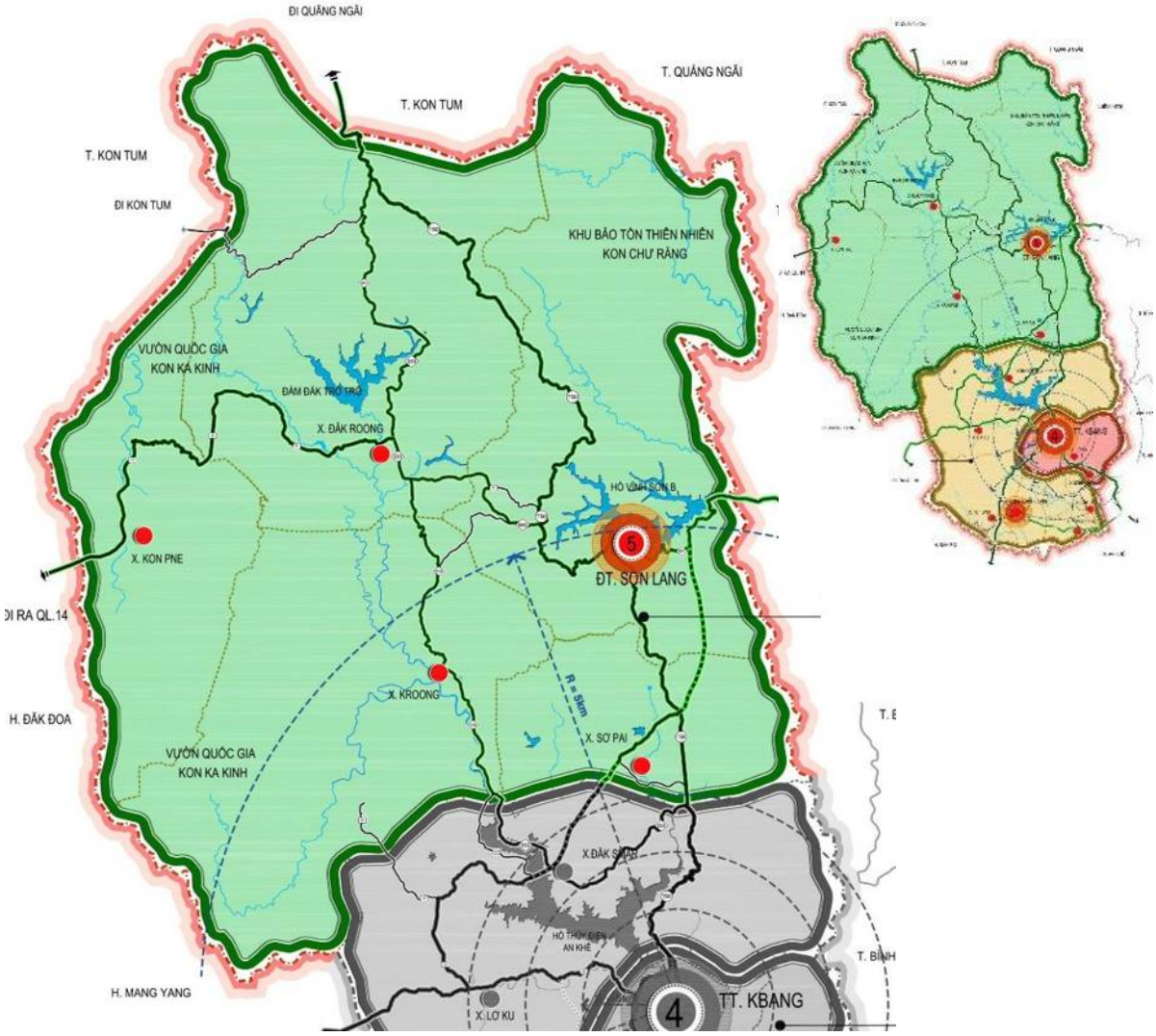

Hình 19. Tiểu vùng kinh tế phía Bắc

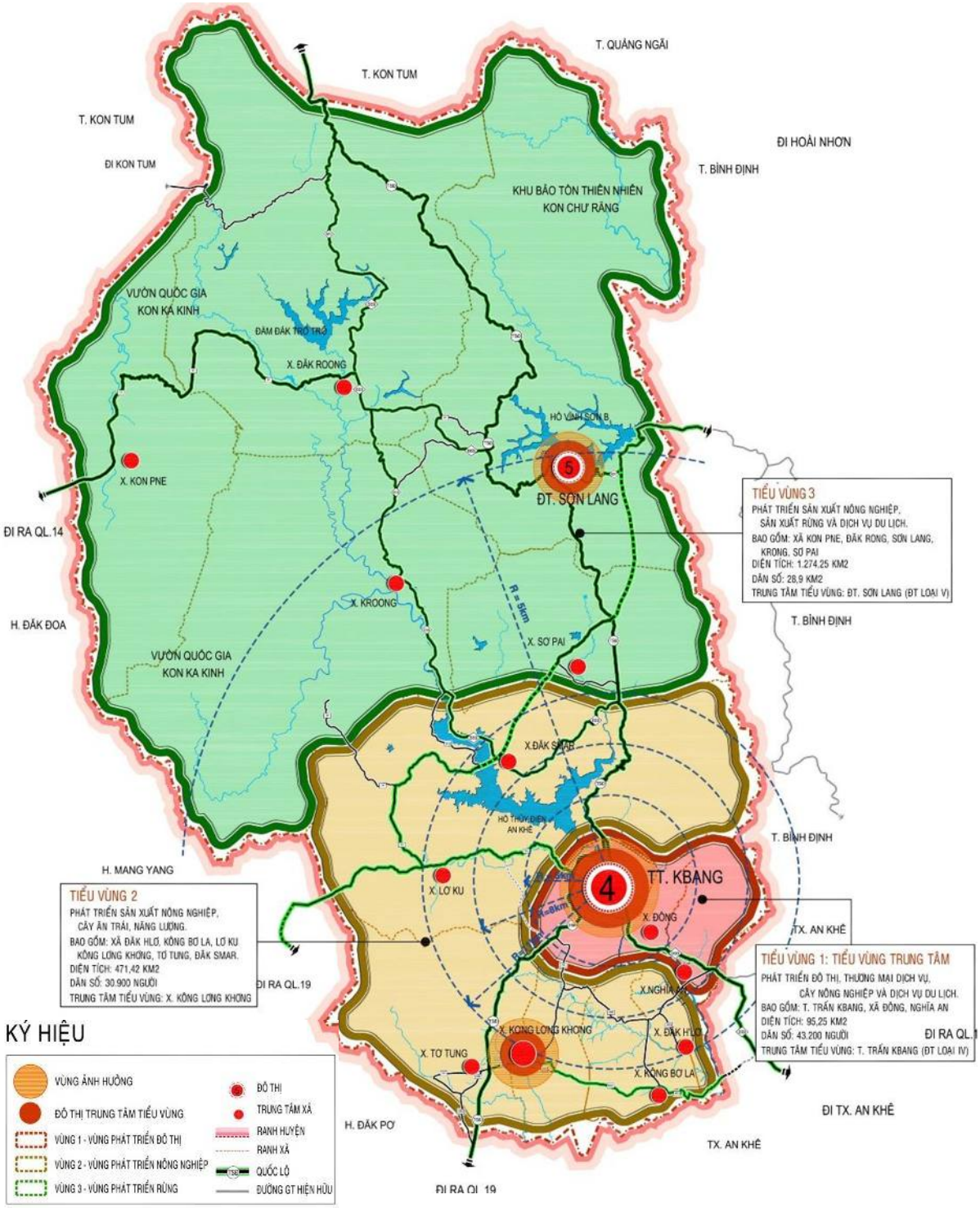

Hình 20. Sơ đồ Phân vùng phát triển kinh tế

CHƯƠNG VI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

I. CẤU TRÚC KHÔNG GIAN VÙNG

1. Cấu trúc lưu thông

Khung phát triển vùng huyện KBang gắn kết với các trục hành lang kinh tế của vùng tỉnh Gia Lai, bao gồm các trục hành lang kinh tế đô thị cấp Quốc gia, vùng như sau:

- Trục hành lang KT- ĐT Quốc gia: Đường Đông Trường Sơn theo hướng Bắc Nam kết nối Kbang với các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên và qua Đak Pơ ra trục Quốc lộ 19.
- Trục HL KT-ĐT Tỉnh: đường ĐT.669 từ Thị xã An Khê, qua KBang, đi về phía Bắc kết nối QL 24.
- Trục HL KT-ĐT tỉnh: ĐT.T5 theo hướng Đông Tây từ QL.14, Chư Pah, Đăk Đoa qua Kbang (Sơn Lang) kết nối đến đường phía Tây T. Bình Định về Quy Nhơn.
- Trục HL KT-ĐT tỉnh: ĐT.T7 theo hướng Đông Nam- Tây Bắc từ QL.19, Mang Yang qua Kbang kết nối đến Đ6T.67 đường phía Tây tỉnh Bình Định về Quy Nhơn.
- Trục đường huyện kết nối TT với các trung tâm xã.

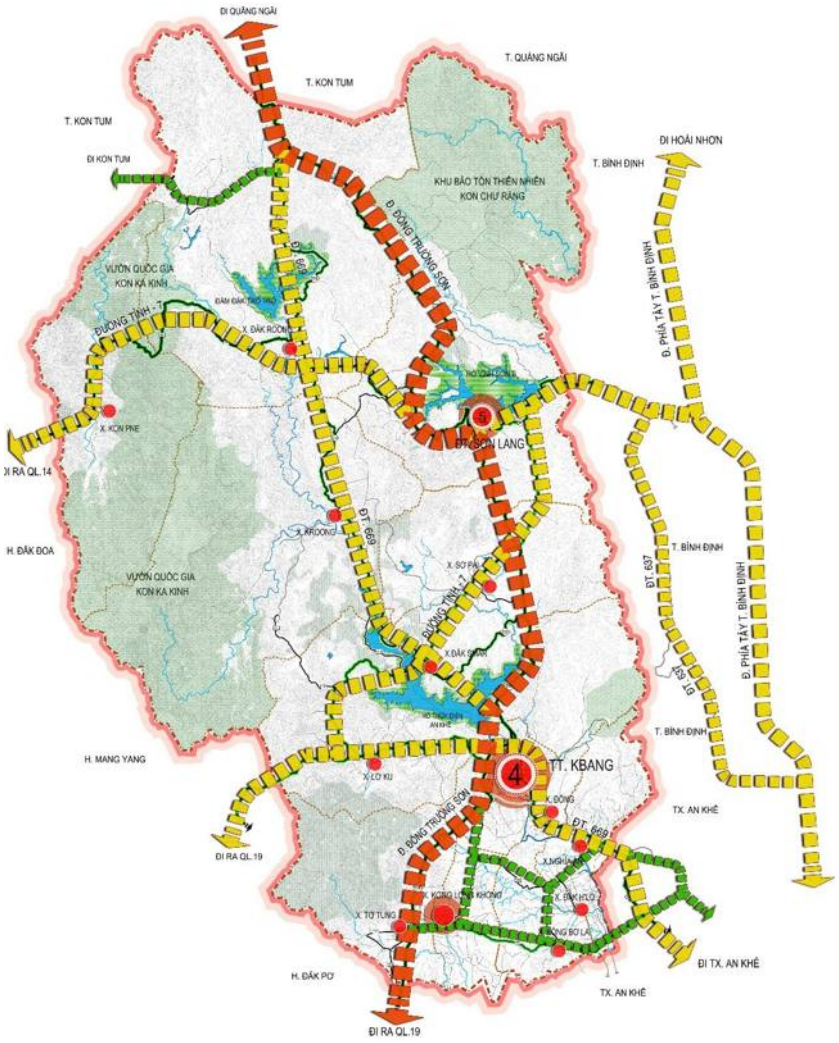

Hình 21. Cấu trúc khung Giao thông vùng Huyện KBang

2. Cấu trúc không gian các khu vực đô thị tập trung

Theo quy hoạch vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện KBang nằm trong vùng phát triển đô thị phía Đông Bắc của tỉnh bao gồm: gồm 05 đơn vị hành chính cấp tỉnh: TX. An Khê, huyện Kông Chro, huyện Mang Yang, huyện KBang, huyện Đăk Pơ.

- Khu vực đô thị tập trung phía Nam: với đô thị hạt nhân là thị trấn KBang (tiểu vùng 1), cụm công nghiệp Kbang dự kiến. Đồng thời gắn kết không gian với các chuỗi các trung tâm xã phát triển lân cận như xã Đông, nghĩa An.
- Khu vực tập trung dân cư phía Bắc: trung tâm là Sơn Lang trong tương lai phát triển thành đô thị loại V, là đô thị động lực cung cấp dịch vụ du lịch, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Bắc cũng như của Huyện. Đồng thời, là trung tâm của tiểu vùng 3 của huyện.

3. Cấu trúc không gian vùng cảnh quan và không gian mở

- Các khu vực thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Chư-Răng, vườn Quốc gia Kon-Ka-Kinh, rừng sản xuất, rừng trồng cùng với hệ thống cây xanh ven sông, hồ được cấu trúc thành các vùng đặc trưng và đan xen giữa các khu vực phát triển đô thị - tạo nên sự phát triển cân bằng.
- Vùng cảnh quan bao gồm các vành đai xanh (khu vực phát triển nông nghiệp sạch, chất lượng cao, không gian xanh cảnh quan) bao quanh các đô thị đặc biệt tại khu vực thị trấn KBang.
- Khu vực hành lang bảo vệ các sông suối, hồ, đập như: dọc hai bên sông Ba, sông Đak Pnê, khu vực cây xanh xung quanh hồ thủy điện Ka Nat, Hồ Vĩnh Sơn B, C,.. là các vùng không gian mở với hệ thống mặt nước, cây xanh cảnh quan, tạo bản sắc đặc trưng cho KBang.
- Các vùng sản xuất nông nghiệp đạc biệt khu vực phía Nam huyện, vùng phát triển cây ăn trái và cây hằng năm như: mía, mì, … Vùng nuôi trồng thủy sản xung quanh các hồ gắn kết với các vùng cảnh quan và không gian mở tạo thành không gian cảnh quan nông nghiệp của huyện.

4. Vùng hạn chế và cấm xây dựng

- Cấm xây dựng trong khu vực rừng đặc dụng của Khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Chư-Răng, vườn Quốc gia Kon-Ka-Kinh, khu vực hành lang bảo vệ xung quanh các hồ, đập: hồ thủy điện Ka nát, Hồ Vĩnh Sơn B, Hồ Vĩnh Sơn C và dọc sông Ba, sông Đak Pnê và trong khu vực rừng phòng hộ trên địa bàn huyện. Đây là khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn quan trọng của Tỉnh để bảo vệ sự đa dạng sinh học, môi trường sinh thái, nguồn tài nguyên nước.
- Hạn chế xây dựng trong hành lang hai bên tuyến đường giao thông; các khu đất quốc phòng, an ninh quản lý; các khu vực ven sông, suối có nguy cơ sạt lở, không ổn định nền đất.

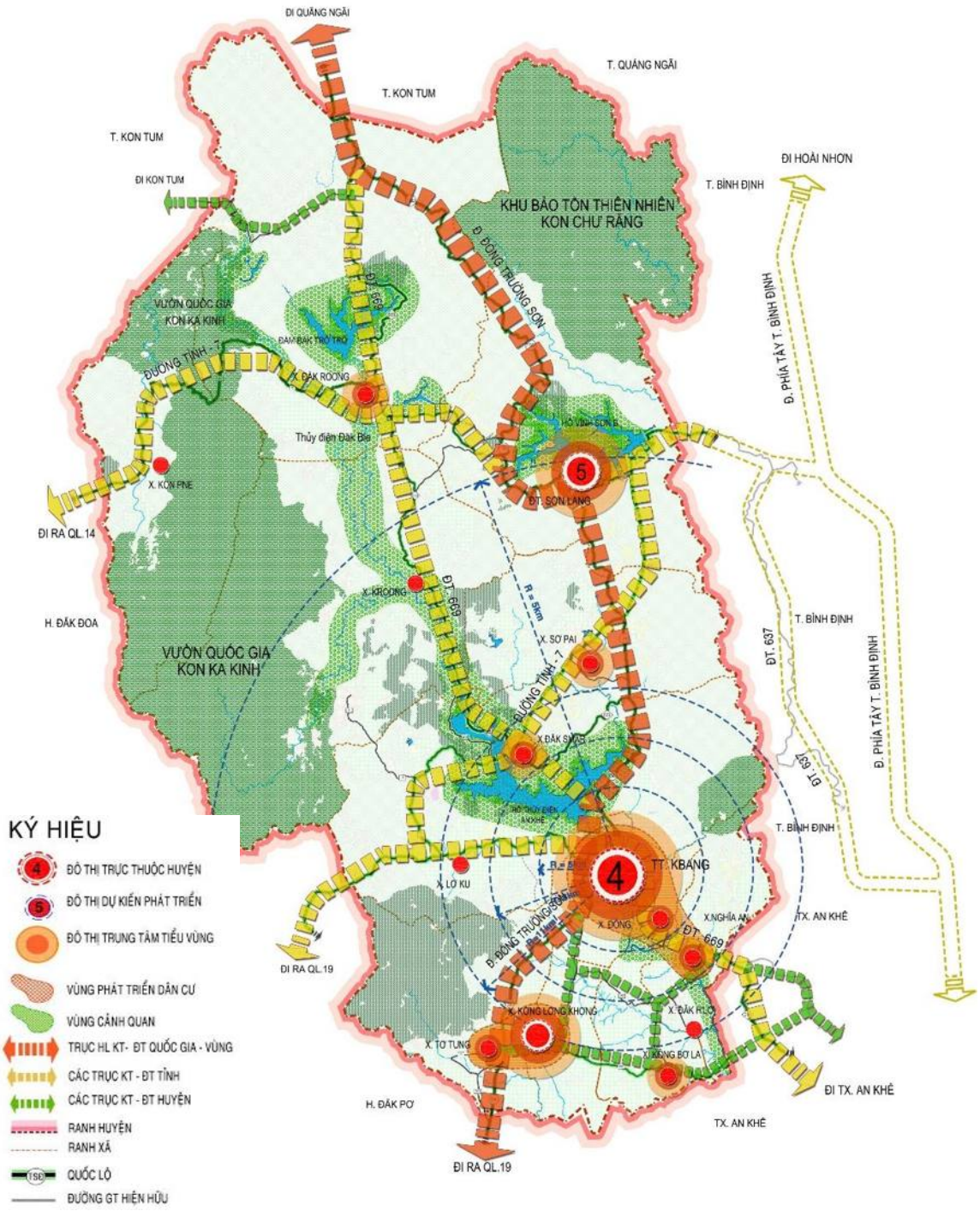

Hình 22. Cấu trúc không gian vùng huyện KBang

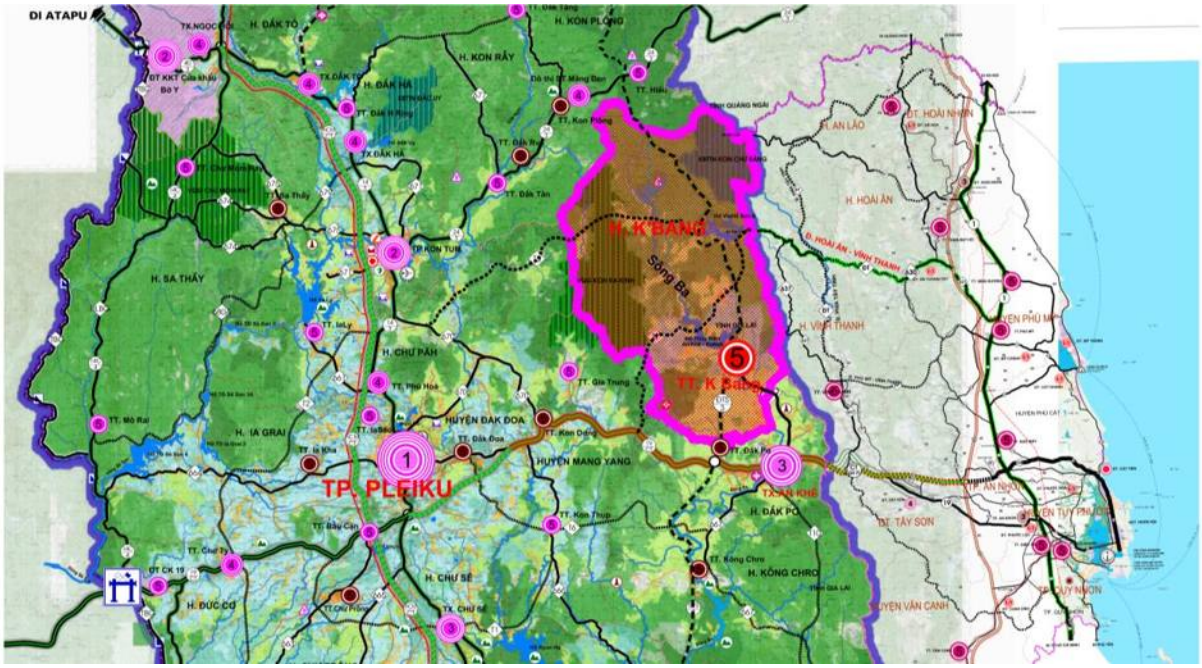

Hình 23. Sơ đồ kết nối huyện KBang với khu vực lân cận

II. PHÂN BỐ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trong vùng

Đến năm 2040 có 2 đô thị, trong đó 1 đô thị loại IV là thị trấn Kbang và 1 đô thị loại V là đô thị Sơn Lang.

Ngoài ra, giai đoạn sau năm 2040, nếu có điều kiện sẽ đầu tư khu vực trung tâm xã Kơng Lơng Khơng, Đak Hlơ, Đak Rong từng bước phát triển lên Đô thị loại V.

2. Phân bố hệ thống đô thị vùng

– **Thị trấn KBang:** đến năm 2040 là đô thị loại IV.

+ Quy mô:

- Quy mô dân số: dân số toàn đô thị năm 2030 khoảng 23.000 người, năm 2040 khoảng 28.000 người.
- Quy mô đất dân dụng năm 2030 là 350 – 500 ha, năm 2040 khoảng 450 – 630 ha.

+ Tính chất:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – thể dục thể thao, thương mại dịch vụ và an ninh quốc phòng của huyện Kbang. Định hướng giai đoạn sau năm 2030 sẽ đầu tư xây dựng đạt các tiêu chí đô thị loại IV.
- Là cửa ngõ giao lưu kinh tế với các huyện lân cận với trọng tâm là thương mại – dịch vụ, du lịch và công nghiệp.
- Là đô thị hạt nhân trong hệ thống đô thị phát triển của tỉnh Gia Lai.

+ Tổ chức không gian:

- Không gian phát triển Thị trấn dựa trên một số trục đường chính: đường Quang Trung làm trung tâm, đường vành đai phía Đông là đường Hoàng Hoa Thám, phía Tây là Quốc lộ Trường Sơn Đông; trục ngang từ Đông sang Tây là đường Lê Văn Tám, hình thành ra các phân khu chức năng chính để phát triển đô thị.

Trung tâm hành chính đã được xây dựng ổn định ở vị trí trung tâm thị trấn hiện hữu nằm trên các trục đường Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Võ Thị Sáu tại các TDP 7, 8 - thị trấn Kbang.

- Không gian phát triển nông nghiệp: Vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao: chủ yếu phát triển rau sạch dọc theo hai bên bờ sông Ba.
- Không gian phát triển du lịch: Khu du lịch đồi thông phía Đông Bắc đường Hoàng Hoa Thám; các Làng đồng bào Bahnar: làng Chiêng, làng Nak kết nối với du lịch Thác Hang Dơi, Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu, thuỷ điện Kanak: nhà hàng, nhà nghỉ, các dịch vụ ăn uống, mua sắm. Thu hút đầu tư xây dựng khách sạn 3 sao khu vực Dốc Khảo sát, khu dịch vụ dọc bờ Tây sông Ba.
- Không gian cây xanh cảnh quan, không gian mở: Không gian cây xanh dọc sông Ba và các sông suối trong đô thị và Không gian cây xanh cảnh quan + TDTT + công viên đô thị.

+ Đánh giá các tiêu chí của thị trấn theo tiêu chuẩn đô thị loại IV

(Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị)

Bảng 15. Bảng đánh giá các tiêu chí của thị trấn theo tiêu chuẩn đô thị loại IV

TT	Các tiêu chí đánh giá	Tổng số chỉ tiêu	Hiện trạng	Đánh giá
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH.	7	5/7 chỉ tiêu	Đạt
II	Quy mô dân số (người)	2	1/2 chỉ tiêu	Chưa đạt
III	Mật độ dân số (người/km²)	2	1/2 chỉ tiêu	Đạt
IV	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	2	1/2 chỉ tiêu	Đạt
V	Trình độ phát triển CS-HT và KT-CQ đô thị	38	24/38 chỉ tiêu	Chưa đạt
Va.I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	10	6/10 chỉ tiêu	Đạt
Va.II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	12	7/12 chỉ tiêu	Đạt
Va.III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	11	8/11 chỉ tiêu	Đạt
Va.IV	Nhóm các tiêu chuẩn về KT, cảnh quan đô thị	5	3/5 chỉ tiêu	Chưa đạt
V.b	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và KT-CQ khu vực ngoại thị	8	8/8 chỉ tiêu	Đạt
	Cộng	**59**	**40/59**	**Chưa Đạt**

Có 40/59 chỉ tiêu đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Hình 24. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thị trấn KBang (2019)

– **Đô thị Sơn Lang:** đến năm 2040 là đô thị loại V.

+ Quy mô:

- Quy mô dân số toàn đô thị năm 2030 là 5.000 người, năm 2040 là 6.000 người.
- Quy mô đất dân dụng năm 2030 là 100 ha, năm 2040 là 110-170 ha.

+ Tính chất:

- Là đô thị mới nằm trên đường Trường Sơn Đông, là trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa - xã hội phía Bắc huyện KBang.
- Là xã vùng căn cứ cách mạng của tỉnh Gia Lai có tính chất quan trọng về an ninh quốc phòng.

+ Tổ chức không gian:

- Hướng tiếp cận chính vào khu vực trung tâm hành chính từ đường Trường Sơn Đông.
- Từ đường Trường Sơn Đông theo trục đường Đ3 đi về hướng hồ thủy điện kết nối các công trình công cộng của đô thi: công trình thương mại, giáo dục, y tế,..
- Tổ chức công viên cây xanh kết hợp mặt nước tạo thành không gian cây xanh mặt nước cho khu vực trung tâm.
- Khu vực đất dự trữ phát triển đô thị trong tương lai bố trí phía Tây khu trung tâm, nằm trên đường quy hoạch Đ5.
- Khu vực tiếp giáp khu vực Hồ thủy điện bố trí đất sản xuất nông nghiệp. Đây cũng là vành đai bảo vệ Hồ thủy điện.
- Khu vực dân cư bố trí dựa trên khu vực dân cư hiện hữu, khu vực dân cư mới bố trí dọc hai bên đường quy hoạch Đ4 và một phần phía Tây khu trung tâm.

+ Đánh giá các tiêu chí của đô thị Sơn Lang theo tiêu chuẩn đô thị loại V

(Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Phân loại đô thị)

Bảng 16. Bảng đánh giá các tiêu chí của thị trấn theo tiêu chuẩn đô thị loại V

TT	Các tiêu chí đánh giá	Tổng số chỉ tiêu	Hiện trạng	Đánh giá
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH	7	Đạt	4/7 chỉ tiêu
II	Quy mô dân số (người)	2	Đạt	1/2 chỉ tiêu
III	Mật độ dân số (người/km²)	2	Đạt	1/2 chỉ tiêu
IV	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	2	Chưa Đạt	1/2 chỉ tiêu
V	Trình độ phát triển CS-HT và KT-CQ đô thị	38	**Chưa Đạt**	19/38 chỉ tiêu
Va.I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	10	Đạt thấp	6/10 chỉ tiêu
Va.II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	12	Chưa Đạt	6/12 chỉ tiêu
Va.III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	11	Chưa đạt	5/11 chỉ tiêu
Va.IV	Nhóm các tiêu chuẩn về KT, cảnh quan đô thị	5	Chưa đạt	2/5 chỉ tiêu
V.b	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và KT-CQ khu vực ngoại thị	8	Đạt	8/8 chỉ tiêu
	Cộng	**59**	**Chưa Đạt**	**30/59**

Có 30/59 chỉ tiêu đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

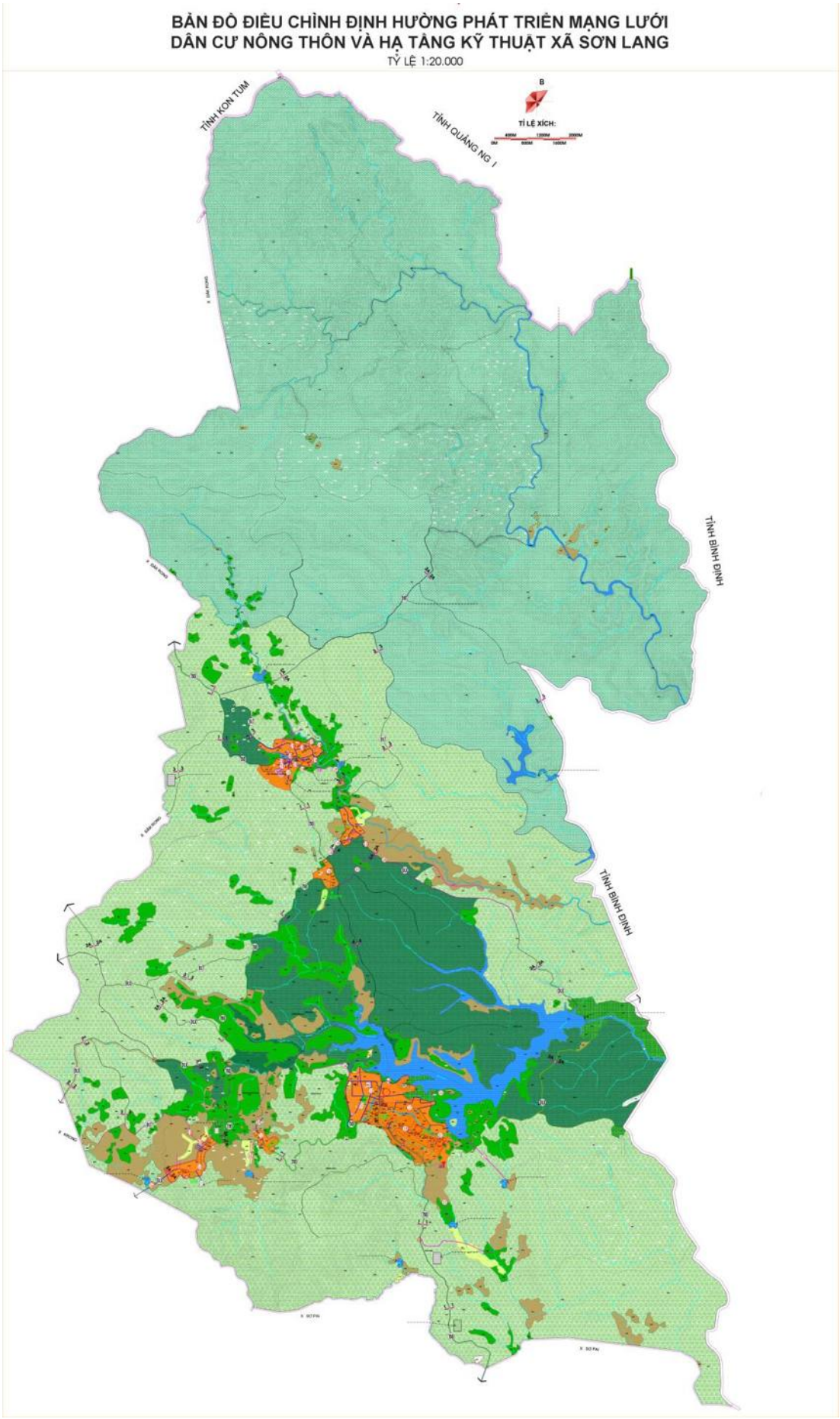

Hình 25. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất xã Sơn Lang

3. Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

3.1. Quy mô dân số

Dự báo dân số nông thôn toàn Huyện đến năm 2030: 60.000-62.000 người, năm 2040: 71.000-73.000người.

3.2. Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn

Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội, kỹ thuật theo "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia xây dựng nông thôn", "Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn" do Bộ Xây dựng ban hành năm 2009. Đồng thời lấy theo tiêu chuẩn trong đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Chỉ tiêu dân dụng: 250 – 320 m2 /người.
- Mỗi trung tâm xã, cụm xã có các công trình hành chính, cơ quan, văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ như: trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, đài phát thanh, sân thể thao, trường THCS, tiểu học, mầm non, trạm y tế, chợ, bưu điện văn hóa xã, ...
- Các xã có dân số ≥ 20.000 người, cần quy hoạch trường THPT. Hoặc tại trung tâm cụm xã có 1 trường THPT đảm bảo bán kính phục vụ.
- Chỉ tiêu cấp nước: 100% dân số được sử dụng nước sạch với tiêu chuẩn 80 -100 l/người-ngàyđêm.
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt trung bình: 200-500 kwh/người.năm.

3.3. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

a. Quan điểm

- Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở các đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã đã được phê duyệt: triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.
- Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ đồng thời tiết kiệm đất đai xây dựng.
- Quy hoạch kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.
- Quan tâm đến đặc điểm truyền thống, tập quán sinh hoạt, sản xuất của đồng bào dân tộc để phân bố dân cư hợp lý.
- Không xây dựng các điểm dân cư mới tại các vùng có nguy cơ sạt lở, khu vực cấm xây dựng. Di dời các điểm dân cư hiện hữu tại các khu vực nguy hiểm: nguy cơ lũ quét, trượt đất, sụt đất.

b. Định hướng phát triển

- Trên toàn huyện sẽ hình thành các khu vực là trung tâm cụm xã, trung tâm dịch vụ thương mại - nông lâm nghiệp - cụm TTCN cho cụm xã.
- Phát triển thị trường nông thôn, đẩy nhanh sản xuất và lưu thông hàng hóa nông sản.
- Mỗi trung tâm cụm xã xây dựng 1-2 cụm TTCN, làng nghề để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc kết hợp khai thác dịch vụ du lịch.

- Phát triển, mở rộng các điểm trung tâm xã hiện hữu, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ. Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, kết nối với các trục giao thông chính của huyện và tỉnh, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn.
- Giải quyết lao động nông thôn, cải thiện đời sống, vật chất, văn hóa tinh thần cho người dân.

c. Trung tâm xã

- Mở rộng quy mô các trung tâm xã hiện hữu, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho xã.
- Tính chất: là khu vực trung tâm, tập trung các hoạt động phát triển xã.
- Các chức năng chính: TT hành chính (UBND, HĐND xã, các đoàn thể), TT sinh hoạt lễ hội, tín ngưỡng (đình, chùa, miếu, đền thờ, nhà văn hoá,..), TT giáo dục (trường học, mẫu giáo,...), TT TDTT, thương mại, dịch vụ (chợ xã, các cửa hàng dịch vụ bán lẻ), TT phục vụ sản xuất (trụ sở HTX, trạm khuyến nông, khuyến lâm ...).

d. Các điểm dân cư nông thôn

- Các điểm dân cư tập trung: Quy hoạch các điểm dân cư tập trung phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã. Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương đặc biệt các tập tục của đồng bào người dân tộc.
- Khu vực đô thị hóa dọc theo các tuyến giao thông chính: Là hệ thống các công trình dịch vụ thương mại đô thị và hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ du lịch, theo hướng hỗn hợp, đa chức năng, kết hợp nhà ở thương mại dịch vụ. Các cụm công trình dịch vụ công cộng, trung tâm sinh hoạt công đồng gắn với các tuyến cảnh quan nông nghiệp và tự nhiên. Các loại hình nhà ở gắn liền nét văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc.
- Các khu dân cư tái định cư: hình thành do giải phóng mặt bằng thi công đường giao thông, các cụm công nghiệp, khu du lịch, …. Xây dựng những điểm dân cư ổn định theo mô hình khu ở tập trung, hệ thống hạ tầng đồng bộ, phù hợp với văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc. Các điểm dân cư này có khả năng phát triển thành các thị tứ trong quá trình đô thị hóa.
- Khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp: khuyến khích hình thành làng văn hóa nhằm thu hút du lịch. Các khu vực cộng đồng này có tác dụng kéo không gian tự nhiên, không gian sản xuất nông nghiệp của đồng bào vào khu dân cư làng - đô thị. Các khu vực nhà vườn nông thôn có sẵn khuyến khích canh tác nông nghiệp sinh thái công nghệ cao.
- Khu vực núi, rừng: Là khu vực bảo tồn và trồng rừng; các công trình trường học, cộng đồng, tôn giáo hiện hữu trên đỉnh đồi được giữ lại và đóng vai trò như những trung tâm hỗ trợ và giáo dục cộng đồng về bảo vệ, phát triển rừng và nông nghiệp sinh thái rừng.

III. PHÂN BỐ VÙNG CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1. Quan điểm

- Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết điều kiện tự nhiên, vùng nguyên liệu, phù hợp với Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội huyện KBang và báo cáo rà soát, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2020.
- Phát triển mạnh cụm TTCN, làng nghề truyền thống như: công nghiệp chế biến, đóng gói, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón ... gắn với vùng nguyên liệu, khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và đặc biệt phục vụ du lịch.
- Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển công nghiệp nhanh, hiệu quả và bền vững gắn với bảo vệ môi trường.
- Phát triển công nghiệp gắn yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái, gắn với phát triển đô thị và dịch vụ. Đảm bảo sự phát triển đồng bộ và bền vững, không gây hậu quả tiêu cực cho xã hội, đồng thời phù hợp yêu cầu đảm bảo An ninh Quốc phòng và An ninh lương thực.

2. Quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện KBang

2.1. Các khu, cụm công nghiệp của tỉnh Gia Lai

Theo Công văn 491/BCT-CNĐP ngày 20/01/2014 về Thông báo Danh mục quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai sau rà soát theo chỉ thị 07/CT-TTG. Toàn tỉnh Gia Lai có 21 cụm công nghiệp với tổng diện tích lá 1.046,4 ha. Trong đó trên địa bàn huyện Kbang có 01 cụm công nghiệp quy mô diện tích 40 ha.

2.2. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện KBang

a. Khu công nghiệp

Theo quy hoạch hệ thống công nghiệp tỉnh Gia Lai, trên địa bàn huyện Kbang không quy hoạch khu công nghiệp tập trung.

b. Cụm công nghiệp

Theo quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 7/4/2008 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt nhiệm vụ rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Gia Lai đến năm 2020, Huyện Kbang dự kiến quy hoạch 1 cụm công nghiệp:

- Đến năm 2030: diện tích 30 ha.
- Đến năm 2040: diện tích 40 ha.

Hình thành Cụm CN-TTCN đáp ứng nhu cầu tiếp nhận các cơ sở sản xuất công nghiệp, xí nghiệp, nhà máy và dịch vụ công nghiệp có mức độ ô nhiễm môi trường thấp nhất (loại V). Đồng thời làm cơ sở để di dời các cơ sở sản xuất tại khu vực thị trấn về Cụm công nghiệp - TTCN tập trung nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nội thị.

Lĩnh vực ngành nghề, cơ sở sản xuất được khuyến khích đầu tư trong Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Nhóm A: chế biến nông lâm sản; thực phẩm; thức ăn gia súc; thủ công mỹ nghệ….
- Nhóm B: sản phẩm mới, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu; sản xuất sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động; vật liệu xây dựng…
- Nhóm C: sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc nông cụ, thiết bị phục vụ nông nghiệp nông thôn…
- Nhóm D: cơ sở sản xuất TTCN gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm cần di dời ra khỏi làng nghề, khu dân cư; cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất của các ngành CN-TTCN.
- Các ngành CN phụ trợ; cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, thân thiên môi trường.
- Bố trí các nhà máy có mức độ ô nhiễm thấp, mức V, TCVN 4449-1987. Không bố trí các nhà máy chế biến mủ cao su, các sản phẩm gây độc hại từ cao su vào trong cụm CN – TTCN. Cụ thể các ngành nghề như sau: Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng, chế biến hạt mắc ca, thức ăn gia súc, chế biến phân vi sinh, sản xuất đá granit thành phẩm, gạch không nung, cấu kiện BT đúc sẵn, sản xuất cơ khí, thủ công mỹ nghệ, …, có mức độ ô nhiễm thấp.

Bảng 17. Quy hoạch phát triển cụm CN huyện KBang đến năm 2040

Stt	Khu, cụm công nghiệp	Diện tích (ha)		
		Năm 2019	Năm 2030	Năm 2040
I	**Khu công nghiệp**	**0**	**0**	**0**
II	**Cụm công nghiệp**	**0**	**30**	**40**
1	KCN KBang	0	30	40

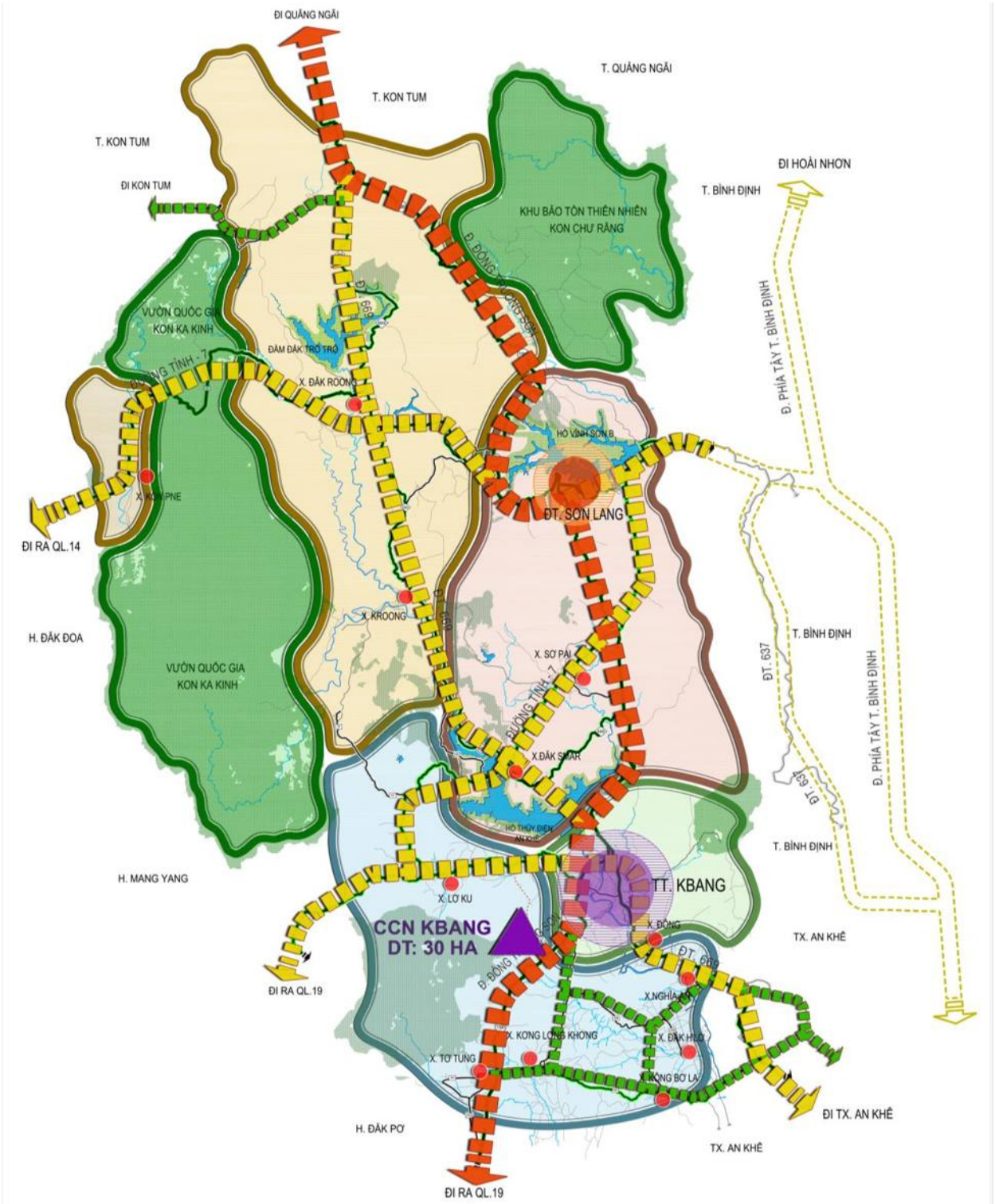

Hình 26. Sơ đồ định hướng phát triển Hệ thống công nghiệp Vùng

IV. PHÂN BỐ CÁC VÙNG DU LỊCH, VÙNG CẢNH QUAN, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

1. Định hướng phát triển

- Phát triển du lịch trên thế mạnh về tài nguyên tự nhiên rừng, tài nguyên nhân văn hình thành các trung tâm, cụm, tuyến du lịch theo trục hành lang các trục giao thông chính: đường Trường Sơn Đông, Đường tỉnh 669, trục quốc lộ 19 (ngoài ranh huyện),.. nhằm nối kết đến các trung tâm du lịch Tỉnh và của Quốc gia: thị xã An Khê, thành phố Pleiku, thành phố Quy Nhơn,...
- Phát triển du lịch sinh thái, tham quan ngắm cảnh nghỉ dưỡng, khám phá nghiên cứu khoa học, du lịch văn hóa, lịch sử, tham quan làng nghề truyền thống trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của huyện, thúc đẩy các ngành nông nghiệp, dịch vụ phát triển.
- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực ngành du lịch.
- Phát triển du lịch gắn với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại, giữ vững an ninh quốc phòng.

2. Tổ chức phân bố các vùng du lịch

2.1. Mục tiêu

- Đến năm 2030 và những năm tiếp theo, xây dựng Gia Lai trở thành trung tâm du lịch của vùng về nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe; phát triển ngành du lịch thực sự trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giải quyết việc làm cho người lao động (theo Quy hoạch Tổng thể phát triển hệ thống du lịch tỉnh giai lai đến năm 2020). Trong đó Kbang là trung tâm du lịch khu vực phía Đông Bắc của Tỉnh.
- Khai thác các lợi thế tự nhiên về tài nguyên, thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa để phát triển du lịch, đồng thời tận dụng những lợi thế tiềm năng du lịch sinh thái nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từng bước nâng cao tỷ trọng du lịch và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần mang lại hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.
- Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong việc phát triển du lịch, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan; đồng thời, phát huy sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn huyện.

2.1. Tổ chức phân bố các vùng du lịch của tỉnh

- Trung tâm du lịch quốc gia: TP. Pleiku, huyện Kbang, huyện Đăk Đoa, huyện Chư Păh, TX. An Khê. Trong đó địa bàn trọng điểm là TP. Pleiku gắn với Biển hồ, Hồ thủy điện Ia Ly, Vườn QG Kon Ka Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, di tích Tây Sơn Thượng Đạo
- Theo QH du lịch tỉnh Gia Lai, Kbang nằm trong cụm du lịch Đak Đoa – Mang Yang – Kbang. Là vùng khai thác thắng cảnh rừng núi, di tích địa phương và truyền thống văn hóa. Phát triển du lịch sinh thái, tham quan thắng cảnh và tìm hiểu văn hóa dân tộc.

Sơ đồ Thực trạng Phân bố tài nguyên du lịch tỉnh Gia Lai

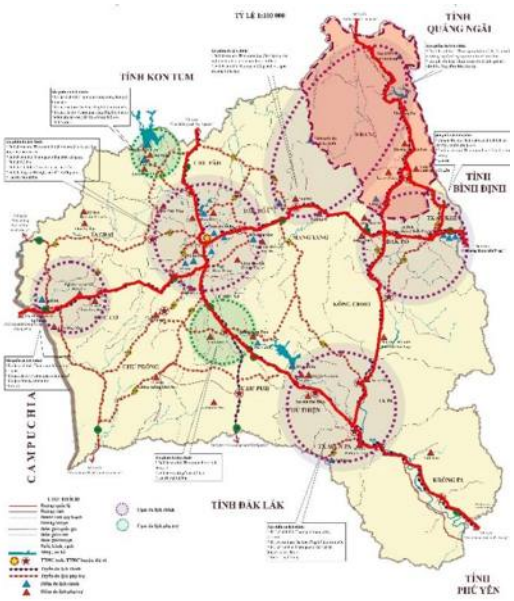

Sơ đồ Điểm tuyến du lịch tỉnh Gia Lai

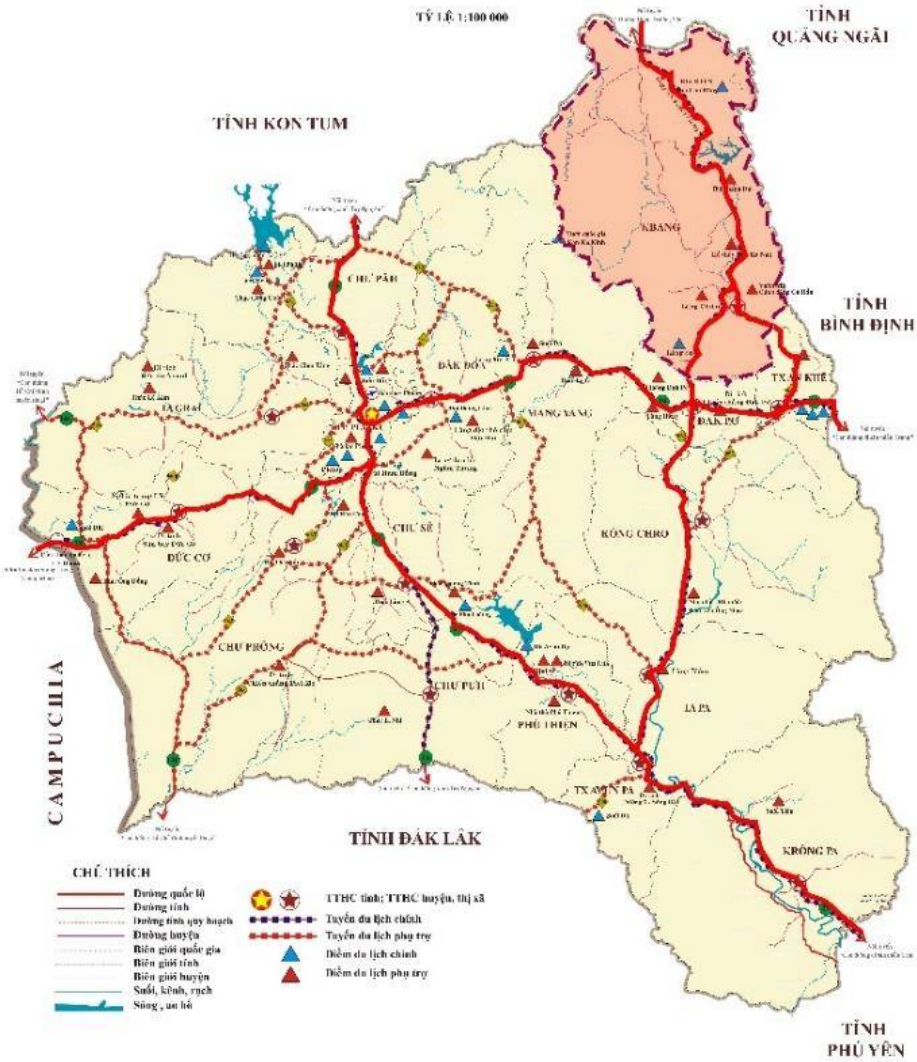

Sơ đồ Định hướng kg phát triển không gian du lịch tỉnh Gia Lai

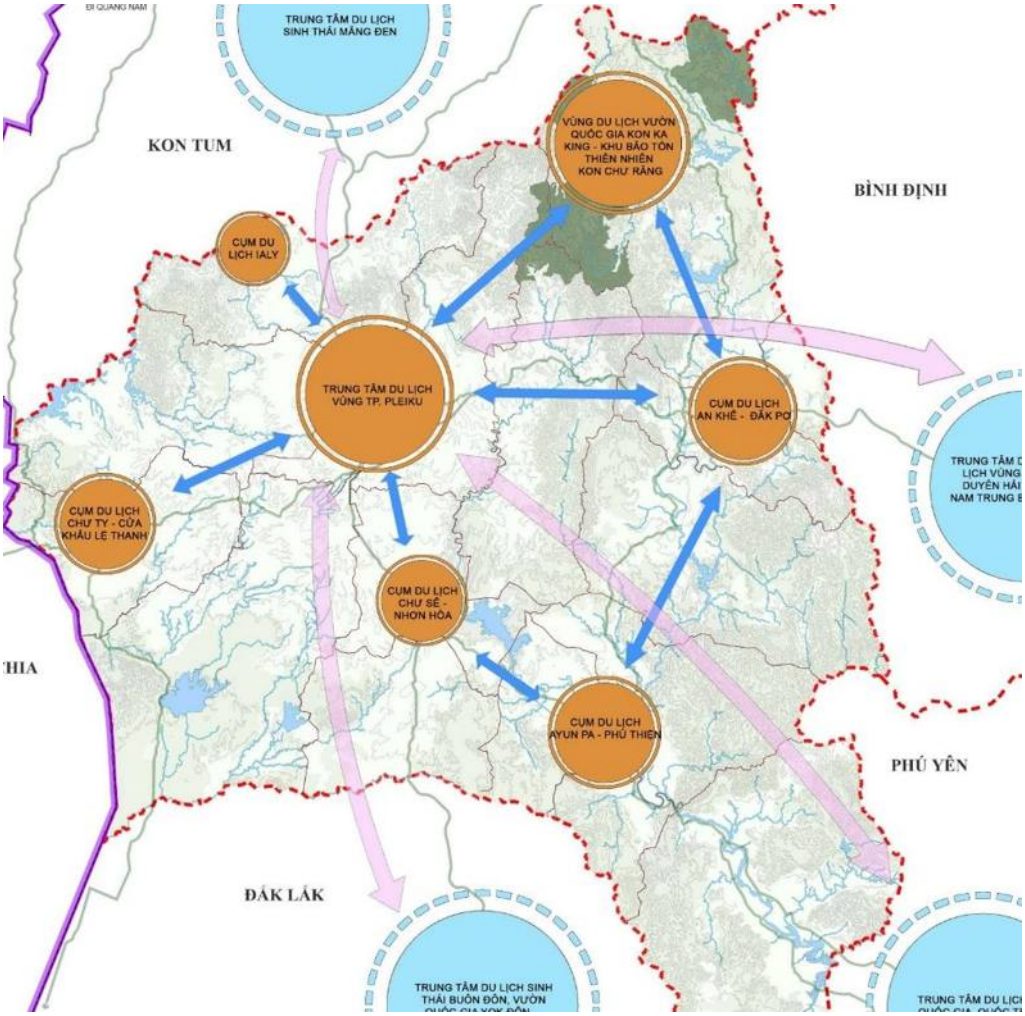

Hình 27. Sơ đồ bố trí hệ thống du lịch tỉnh Gia Lai.

2.2. Các dự án phát triển du lịch trong Huyện

a. Các tour du lịch đến Kbang

- Tour "Du lịch về nguồn": Tham quan quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo (thị xã An Khê), tìm hiểu và tham quan quê hương anh hùng Núp-Làng kháng chiến Stơr, đền tưởng niệm liệt sĩ Ka Nak và khu căn cứ địa cách mạng của tỉnh-khu 10 (huyện Kbang), Tượng đài chiến thắng Đăk Pơ, giao lưu đêm lửa trại và văn nghệ cồng chiêng với dân làng.
- Tour du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh (huyện Kbang, Mang Yang): tham quan, tìm hiểu về sinh thái của vườn như: cây thông cổ thụ 5 lá có đường kính gần 2m, cây đa cổ thụ, trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, leo thác 3 tầng, lội suối…
- Các điểm, Tour, Tuyến du lịch của huyện và liên kết các tuyến liên Huyện và liên Tỉnh: Liên kết các điểm du lịch hiện có như VQG Kon Ka Kinh, Di tích lịch sử-văn hoá Tây Sơn Thượng Đạo, Làng kháng chiến Stơr, Khu bảo tồn thiên nhiên-du lịch sinh thái Kon Chư Răng để trở thành 1 hệ thống, chuỗi sản phẩm trong du lịch Huyện.

b. Các dự án phát triển du lịch huyện

- **Khu Bảo tồn Thiên** nhiên **Kon Chư Răng** có hơn 15.000 ha rừng giàu, rừng nguyên sinh với nhiều kiểu rừng độc đáo, đặc sắc. Theo thống kê, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng có gần 550 loài thực vật bậc cao, trong đó có 18 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và 7 loài được ghi trong Sách đỏ Thế giới. Còn động vật nơi đây, theo kết quả các đợt khảo sát của Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI) và Tổ chức Chim Quốc tế (Birdlife International) năm 1999, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng có 546 loài thực vật bậc cao, đặc biệt có tới 9 loài đặc hữu của Việt Nam; có 62 loài thú, 169 loài chim và 161 loài bướm. Trong số các loài thú, nơi đây có 25 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới, có 3 loài thú đặc hữu của Việt Nam và Đông Dương là voọc chà vá chân xám, vượn má hung và mang lớn. Ngoài ra, Kon Chư Răng còn là một trong số rất ít các khu vực có loài hươu vàng (còn gọi là hươu đầm lầy) được xem là loài đặc hữu vùng Đông Dương hiện đang đứng bên bờ vực tuyệt chủng và 2 loài chim ghi nhận tại khu vực hiện đang bị đe dọa trên toàn cầu là trĩ sao Rheinardia ocellata và chân bơi Heliopais personata.
- Bên cạnh những tiềm năng về thiên nhiên thì vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng có 4/6 thôn làng còn mang đậm nét văn hóa bản địa độc đáo của đồng bào Bahnar với nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc như: đâm trâu, bỏ mả, cưới hỏi, mừng lúa mới… mang tính cộng đồng cao.
- Thác 50: Nằm trong Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, huyện Kbang, quanh năm có nước, gần thác có nhiều hang đá và những khu rừng nguyên sinh tự nhiên độc đáo.
- **Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh:**
  - + Kon Ka Kinh có tên trong danh sách các khu rừng đặc dụng Việt Nam từ năm 1986 theo Quyết định số 194/CT ngày 9/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nhằm bảo tồn rừng á nhiệt đới núi cao với các loài thực vật hạt trần. Vườn quốc gia Kon Ka Kinh được thành lập ngày 25/11/2002 theo Quyết định số 167/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Ka Kinh.
  - + Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai, cách thành phố Pleiku 50km về phía Đông Bắc, phân bố trên phạm vi ranh giới hành chính của 5 xã: Đak Rong, KRong, Kron Pne, huyện KBang; Hà Đông, huyện Đak Đoa; Ayun, huyện Mang Yang. Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có nhiều dãy núi có độ cao trung bình 1.200-1.500m, với địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, trong đó Kon Ka Kinh là đỉnh núi cao nhất trên cao nguyên Pleiku với độ cao 1.748m so với mặt nước biển.
  - + Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có diện tích 41.780ha vùng lõi và 118.598ha vùng đệm thuộc địa bàn 7 xã thuộc 3 huyện Mang Yang, Đak Đoa, KBang; trong đó 33.146ha đất có rừng, chiếm gần 80% diện tích.
  - + Theo thống kê Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh có 687 loài thực vật có mạch thuộc 459 chi, 140 họ; 428 loài động vật, trong đó 42 loài thú, 130 loài chim (thuộc 11 bộ, 34 họ), 51 loài bò sát-lưỡng cư; 205 loài bướm thuộc 10 họ trong bộ cánh vảy. Nhiều loài động thực vật ở Kon Ka Kinh là loài đặc dụng (11 loài), loài quý hiếm

(34 loài), loài có giá trị kinh tế (234 loài gỗ quý hiếm như pơmu, kim giao; 110 loài dược liệu; 38 loài làm cây cảnh; 85 loài làm thức ăn động vật).

+ Ngoài sự phong phú và đa dạng về tài nguyên, Kon Ka Kinh còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ lưu vực đầu nguồn của các con sông lớn cung cấp nước tưới cho nông nghiệp và nước sinh hoạt cho các huyện của tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Hơn thế nữa, Kon Ka Kinh còn có tiềm năng cho việc phát triển du lịch sinh thái.

+ Đến với Kon Ka Kinh là đến với bản làng của các dân tộc Tây Nguyên, đặc biệt là những nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc của người Ba Na hiện vẫn được lưu giữ như thủa sơ khai.

+ Sức hấp dẫn, lôi cuốn của khu Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh còn nằm ở hệ thống sông, suối, thác, ghềnh tự nhiên tuyệt đẹp như thác Đak Pooc, suối Knia, Đak Kơ Bưng, thác Đak Pooc, thác 95 nổi tiếng và đẹp nhất có độ cao khoảng 40m.

+ Do địa hình đa dạng với nhiều dãy núi cao chia cắt với mây mù bao phủ quanh năm tạo nên một Kon Ka Kinh hùng vĩ và thơ mộng.

+ Với khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành và dễ chịu, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh là nơi lý tưởng cho nghỉ ngơi.

– Tận dụng thế mạnh của tài nguyên rừng kết hợp nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp, nhiều di tích lịch sử cách mạng và bản sắc văn hóa đa dạng, phong phú các dân tộc trên địa bàn huyện là điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm du lịch tiếp theo và các dịch vụ lân cận, trở thành vùng du lịch sinh thái, nghiên cứu nghỉ dưỡng kết hợp tham quan, du ngoạn dài ngày của khách du lịch đồng thời nâng cấp các dịch vụ phục vụ du lịch nhằm làm phong phú thêm các tuyến du lịch như: khám phá các thắng cảnh có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, thơ mộng như: thác nước, hồ, sông, suối... với các hoạt động: Tham quan, dã ngoại, thể thao giải trí (leo núi, đi xe đạp địa hình, bơi xuồng cao su vượt thác ghềnh, câu cá...); du lịch dã ngoại mạo hiểm xuyên rừng, khám phá thêm những con đường mới kết hợp lưu trú và giao lưu cộng đồng (Homestay) tại các buôn làng của đồng bào dân tộc thiểu số còn giữ nét văn hóa bản địa đặc sắc,... tạo sự hấp dẫn cho du khách.

– **Văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc (người Bahnar):** văn hoá truyền thống của người Bahnar ở Kbang như các dân tộc khác ở Tây nguyên được hình thành trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp dựa chủ yếu vào canh tác nương rẫy, tự cấp, tự túc, gắn bó hoà quyện với thiên nhiên. Là tộc người có đời sống tinh thần phong phú với các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng đặc sắc thể hiện qua các lễ hội như: Lễ đâm trâu, lễ bỏ mả, lễ mừng lúa mới... Lễ hội là nơi thể hiện đến mức cao nhất tính gắn kết cộng đồng và là không gian để người Bahnar thể hiện đỉnh cao những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc mình như: ẩm thực, trang phục, âm nhạc, xoang, điêu khắc... trong đó, tiêu biểu và đặc sắc nhất chính là văn hóa cồng chiêng. Cồng chiêng được sử dụng nhiều trong các dịp lễ hội, và các hoạt động văn hóa tại địa phương.

- Bên cạnh đó, nét đặc trưng truyền thống người Bahnar phải kể đến công trình kiến trúc nhà rông, nhà mồ với các sản phẩm điêu khắc, thủ công dân gian như: tượng, dệt thổ cẩm, đan lát, … Hiện nay, trên địa bàn huyện Kbang, nhiều làng vẫn còn giữ được những ngôi nhà rông truyền thống. Đi kèm với nhà rông là nghệ thuật đan lát, tạc tượng với số lượng các tác phẩm ngày càng đa dạng và phong phú, phản ánh chân thực nhưng không kém phần sinh động cuộc sống sinh hoạt thường ngày tự bao đời của cư dân bản địa.
- **Làng kháng chiến Stơr**: Quê hương Anh hùng Núp nằm trên Địa bàn xã Tơ Tung, cách đường quốc lộ 19 khoảng 10 km, cách thị trấn Kbang 16 km. huyện KBang là một trong ba xã được tách ra từ xã Nam, huyện An Khê theo quyết định số 122-HĐBT ngày 29/10/1983. Xã mang tên Tơ Tung là tên một con suối chạy ngang qua địa bàn, được bắt nguồn từ vùng núi phía Tây đổ vào sông Ba. Tại đây anh Núp đã phát động và lãnh đạo bà con dân làng đứng lên đánh Pháp, mô hình "làng kháng chiến" từ chiến trường Gia Lai ra đời. Làng Stơr và Anh hùng Núp đã thực sự trở thành biểu tượng của "Đất nước đứng lên" mà tiếng vang còn vòng đến tận Tây Bán cầu. Ngày 23/3/1993, làng Stơr đã được Bộ Văn hóa – Thông tin cấp bằng di tích lịch sử văn hóa: Làng Kháng chiến Stơr theo Quyết định số 281/QĐ-BT. Tại khu di tích hiện có nhà lưu niệm Anh hùng Núp, nhà Rông của đồng bào dân tộc Bahnar...

- **Quần thể di tích lịch sử Tây Sơn Thượng đạo:** gắn liền với cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn vào thế kỷ XVIII gồm 6 cụm di tích. Trong đó, 3 cụm di tích được phân bố tại huyện Đak Pơ, Kông Chro, Kbang; 3 cụm di tích còn lại nằm ở thị xã An Khê. Đây là là căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn do anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo vào năm 1771. Anh em nhà Tây Sơn, mà tiêu biểu là người anh hùng áo vải cờ đào Quang Trung - Nguyễn Huệ, đã lập được

mối quan hệ gắn bó giữa người Kinh và người Thượng, tập hợp được các dân tộc Bắc Tây Nguyên ở vùng Tây Sơn thượng đạo như người Bahnar, Jarai vào cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Khu di tích Tây Sơn thượng đạo gồm 6 di tích liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Quang Trung - Nguyễn Huệ: An Khê Đình, Gò Chợ, hòn đá Ông Bình, hòn đá Ông Nhạc, vườn mít - cánh đồng Cô Hầu, kho tiền - nền nhà ông Nhạc Trong đó trên địa bàn huyện Kbang còn lưu lại là Vườn Mít và cánh đồng Cô Hầu rộng khoảng 20ha ở chân núi Cà Nong (thuộc xã Nghĩa An, huyện Kbang) do Cô Hầu (tức vợ của Nguyễn Nhạc) vận động đồng bào trong vùng khai phá trồng lương thực để nuôi quân Tây Sơn. Hiện nay, cụm di tích Vườn Mít – Cánh đồng Cô Hầu ở xã Nghĩa An huyện Kbang đã được xếp hạng di tích cấp Quốc gia.

- Thác Hang Dơi: Nằm ở phía Đông thị trấn Kbang-huyện Kbang, thác Hang Dơi còn hoang sơ, cạnh khu rừng nguyên sinh.

- Làng Chiêng: Nằm trên địa bàn thị trấn Kbang-huyện Kbang, làng Chiêng là làng truyền thống của dân tộc Bahnar còn lưu giữ tương đối nguyên vẹn những nét văn hóa đặc sắc. Đặc biệt, tại làng còn có những nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát, chế biến rượu cần.
- Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại:
  + Trong truyền thống của cư dân bản địa Tây Nguyên (gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng), cồng chiêng không tồn tại như một loại nhạc cụ hay một phương tiện giải trí đơn thuần mà có vị trí vô cùng quan trọng trong đời sống tinh thần của con người. Cồng chiêng có mặt sớm trong hầu hết các tộc người đã cư trú lâu đời ở Tây Nguyên. Sự phổ biến của cồng chiêng cho thấy cồng chiêng là một phần máu thịt của văn hóa Tây Nguyên.
  + Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu phi vật thể, đại diện của nhân loại vào ngày 25/11/2005, đây là tài sản vô cùng quí báu của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên và có tác động

rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội nói chung cũng như du lịch nói riêng tại Tây Nguyên trong đó có Gia Lai.

- Các lễ hội: Lễ hội cũng là một loại tài nguyên du lịch nhân văn, có khả năng thu hút rất cao đối với du khách. Thông qua lễ và hội, trong chừng mực nhất định, du khách có thể hiểu được phong tục, tập quán của cư dân địa phương. Tại Gia Lai hiện vẫn còn duy trì nhiều lễ hội của đồng bào dân tộc Jrai, Bahnar với những nét văn hóa đặc sắc như: Lễ Pơ Thi (Lễ bỏ mả), Lễ mừng chiến thắng, Lễ khánh thành nhà Rông, Lễ cầu an, Lễ ăn cơm mới, Lễ trưởng thành...
- Đặc sản địa phương
  + Gia Lai là địa phương có nhiều đặc sản nổi tiếng và hấp dẫn đối với du khách như: cơm lam, rượu cần, phở khô...Đặc biệt là các loại thổ sản: măng rừng, mật ong, hồ tiêu, cà phê, chè...Đây cũng là một trong những yếu tố góp phần làm nên sự phong phú và hấp dẫn của du lịch địa phương. Riêng đối với các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, quà tặng thì Gia Lai vẫn còn hạn chế cần phải nghiên cứu để phát triển trong thời gian đến.
  + Gia Lai là nơi hội tụ bản sắc văn hóa độc đáo với nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ như: Vải thổ cẩm, hàng mây tre như gùi, các loại nhạc cụ như đàn T'rưng, tranh gỗ... và các món ăn đặc sản mang đậm hương vị núi rừng Tây Nguyên như cơm lam, gà nướng, rượu cần, phở khô, cà đắng, cá lăng...Một số nhà hàng tại thành phố Pleiku có quy mô và chất lượng phục vụ tốt có khả năng thu hút khách rất cao. Tuy nhiên hoạt động kinh doanh ăn uống và bán hàng thủ công mỹ nghệ của Gia Lai chủ yếu phục vụ khách địa phương, chưa phát triển mạnh để trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ cho phát triển du lịch.
- **Phát triển du lịch gắn với các sản phẩm Tiểu thủ công nghiệp – các ngành nghề truyền thống:** khôi phục và phát triển một số sản phẩm thủ công; phát triển các ngành nghề truyền thống nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đồng thời khuyến khích các hộ gia đình xây dựng mô hình sản xuất gắn - với du lịch, tổ chức sản xuất như một điểm tham quan cho khách du lịch, khách vừa tìm hiểu, quá trình sản xuất ra sản phẩm vừa trực tiếp mua hàng hoặc đặt hàng tại chỗ theo yêu cầu như: dệt thổ cẩm dân tộc Bahnar, sản xuất rượu cần, đan lát, , ...

2.3. Bố trí các vùng du lịch

a. Không gian du lịch Trung tâm và phụ cận

- Tham quan thắng cảnh thiên nhiên: Thác Hang Dơi, đập thủy điện An Khê – KaNat.
- Tham quan nghỉ dưỡng, tìm hiểu truyền thống văn hóa dân tộc (Làng Chiêng).
- Tham quan Di tích lịch sử, về nguồn.

Khu DTLS Làng kháng chiến Stor

b. Không gian du lịch BTTN Kon Chư Răng

- Tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái VQG.
- Du lịch khám phá, cắm trại, dã ngoại, mạo hiểm.
- Tham quan thắng cảnh TN, làng DL cộng đồng.
- Nghỉ dưỡng, tìm hiểu đời sống văn hóa dân tộc.

Thác Kon Bông

Thác Kon Lốc

Thác Rêu (thác 3 Tầng)

Thác K50

c. Không gian du lịch VQG Kon Ka Kinh

- Tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái VQG
- Du lịch khám phá, cắm trại, dã ngoại, mạo hiểm.
- Tham quan thắng cảnh TN, làng DL cộng đồng.
- Nghỉ dưỡng, tìm hiểu đời sống văn hóa dân tộc.

2.4. Các dự án du lịch khu vực lân cận

- Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo đã được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia tại Quyết định số 1057/QĐ ngày 14-6-1991, quần thể gồm 6 di tích liên quan đến cuộc khởi nghĩa của người Anh hùng áo vải Quang Trung - Nguyễn Huệ, gồm: An Khê Đình, Gò Chợ, hòn đá Ông Bình, hòn đá Ông Nhạc, Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu, kho tiền - nền nhà ông Nhạc.
- Di tích khảo cổ thời kỳ Đá cũ Rộc Tưng, Gò Đá tại thị xã An Khê mới được phát hiện trong những năm gần đây. Đây là một di tích có giá trị lịch sử rất lớn, là nơi ghi dấu tích của lịch sử Việt Nam cách đây 80 vạn năm hiện được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu UBND tỉnh lập hồ sơ trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp Quốc gia.
- Điểm cao 638 ghi lại chiến công thời kỳ chống Mỹ, di tích ấp Tây Sơn Nhì, chiến thắng đồn hòn Bùi, chiến thắng đồn Cửu An, chiến thắng Sư Không vận số 1 của Mỹ tại hòn Kong, chiến thắng Rộc Dứa gắn với người anh hùng Ngô Mây.
- Ngoài ra, còn có một số các công trình du lịch lân cận (trên địa bàn thị xã An Khê, thuộc tuyến du dịch được kết nối từ quốc lộ 19) như: bảo tàng Quang Trung + khu Di tích Tây Sơn Thượng Đạo, cụm di tích Rộc tưng kết hợp với du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng. Khu du lịch sinh thái đèo An Khê, Gò Kho, di tích TSTĐ núi ông Nhạc, núi ông Bình,..

3. Các dự án ưu tiên đầu tư

- Đầu tư khu du lịch sinh thái lịch sử Vườn mít cánh đồng Cô Hầu tại xã Nghĩa An diện tích khoảng 25ha.
- Xây dựng tuyến đường du lịch lên thác Hang Én (thác 50).
- Du lịch sinh thái khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng xã Sơn Lang diện tích 15,9 ha.
- Khu di tích sinh thái thác Hang Dơi tại thị trấn Kbang diện tích 20ha.
- Khu di tích lịch sử làng kháng chiến Sitơr, khu lưu niệm Anh hùng Núp thuộc xã Tơ Tung, diện tích 5,3 ha.

- Khu du lịch sinh thái Thác Kon Bông tại xã Đak Rong diện tích 15 ha.
- Đầu tư dây dựng khu dân cư
- Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông để kết nối các tuyến, điểm du lịch của huyện và của tỉnh và thuận lợi cho việc phát triển loại hình du lịch cộng đồng.

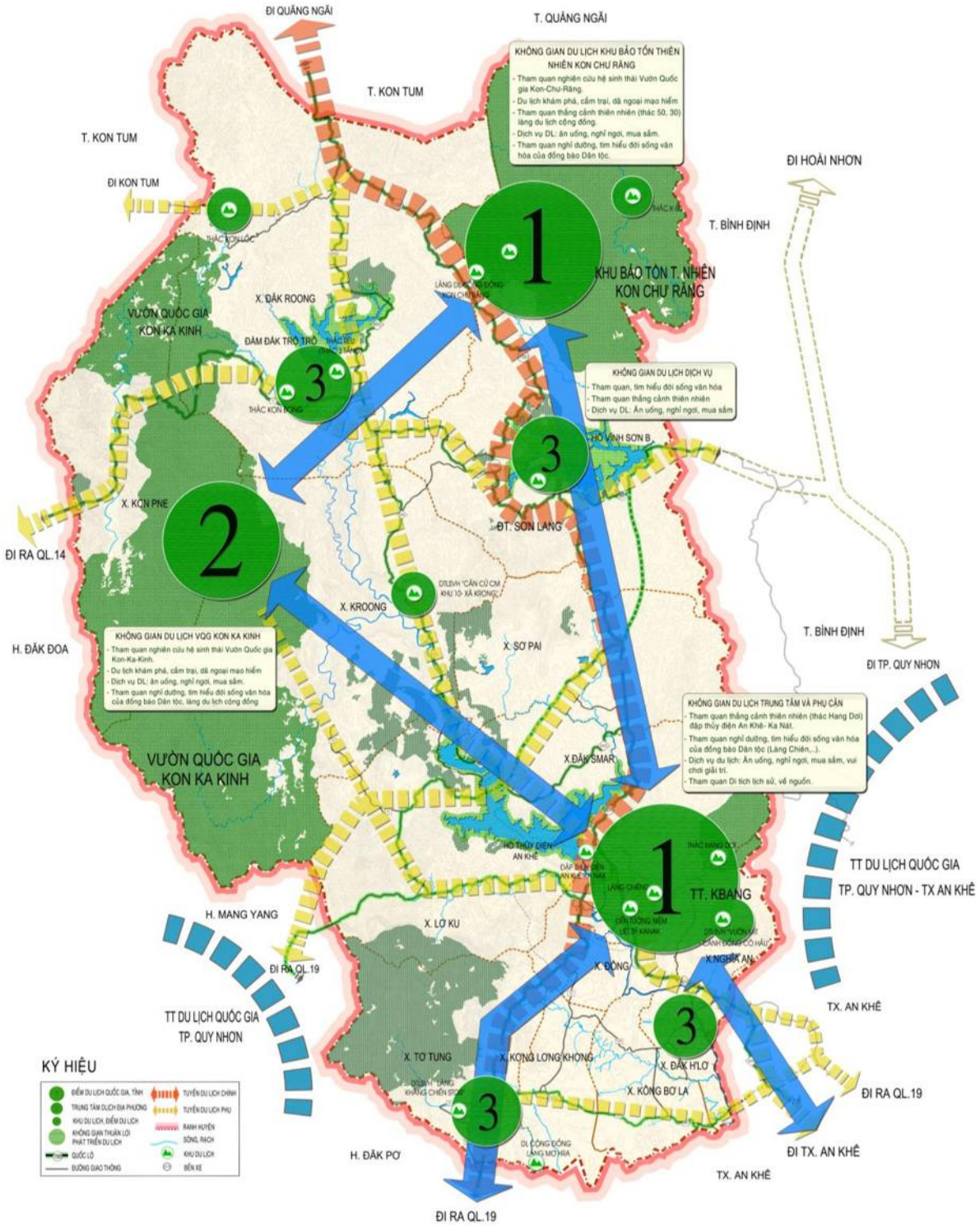

V. PHÂN BỐ VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Quan điểm

- Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao.
- Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn, phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp.
- Phát triển nông nghiệp phải phù hợp với quan điểm tăng trưởng xanh của cả nước và vùng Tây Nguyên, vùng tỉnh Gia lai.
- Phát triển nông nghiệp phải thực sự nâng cao đời sống nhân dân, khai thác hiệu quả các nguồn lực, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện tạo ra sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh cao, phát huy được tiềm năng lợi thế của các vùng sinh thái, từng ngành hàng nông nghiệp mà huyện KBang có thế mạnh.

2. Mục tiêu phát triển

Theo Quy hoạch sản xuất nông nghiệp tỉnh Gia Lai thì huyện KBang thuộc Vùng nông nghiệp Đông Bắc Gia Lai: vùng phát triển nông nghiệp, nông thôn với định hướng phát triển nông nghiệp là: *trồng cây lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng, ổn định diện tích rừng đầu nguồn cho các hồ lớn; hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung cao su, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả đặc sản (cam, mắc ca, chanh dây,..), rau an toàn, các vùng chăn nuôi tập trung cho các trang trại, doanh nghiệp với phương thức chăn nuôi công nghiệp; xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nuôi thủy sản nước ngọt.*

- Phát triển nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế; Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao để cung cấp khối lượng lớn nông sản hàng hóa xuất khẩu, tăng mức thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích sản xuất; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, công nghiệp chế biến và quá trình đô thị hóa.
- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật – xã hội nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- Tập trung đầu tư ổn định cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trên cơ sở ổn định sản xuất nông nghiệp.

3. Định hướng phát triển

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn phát triển thị trường nông thôn, chuyển đổi sản xuất theo xu hướng tiếp tục đẩy nhanh sản xuất hàng hóa.
- Đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phục vụ tốt nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến trái cây đóng hộp, ...
- Quy hoạch vùng sản xuất cây trồng tập trung theo hướng hàng hóa, phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của huyện KBang.
- Tiếp tục phát triển các cây trồng chính của huyện gồm: mía, mì, cây lúa, bắp, cà phê, mắc ca, …; cây ăn trái (cam, chanh dây, rau màu …).
- Quy hoạch gắn với tổ chức lại sản xuất và bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với thị trường theo hướng khai thác tốt lợi thế trên từng vùng sinh thái.

- Phát triển lâm nghiệp trồng rừng, tăng độ che phủ và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học để giảm thiểu sự tác động của tình trạng biến đổi khí hậu.
- Phát triển ngành thủy sản mang tính chất kết hợp, xây dựng các mô hình nuôi thâm canh, bán thâm canh tại các hồ, đập, sông,.. trên địa bàn mà có điều kiện môi trường không bị ô nhiễm bởi các hoạt động sản xuất khác.

4. Dự báo về các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện

- Những tiến bộ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học: Trong giai đoạn tới sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ và được ứng dụng ngày càng sâu rộng trong SSNN thúc đẩy sản xuất phát triển cả về lượng và chất đó là:
  + Từ công nghệ biến đổi gen, nuôi cấy mô tạo ra các giống cây, con có ưu thế thích nghi với điều kiện ngoại cảnh, năng suất và phẩm chất cao, đáp ứng với yêu cầu ngày càng phong phú và đa dạng của thị trường.
  + Công nghệ sinh học được đẩy mạnh ứng dụng trong các hoạt động xử lý chất thải, xử lý môi trường sản xuất, bảo quản, chế biến,…đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng khắt khe của thị trường.
- Các tiến bộ về công nghệ canh tác: Các công nghệ mới trong canh tác sẽ có bước phát triển mạnh mẽ, trở nên phổ biến trong hoạt động sản xuất như: Thủy canh, canh tác trong hệ thống nhà kính, nhà lưới, tự động hóa trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi,...
- Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản, chế biến: Trong giai đoạn tới, thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa sẽ tạo điều kiện về tích tụ đất đai, hình thành những vùng sản xuất hàng hóa tập trung; cùng với sự nỗ lực của Chính phủ, nông dân dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.
- Các tiến bộ về công nghệ thông tin: Những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin sẽ ngày càng được ứng dụng phổ biến tạo nguồn lực có tính đột phá thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ về chất trong các hoạt động sản xuất, đặc biệt nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, tổ chức sản xuất theo hướng thâm canh tự động hóa, phát triển lưu thông nhờ đáp ứng nhanh chóng, chính xác về thông tin phục vụ cho đầu tư sản xuất và lưu thông, tiêu thụ sản phẩm.
- Khoa học công nghệ phát triển mạnh sẽ trực tiếp giúp nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, tác động nhanh tới sự thay đổi cơ cấu sản xuất theo hướng có hiệu quả, đem đến những giá trị sử dụng mới và lợi nhuận cao hơn.

5. Phân bố vùng Nông, Lâm, Thủy sản

5.1. Vùng sản suất ngành trồng trọt

Dự kiến chia làm 04 tiểu vùng phát triển trồng trọt:

a. Tiểu vùng 1: Phát triển cây ăn trái – rau màu

- Diện tích: 110,26 km2,
- Bao gồm: 1 phần TT Kbang, xã Đông, xã Nghĩa An, xã Đak Smar
- Phát triển rau màu, vải thiều, mía, cà tím.

- Trung tâm cung cấp dịch vụ SX khu vực phía Nam: TT. Kbang.

b. Tiểu vùng 2: Phát triển cây hằng năm

- Diện tích: 331,4 km2, chiếm tỷ lệ 18,0% tổng diện tích tự nhiên toàn Huyện.
- Bao gồm: xã Lơ Ku, Kong Bơ La, Tơ Tung, Kơng Lơng Khơng và một phần TT Kbang, xã Đông, xã Nghĩa An.
- Phát triển cây hằng năm: Mía, lúa, mì, rau màu.
- Trung tâm cung cấp dịch vụ sản xuất khu vực phía Bắc: Đô thị Sơn Lang

c. Tiểu vùng 3: Phát triển cây ăn trái – rau màu

- Diện tích: 693,2 km2, chiếm tỷ lệ 37,6% tổng diện tích tự nhiên toàn Huyện.
- Bao gồm 1 phần các xã một phần các xã Sơn Lang, Sơ Pai, KRong, Đak Smar, Đak Rong, Kon Pne.
- Phát triển hằng năm như cà phê, tiêu, cao su, mắc ca, chanh dây, cam và cây dược liệu.

d. Tiểu vùng 4: Phát triển cây ăn trái – rau màu

- Diện tích: 715,82 km2, chiếm tỷ lệ 38,9% tổng diện tích tự nhiên toàn Huyện.
- Bao gồm 1 phần xã Sơn Lang, Kon pne, Đak Rong, Rong, Lơ Ku, Tơ Tưng, Đak smar, Sơ Pai.
- Phát triển và bảo vệ rừng và phát triển cây dược liệu
- TT cung cấp dịch vụ sản xuất khu vực phía Bắc: đô thị Sơn Lang.
- Vùng nông nghiệp công nghệ cao: Dự kiến quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện tại khoảng 160 ha, tập trung tại khu vực thị trấn và các xã phía Nam như: xã Đông, Nghĩa An, Tơ Tung, Đak Rong. Dự kiến ban đầu sẽ từng bước áp dụng, quy trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như:

+ Thay các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận lợi phù hợp với yêu cầu của thị trường; công nghệ nhân giống để đáp ứng nhu cầu cây giống có chất lượng cao, sạch bệnh;

+ Công nghệ tưới nước tiết kiệm, điều tiết tự động dinh dưỡng, ánh sáng, chăm sóc, thu hoạch; nghiên cứu phát triển quy trình công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); quy trình công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo VietGAP;

+ Bón phân đúng liều lượng, cân đối giữa phân hữu cơ và phân vô cơ; sử dụng thuốc bảo vệ cây trồng đúng lúc, đúng thuốc, đúng cách, đúng liều lượng, đã góp phần làm giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho người sản xuất.

+ Áp dụng các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sau thu hoạch và chế biến đối với cây trồng nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây trồng trong nhà kính, nhà lưới, như: phân bón chuyên dụng, giá thể, chế phẩm sinh học, chất điều hòa sinh trưởng, khung nhà lưới, lưới che phủ, hệ thống tưới, thiết bị chăm sóc, thu hoạch, hệ thống thông thoáng khí;

+ Công nghệ trong bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp: phát triển công nghệ chiếu xạ, công nghệ xử lý hơi nước nóng, công nghệ xử lý nước nóng, công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh trong bảo quản nông sản; công nghệ sơ chế, bảo quản rau, hoa, quả tươi quy mô tập trung; công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ tạo màng trong bảo quản rau, quả, thịt, trứng; công nghệ lên men, công nghệ sinh học và vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học và các chất màu, chất phụ gia thiên nhiên trong bảo quản và chế biến nông sản.

– Bảo vệ rừng hiện có, tiếp tục tăng dần độ che phủ và bù lại diện tích rừng đã chuyển đổi; Phát triển hệ thống rừng sản xuất, củng cố và xây dựng các khu rừng đặc dụng.

– Lồng ghép các chương trình (nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới) để phát triển kết cấu hạ tầng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, vận chuyển hàng hóa phục vụ cho vùng sản xuất cây trồng. Ưu tiên xây dựng các công trình thủy lợi, đầu tư hệ thống phục vụ tưới tiết kiệm.

– Quy hoạch hệ thống sơ chế, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm cây trồng của ngành trồng trọt.

– Một số giải pháp thực hiện quy hoạch ngành trồng trọt:

+ Giải pháp kỹ thuật: Lĩnh vực giống: ứng dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, tăng cường các biện pháp thâm canh, từng bước thay thế bằng các giống tốt trên diện tích đang sử dụng giống cũ; tăng cường công tác quản lý giống, tạo điều kiện để sản xuất và cung ứng giống có chất lượng cho nông dân.

+ Giải pháp bảo vệ thực vật: tiếp tục hoàn thiện các quy trình chống sinh vật hại theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo môi trường sinh thái; hướng dẫn nông dân sử dụng các loại chế phẩm sinh học, tăng cường áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM).

+ Giải pháp về phân bón cây trồng: một số loại phân bón thông dụng: Phân chuồng, phân ủ, Phân rác, Phân xanh, Phân vi sinh (phân hữu cơ vi sinh):

+ Giải pháp thu hoạch: thu hoạch đúng lúc sẽ đảm bảo cho cây bảo tồn được sinh lực cho ra hoa, kết trái vụ sau.

+ Giải pháp sau thu hoạch: hướng dẫn kỹ thuật thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm phù hợp.

+ Giải pháp đầu ra cho sản phẩm: UBND Tỉnh, Sở Công Thương phối hợp với UBND huyện hỗ trợ cho các doanh nghiệp liên kết với người sản xuất ở địa phương để tạo đầu ra cho các sản phẩm.

+ Giải pháp về vốn: Sử dụng các nguồn vốn tổng hợp mang tính xã hội hóa, trong đó vốn đầu tư của nông dân là chủ yếu, tranh thủ nguồn vốn của các doanh nghiệp, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách. Có chính sách tín dụng phù hợp về lãi suất và kỳ hạn.

Sử dụng các nguồn kinh phí từ chương trình mục tiêu (Nông thôn mới, Nước sạch và vệ sinh môi trường…) và các đề án dự án (rau quả an toàn,…) để hỗ trợ thực hiện các nội dung có liên quan.

+ Giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng: Lồng ghép các chương trình (nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới) để phát triển kết cấu hạ tầng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, vận chuyển hàng hóa phục vụ cho vùng sản xuất cây trồng. Ưu tiên xây dựng các công trình thủy lợi, đầu tư hệ thống phục vụ tưới tiết kiệm.

+ Giải pháp về tổ chức sản xuất: Đẩy mạnh việc liên kết giữa các chủ thể sản xuất bằng nhiều hình thức trong đó có hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư lồng ghép các chương trình. Ưu tiên đầu tư phát triển tại các xã điểm nông thôn mới, các vùng sản xuất tập trung. Quy hoạch các vùng sản xuất rau quả an toàn tập trung và xây dựng các dự án cụ thể cho từng vùng.

e. Một số dự án phát triển sản xuất nông nghiệp

- Dự án trồng cây mắc ca xen cây ngắn ngày (đậu cô ve) tại xã Đak Rong.
- Dự án nuôi con Dúi tại xã Lơ Ku.
- Dự án tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho nông dân trồng tái canh cà phê, trồng mắc ca, giổi, kỹ thuật xử lý cam cho quả trái vụ.
- Dự án trồng cây đậu tương để chuyển đổi cây trồng trên đất lúa nước thường xuyên bị hạn tại xã Tơ Tung.
- Dự án hỗ trợ trâu đực giống để cải tạo đàn trâu: 08 con tại các xã Kon Pne, Đak Rong.
- Dự án hỗ trợ kinh phí cho hộ nghèo, hộ dân tộc Bahnar trồng Mắc ca, Giổi xanh năm 2019.
- Chương trình tái canh cà phê tại các xã Sơn Lang, Krong, Sơ Pai, Nghĩa An, xã Đông.
- Mô hình cánh đồng lớn: đã triển khai thực hiện 05 cánh đồng lớn, với diện tích 226,35ha: 01 cánh đồng lớn mía (xã Kông Bờ La), 03 cánh đồng lớn mỳ (xã Tơ Tung, Lơ Ku và Krong) và 01 cánh đồng lớn lúa nước (xã Kon Pne); trong đó đã thực hiện hỗ trợ 02 cánh đồng lớn mỳ tại xã Lơ Ku và Krong.
- Dự án hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc Bahnar trồng cây sâm dây (hồng đẳng sâm) tại xã Đak Rong.
- Liên kết đầu tư sản xuất và tiêu thụ một số nông sản với Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao thực hiện liên kết trồng trên 25 ha cây chanh dây tại xã Sơn Lang.
- Liên kết nuôi bò Úc sinh sản với Công ty CP Diên Hồng Gia Lai.
- Liên kết trồng dâu, nuôi tằm với Công ty cổ phần dâu tằm tơ Mang Yang: tại 03 xã Kông Lơng Khơng, Đak Hlơ, Kon Pne với tổng diện tích 39,6 ha.

5.2. Vùng chăn nuôi:

- Một số giải pháp thực hiện quy hoạch cho ngành chăn nuôi:

  + Về giống: nhập khẩu giống gốc đồng thời quản lý và khai thác nguồn giống gốc có hiệu quả. Tiếp tục ứng dụng rộng rãi kỹ thuật thụ tinh nhân tạo heo ở vùng sâu,

vùng xa. Tuyển chọn giống vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Giám định, bình tuyển đực giống và quản lý chất lượng con giống theo quy định.

+ Về kỹ thuật nuôi: nghiên cứu và chuyển giao các quy trình nuôi bền vững cho người dân; triển khai áp dụng các quy trình kỹ thuật nuôi các loài mới. Áp dụng những kỹ thuật mới về chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng, quản lý và tăng tỷ lệ cơ giới hóa, hiện đại hóa trong chăn nuôi, đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh phòng bệnh và xử lý môi trường.

+ Về chuồng trại: hướng dẫn xây dựng chuồng trại đảm bảo các yêu cầu ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật mới phù hợp với điều kiện của huyện KBang.

+ Các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm được xây dựng với các trang thiết bị hiện đại như: hệ thống điều khiển tự động phân phối thức ăn, cung cấp nước, thu gom trứng, vắt sữa, … Hệ thống tự động điều khiển nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, hệ thống làm mát chuồng nuôi. Hệ thống điều khiển ánh sáng, hệ thống quạt đẩy khí, hệ thống phun sương, hệ thống nhỏ giọt, hệ thống nhà lạnh.

+ Về thức ăn: sử dụng thức ăn đảm bảo chất lượng. Tận dụng các sản phẩm nông nghiệp tại chỗ kết hợp với thức ăn công nghiệp, thức ăn bổ sung, … Quản lý tốt chất lượng thức ăn chăn nuôi, khuyến khích sử dụng các sản phẩm nông nghiệp của địa phương làm thức ăn chăn nuôi; tổ chức phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhằm ổn định giá thành đáp ứng nhu cầu chăn nuôi.

+ Về phòng trừ dịch bệnh: cơ sở nuôi giữ giống gốc phải đạt tiêu chuẩn cơ sở an toàn dịch bệnh. Tăng cường công tác kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển giống đảm bảo phòng chống dịch bệnh. Xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch phòng chống dịch bệnh hàng năm; xây dựng các cơ sở an toàn dịch bệnh. Thực hiện tiêm phòng theo lứa tuổi và từng bước xã hội hóa công tác tiêm phòng. Thường xuyên giám sát lâm sàng; định kỳ giám sát chủ động để có biện pháp phòng chống dịch bệnh hiệu quả. Triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung, khuyến khích các cơ sở giết mổ và chế biến thực phẩm hiện đại hóa công nghệ nhằm đảm bảo xử lý môi trường, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm.

+ Xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ sinh học: chất thải chăn nuôi theo hệ thống dẫn kín áp lực âm (chìm xuống dưới đất) chuyển về giếng thu chất thải; sau đó, các chất thải được tách ra để sản xuất phân hữu cơ, chất thải lỏng được chuyển vào hệ thống yếm khí; tiếp theo, được bổ sung các men sinh học và chuyển sang bể lên men, sau khi lên men được chuyển sang sục khí. Sau khi xử lý, nước được chuyển sang các bể chứa dùng tưới cây bóng mát trong khu chăn nuôi

+ Về môi trường: Nghiên cứu, lựa chọn mô hình quản lý chất thải lò mổ, trang trại chăn nuôi, cơ sở sản xuất thuốc thú y, các cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm giống vật nuôi phù hợp để áp dụng vào thực tế;

+ Về công nghệ giết mổ: Cơ khí hóa trong chăn nuôi: ngành chăn nuôi đã ứng dụng vào sản xuất máy vắt sữa, máy thái cỏ, máy dọn chuồng, máy ép rơm phục vụ chăn nuôi bò thịt và bò sữa. Hệ thống dây chuyền giết mổ gia cầm bán tự động công suất 300 - 500con/giờ bằng phương pháp mổ treo và châm tê.

5.3. Vùng Nuôi trồng thủy sản

a. Quan điểm phát triển

Việc khai thác và sử dụng tiềm năng mặt nước các hồ chứa thuỷ lợi ,thuỷ điện cùng với các diện tích canh tác nông nghiệp kém hiệu quả cho phát triển nuôi trồng thuỷ sản tại Gia Lai cần phù hợp với những quan điểm sau:

- Phát triển thủy sản của tỉnh phải đặt trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ, tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ cả xuất khẩu và nội địa, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.
- Sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước ở các thủy vực (hồ, đập, sông, suối, …), phát triển nuôi các loại thủy sản, thủy đặc sản bằng phương thức bán thâm canh, thâm canh và quảng canh cải tiến thích hợp với môi trường nước, sản phẩm phải có thị trường tiêu thụ ổn định; đặc biệt coi trọng công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản kết hợp khai thác hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Lấy thị trường làm động lực và nhu cầu của thị trường làm cơ sở để định hướng các đối tượng và công nghệ nuôi thả.
- Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, đa dạng hoá các hình thức hợp tác kinh tế, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ bên ngoài.
- Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo tính an toàn về mặt thị trường cần phát triển hình thức canh tác đa canh, đảm bảo kết hợp canh tác nông nghiệp với thuỷ sản một cách phù hợp vừa đa dạng hoá các đối tượng canh tác, vừa đảm bảo an ninh lương thực và làm tăng hiệu quả kinh tế sử dụng đất của người dân và an toàn cho chuyển đổi canh tác đối với nông dân nghèo.
- Về địa bàn khai thác: KBang có các hồ thủy điện An Khê – Kanát, hồ Vĩnh Sơn B,C, sông Ba, ..

b. Quy hoạch ngành nuôi trồng thủy sản

- Tiếp tục tận dụng loại hình mặt nước lớn (hồ chứa và hồ tự nhiên) để thực hiện thả cá giống nhằm mục đích bổ sung nguồn lợi, tăng sản lượng khai thác, góp phần bảo đảm an ninh thực phẩm tại chỗ. Đồng thời từng bước phát triển nuôi cá lồng.
- Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, phục vụ nuôi trồng và chế biến thuỷ sản. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ mới từ khâu con giống, thức ăn, kiểm soát dịch bệnh. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ cán bộ kỹ thuật và lao động nuôi trồng thủy sản. Xây dựng các mô hình nuôi thủy sản thâm canh, xen canh có hiệu quả kinh tế cao, gắn với bảo vệ môi trường.
- Theo qui hoạch Thuỷ lợi tỉnh Gia Lai, tổng diện tích tiềm năng cho phát triển thuỷ sản của tỉnh giai đoạn 2016-2020 là 24.340 ha (tăng 8.470 ha), trong đó phần lớn diện tích vẫn là mặt nước lớn: 20.760 ha chiếm 85,3% tổng diện tích tiềm năng tăng 7.070 ha so với giai đoạn trước. Trong đó, huyện KBang là huyện đứng đầu với diện tích : 4430 ha chiếm 18,1% tổng diện tích tiềm năng.
- Đối tượng nuôi thả chính cho mọi loại hình mặt nước vẫn là các loài cá truyền thống; phát triển các đối tượng nuôi mới trong tỉnh: cá Tra, Rô phi đơn tính, cá Lóc, cá Chim trắng, tôm Càng xanh,.... tiến tới nuôi các đối tượng đặc sản của tỉnh: cá Tầm, Thác lác, Anh vũ, Lăng, Chình... Nhưng đối với mỗi loại hình mặt nước khác nhau có cơ cấu đàn giống thả nuôi khác nhau.

Bảng 22: Phân bố số lồng, sản lượng nuôi cá lồng

TT	Địa phương	2016-2020	
		Số lồng (lồng)	Sản lượng (tấn)
1	Huyện KBang	70	35
2	Huyện Chê	130	65
	Toàn tỉnh	**200**	**100**

Bảng 23: Phân bố diện tích, sản lượng khai thác thủy sản trên loại hình MNL trên địa bàn tỉnh Gia Lai

TT	Địa phương	2016-2020	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Tp. Pleiku	560	28
2	TX. An Khê	150	8
3	Huyện Đak Pơ	100	5
4	Huyện Kông Chro	80	4
5	Huyện KBang	4.260	209
6	Huyện Mang Yang	80	4
7	Huyện Đăk Đoa	100	5
8	Huyện Chư Păh	2.770	153
9	Huyện Ia Grai	1.930	68
10	Huyện Đức Cơ	70	4
11	Huyện Chư Prông	3.000	105
12	Huyện Chư Sê	4.180	315
13	Huyện Ia Pa	1.000	45
14	Huyện Krông Pa	2.080	73
15	Huyện Phú Thiện	400	25
Toàn tỉnh		**20.760**	**1.051**

c. Một số giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản

❖ **Giải pháp về giống:**

– Để đảm bảo nhu cầu và chủ động về nguồn giống cần xây dựng một Trung tâm sản xuất giống của Tỉnh cùng các trại vệ tinh dự kiến (tại khu vực huyện Kbang) đảm bảo cung cấp được 70% lượng cá bột để ương lên cá giống cho Kbang và khu vực lân cận.

– Lượng giống thiếu hụt phải nhập thêm từ các tỉnh khác như Đắc Lăk, Bình Định, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh Tây Nam Bộ. Con giống được cung cấp sẽ đảm bảo là giống tốt, khỏe, sạch bệnh và qua hệ thống kiểm nghiệm.

– Ứng dụng công nghệ nuôi tiên tiến, đảm bảo tăng trọng nhanh, chi phí nuôi thấp, an toàn dịch bệnh và đặc biệt là đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm.

– Đẩy mạnh thâm canh theo hướng ứng dụng kỹ thuật cao với mô hình nuôi chuyên, nuôi hồ.

– Kiểm soát tốc độ mở rộng diện tích nuôi chuyên cho phù hợp với quy hoạch.

- Tăng cường xây dựng hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi như nạo vét kênh mương, đảm bảo cung cấp đủ nước với chất lượng đảm bảo.
- Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực ương và cung ứng giống thuỷ sản.

❖ **Giải pháp về chuyển đổi cơ cấu sản xuất:**

- UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện có tiềm năng ruộng trũng thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi đất ruộng trũng sang NTTS. Tuyên truyền chủ trương chuyển đổi ruộng trũng cấy lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thuỷ sản đến từng hộ có diện tích canh tác nằm trong vùng dự định quy hoạch để nhân dân tham gia bàn bạc, thoả thuận việc dồn điền đổi thửa cho nhau.
- Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu NTTS hàng hóa tập trung, nhất là hệ thống thuỷ lợi, trạm bơm, hệ thống cấp thoát nước để đảm bảo sản xuất ổn định và bền vững, việc đào ao nuôi do các hộ tự thi công theo đúng quy hoạch đã được duyệt.và tổ chức sản xuất chủ yếu do địa phương và nhân dân cùng làm có 1 phần hỗ trợ của Nhà nước theo chương trình 224 và nguồn vốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế hàng năm của tỉnh. Thực hiện các chương sách ưu đãi cho các chủ đầu tư nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng sâu, vùng xa.
- Ưu tiên hỗ trợ vốn cho việc chuyển giao công nghệ nuôi các đối tượng mới vào nuôi trồng thuỷ sản. Như các đối tượng nước ngọt là tôm Càng xanh, cá Chim trắng, cá Trắm, Trôi, Rô Phi đơn tính và một số loại cá truyền thống có giá trị kinh tế cao, nhằm nâng cao giá trị thu nhập trên 1 đơn vị diện tích, tạo nhiều việc làm và thực hiện có hiệu quả chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

❖ **Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và khuyến ngư:**

- Để nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật cho ngành thuỷ sản thông qua đào tạo tại chỗ, có thể được thực hiện theo các cách sau:
  + Các địa phương cần có kế hoạch đào tạo cấp tốc kỹ thuật viên cho một số cán bộ địa phương hoặc một số hộ dân ở các vùng nuôi tập trung để làm nòng cốt cho phong trào. Có thể mời chuyên gia của các viện nghiên cứu NTTS, các trường đại học vừa giảng dạy vừa xây dựng mô hình thí nghiệm.
  + Bổ sung cán bộ trẻ (những kỹ sư vừa tốt nghiệp đại học chuyên ngành thuỷ sản hoặc có liên quan) vào các cơ sở sản xuất kinh doanh thuỷ sản để nâng cao kinh nghiệm thực tế về chuyên ngành, chuẩn bị cho lớp cán bộ quản lý kế cận.
  + Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ thuật và kỹ năng quản lý thuỷ sản cho các cán bộ quản lý hiện thời (nhưng chưa có chuyên ngành thuỷ sản). Công tác đào tạo này cần được thực hiện hàng năm.
  + Tập huấn cho ngư-nông dân: Các bộ phận quản lý thuỷ sản nên phối hợp với bộ phận khuyến nông và khuyến ngư để mở các lớp tập huấn cho nông dân hàng vụ, hàng năm, đặc biệt là các lớp tập huấn đầu bờ (giống như nông nghiệp) để giúp người dân tiếp cận với các tiến bộ kỹ thuật trong ngành thuỷ sản.
- Thay thế hệ thống đào tạo không theo nhu cầu thị trường, tiếp cận từ ngoài vào bằng hệ thống đào tạo theo nhu cầu thị trường.
- Tích cực phổ biến các yêu cầu, chuẩn mực quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực cũng như áp dụng công nghệ mới.

– Phối hợp với các Viện nghiên cứu NTTS để lựa chọn và du nhập công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện nghề cá của tỉnh trong các lĩnh vực: nuôi, khai thác thuỷ sản, sản xuất giống và chuyển giao công nghệ, nuôi thâm canh cá truyền thống trong ao hồ nhỏ, ruộng trũng, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; nghiên cứu quy trình nuôi các loài cá có giá trị kinh tế bản địa, quy trình thả và khai thác cá hồ chứa.

Các dự án đang và dự kiến triển khai trên địa bàn huyện Kbang

Stt	Tên Dự Án	Diện tích QH	Vị trí
1	Dự án nuôi Cá Tầm	10,00	Đak Rong
2	Khu nuôi gà trứng công nghê cao của tập đoàn Mavin	36,96	Lơ Ku
3	Khu nuôi heo công nghê cao của tập đoàn Mavin	62,23	Sơ Pai
4	Dự án chăn nuôi bò thịt công nghệ cao	5,00	Tơ Tung
5	Dự án xây dựng mô hình trồng Lan Kim Tuyến và cây dược liệu	35,00	Đak Rong
6	Mở rộng vườn ươm cây lâm nghiệp, cây dược liệu chất lượng cao, cây ăn quả, cây lâm nghiệp	3,00	Thị trấn Kbang

5.4. Vùng phát triển Lâm nghiệp

– Bảo vệ và phát triển rừng dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo đảm an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước.

– Làm tốt công tác tuyên truyền sâu rộng đến mỗi người dân nhằm nâng cao nhận thức bảo vệ rừng, kết hợp tuyên truyền với quản lý Nhà nước về rừng bằng pháp luật.

– Rừng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hạn chế các tác hại của khí hậu, thủy văn, … Định hướng phát triển lâm nghiệp của huyện trong thời gian tới là ổn định diện tích đất lâm nghiệp hiện có, tận dụng trồng rừng phủ kín hết đất lâm nghiệp, đất trống đồi trọc, vận động nhân dân trồng rừng phân tán và tổ chức trồng rừng, làm tốt công tác phòng chống cháy rừng.

6. Các chương trình, dự án ưu tiên

– Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

- Chương trình Phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp tỉnh Gia Lai.
- Xây dựng các mô hình sản xuất, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm cây trồng nông nghiệp:
  + Xây dựng mô hình cải tạo và thâm canh vườn chuyên cà phê, cao su
  + Xây dựng vùng trồng rau an toàn
  + Xây dựng mô hình tưới nước tiết kiệm và bón phân qua đường ống.
  + Xây dựng mô hình thâm canh vườn cây ăn quả (bưởi, cam, vải, mắc ca, chanh dây,…) theo hướng Viet GAP.
  + Xây dựng hệ thống sơ chế – chứng nhận chất lượng sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm.
- Chương trình "Phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau quả an toàn trên địa bàn tỉnh Gia Lai":
  + Hỗ trợ đầu tư cơ sở sơ chế cà phê, tiêu
  + Hỗ trợ phát triển HTX sản xuất rau sạch và tiêu thụ rau
  + Xây dựng thương hiệu tiêu, cà phê ở các xã có vùng chuyên canh cây tiêu, cà phê.
- Dự án LIFSAP do Chính phủ Việt Nam cùng với sự giúp đỡ của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế Giới (WB) tài trợ cho ngành chăn nuôi.
- Các dự án trọng điểm cần đầu tư cho nuôi trồng thủy sản:
  + Xây dựng trung tâm giống Thuỷ sản giai đoạn 2009-2015.
  + Nghiên cứu cơ cấu đàn giống nuôi.
  + Nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các giống thuỷ đặc sản bản địa.
  + Nâng cấp, cải tạo các trại giống.
  + Cần tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Đầu tư các công trình đầu mối, Đầu tư kênh, mương nội đồng phục vụ nuôi trồng thủy sản và ương nuôi cá giống.

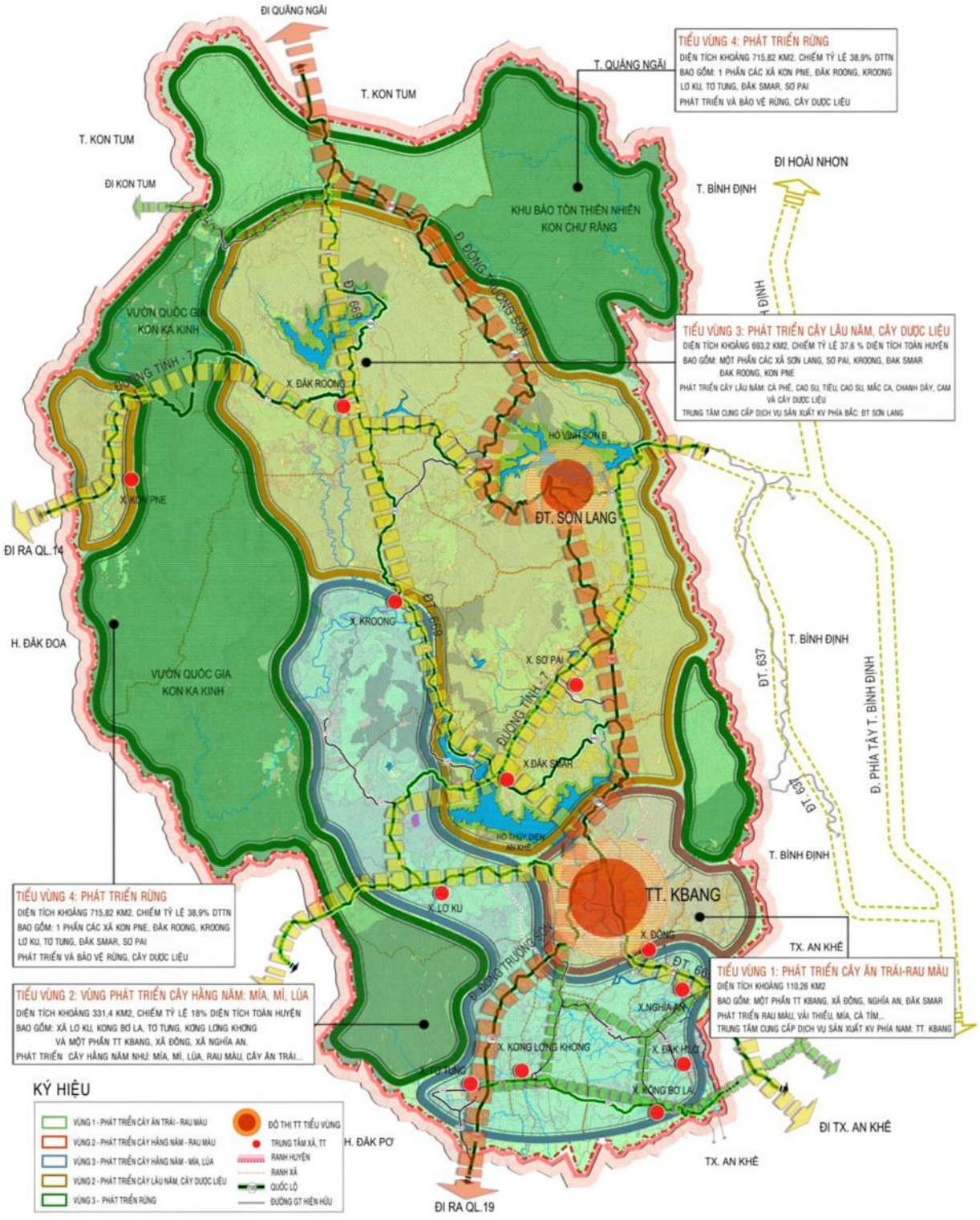

Hình 28. Sơ đồ định hướng khu vực phát triển nông nghiệp.

VI. TỔ CHỨC HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ DỊCH VỤ

1. Hệ thống các công trình hành chính

- Hệ thống các công trình hành chính cấp huyện cơ bản đã được xây dựng khá đầy đủ, kháng trang, đáp ứng nhu cầu của huyện trong giai đoạn hiện nay cũng như các giai đoạn quy hoạch theo đồ án. Một số công trình tương đối cũ, xuống cấp cần được tiếp tục cải tạo, chỉnh trang đáp ứng phục vụ tốt nhất cho các nhu cầu người dân.
- Các công trình hành chính cấp xã cũng đã được đầu tư, tuy nhiên một số còn phân tán, đã xuống cấp, cần tiếp tục quan tâm đầu tư theo các quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

2. Hệ thống Thương mại - dịch vụ - du lịch

2.1. Mục tiêu phát triển

- Phấn đấu đưa ngành Thương mại - Du lịch - Dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế GDP, cùng với phát triển công nghiệp góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện.
- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ đồng bộ gắn kết với phát triển du lịch trên cơ sở phát triển bền vững. Khai thác hợp lý và hiệu quả các khu du lịch, đồng thời với việc phát triển các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt là các khu vực Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.
- Nâng cao thương hiệu sản phẩm của huyện, tỉnh, mở rộng thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu.

2.2. Định hướng phát triển

- Tập trung nguồn lực của huyện, tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, kêu gọi đầu tư xây dựng, hoàn thiện mạng lưới chợ theo quy hoạch, tranh thủ lồng ghép các nguồn vốn để xây dựng các chợ Trung tâm xã của các xã điểm xây dựng nông thôn mới.
- Thực hiện tốt chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân vùng sâu, vùng xa góp phần vào việc bình ổn giá trên địa bàn huyện.
- Định hướng phát triển các mặt hàng chủ lực, xây dựng phát triển thương hiệu mạnh, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.
- Định hướng phát triển thị trường và cơ cấu các loại hình thương mại:
  + Phát triển hệ thống thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng.
  + Phát triển hệ thống thị trường hàng nông sản.
  + Định hướng các loại hình bán buôn trên địa bàn.
  + Định hướng các loại hình bán lẻ.
  + Phát triển các đại lý.
- Định hướng phát triển các loại hình doanh nghiệp thương mại, các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại trên địa bàn.

- Định hướng phát triển các dịch vụ phụ trợ cho phân phối hàng hóa.
- Định hướng phát triển xúc tiến thương mại.

2.3. Hệ thống các công trình

KBang là một huyện miền núi, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ, du lịch chưa cao trong cơ cấu kinh tế của huyện. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng mạng lưới thương mại phát triển rộng khắp từ trung tâm huyện cho đến các xã vùng sâu vùng xa, phần nào cung cấp đầy đủ các mặc hàng thiết yếu cho người dân. Tuy nhiên, một số xã vùng sâu vùng xa, do địa hình bị chia cắt nên cự ly phục vụ đối với đầu mối, trung tâm huyện còn khó khăn.

- Hình thành các trung tâm thương mại cấp tiểu vùng tại thị trấn KBang: Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị tại khu vực trung tâm thị trấn.
- Tiếp tục đầu tư hệ thống các công trình thương mại – dịch vụ cấp vùng, tiểu vùng tại thị trấn KBang, đô thị Sơn Lang, đồng thời gắn với đầu tư các công trình đầu mối, hạ tầng du lịch phục vụ định hướng phát triển du lịch cho huyện KBang cũng như tỉnh gia Lai trên địa bàn theo quy hoạch.
- Đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các khu vực có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt du lịch sinh thái, dưới tán rừng, … gắn với với công tác quản lý, bảo vệ rừng, các khu vực hồ đập, …
- Về cung ứng xăng dầu: tiếp tục đầu tư các điểm cung ứng và kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch cũng như nhu cầu phát triển đô thị, dân cư nông thôn, sản xuất, …..

3. Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng:

3.1. Định hướng phát triển:

- Hệ thống giáo dục đào tạo phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh.
- Đào tạo các ngành kinh tế - kỹ thuật đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng trường trung cấp dạy nghề, … Tranh thủ mọi nguồn lực, sự hỗ trợ trong và ngoài nước để phát triển vững chắc ngành giáo dục – đào tạo của Huyện.
- Đào tạo các chương trình dạy nghề, cao đẳng theo hướng các ngành công nghệ sinh học, nông lâm nghiệp, điện, cơ khí, du lịch, … phù hợp với việc khai thác thế mạnh của vùng huyện và tỉnh. Đào tạo các nhà quản lý kinh tế, quản lý xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của vùng. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học, nâng cao tỷ lệ số trường công trên địa bàn huyện đạt chuẩn Quốc gia.

3.2. Phân bố hệ thống Giáo dục – Đào tạo vùng:

a. Giáo dục:

❖ ***Mục tiêu:***

- Mục tiêu chung:

+ Tiếp tục đổi mới và giải pháp toàn diện, vững chắc sự nghiệp giáo dục, quy hoạch sắp xếp hệ thống trường và các điểm trường có quy mô hợp lý đáp ứng nhu cầu giáo dục – đào tạo, nâng cao trình độ dân trí, bồi dưỡng nhân tài, tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của huyện.

+ Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; xây dựng và nâng cao đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trường học; tiếp tục phương pháp đổi mới phương pháp dạy học và quản lý giáo dục.

❖ ***Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:***

– Sắp xếp mạng lưới, hệ thống trường và các điểm trường học theo hướng giảm số điểm trường lẻ các trường mầm non, tiểu học đảm bảo mỗi trường học không có quá 03 điểm trường. Sát nhập một số trường tiểu học có quy mô nhỏ ở các xã để có quy mô phù hợp đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học. Thành lập thêm các điểm trường mầm non trên địa bàn (Thị trấn, đô thị Sơn Lang) do quy mô dân số phát triển.

– Trường phổ thông: nâng cấp và xây dựng mới theo hướng đạt chuẩn Quốc gia, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, nâng cao chất lượng giảng dạy.

– Trung học cơ sở: Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị, đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tăng tỷ lệ giáo viên trên chuẩn.

– Đầu tư, tạo điều kiện để 100% số trường tiểu học có lớp học 2 buổi/ngày.

– Tiếp tục sát nhập Trung tâm học tập cộng đồng và Trung tâm văn hóa xã nhằm tận dụng cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, tạo điều kiện mở các lớp học phục vụ nhu cầu học tập mọi tầng lớp nhân dân.

– Tăng cường các lớp dạy ngoại ngữ và tin học ngay từ bậc tiểu học.

– Khuyến khích các đoàn thể tư nhân đầu tư vào hệ thống mẫu giáo, mở rộng mô hình trường mẫu giáo gắn với trường mầm non.

b. Đào tạo nghề:

– Trung tâm giáo dục nghề nghiệp: dự kiến chuyển về tại Khu dân cư Tây sông Ba. Trong tương lai, cần nâng cấp thành Trường trung cấp nghề trong giai đoạn sau 2030 nhằm thực hiện chương trình phổ cập nghề nghiệp cho người lao động, đào tạo công nhân phục vụ cho cụm công nghiệp dự kiến của huyện, các khu du lịch trên địa bàn huyện KBang cũng như tỉnh.

4. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng:

4.1. Văn hóa:

– Xây dựng các trung tâm văn hóa – TDTT xã, các tụ điểm sinh hoạt, câu lạc bộ tại các cụm dân cư tập trung.

– Xây dựng công viên khu trung tâm thị trấn KBang.

– Tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa – thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng nông thôn mới.

4.2. Thể thao:

- Xây dựng trung tâm liên hợp thể dục thể thao cấp Huyện bao gồm sân vận động, Nhà thi đấu đa năng và các công trình phục vụ có vị trí dự kiến tại Khu dân cư Tây sông Ba.
- Nâng cấp cở sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Khu văn hóa TDTT Huyện.
- Xây dựng các sân vận động ở các xã.
- Xây dựng sân quần vợt ở trung tâm Huyện, các sân bóng chuyền, cầu lông ở các xã.
- Trang bị dụng cụ thể dục thể thao cho các trường học.

5. Hệ thống y tế vùng:

5.1. Định hướng phát triển:

- Phát triển mạng lưới y tế hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.
- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa huyện KBang, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện ở tuyến trên như thị xã An Khê, thành phố Plei Ku, thành phố Quy Nhơn,...
- Thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, nâng cao chất lượng y tế cơ sở, phát triển và nâng chất lượng mạng lưới y tế dự phòng, tạo điều kiện mở rộng mạng lưới y tế ngoài công lập.
- Hoàn thành thu gom xử lý 100% rác thải y tế trên địa bàn.

5.2. Phân bố hệ thống y tế vùng:

- Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh bao gồm: bệnh viện Đa Khoa huyện, Trung tâm y tế (dự kiến), Phòng khám đa khoa khu vực và các trạm y tế xã, thị trấn phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ khám chữa bệnh.
- Xây dựng Trung tâm y tế huyện, giai đoạn I có qui mô 80-100 giường bệnh tại Sơn Lang. Nâng cấp và đầu tư trang thiết bị Bệnh viện Đa khoa huyện Kbang tại thị trấn KBang, đảm bảo đủ quỹ đất để mở rộng lên qui mô 180-200 giường bệnh ở giai đoạn sau.
- Phối hợp vời Sở Y Tế triển khai nâng cấp các trạm y tế tại các xã trên địa bàn huyện. Bổ sung hoàn chỉnh trang thiết bị y tế đảm bảo 100% các trạm y tế đạt tiêu chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất theo quy định của bộ y tế. Khuyến khích phát triển mạng lưới y học cổ truyền.

6. Hệ thống thương mại, dịch vụ:

- Hình thành các trung tâm thương mại ng tại thị trấn KBang: Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị tại khu vực trung tâm thị trấn.
- Quy hoạch chợ đầu mối nông sản tại thị trấn Kbang, có vị trí phía Tây sông Ba (gần cầu Lê Văn Tám).
- Hình thành các công trình thương mại dịch vụ tại đô thị Sơn Lang nhằm phục vụ nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai cũng như cung cấp dịch vụ thương mại cho các khu du lịch, khu dân cư dự kiến.

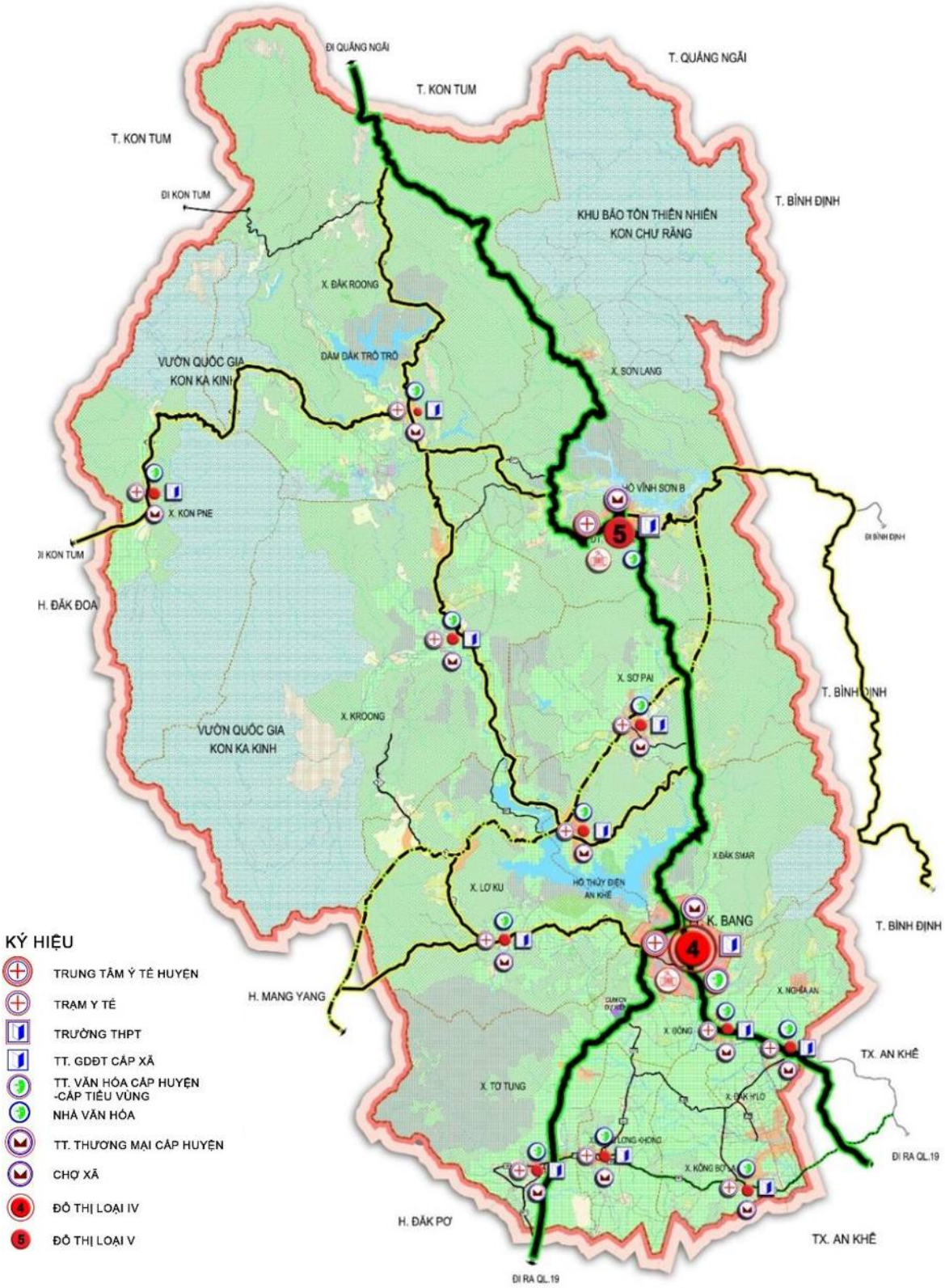

Hình 29. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội Vùng

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG

7. Giao thông đối ngoại

1.1. Đường cao tốc

- Theo Quy hoạch Định hướng hệ thống mạng lưới giao thông cao tốc cả nước. Huyện Kbang không có tuyến cao tốc chạy qua. Huyện được bao bọc bởi 03 tuyến cao tốc sau:
  + Phía Tây huyện Kbang có tuyến cao tốc Hồ Chí Minh chạy song song với quốc lộ 14 theo hướng Bắc Nam.
  + Phía Đông huyện Kbang có tuyến cao tốc Bắc Nam chạy song song với quốc lộ 1.
  + Phía Nam huyện Kbang có tuyến cao tốc Pleiku – Quy Nhơn, chạy song song với quốc lộ 19.
- Do địa hình huyện Kbang có địa hình phía Đông và phía Tây là đồi núi hiểm trở bao bọc, rất khó để phát triển giao thông theo trục Đông Tây, nên các hướng giao thông chính của huyện chỉ thuận lợi phát triển theo trục Bắc Nam.

1.2. Quốc lộ

- Đường Trường Sơn Đông: Toàn tuyến ĐT. 669 được nâng cấp thành đường Trường Sơn Đông. Là tuyến giao thông đối ngoại chạy xuyên suốt huyện theo trục Bắc Nam. Được nâng cấp và mở rộng mặt đường BTN hoặc BTXM rộng 17m, có lộ giới là 50m. Dài khoảng 80km. Đạt chuẩn cấp IV – MN. Đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị.
- Nâng cấp các tuyến đường tỉnh và đường liên huyện mới tối thiểu đạt chuẩn cấp IV – MN. Cầu cống đạt tải trọng HL93, H30-XB80.
- Đường Tỉnh 669: Là tuyến đường tỉnh quan trọng chạy xuyên qua huyện, kết nối phía Bắc huyện (tỉnh Kon Tum) đến Quốc lộ 19 (thị xã An Khê) được nâng cấp và mở rộng mặt đường BTN hoặc BTXM rộng 7m, lộ giới là 30m. Đạt chuẩn cấp IV – MN. Đoạn qua thị trấn Kbang theo tiêu chuẩn đường đô thị lộ giới 34m.
- Đường Tỉnh 637: Là tuyến đường tỉnh từ trung tâm xã Sơn Lang theo hướng Đông đến giáp tỉnh Bình Định được nâng cấp và mở rộng mặt đường BTN hoặc BTXM rộng 7m, lộ giới là 30m. Đạt chuẩn cấp IV – MN.
- Đường tỉnh T5 dự kiến: Theo QHGTVT tỉnh Gia Lai đường T5 có điểm đầu giao với ĐT.670 tại huyện Chư Păh đến xã KonPne nhập vào ĐT.669 tại trung tâm xã Dak Rong và nhập vào đường Trường Sơn Đông. Đoạn dự kiến mở mới dài khoảng 29Km, đoạn trùng ĐT.669 và Trường Sơn Đông dài 69,7Km. Tổng chiều dài tuyến trên địa bàn huyện 98,7Km. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng 7m, lộ giới là 30m. Đạt chuẩn cấp IV – MN.
- Đường tỉnh T7 dự kiến: Theo QHGTVT tỉnh Gia Lai đường T7 có điểm đầu giao với QL.19 tại huyện Mang Yang đến xã Lơ Ku vượt qua hồ thủy điện An Khê, đến trung tâm xã Sơ Pai và nhập vào ĐT.637 (tỉnh Bình Định). Đoạn dự kiến mở dài 27,5Km,

tuyến nâng cấp từ đường hiện hữu dài 13,2Km. Tổng chiều dài 40,7Km. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng 7m, lộ giới là 30m. Đạt chuẩn cấp IV – MN.

8. Giao thông Huyện

8.1. Đường huyện

– Nâng cấp các tuyến đường huyện và đường trục xã mới tối thiểu đạt chuẩn cấp V – MN. Cầu cống đạt tải trọng HL93, H30-XB80.

Bảng tổng hợp hệ thống đường huyện

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều Dài (Km)	Chiều Rộng (m)		Cấp	Lộ giới
					Mặt	Nền		
1	ĐH.01	Ngã 3 Trạm Lập (Km257 TSĐ)	TT.Xã Kon Pne	41	5.5	7.5	V	20
2	ĐH.03	Km275 Trường Sơn Đông	TT. Xã Krong	27	5.5	7.5	V	20
3	ĐH.03B	TT.xã Krong	Đường LX đi Đăk Rong	14	5.5	7.5	V	20
4	ĐH.04	Đường liên xã đi Krong	Làng Đắkgiông	26	5.5	7.5	V	20
5	ĐH.04B	Đường liên xã đi Krong (Km17 đi cầu Krối)	Khu Tái định cư Lồ Ô	11	5.5	7.5	V	20
6	ĐH.05	Trung tâm Huyện	TT. Xã Kông Lơng Khơng	14	5.5	7.5	V	20
7	ĐH.05B	Làng Bngăl - xã Kông Lơng Khơng	TT. Xã Đăk Hlơ	6	5.5	7.5	V	20
8	ĐH.05C	Thôn 6 - Xã Đăk Hlơ	TT. Xã Kông Lơng Khơng	13	5.5	7.5	V	20

– Ngoài 08 tuyến giao thông được nâng cấp thành đường huyện, Cần nâng cấp các tuyến giao thông sau để phát triển du lịch huyện.

+ Nâng cấp (ĐH.01): Điểm đầu ngã ba Trạm Lập (Km257 Trường Sơn Đông), điểm cuối trung tâm xã Kon Pne. Đạt chuẩn cấp IV-MN và kết nối với tuyến đường vào khu du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Kon Ka Kinh. Xây dựng nhà nghỉ sinh thái, đường mòn dạo bộ, cơ sở vật chất phù hợp với loại hình du lịch khám phá rừng, leo núi, dã ngoại cắm trại, phát triển các làng nghề lễ hội truyền thống phục vụ du lịch.

+ Khai thác và nâng cấp các tuyến đường xã, đường nội đồng dẫn đến các khu có tiềm năng du lịch như: thác Rêu (thác ba Tầng), thác Kon Bong, thác Kon Lốc…

+ Mở và nâng cấp tuyến giao thông đến làng Du lịch cộng đồng Kon Chư Răng (khu thác K50, rừng đặc chủng Kon Chư Răng).

+ Từ ĐH.03 (xã KRong) nâng cấp tuyến vào khu Di tích lịch sử văn hóa căn cứ cách mạng khu 10.

+ Nâng cấp đường vào thác Kon Ló, thác Hang Dơi.

+ Nâng cấp đường vào vườn Mít cánh đồng cô Hầu nằm trong cụm di tích Tây Sơn Thượng Đạo di tích lịch sử cấp Quốc gia.

+ Kết nối đường Trường Sơn Đông với các đường huyện 05, 05C, 05D đến khu vực Di tích lịch sử văn hóa Làng kháng chiến Stor (anh hùng Núp) xã Tơ Tung.

+ Nâng cấp tuyến đường đến khu di tích lịch sử núi Kon Hoa (xã Tơ Tung).

+ Kết nối trung tâm xã Kơng Lơng Khơng đến làng du lịch cộng đồng Mơ Hra kết thúc tại quốc lộ 19.

+ Kết nối trung tâm xã Đak H'Lơ đến quốc lộ 19 (thị xã An Khê).

8.2. Đường đô thị

– Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị và bố trí lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh theo đúng lộ giới quy hoạch đã được phê duyệt.

– Bảo đảm các đường giao thông đô thị có vỉa hè thông thoáng sạch đẹp hệ thống hạ tầng, cây xanh, chiếu sáng đầy đủ văn minh và hiện đại.

8.3. Đường nông thôn

Tiếp tục hoàn thiện cứng hóa các trục thôn làng, ngõ xóm trục chính nội đồng, đường ra khu sản xuất, …, nâng cao cuộc sống người dân nông thôn.

8.4. Bến bãi đỗ xe

– Bến xe khách quy mô loại 3, diện tích 0,5 ha, vị trí tại phía Nam đường Ngô Mây thị trấn Kbang.

– Bãi đậu xe tải phục vụ cho việc sửa chữa và bốc xếp hàng hóa được bố trí tại nút giao ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và Lê Văn Tám. (Theo Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035).

– Bố trí thêm 01 bến xe loại 4. Phục vụ hành khách và vận chuyển hàng hóa ở khu vực phía Bắc huyện, đề nghị được đặt tại đô thị Sơn Lang với quy mô diện tích là 0,3Ha.

8.5. Giao thông công cộng

– Với 03 tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh hiện nay

– Và tuyến xe buýt 09 từ sân bay Pleiku đi Kbang và ngược lại.

– Kiến nghị thêm các tuyến xe buýt từ trung tâm Thị trấn đi các trung tâm xã, phục vụ học sinh và nhân dân toàn huyện.

DANH MỤC LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH NỘI TỈNH

Mã số tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng)	Phân loại tuyến
	Huyện/TP nơi đi/đến (ngược lại)	Huyện/TP nơi đi/đến (ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)				
81.11.15.A	Pleiku	Kbang	BX Đức Long	BX Kbang	BX Đức Long - Đường Lý Nam Đế - Đường Lê Duẩn - Quốc lộ 19 - ĐT. 669 - BX Kbang và ngược lại.	120	600	Tuyến đang khai thác
81.15.19A	Kbang	Đức Cơ	BX Kbang	BX Đức Cơ	BX Kbang - ĐT.669 - Ql 19 - BX Đức Cơ và ngược lại.	169	150	đang khai thác
81.15.18A	Kbang	Krông Pa	X Krông Pa	BX Kbang	BX Kbang - ĐT.669 - Ql 19 - ĐT.667 - Đường Trường Sơn Đông - Quốc lộ 25 - BX Krông Pa và ngược lại.	158	150	đang khai thác

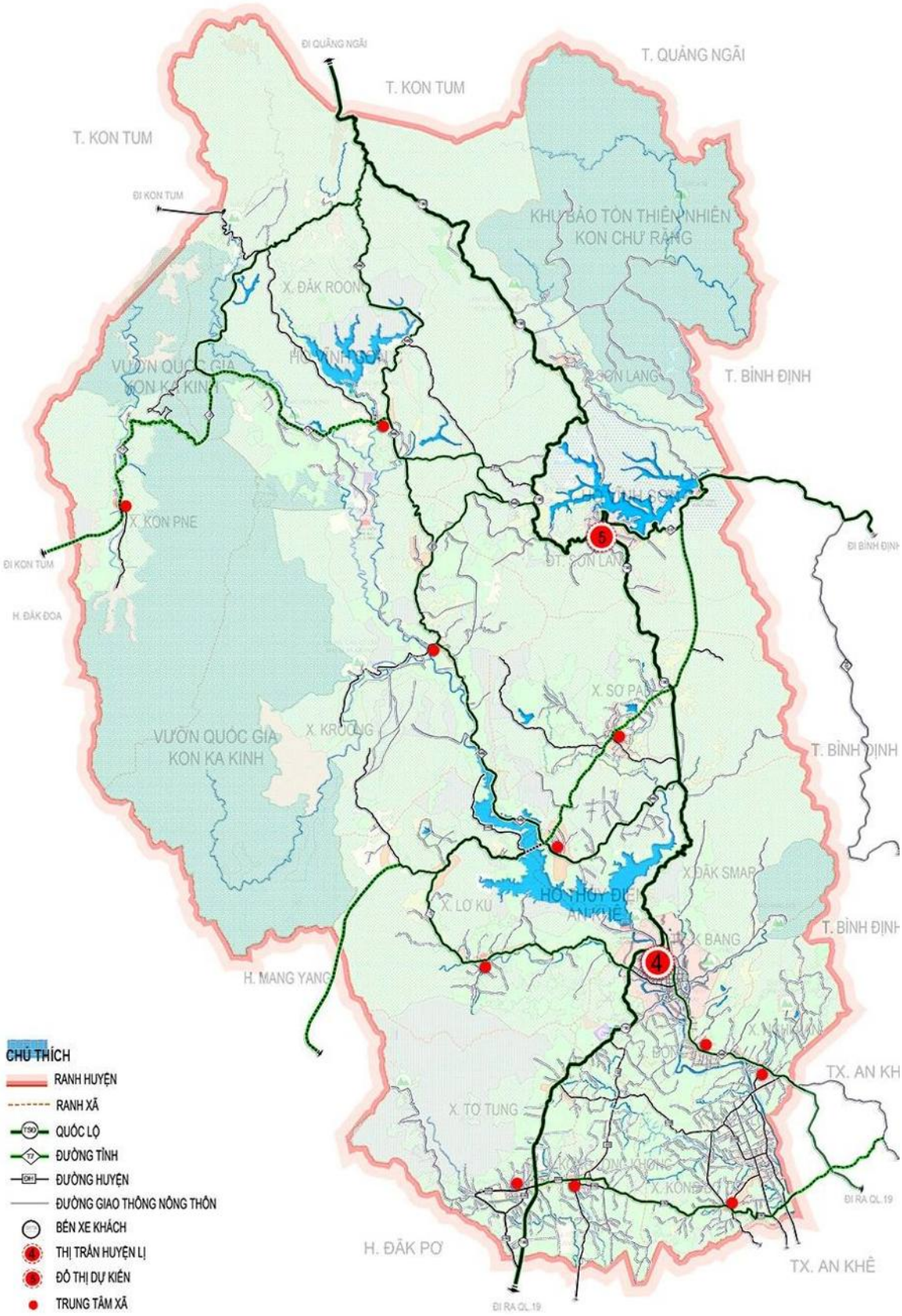

Hình 30. Sơ đồ Quy hoạch hệ thống giao thông Vùng.

II. ĐỊNH HƯỚNG CAO ĐỘ NỀN, THOÁT NƯỚC MẶT

1. Cơ sở thiết kế

Phương án chuẩn bị đất xây dựng vùng huyện Kbang được nghiên cứu trên cơ sở các số liệu và tài liệu sau:

- Bản đồ hiện trạn sử dụng đất 1/25.000 do Sở Tài nguyên huyện KBang được nghiên cứu trên cơ sở các số liệu và tài liệu.
- Bản đồ Quy hoạch xây vùng huyện Kbang – Tỉnh Gia lai đến năm 2035 tầm nhìn sau 2050, TL 1: 25.000
- Các số liệu về điều kiện tự nhiên của huyện Kbang do Phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp.
- Các tiêu chuẩn, qui chuẩn, qui phạm hiện hành của nhà nước.

2. Quy hoạch chiều cao đất xây dựng (san nền)

2.1. Nền xây dựng

a. Xác định cốt khống chế tại các đô thị

- Cao độ khống chế nền xây dựng của thị trấn và các điểm dân cư phải đảm bảo không bị ngập lụt, không bị ảnh hưởng của lũ và sạt lở đất, đồng thời vẫn giữ được cảnh quan thiên nhiên, tránh đào đắp nhiều và tạo điều kiện thoát nước tốt cho đô thị.
- Cao độ khống chế cốt xây dựng cho các đô thị được xác định căn cứ theo cao độ mực nước ngập lụt tính toán trên các sông, suối chảy qua đô thị và điểm dân cư (Cao độ khống chế xây dựng phải cao hơn mực nước tính toán tối thiểu = 0,5m).

b. Giải pháp san nền

- Hầu hết địa hình toàn huyện cao, không bị ảnh hưởng ngập lụt. Giải pháp san nền đối với khu vực này là san nền cục bộ bám theo địa hình tự nhiên đối với các khu vực xây dựng nhằm hạn chế khối lượng đào đắp, phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
- Khu vực đất thấp trũng ở ven sông Ba, các hồ thủy điện lớn, hồ đập Thủy lợi. Giải pháp san nền đối với khu vực này là san nền cục bộ đối với các khu vực xây dựng hiện hữu, san lấp tập trung tại khu vực xây dựng mới đảm bảo cốt xây dựng lớn hơn cốt khống chế để chống ngập lụt.
- Kè đá các sông, suối trên địa bàn Huyện theo từng giai đoạn đô thị hóa.

2.2. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

a. Chỉ tiêu

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với hệ thống hiện hữu bằng cống tròn, cống hộp B.T.C.T, mương nắp đan tách riêng với nước thải đối với thị trấn Kbang và các khu đô thị mới với chỉ tiêu 80m ÷ 100m cống (mương)/ha đất xây dựng. Hệ thống thoát nước được xây dựng đồng bộ và hoàn chỉnh từ tuyến cống, giếng thu, giếng kỹ thuật đến cửa xả.

b. Lựa chọn hệ thống cống

- Đối với thị trấn Kbang hiện tại đã có mạng lưới thoát nước chung ở các khu trung tâm. Trong tương lai cần cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống cống bao tại trước các

miệng xả để thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý trước khi đổ ra sông, suối. Các tuyến thoát nước là hệ thống kín bằng cống bản, cống tròn hoặc cống hộp.

- Các khu vực xây dựng mới với mật độ cao, khu vực thị trấn mở rộng, các cụm công nghiệp cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước mưa được thoát trực tiếp ra sông, suối nước thải được thu gom về trạm xử lý để đảm bảo vệ sinh môi trường. Các tuyến thoát nước là hệ thống kín bằng cống tròn hoặc cống hộp.
- Các thị tứ, các điểm dân cư nhỏ tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương có các giải pháp khác nhau để xác định hệ thống thoát nước riêng hay chung nhưng cũng phải có các biện pháp thu gom nước thải để xử lý trước khi xả ra môi trường. Các tuyến thoát nước xây mới là hệ thống kín bằng cống bản hoặc cống tròn.
- Đối với các điểm dân cư nhỏ lẻ xây dựng với mật độ thấp có thể xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa nhưng nước thải phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại hoặc hồ sinh vật, tuy nhiên vị trí các điểm xả cần tránh nguồn cấp nước sinh hoạt, nạo vét các sông, suối, gần khu vực để thoát nước. Các tuyến thoát nước bằng cống tròn, hoặc mương nắp đan.

2.3. Giải pháp quy hoạch tiêu thoát nước đối với thị trấn, các trung tâm xã, điểm dân cư

Toàn huyện Kbang có thể chia thành một số lưu vực thoát nước chính như sau:

- Lưu vực phía Tây: thuộc dãy Kon Ka Kinh với độ cao trung bình từ 700m – 1600m, hướng thoát nước xuống hệ thống các suối hiện hữu chảy xuống sông Ba, hồ thủy điện Vĩnh Sơn C, hồ thủy điện An Khê- KaNak.
- Lưu vực phía Đông: đây phần lớn cao nguyên Bazan Kon Hà Nừng với độ cao trung bình từ 900m – 1000m, hướng thoát nước xuống hệ thống các suối hiện hữu chảy xuống sông Ba, sông Kôn hồ thủy điện Vĩnh Sơn B.
- Lưu vực phía Nam: là một phần của vùng trũng An Khê với độ cao trung bình từ 440m – 600m, hướng thoát nước xuống hệ thống các suối hiện hữu chảy xuống sông Ba.

  + Hướng thoát nước : hệ thống thoát nước mưa hoạt động theo chế độ tự chảy trên cơ sở độ dốc nền tự nhiên, độ dốc dọc đáy cống. Hướng thoát nước mặt của hệ thống đô thị trên toàn vùng huyện thoát ra hệ thống sông, suối hiện hữu trước khi thoát ra sông Ba, sông Kôn, sông Đăk Pne.

  + Mạng lưới thoát nước mưa : mạng lưới thoát nước được thiết kế phân tán theo địa hình tự nhiên, chia nhỏ các lưu vực thoát nước để giảm kích thước và chiều sâu chôn cống, đồng thời phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, thoát nước mặt nhanh không để ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

  + Tăng cường nạo vét hồ, sông, suối để tăng khả năng tiêu thoát nước.

- Tính toán thủy văn, thủy lực mạng lưới thoát nước mưa được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn:

$$Q = \varphi.q.F(l/s)$$

Trong đó : Q: lưu lượng tính toán (l/s)

q: cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

φ:hệ số mặt phủ

F: diện tích lưu vực (ha)

+ Chu kỳ tràn cống P = 2

+ Độ đầy cống tính toán h / p = 1

Bảng: Cao độ xây dựng thiết kế - hướng thoát nước mặt tại các thị trấn và điểm dân cư trong vùng huyện Kbang

STT	THỊ TRẤN VÀ ĐIỂM DÂN CƯ	CAO ĐỘ XÂY DỰNG (M)	GIẢI PHÁP SAN NỀN	HƯỚNG THOÁT NƯỚC
1	Thị Trấn Kbang			
		Hxd:từ 450m đến 556m	San lấp cục bộ - bám sát địa hình tự nhiên, cân bằng đào đắp tại chỗ, không phá vỡ lớn địa hình tự nhiên.	-Toàn bộ thị trấn chia ra 3 lưu vực thoát nước chính, trong mỗi lưu vực phân ra các lưu vực phụ. - Hệ thống thoát nước mưa xây mới kết hợp với hiên hữu bằng cống tròn B.T.C.T tách riêng với nước thải. Hướng thoát nước xuống sông, suối hiện hữu chảy ra sông Ba.
2	Xã KON PNE			
		Hxd:từ1.152m đến 1.354	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực khác giữ nguyên địa hình hiện trạng.	-Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực,
3	XÃ ĐẮC RONG			
		Hxd: từ 800m đến 1.000m	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực xây dựng mât độ thấp giữ nguyên địa hình hiện trạng.	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực chảy ra sông Krông Pa
4	XÃ SƠN LANG			
		Hxd: từ 800m đến 1.000m	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực xây dựng mât độ thấp giữ nguyên địa hình hiện trạng.	-. Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực:suối Đak sơn lang, Đak Phan, Đak asel, Đak Tlong chảy xuống hồ thủy điện Vĩnh Sơn.
5	XÃ SƠ PAI			
		Hxd: từ 630 đến 700m	San lấp cục bộ- bám sát địa hình tự nhiên, cân bằng đào đắp tại chỗ.	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực: chảy xuống hồ thủy điện An Khê-Kanak.
6	XÃ ĐAK SMAR			
		Hxd: từ 466,7m đến 811,3m	San lấp cục bộ- bám sát địa hình tự nhiên, cân bằng đào đắp tại chỗ,	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực: suối Đak Jnao, suối Đak Lốp chảy xuống hồ thủy điện An Khê-Kanak.
7	XÃ KRONG			
		Hxd: từ 470m đến 1.000m	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực xây dựng mât độ thấp giữ nguyên địa hình hiện trạng.	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực: suối Đak la pà, suối Đak Plen, Đak kon ping chảy xuống sông Ba.
8	XÃ LƠ KU			
		Hxd: từ 530m đến 700m	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực xây dựng mât độ thấp giữ nguyên địa hình hiện trạng.	Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực: suối Đak to Kon chảy xuống sông Ba.

STT	THỊ TRẤN VÀ ĐIỂM DÂN CƯ	CAO ĐỘ XÂY DỰNG (M)	GIẢI PHÁP SAN NỀN	HƯỚNG THOÁT NƯỚC
9	XÃ TƠ TUNG			
		Hxd: từ 530m đến 700m	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực xây dựng mật độ thấp giữ nguyên địa hình hiện trạng.	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực: suối Ca Tung, suối Lơ, suối Tầu Dầu.
10	XÃ KÔNG LƠNG KHƠNG			
		Hxd: từ 511m đến 600m	San lấp cục bộ- bám sát địa hình tự nhiên , cân bằng đào đắp tại chỗ.	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực: suối Ca Tung, suối Lơ, suối Tầu Dầu.
11	XÃ KÔNG BỜ LA			
		Hxd:từ 133.00M đến 158.00M	San lấp cục bộ- bám sát địa hình tự nhiên , cân bằng đào đắp tại chỗ.	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực chảy xuống sông Ba.
12	XÃ ĐAK HLƠ	Hxd: từ 427m đến 500m	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực xây dựng mật độ thấp giữ nguyên địa hình hiện trạng.	-. Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực chảy xuống sông Ba.
13	XÃ ĐÔNG			
		Hxd: từ 644m đến 655m	San lấp cục bộ- khu vực xây dựng công trình, các khu vực xây dựng mật độ thấp giữ nguyên địa hình hiện trạng.	- Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực chảy xuống sông Ba.
14	XÃ NGHĨA AN			
		Hxd: từ 446m đến 464m	San lấp cục bộ- bám sát địa hình tự nhiên , cân bằng đào đắp tại chỗ.	-Hệ thống thoát nước xây mới hoàn toàn - Nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên, trục thoát nước chính là các khe suối lớn trong khu vực chảy xuống sông Ba.

2.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

– Đầu tư các công trình trong danh mục các khu vực sạt lở trên địa bàn huyện theo kế hoạch 925/KH-UBND ngày 26/08/2020 về Triển khai thực hiện đề án sạt lở bờ sông suối đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kbang.

Bảng Các khu vực sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn huyện

(Kèm theo Kế hoạch số 925/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)

Stt	Tên khu vực sạt lở	Tuyến bờ sông	Địa danh (xã, huyện)	Chiều dài (m)	Phân loại sạt lở	Mức độ ảnh hưởng đến CSHT, dân sinh, KTế	Ghi chú
A	**SẠT LỞ BỜ SÔNG**						
1	Sông Ba	Khu vực vườn mít tại TDP 2	TT. Kbang	300	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đất SSNN, kinh tế của các hộ dân	
2	Sông Ba	Khu vực TDP 5 (cầu Lê Văn Tám)	TT. Kbang	500	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đất SSNN, kinh tế của các hộ dân	
3	Sông Ba	Khu vực TDP 12 (khu vực nhà ông Sơn).	TT. Kbang	850	Nguy hiểm	Sạt lở đất nông nghiệp, gần khu dân cư (12 hộ)	
4	Sông Ba	Khu vực đất SX ông Nguyễn Tấn Đây	Xã Nghĩa An	500	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đến đất SX và phương tiện máy móc của hộ dân dọc theo	

Stt	Tên khu vực sạt lở	Tuyến bờ sông	Địa danh (xã, huyện)	Chiều dài (m)	Phân loại sạt lở	Mức độ ảnh hưởng đến CSHT, dân sinh, KTế	Ghi chú
						sông	
5	Sông Ba	Khu vực Đất ông Thư đến đất ông Long	Xã Nghĩa An	100	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đến đất SX và phương tiện máy móc của hộ dân dọc theo sông	
6	Sông Ba	Đất Ông Bùi văn Nghi đến đất ông Nguyễn Minh Hùng	Xã Nghĩa An	200	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đến đất sản xuất và phương tiện máy móc của hộ dân dọc theo sông	
7	Sông Ba	Khu vực đất SX ông Quý, Nguyễn Đức, Đặng Văn Đức	Xã Nghĩa An	300	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đến đất SX và phương tiện máy móc của hộ dân dọc theo sông	
8	Sông Ba	Khu vực Đất SX của Ông Đồng Minh Thanh, Bà Nguyễn Thị Hoa, Phạm Ni	Xã Nghĩa An	50	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đến đất SX và phương tiện máy móc của hộ dân dọc theo sông	
9	Sông Ba	Khu vực Đất SX của Ông Đoàn Bá Hùng, Trần Minh Thư, Châu Thanh Hùng, Ông Đồng Minh Nguyệt	Xã Nghĩa An,	70	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đến đất SX và phương tiện máy móc của hộ dân dọc theo sông	
10	Sông Ba	Khu vực Đất SX của Ông Trương Văn Bình, ông Nguyễn Hòa, Trương Thanh Vân	Xã Nghĩa An,	100	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đến đất sản xuất và phương tiện máy móc của hộ dân dọc theo sông	
11	Sông Ba	Khu dân cư làng Tung (từ đất ông Đức đến đất bà Chan)	Xã Đông,	110	Nguy hiểm	Sạt lở đất SSNN, và đường ra khu sản xuất.	
12	Sông Ba	Khu sản xuất Tây sông Ba (Từ đất ông Nõn đến đất ông Dung)	Xã Đông	950	Nguy hiểm	Sạt lở đất SSNN, và đường ra khu sản xuất.	
13	Sông Ba	Khu sản xuất Vực Hương	Xã Đông	600	Nguy hiểm	Sạt lở đất SSNN, và đường ra khu sản xuất.	
14	Sông Ba	Đoạn qua làng Sing	Xã Krong	20	Bình thường	Sạt lở nhẹ, chưa gây ảnh hưởng đến đất SX	
B	**SẠT LỞ BỜ SUỐI**						
1	Suối Đăk Tờ Kân	Vị trí ngã ba suối Tờ Kân hợp lưu với sông Ba	TT. Kbang	500	Bình thường	Ảnh hưởng đất SSNN	
2	Suối Đăk Lốp	Đoạn qua TT. Kbang, TDP 4	TT. Kbang	460	Nguy hiểm	Ảnh hưởng đất SSNN và nơi ở của các hộ dân	
Tổng cộng				**5.610**			

Bảng Danh mục các hoạt động ứng phó với sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn huyện

(Kèm theo Kế hoạch số 925/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí (*Tỷ đồng*)			Ghi chú
						Tổng cộng	Trung ương	NSĐP và nguồn hợp pháp khác	
I	**Giải pháp phi công trình**								
	Xây dựng phương án ứng phó với các tình huống sạt lở bờ sông, bờ suối	Chuẩn bị sẵn sàng các loại phương tiện, lực lượng hỗ trợ nhân dân khi sự cố sạt lở xảy ra	UBND các xã, thị trấn	Các ban, ngành, đoàn thể có liên quan	2021 - 2030	0			
	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức người dân về phòng chống sạt lở bờ sông, bờ suối (bằng các hình thức băng rôn, biển báo, biển cảnh báo,...)	Nhận thức về phòng chống sạt lở bờ sông, bờ suối được nâng cao	UBND các xã, thị trấn	Các ban, ngành, đoàn thể có liên quan	2021 - 2030	0,5	0	0,5	50 triệu đồng/năm
	Tăng cường hoạt động quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản (cát, sỏi...)	Không xảy ra tình trạng khai thác rừng, khoáng sản (cát, sỏi...) trái phép	Hạt kiểm lâm, P.Tài nguyên và MT	Các ban, ngành, đoàn thể có liên quan	2021 - 2030	0,5	0	0,5	50 triệu đồng/năm
	Điều chỉnh, cập nhật quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn do địa phương quản lý	Quy trình vận hành phù hợp hơn	UBND huyện	Phòng KT-HT, TN&MT, NN&PTNT	2021 - 2030	0			
II	**Giải pháp công trình**								

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí (*Tỷ đồng*)			Ghi chú
						Tổng cộng	Trung ương	NSĐP và nguồn hợp pháp khác	
1	Xây kè chống sạt lở bờ suối Đăk Lốp, đoạn đi qua thị trấn Kbang, huyện Kbang, gồm: đoạn 1 (điểm đầu tuyến nằm giáp cầu Đăk Lốp, điểm cuối giáp sông Ba) và đoạn 2 (điểm đầu tại cầu qua suối Đăk Lốp trên đường tránh đông thị trấn Kbang, điểm cuối giáp điểm đầu bờ kè đã thực hiện trong giai đoạn 1)	Kè 2 bên bờ suối với tổng chiều dài kè 3.500m. - Đoạn 1: chiều dài 1.300m (bờ trái 650,0m; bờ phải 650,0m); - Đoạn 2: chiều dài 2.200m (bờ trái 1100,0m; bờ phải 100,0m). Kè theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 10m, mái phía suối gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ.	UBND huyện	Các phòng, ban có liên quan	2023	150	150	0	
2	Xây kè chống sạt lở bờ sông Ba, đoạn qua khu dân cư TDP 5, thị trấn Kbang, huyện Kbang (điểm đầu tuyến nằm giáp cầu Lê Văn Tám, Điểm cuối giáp cầu Ka Nak)	Kè 2 bên bờ sông với tổng chiều dài kè 5.000m (bờ trái 2.500m; bờ phải 2.500m); Kè theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 12m, gia cố đỉnh kè bằng BTXM M250, mái phía suối gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ	UBND huyện	Các phòng, ban có liên quan	2026 - 2027	350	350	0	
3	Kè chống sạt lở Sông Ba, đoạn qua khu dân cư làng Groi, thị trấn Kbang, huyện Kbang (điểm đầu tuyến giáp cầu ra khu sản xuất làng Groi, điểm cuối tại cầu Kanak 2 - cầu Đường Trường Sơn Đông)	Kè 2 bên bờ sông với tổng chiều dài kè 4000m (bờ trái 2000m; bờ phải 2000m); Kè theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 5m, gia cố đỉnh kè bằng BTXM M250, mái phía sông gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ.	UBND huyện	Các phòng, ban có liên quan	2025	160	160	0	

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí (*Tỷ đồng*)			Ghi chú
						Tổng cộng	Trung ương	NSĐP và nguồn hợp pháp khác	
4	Kè chống sạt lở Sông Ba, đoạn thôn 10 xã Đông, huyện Kbang (điểm đầu tuyến cách cầu treo xã Đông 1.470m, điểm cuối tuyến tại hạ lưu cầu treo xã Đông)	Xây dựng kè 2 bên bờ sông với tổng chiều dài kè 4.000m (bờ trái 2.000m; bờ phải 2.000m); Kè theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 5m, gia cố đỉnh kè bằng BTXM M250, mái phía sông gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ	UBND huyện	Các phòng, ban có liên quan	2028	130	130	0	
5	Trồng cây chắn sóng dọc bờ suối Tờ Kân tại các vị trí có nguy cơ sạt lở cao	Hạn chế sạt lở bờ suối	UBND thị trấn, xã Lơ Ku	Các đơn vị có liên quan	2022	0,5		0,5	
6	Nạo vét lòng sông Ba tại vị trí hợp lưu giữa suối Tờ Kân và sông Ba (bãi bồi lòng sông)	Khối lượng nạo vét khoảng 12.000 m3	UBND huyện	Các phòng, ban có liên quan	2025	0,1		0,1	
Tổng cộng:						**791,6**	**790,0**	**1,6**	

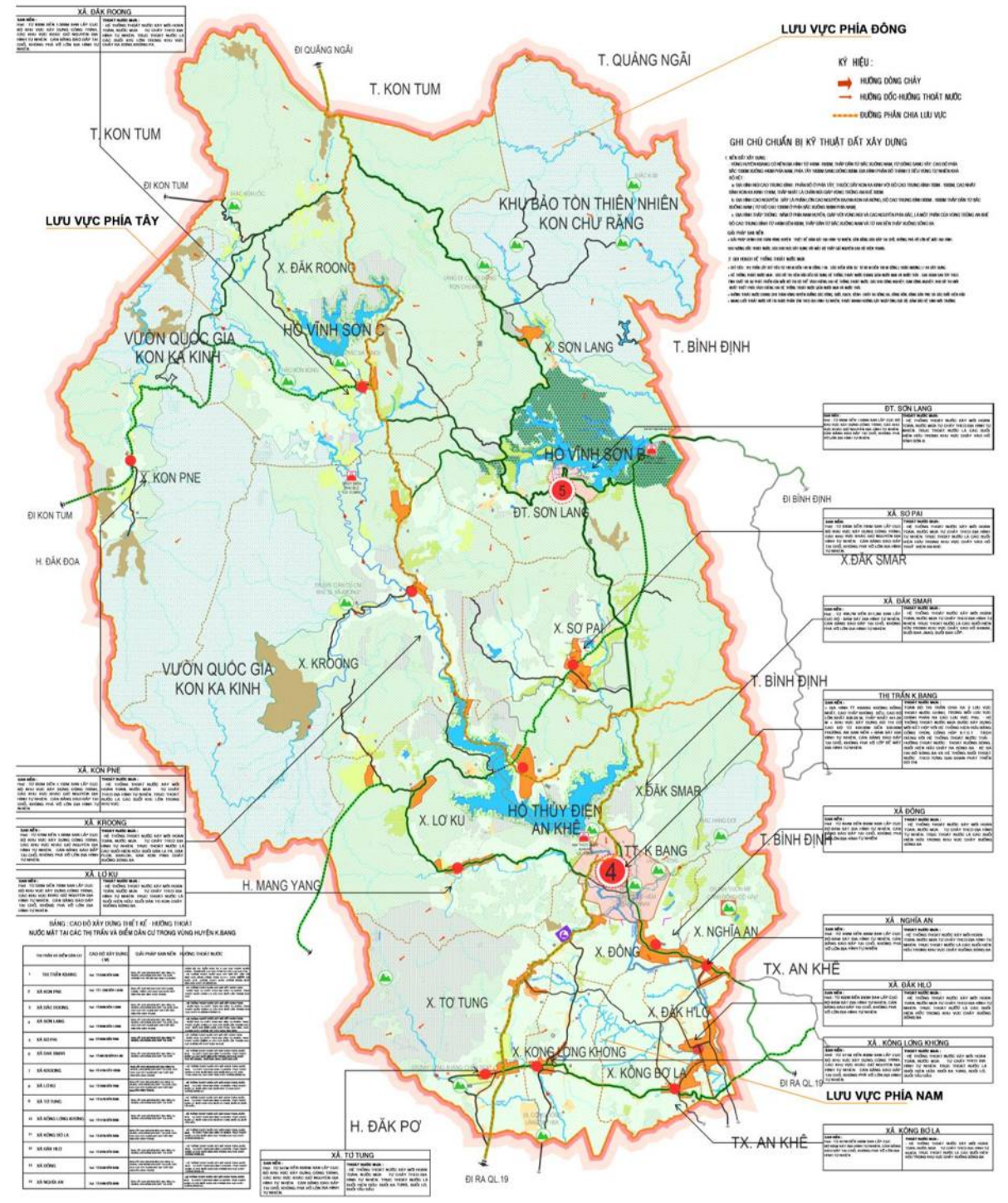

Hình 31. Sơ đồ Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.

I. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

3. Các căn cứ, tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

- Căn cứ định hướng quy hoạch các đô thị trên địa bàn huyện.
- Định hướng quy hoạch cấp nước tỉnh Gia Lai.
- TCVN 33-2006 tiêu chuẩn thiết kế mạng lưới và công trình cấp nước.
- Tổng nhu cầu dùng nước năm 2030 = 9.800 m3/ngđ,
- Năm 2040 = 12.300 m3/ngđ.
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt dân cư từ 80-120 lít/ng/ngđ.
- Công nghiệp tập trung 35 m3/1ha với 70% diện tích.

Bảng: Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030-2040

STT	Loại nhu cầu	Ký hiệu	2030		2040		Tiêu chuẩn		2030	2040
			Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính			Tổng nhu cầu (m3/ngđ)	Tổng nhu cầu (m3/ngđ)
1	Dân cư đô thị	$Q_{shđt}$	23,500	người	34,000	người	120	l/người.ngày (tỷ lệ cấp nước 100%)	2,820	4,080
2	Dân cư nông thôn	Q_{shnt}	61,000	người	69,000	người	80	l/người.ngày (tỷ lệ cấp nước 70%)	3,416	3,864
3	Công cộng - Dịch vụ	Q_{ccdv}					10	%Qsh	624	794
4	Tiểu thủ công nghiệp	Q_{ttcn}					8	%Qsh	499	636
5	Khu công nghiệp	Q_{kcn}	30	ha	30	ha	Lấy bằng 35m3/ha/ngđ (70% diện tích)		735	735
6	Rò ri + dự phòng	Q_{rrdp}					15	%∑(Qsh+Qccdv +Qtcrđ+Qkcn)	1,214	1,516
7	Phục vụ nhà máy nước	Q_{kcn}					5	%∑(Qsh+Qccdv+Qtcrđ +Qkcn+Qrrdp)	465	581
8	**Tổng nhu cầu**	**Q**							**9,773**	**12,207**
9	**Làm tròn**								**9,800**	**12,300**

4. Giải pháp cấp nước

2.1. Nguồn nước ngầm

- Nguồn nước ngầm ở KBang và khu vực tỉnh Gia Lai được đánh giá là vùng nghèo, do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên độ sâu mực nước ngầm thay đổi theo mùa và có sự chênh lệch khá lớn.
- Việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên nước ngầm ở huyện chỉ đáp ứng cho việc khai thác quy mô còn nhỏ, chỉ phục vụ cho sinh hoạt các dân cư phân tán là chính.

2.2. Nước mặt

- Do đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh nên mạng lưới sông suối ở huyện khá dày đặc. Hầu hết các sông suối trong vùng có lòng hẹp và dốc, nên mùa mưa, mực nước dâng lên nhanh dễ gây lũ lụt. Vào mùa khô các sông suối điều kiệt nước nên gây ra hạn hán.
- Trên địa bàn huyện có các hồ chứa nước như hồ An Khê-Kanak, hồ Vĩnh Sơn A và hồ Vĩnh Sơn B. Và trên 37 hồ nhỏ, tất cả đều là nguồn nước mặt quan trọng, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân của huyện.

2.3. Lựa chọn nguồn cấp nước

- Với đặc trưng về nguồn nước ngầm và nước mặt của huyện, đồng thời theo định hướng cấp nước của quốc gia cũng như của tỉnh. Trong thời gian tới nguồn nước khai

thác phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị, công nghiệp của huyện sẽ là ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, hạn chế và tiến tới ngưng khai thác nguồn nước ngầm.

- Theo quy hoạch tài nguyên nước và định hướng cấp nước các đô thị vùng tỉnh, giải pháp cấp nước cho khu vực huyện KBang sẽ là khai thác nguồn nước mặt hồ An Khê-Kanak, hồ Vĩnh Sơn B và suối Đắk Lốp và các hồ nhỏ trong khu vực.
- Tuy nhiên để đảm bảo việc cung cấp nước sinh hoạt và kết hợp phát triển nông nghiệp thời gian tới cần tiến hành cải tạo nâng cấp các hồ đập nhằm đảm bảo khả năng cung cấp trong những tháng khô hạn.

2.4. Công trình đầu mối

- Theo định hướng phát triển không gian đô thị của huyện, phù hợp với hiện trạng hệ thống cấp nước trên địa bàn, tính ổn định, an toàn, ứng phó sự cố môi trường, cùng với mục tiêu thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia lĩnh vực cung cấp nước sạch.
- Toàn huyện dự kiến có các nhà máy cấp nước tập trung gồm:
  - + Khu vực thị trấn và cụm công nghiệp tại xã Đông tiếp nhận nước từ nhà máy nước dốc Khảo sát và nhà máy nước Đắk Lốp. Với nhà máy cấp nước suối Đắc Lốp đề nghị xây dựng đập và dẫn nguồn nước thô từ thượng nguồn đưa về cung cấp cho nhà máy.
  - + Khu vực xã Đông, xã Nghĩa An nhận nước từ nhà máy cấp nước liên xã đồng thời bổ sung một phần từ nhà máy suối Đắk Lốp, dốc Khảo Sát.
  - + Xây dựng mới 1 nhà máy cấp nước tại các vị trí: Hồ Vĩnh Sơn B: cấp nước trực tiếp cho đô thị Sơn Lang.
- Các khu vực dân cư nông thôn phân tán còn lại sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước suối, đồng thời liên kết một số khu dân cư đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung, xây dựng bể chứa công cộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng sinh hoạt của dân cư.

2.5. Mạng lưới cấp nước

- Định hướng phát triển mạng lưới cấp nước trong tương lai cần đảm bảo các yếu kỹ thuật có tính ổn định, bổ trợ, đặc biệt là đáp ứng mọi nhu cầu trong sự cố môi trường.
- Từ các trạm (nhà máy) cấp nước tập trung của huyện, xây dựng các tuyến ống truyền tải và phân phố dọc theo các tuyến đường chính kết nối các nhà máy với nhau và cung cấp cho các khu vực đô thị, khu cụm công nghiệp tập trung.
- Từ các tuyến ống cấp nước truyền tải, trong các đô thị, cụm công nghiệp, điểm dân cư các xã bổ sung các tuyến ống phân phối cung cấp cho các nhu cầu sử dụng, các tuyến ống kết nối tạo thành các mạch vòng đảm bảo an toàn cho việc cấp nước.
- Nhằm ổn định hệ thống cũng như đảm bảo áp lực cần thiết trong mạng lưới trên địa bàn tại các khu cụm công nghiệp tập trung, các khu vực xa nhà máy cấp nước với khoảng cách > 10 km bố trí các trạm bơm tăng áp, các trạm này sẽ được bố trí chi tiết tại các đồ án quy hoạch chi tiết theo từng khu đô thị và khu cụm công nghiệp trong giai đoạn tiếp theo của quy hoạch chung.

– Ngoài ra trong khu vực còn xây dựng một số công trình chứa nước phục vụ phòng cháy chữa cháy. Các công trình chứa nước được lựa chọn xây dựng tại các vị trí các đô thị và khu cụm công nghiệp.

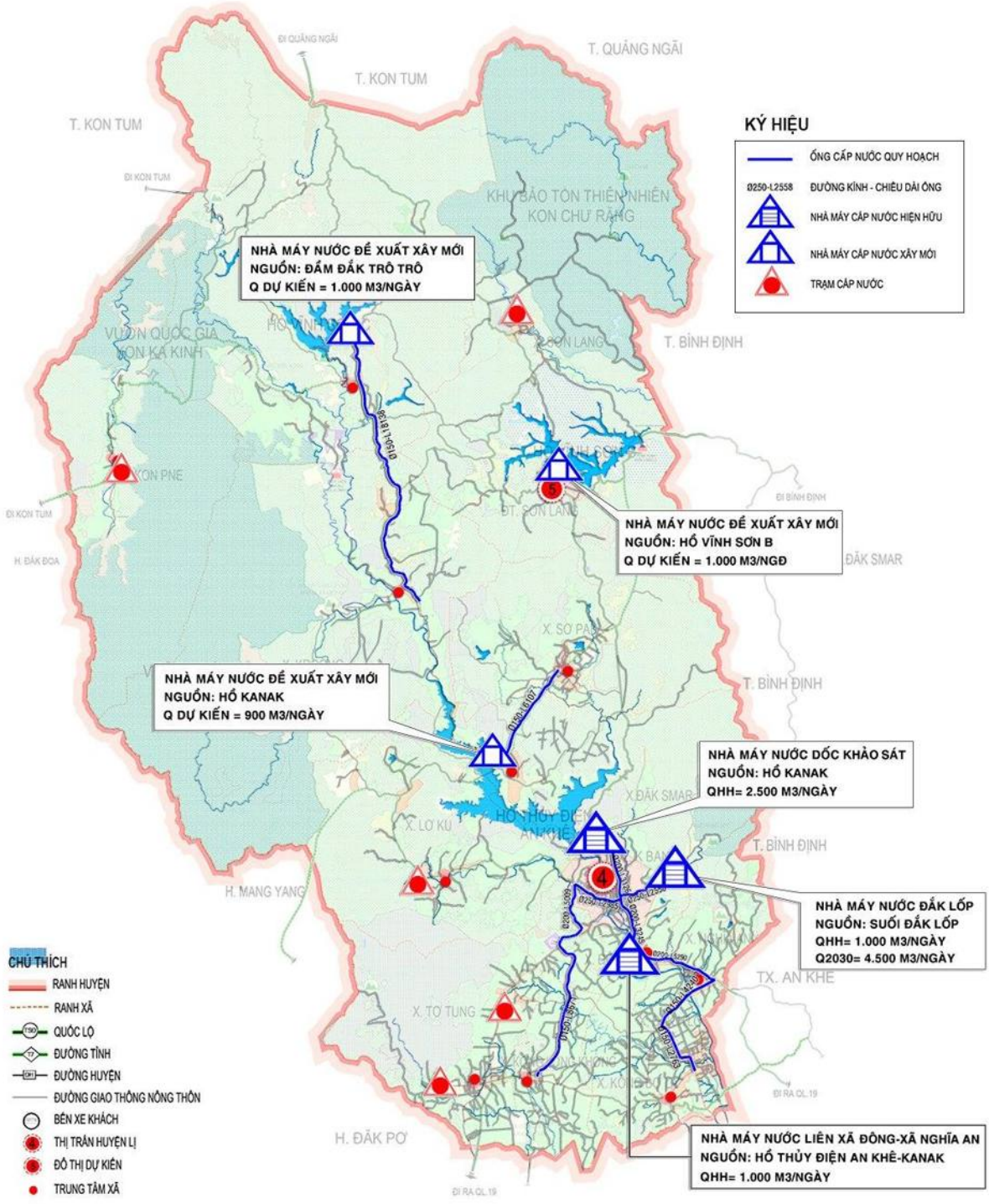

Hình 32. Sơ đồ quy hoạch hệ thống cấp nước

II. ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG

1. Các chỉ tiêu tính toán

– Tổng lưu lượng nước thải năm 2030 = 6.500 m3/ngđ, năm 2040 = 8.100 m3/ngđ

- Tiêu chuẩn thoát nước bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước.
- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt 1,0 kg/ng.ngđ.
- Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp 0,3 tấn/1ha/0.8 DT
- Tiêu chuẩn nghĩa trang nhân dân 0,06 ha/1.000 dân.

Bảng: Tổng hợp lưu lượng nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

STT	Loại nhu cầu	Ký hiệu	2030		2040		Tiêu chuẩn		Tổng lưu lượng (m3/ngđ) (80% cấp nước)		Tiêu chuẩn CTR	Khối lượng CTR (tấn)		Tiêu chuẩn nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang (ha)	
			Số lượng	ĐVT	Số lượng	ĐVT			2030	2040		2030	2040		2030	2040
1	Dân cư đô thị	Q_{shdt}	23,500	người	34,000	người	120	l/người.ngđ (tỷ lệ thu gom 100%)	2,256	3,264	1,0 kg/ng.ng	23.50	34.00	0,06ha /1000 ng (ha)	1.41	2.04
2	Dân cư nông thôn	Q_{shnt}	61,000	người	69,000	người	80	l/người.ngđ (tỷ lệ thu gom 70%)	2,733	3,091	0,8 kg/ng.ng	61.00	69.00	0,06ha /1000 ng (ha)	3.66	4.14
3	Công cộng - Dịch vụ	Q_{ccdv}					10	%Qsh	499	636						
4	Tiểu thủ công nghiệp	Q_{ttcn}					8	%Qsh	399	508						
5	Khu công nghiệp	Q_{kcn}	30	ha	30	ha	80% nước cấp		588	588	0,3 tấn/1ha /0.8 DT	4.80	4.80			
5	**Tổng cộng**	**Q**							**6,475**	**8,087**		**89.30**	**107.80**		**5.07**	**6.18**
6	**Làm tròn**								**6,500**	**8,100**						

2. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải, vệ sinh môi trường

2.1. Quan điểm nghiên cứu:

- Quy hoạch thoát nước thải dựa trên cơ sở QHC đô thị và các quy hoạch chi tiết, các dự án đã triển khai xây dựng. Khu xử lý CTR, nghĩa trang được xây dựng có sự gắn kết, phù hợp với các khu vực trong vùng (vùng tỉnh, vùng huyện).
- Các vấn đề về hạ tầng kỹ thuật phải được quan tâm, đặc biệt là vấn đề vệ sinh môi trường. Giải quyết tốt vấn đề vệ sinh môi trường sẽ tạo điều kiện cho đô thị phát triển, tiềm năng du lịch được khai thác triệt để và đảm bảo cho đô thị phát triển bền vững trong tương lai.

2.2. Quy định chất lượng nước thải sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn sau:

a. Nước thải sinh hoạt:

- Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực: QCVN 08-1:2018/BTNMT (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt);
- Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có TXLNT tập trung

b. Nước thải công nghiệp:

- Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN: 40-2011, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Nước thải y tế:
- Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14:2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

– Nước thải sau khi xử lý là loại nước ngọt, tái sử dụng cho các mục đích: phục vụ nông nghiệp, dự phòng cứu hỏa…trước khi xả ra môi trường.

2.3. Thoát nước thải.

a. Nước thải sinh hoạt

– Hệ thống thoát nước dự kiến xây dựng là đối với khu vực đô thị và công nghiệp tập trung: hệ thống nước thải riêng (nước mưa riêng).

– Toàn bộ nước thải từ các khu vệ sinh trong các công trình công cộng và khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý.

– Khu vực nông thôn là hệ thống thu gom chung giữa nước mưa và nước thải.

– Để phù hợp với việc phát triển đô thị trong các giai đoạn, các trạm xử lý nước thải sẽ được đầu tư theo từng modun phù hợp với kinh tế công suất các trạm nước thải cho khu vực đô thị dự kiến.

– Thị trấn Kbang xây dựng 1 trạm xử lý công suất Q2030 = 3.400 m3/ngđ, Q2040 = 4.000 m3/ngđ.

– Đô thị Sơn Lang xây dựng 1 trạm xử lý công xuất Q = 1.000 m3/ngđ.

b. Nước thải công nghiệp

– Nước thải của các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm làm sạch riêng đạt giới hạn A của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường.

– Các trạm xử lý được xây dựng phù hợp với quy mô từng khu phụ thuộc vào các nhà đầu tư (được thực hiện theo quy hoạch chi tiết) ở giai đoạn sau.

– Đối với tiểu thủ công nghiệp địa phương, nước thải phải xử lý cục bộ đạt TCVN 40-2011/BTNMT cột B, sau đó xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

– Nước thải bệnh viện phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

2.4. Vệ sinh môi trường - Chất thải rắn (CTR)

– Có hai loại CTR: chất thải rắn sinh hoạt và CTR công nghiệp:

  + Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ các khu dân cư trong các đô thị, dân cư nông thôn và các khu dịch vụ du lịch thương mại.

  + Chất thải rắn công nghiệp: phát sinh trong quá trình sản xuất, rất đa dạng, do có các loại hình công nghiệp khác nhau. Thành phần và khối lượng CTR phụ thuộc vào từng loại hình công nghiệp và trình độ công nghệ… CTR công nghiệp cần phải xử lý bao gồm CTR thông thường và CTR nguy hại.

– Thành phần và phương pháp xử lý chất thải rắn:

  + Chất thải rắn sinh hoạt: có hai thành phần chính: chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thuỷ tinh, nhựa, giấy, kim loại…) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Chất thải rắn công nghiệp: trong các khu cụm công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, công nghiệp nhỏ, lẻ sẽ tận thu các phế liệu có thể sử dụng để tái chế hoặc sử dụng lại. Phần còn lại sẽ được vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung của tỉnh để xử lý. CTR nguy hại sẽ được xử lý riêng, còn các loại CTR không sử dụng được vào các mục đích trên sẽ đem chôn lấp hợp vệ sinh cùng với CTR sinh hoạt.

+ Chất thải rắn thải ra của các nhà máy sẽ được tận thu sử dụng lại. Phế liệu thừa của nhà máy này sẽ là nguyên liệu cần thiết của nhà máy khác. Như vậy hầu hết các loại CTR thải ra đều đã được tận dụng, phần còn lại đem chôn lấp là rất ít, do đó nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (do các loại CTR gây ra) là tối thiểu.

+ Chất thải rắn nguy hại y tế sẽ được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường, CTR sinh hoạt trong các bệnh viện sẽ được thu gom và vận chuyển cùng với CTR sinh hoạt của đô thị để xử lý tập trung.

– Tổ chức, thu gom CTR:

+ Hàng ngày vào giờ quy định các xe thu gom CTR sẽ đi vào các ngõ, phố, thu gom CTR của các hộ gia đình tập trung vào nơi quy định, sau đó xe ô tô chở CTR sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR để xử lý.

+ Trong các đô thị, ngoài lượng CTR sinh hoạt của các khu dân cư cần thu gom thì CTR sinh hoạt từ các khu dịch vụ thương mại cũng phải thu gom và xử lý. Đối với các loại CTR này các cơ sở dịch vụ phải có trách nhiệm thu gom và tập trung vào các vị trí quy định của từng khu vực, đến giờ quy định xe chở CTR sẽ đi thu gom cùng với CTR sinh hoạt của đô thị, vận chuyển đến khu xử lý tập trung.

+ Các đô thị, xã bố trí các điểm tập kết với quy mô diện tích 1.000 m2 với đầy đủ các giải pháp xử lý môi trường theo quy định và đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường.

+ Chất thải rắn của thị trấn và các xã lân cận được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của huyện tại xã Đông.

+ Xây dựng mới một khu xử lý rác đặt tại đô thị Sơn Lang, thu gom rác cho đô thị Sơn Lang, xã Sơ Pai, xã Đak Rong và xã KRong.

2.5. Nghĩa trang

– Đóng cửa các nghĩa trang rải rác nhỏ lẻ, sử dụng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch thị trấn và quy hoạch nông thôn mới.

– Kiến nghị xây dựng lò hỏa táng tại Nghĩa trang Nhân dân huyện KBang để giảm tải nhu cầu chôn cất cho vùng huyện.

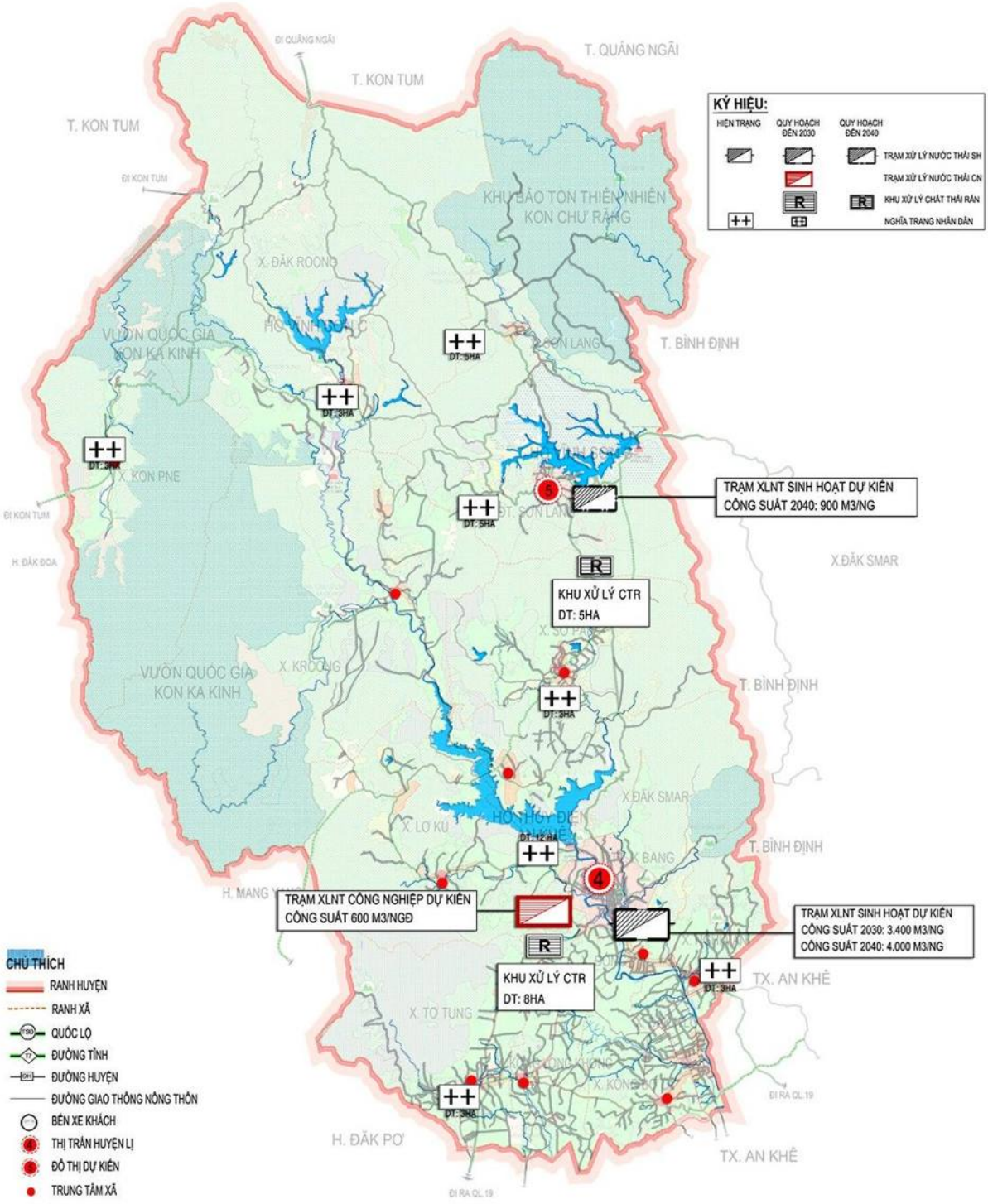

Hình 33. Sơ đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải và nghĩa trang.

III. ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NĂNG LƯỢNG

1. Cơ sở quy hoạch và tài liệu tham khảo

Đồ án được thiết kế dựa trên các cơ sở sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN:01/2019/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2019.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về "Các công trình hạ tầng kỹ thuật" QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng
- Đồ án quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016– 2025 có xét đến năm 2035.
- TCXDVN 333: 2005: Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Nghị định 14/2014/NĐ-CP Ngày 26/02/2014, Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2005, các văn bản bổ sung một số điều của Luật Điện lực vào năm 2012, 2018 và các văn bản dưới luật.

2. Phụ tải điện

- Phụ tải điện huyện Kbang bao gồm hai thành phần chính: sinh hoạt dân dụng, công cộng và công nghiệp.
- Phụ tải điện sinh hoạt dân dụng bao gồm đô thị, công trình công cộng, tiêu chuẩn tính được lấy theo tập Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2019/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2019:

Bảng Chỉ tiêu điện sinh hoạt giai đoạn dài hạn

TT	Chỉ tiêu	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện năng (KWh/người.năm)	2400	2100	1500	1000
2	Số giờ sử dụng công suất lớn nhất (h/năm)	3000	3000	3000	3000
3	Phụ tải (W/người)	800	700	500	330

Bảng Chỉ tiêu điện công trình công cộng

TT	Loại đô thị	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	50	40	35	30

- Căn cứ theo QCVN 01:2019, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng đô thị huyện Bầu Bàng là 1.000 kWh/người/năm (đô thị loại IV, V), Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực đô thị (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 30%.
- Căn cứ theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn 2009, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng nông thôn huyện Kbang là 500 kWh/người/năm. Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực nông thôn (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 20%.

– Tiêu chuẩn cấp điện cho phụ tải công nghiệp từ 140 ~ 350kW/ha, bình quân 200kW/ha.

– Dưới đây là các bảng kê phu tải điện cho huyện Kbang:

Bảng kê phụ tải điện dân cư khu vực huyện Kbang:

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2030			PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2040		
		DÂN SỐ (NGƯỜI) ĐẾN 2030	CÔNG SUẤT (MW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)	DÂN SỐ (NGƯỜI) ĐẾN 2040	CÔNG SUẤT (MW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)
	KV ĐÔ THỊ						
1	Thị trấn KBang	23.500	10,18	30,55	27.800	12,05	36,14
	Cộng		**10,18**	**30,55**		**12,05**	**36,14**
	Hệ số đồng thời		**0,80**	**0,80**		**0,80**	**0,80**
	Số lượng yêu cầu		**8,15**	**24,44**		**9,64**	**28,91**

Bảng kê phụ tải điện dân cư nông thôn huyện Kbang:

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2030			PHỤ TẢI DÂN DỤNG NĂM ĐẾN 2040		
		DÂN SỐ (NGƯỜI) ĐẾN 2030	CÔNG SUẤT (MW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)	DÂN SỐ (NGƯỜI) ĐẾN 2040	CÔNG SUẤT (MW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)
	KV NÔNG THÔN						
1	Kon Pne	1.800	0,36	1,08	2.200	0,44	1,32
2	Đak Rong	4.300	0,86	2,58	5.000	1,00	3,00
3	Sơn Lang	5.200	1,04	3,12	6.200	1,24	3,72
4	Krong	6.200	1,24	3,72	7.200	1,44	4,32
5	Sơ Pai	6.800	1,36	4,08	8.500	1,70	5,10
6	Lơ Ku	3.700	0,74	2,22	4.600	0,92	2,76
7	Xã Đông	7.500	1,50	4,50	9.600	1,92	5,76
8	Đak Smar	1.700	0,34	1,02	2.100	0,42	1,26
9	Nghĩa An	5.000	1,00	3,00	6.500	1,30	3,90
10	Tơ Tung	6.700	1,34	4,02	8.100	1,62	4,86
11	Kông Lơng Khơng	5.100	1,02	3,06	6.500	1,30	3,90
12	Kông Bờ La	3.800	0,76	2,28	4.600	0,92	2,76
13	Đak Hlơ	3.200	0,64	1,92	4.100	0,82	2,46
	Cộng		**12,20**	**36,60**		**15,04**	**45,12**
	Hệ số đồng thời		**0,80**	**0,80**		**0,80**	**0,80**
	Số lượng yêu cầu		**9,76**	**29,28**		**12,03**	**36,10**

Bảng kê phụ tải điện công nghiệp huyện Kbang:

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	PHỤ TẢI CÔNG NGHIỆP ĐẾN 2030			PHỤ TẢI CÔNG NGHIỆP ĐẾN 2040		
	DIỆN TÍCH (Ha)	CÔNG SUẤT (MW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)	DIỆN TÍCH (Ha)	CÔNG SUẤT (MW)	ĐIỆN NĂNG (triệu kWh/năm)
CÔNG NGHIỆP	30	6,00	24,00	30	6,00	24,00
Cộng		**6,00**	**24,00**		**6,00**	**24,00**
Hệ số đồng thời		**0,80**	**0,80**		**0,80**	**0,80**
Số lượng yêu cầu		**4,80**	**19,20**		**4,80**	**19,20**

Bảng tổng hợp phụ tải điện huyện Kbang:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	
			2030	2040
1	Công suất điện dân dụng	MW	17,91	21,67
2	Công suất điện công nghiệp	MW	4,80	4,80
3	Điện năng dân dụng	triệu kWh/năm	53,72	65,01
4	Điện năng công nghiệp	triệu kWh/năm	19,20	19,20
5	Hệ số đồng thời		0,70	0,70
6	Mức tổn hao và dự phòng	%	15	15
7	**Tổng công suất điện yêu cầu**	**MW**	**16,97**	**19,79**
8	**Tổng điện năng yêu cầu**	**triệu kWh/năm**	**54,51**	**62,95**

3. Nguồn điện

3.1. Nhà máy điện

- Hiện nay trên địa bàn huyện Kbang có nhà máy thủy điện Ka-nak có công suất điện 13MW, nhà máy thủy điện Đăk Ble công suất điện 5MW và nhà máy thủy điện Krông Pa 2 có công suất điện 15MW đang vận hành.
- Dự án nhà máy điện mặt trời trên lòng hồ Thủy điện Kanak, Công suất dự kiến 69MW, sản lượng điện trung bình năm 124MWh/năm. Diện tích mặt hồ chiếm khoảng 102ha (vị trí 1: 33ha, vị trí 2: 69ha).
- Dự án nhà máy điện gió KBang A, KBang B đặt tại xã An Thành huyện Đak Pơ và xã Tơ Tung, Kông Lơng Khơng huyện KBang. Diện tích khoảng 1901,66ha, công suất dự kiến là 35/220kV 2x125MVA.
- Dự án nhà máy điện gió KBang 1 đặt tại xã Đông, Nghĩa An, huyện KBang. Diện tích 1331ha, công suất dự kiến 33/220kV 2x63MVA.
- Dự án nhà máy điện gió An Thành Gia Lai đặt tại xã An Thành huyện ĐakPơ và xã Tơ Tung huyện Kbang với công suất 96,6MW, diện tích khoảng 977ha.
- Dự án nhà máy điện gió đặt tại các xã Kô Bờ La, Kông Lơng Khơng huyện Kbang công suất dự kiến 99MW, Diện tích khoảng 1920 ha.

Tên dự án	Nhà đầu tư	Địa điểm		CS dự kiến (MW)	Diện tích khảo sát (ha)	DT đất sử dụng (ha)			Văn bản liên quan
		Xã	Huyện			Vĩnh viễn	Tạm thời	Tổng cộng	
NMĐG An Thành Gia Lai	Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	An Thành Tơ Tung	Đak Pơ Kbang	96.6	977.00	20.80	13.80	34.60	- Văn bản số 1854/UBND-CNXD ngày 26/8/2019 của UBND tỉnh; - Tờ trình số 2983/TTr-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh.
Cụm NMĐG KBang A, KBang B	Công ty TNHH MTV Trang Đức	An Thành Tơ Tung, Kông Lơng Khơng	Đak Pơ Kbang	197.4	1,901.66	41.88	24.99	66.87	- Văn bản số 84/UBND-CNXD ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh; - Tờ trình số 1513/UBND-CNXD ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh.
NMĐG KBang 1	Công ty TNHH Phát triển và Vận hành Năng lượng tái tạo Trái đất	Đông, Nghĩa An	Kbang	110	1,331.00	37.95	21.61	59.56	- Văn bản số 2078/UBND-CNXD ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh; - Tờ trình số 1897/TTr-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh.
Nhà máy Điện Gió	Liên doanh Cty CP TSV & Cty The Blue Circle	Kông Lơng Khơng Cư An	Kbang Đak Pơ	172.5	1987.55	65.82	69.59	135.41	Văn bản số 1839/UBND-CNXD ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh
Nhà máy Điện Gió	Công ty Cổ phần Đầu tư HLP	Kông Lơng Khơng, Kông Bờ La, Nghĩa An, Đăk Hlơ, Đông, Tơ Tung Cưu An	Kbang Đak Pơ	600	5954.00	210.00	180	390	Văn bản số 2203/UBND-CNXD ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh
Nhà máy Điện Gió	Công ty TNHH Đầu tư VNM	Kông Bờ La, Kông Lơng Khơng	Kbang	99	1920.00	29.12	20.80	49.92	Văn bản số 1456/UBND-CNXD ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh

3.2. Nguồn điện

– Nguồn cấp điện cho huyện KBang chủ yếu là các tuyến trung thế 22kV từ trạm biến áp trung gian 110/22kV -1x25MVA KBang tại thị trấn KBang hiện hữu.

– Với quy mô dân số và diện tích cụm công nghiệp đến năm 2030, 2040 dự báo công suất điện cho huyện KBang khoảng 16,97MW (đến năm 2030) và 19,79MW (đến năm 2040) công suất trạm 110/22kV -1x25MVA KBang cần nâng cấp công suất trạm

110kV Kbang lên 2x25MVA (giai đoạn 2030 đến 2040) để đủ cung cấp điện cho nhu cầu phát triển về đô thị, công nghiệp, nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

3.3. Tiềm năng nguồn năng lượng khác

a. Năng lượng gió

- Hiện UBND tỉnh Gia Lai đã cho phép 99 dự án triển khai khảo sát để đầu tư xây dựng các dự án phong năng trên địa bàn, với tổng công suất trên 13.000MW. Việc này giúp Gia Lai trở thành một trong những địa phương có tiềm năng hàng đầu của cả nước về phát triển phong năng trong tương lai, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.
- Qua khảo sát sơ bộ tại một số vị trí và dữ liệu được thu thập, lưu trữ của Ngân hàng Thế giới, Gia Lai có 4 khu vực có lượng gió mạnh và không có sự chênh lệch nhiều giữa các tháng trong năm với tốc độ trung bình trên 6,3 m/s. Theo đó, tiềm năng phát triển các dự án điện gió với quy mô công suất có thể đạt khoảng 11.950MW.
- Trong đó, khu vực phía Đông tỉnh gồm các huyện Mang Yang, Đak Pơ, Kông Chro, Kbang và thị xã An Khê đạt khoảng 3.800MW; khu vực phía Đông Nam tỉnh gồm các huyện Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa và thị xã Ayun Pa là khoảng 1.300MW; khu vực phía Tây tỉnh gồm các huyện Chư Prông, Đức Cơ, Chư Sê, Chư Pưh và Đak Đoa khoảng 6.350MW; khu vực gần TP. Pleiku khoảng 500MW.

b. Năng lượng mặt trời

- Theo đánh giá của các nhà đầu tư, Gia Lai là một trong số ít địa phương trong cả nước có mức độ bức xạ nhiệt cao, thuận lợi cho việc phát triển các dự án điện mặt trời. Do vậy, khi các dự án được triển khai, không những doanh nghiệp được hưởng lợi từ cơ chế ưu đãi mà địa phương còn có nguồn thu đáng kể, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

4. Lưới điện

4.1. Lưới Cao thế

- Trong địa bàn huyện Kbang có các tuyến cao thế, 110kV đi ngang qua, cần có hành lang bảo vệ lưới điện theo Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện như sau:

+ Tuyến cao thế 110kV có hành lang bảo vệ lưới điện 16m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 8m).

4.2. Lưới trung thế

- Điện áp chuẩn: 22kV, 3 pha.
- Cấu trúc lưới điện: tại các dự án khu dân cư mới, khu trung tâm thị trấn Kbang và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; tại các khu vực dân cư mật độ thấp, lưới điện được thiết kế hình tia. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60 – 70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép của đường dây.
- Tiêu chuẩn điện áp lưới trung thế cho phép: các đường dây trung thế mạch vòng, khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp tại hộ xa nhất ≤ 5% ở chế độ vận hành bình thường và không quá 10% ở chế độ sau sự cố. Các đường dây trung thế hình tia có tổn thất điện áp cuối đường dây ≤ 5%.

- Tại các khu trung tâm, khu đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.
- Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm thị trấn Kbang: đường trục dùng cáp ngầm tiết diện ≥ 240mm² hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện ≥ 185mm². Các nhánh rẽ dùng cáp ngầm hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện ≥ 120mm².
- Khu vực dân cư mật độ thấp: đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 120mm². Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 70mm².

4.3. Trạm biến áp phân phối

- Loại trạm hợp bộ và nhà trạm: sử dụng cho các khu đô thị, khu dân cư mới yêu cầu cao về mặt mỹ quan cho các tòa cao tầng, khu thương mại và dịch vụ trong khu vực trung tâm .
- Loại trạm thân trụ thép: sử dụng cho các khu đô thị, khu dân cư mới yêu cầu cao về mặt mỹ quan cho, khu thương mại và dịch vụ giải trí.
- Trạm trên cột và trạm giàn: sử dụng cho các cụm dân cư ngoại thị, các khu vực vành đai đô thị đồng bộ với lưới điện trên không.
- Tại các dự án khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 250kVA đến 630kVA.
- Khu vực dân cư mật độ thấp sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 100kVA đến 400kVA, hoặc máy biến áp 1 pha có công suất từ 25kVA đến 75kVA.
- Các trạm biến áp chuyên dùng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

4.4. Lưới hạ thế

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Lưới hạ thế được thiết kế hình tia trừ các phụ tải công nghiệp, dịch vụ thương mại, khu phố có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.
- Tại các dự án khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị và các hộ phụ tải quan trọng: sử dụng cáp đồng Cu/XLPE/ đi ngầm PVC tiết diện đường trục ≥ 95mm², tiết diện đường nhánh ≥ 70mm², bán kính cấp điện từ 200m đến 300m.
- Khu vực dân cư mật độ thấp: sử dụng đường dây trên không có tiết diện đường trục ≥ 70mm², tiết diện đường nhánh ≥ 50mm², bán kính cấp điện từ 500m đến 800m.

4.5. Lưới điện chiếu sáng

- Cấp điện áp chuẩn : 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không, và cáp XLPE 0,6KV ruột đồng hoặc cáp Cu/PVC luồn trong ống HDPE chôn trong đất cho các tuyến điện ngầm.
- Đèn chiếu sáng là loại đèn Led hoặc sodium 220V hoặc các loại đèn có hiệu suất cao tiết kiệm điện, mức độ chiếu sáng phải đạt theo QCVN 07-7:2016 – Các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình chiếu sáng. Sử dụng các thiết bị điều khiển giảm công suất chiếu sáng vào giờ thấp điểm để tiết kiệm năng lượng.

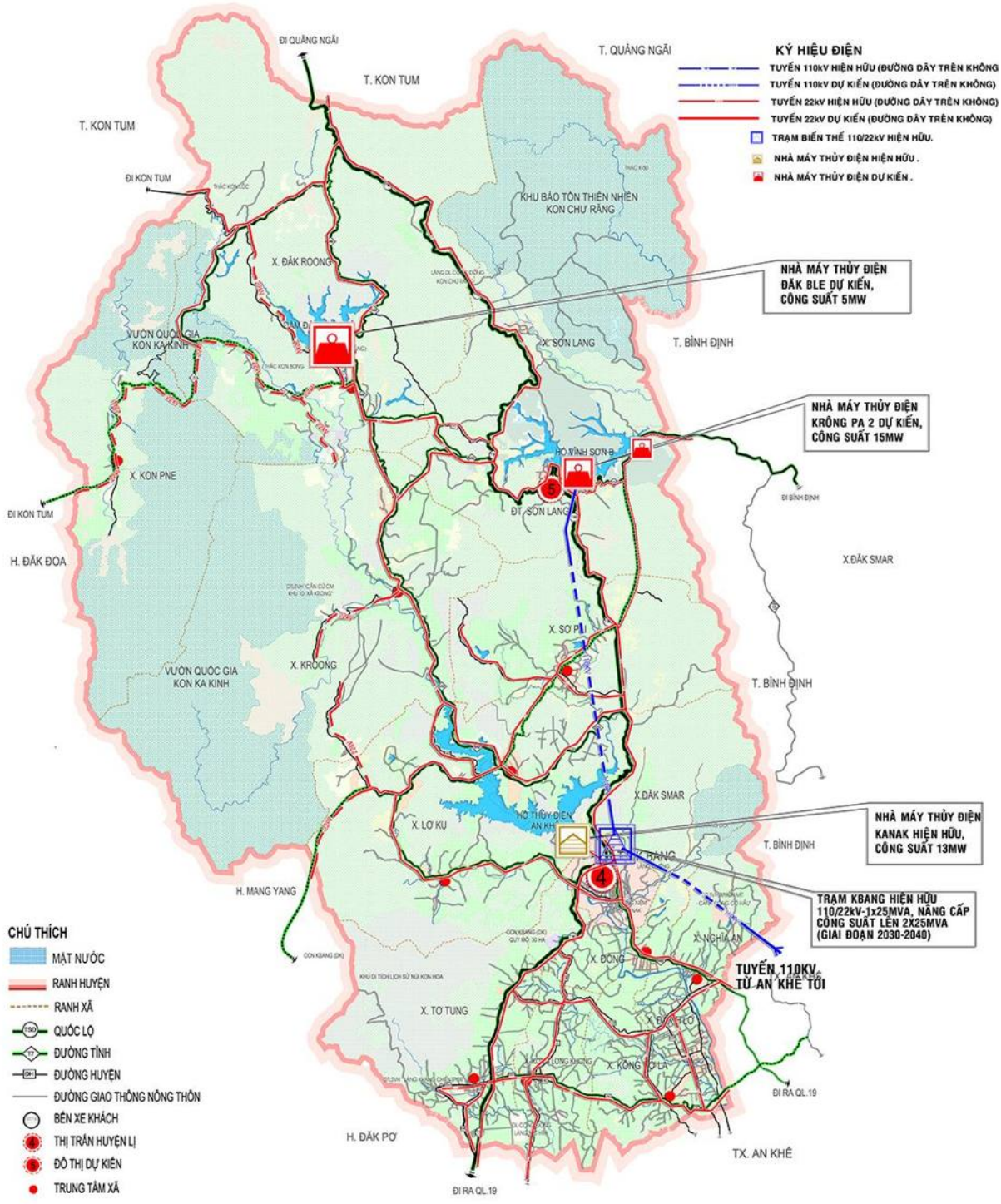

Hình 34. Sơ đồ quy hoạch hệ thống cấp Điện Vùng.

CHƯƠNG VII: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢT

I. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính liên quan

1.1. Các vấn đề môi trường chính

- Chất lượng đất, ô nhiễm đất.
- Chất lượng không khí: Các vấn đề ô nhiễm không khí, tiếng ồn do phát thải công nghiệp, giao thông.
- Chất lượng nước: Chất lượng và trữ lượng nguồn nước, ô nhiễm nước mặt và nước ngầm, nước thải..
- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế, chất thải nguy hại
- Hệ sinh thái và không gian xanh: Hệ sinh thái nông nghiệp, không gian xanh, mặt nước hoặc bộ khung thiên nhiên bảo vệ môi trường.

1.2. Các mục tiêu môi trường trong các văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn và tiêu chuẩn liên quan đến môi trường

- Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm; cải thiện điều kiện sống của người dân.
- Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên;
- Ngăn chặn đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường (ÔNMT), suy thoái tài nguyên; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh ít chất thải đặc biệt trong nông nghiệp.

2. Hiện trạng môi trường

2.1. Hiện trạng môi trường nước

❖ **Nước mặt:**

- Nhìn chung môi trường nước huyện Kbang chưa có dấu hiệu suy giảm đáng kể, tuy nhiên nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh, nhất là các khu dân cư tập trung như thị trấn Kbang.
- Trong những năm gần đây sản xuất nông nghiệp có chiều hướng gia tăng trong việc sử dụng các sản phẩm thuốc trừ sâu và các chế phẩm sinh học, vì vậy sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn nước mặt sông Ba phục vụ cho nước cấp sinh hoạt.
- Kết quả khảo sát chất lượng nước ao, nguồn nước cấp cho ao và hồ chứa ở một số xã có tiềm năng mặt nước nuôi trồng thủy sản ở huyện Kbang năm 2011 cho thấy, chất lượng nước là khá tốt. Nồng độ của hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và bảo tồn động thực vật thủy sinh, tưới tiêu thủy lợi (QCVN 08-2008/BTNMT). Hàm lượng các chất hữu cơ (thể hiện qua thông số BOD, COD) và chất dinh dưỡng (thể hiện qua các thông số NO2-N, NO3-N, PO43-) có trong mẫu nước là thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Nước cũng chưa bị ô nhiễm bởi kim loại như Silic và sắt. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm vi khuẩn là khá cao vượt gấp nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép.

❖ **Nước ngầm:**

Các chất thải sinh hoạt và hệ thống thoát nước thải tại các khu dân cư chưa được quan tâm, rác thải chưa được thu gom đúng nơi quy định, nước thải chủ yếu tự thấm xuống đất, đã gây nên ô nhiễm chất lượng nước ngầm. Ngoài ra, nước thải của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp thường không được xử lý mà cho thấm trực tiếp xuống đất cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm ở huyện Kbang.

2.2. Hiện trạng môi trường đất

Nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường đất của huyện Kbang là việc sử dụng không hợp lý phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật và thuốc kích thích tăng trưởng cho cây trồng. Ngoài ra việc canh tác thiếu hợp lý trên các vùng sinh thái đặc thù cũng là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng thoái hóa, bạc màu và rửa trôi. Chất thải từ các hoạt động công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt chưa được xử lý thích hợp là nguyên nhân thứ ba dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường đất của huyện.

2.3. Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

Tình trạng ô nhiễm khí thải chủ yếu xuất phát từ các cơ sở có lượng khí thải không được xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn Việt Nam cho phép. Nguyên nhân ô nhiễm khí do mùi của các chất hữu cơ phân huỷ kị khí gây ra như : H2S, NH3, các hợp chất mercaptan, khí metan, các axit hữu cơ bay hơi và một số khí thải do đốt nhiên liệu để sấy sản phẩm.

2.4. Hiện trạng môi trường sinh thái

Hiện nay hệ sinh thái rừng đang có nguy cơ suy giảm do các nguyên nhân như: sự phát triển của phát triển đô thị, nông nghiệp cũng làm giảm suy giảm diện tích rừng. Rất cần thiết phải có biện pháp quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và gìn giữ nguồn tài nguyên quý hiếm này.

2.5. Hiện trạng môi trường văn hóa - lịch sử

- Di tích văn hóa-lịch sử, nghệ thuật kiến trúc là những tài sản vô giá của mỗi dân tộc. Nó vừa có ý nghĩa văn hóa vật thể vừa có ý nghĩa văn hóa phi vật thể. Đây là những giá trị vật chất và tinh thần của mỗi địa phương nói riêng và của quốc gia nói chung.
- Trên địa bàn huyện có các công trình tôn giáo như đền, chùa, miếu, đình, nhà thờ và di tích lịch sử như cánh đồng Cô Hầu, làng kháng chiến Stơr, khu căn cứ cách mạng Khu 10 (Krong),... Các khu di tích này cần được bảo tồn, tôn tạo và bảo quản.

2.6. Nhận xét chung về hiện trạng môi trường

- Qua phân tích và đánh giá các yếu tố môi trường của huyện cho thấy chất lượng môi trường nước mặt và nước ngầm, không khí, tiếng ồn, chất thải rắn,... chưa ở mức độ cấp bách. Tuy nhiên thực trạng ô nhiễm môi trường cục bộ tại các điểm ô nhiễm như: Khu vực các cụm công nghiệp, khu vực đầu nguồn sông, các cơ sở sản xuất công nghiệp… của huyện đang ở mức độ cần báo động cần có các giải pháp bảo vệ.

3. Phân tích, dự báo tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng theo đồ án

3.1. Phân tích các nguồn gây ô nhiễm

- Theo đồ án quy hoạch dự báo dân số của đô thị khu vực đến năm 2030 sẽ là 24.000 người và đến năm 2040 là 34.000 người. Bên cạnh đó số lượng khách du lịch lưu trú tại đô thị sẽ tăng nhanh (khi Kbang là một trong những trung tâm du lịch và dịch vụ

du lịch). Việc gia tăng này sẽ kéo theo sự gia tăng các chất ô nhiễm hàng ngày vào môi trường như khối lượng CTR sinh hoạt, nước thải cần phải xử lý.

- Việc xây dựng và phát triển các loại hình du lịch và dịch vụ du lịch sẽ là những yếu tố tác động đến môi trường. Để giải quyết vấn đề môi trường việc xây dựng các trạm xử lý nước thải, thu gom và xử lý CTR cần được ưu tiên hàng đầu, đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân.
- Bên cạnh đó, việc xây dựng cụm công nghiệp mới sẽ là nguồn gây ô nhiễm tiềm tàng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và đời sống nhân dân ở các khu vực xung quanh cụm công nghiệp nếu không có cơ sở hạ tầng tốt, xử lý triệt để và biện pháp quản lý chặt chẽ.
- Việc xây dựng, phát triển thêm 1 số tuyến giao thông trọng yếu cũng là một nguồn gây tác động tới môi trường không khí và tiếng ồn của đô thị.
- Hoạt động san nền và đào đắp phục vụ xây dựng đô thị có ảnh hưởng đáng kể, làm suy thoái hệ sinh thái. Do vậy việc lấy đất phải được khoanh vùng trước các khu vực, tránh gây sụt lở, ngập lụt.

3.2. Xu thế diễn biến về môi trường

a. Môi trường nước

- Chất lượng môi trường nước mặt sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của con người cũng như động thực vật vì đây sẽ là một trong những nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư sinh sống. Tuy nhiên quá trình đô thị hoá, việc gia tăng dân số cũng như khách du lịch, đặc biệt là việc phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp sẽ có tác động không nhỏ đến chất lượng nước của huyện.

❖ **Nước thải sinh hoạt:**

- Theo dự kiến, đến năm 2030 chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt sẽ là 120 lít/người.ngày đêm và nhu cầu nước sạch để phục vụ sinh hoạt sẽ là 9.800 m3/ngày đêm. Đồng thời, tương ứng với lượng nước sạch tiêu thụ phục vụ sinh hoạt, lượng nước thải sinh hoạt của toàn huyện cũng tăng lên. Có nguồn gốc xuất phát từ các hoạt động sinh hoạt của con người, đặc điểm của loại nước thải này là thường có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như: BOD5, COD, DO, SS, coliform, trứng giun sán… khá cao. Các chỉ số hoá học khác như hàm lượng kim loại thấp. Khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, nhất là với môi trường nước mặt, nước ngầm, môi trường không khí…

Chất ô nhiễm	*Hệ số (g/người.ngày)*	*Tải lượng năm 2030 (kg/ngày)*
Chất rắn lơ lửng (SS)	70 – 145	5.915 –12.253
Amoni (N-NH_4)	3,6 – 7,2	304 – 608
Tổng Nitơ (N)	6 – 12	507 – 1.014
Tổng Photpho (P)	0,6 – 4,5	51 – 381
BOD_5	45 – 54	3.803 – 4.563
COD (dicromat)	85 – 102	7.183 – 8.619
Dầu mỡ phi khoáng	10 – 30	845 – 2.535

Bảng dự báo tải lượng ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của đô thị .

Như vậy, có thể nhận thấy rằng tải lượng và thành phần chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của đô thị được dự báo là rất phức tạp và không ổn định. Nếu chúng không được quản lý và xử lý một cách triệt để thì sẽ gây ra các tác động tiêu cực tới môi trường.

❖ **Nước thải công nghiệp:**

– Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích cụm công nghiệp;

– Nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc trong cụm công nghiệp;

– Nước thải sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp bao gồm nước sản xuất, nước làm mát, nước rửa,...

+ Sự ô nhiễm nước thải tại cụm công nghiệp cũng là vấn đề đáng được quan tâm. Đa số nước thải từ các nhà máy đều được thoát chung với hệ thống thoát nước mưa và được dẫn vào hệ thống cống thải chung sau đó chảy vào các nguồn nước mặt như hồ, sông … làm ô nhiễm đến các nguồn nước mặt này. Nguyên nhân của vấn đề này là các doanh nghiệp và các nhà đầu tư vẫn chưa quan tâm đến vấn đề xử lý nước thải do nguồn kinh phí cho việc đầu tư hệ thống xử lý tương đối cao. Cần phải có các chương trình hỗ trợ về vốn và những biện pháp chế tài chặt chẽ trong vấn đề quản lý môi trường thì trong tương lai vấn đề ô nhiễm nước thải này sẽ dần dần được cải thiện.

+ Nước thải công nghiệp trong các cụm công nghiệp tập trung tính bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước (Tiêu chuẩn cấp nước: 35m3/ha).

+ Riêng nước thải có thành phần và tính chất rất đa dạng, phức tạp và phụ thuộc nhiều vào loại hình sản xuất, dây chuyền công nghệ, thành phần nguyên vật liệu, chất lượng sản phẩm… của nhà máy, xí nghiệp công nghiệp. Các tác nhân gây ô nhiễm như: các chất hữu cơ (axit, este, phenol, dầu mỡ, chất hoạt tính bề mặt…), các chất độc (xianua, asen, thuỷ ngân, muối đồng,…), các chất gây mùi, các chất cặn, các chất rắn… nên khả năng gây ô nhiễm rất cao.

+ Đối với nước thải công nghiệp địa phương (phân bố rải rác trong đô thị) thì yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn vệ sinh sau đó xả ra hệ thống thoát nước ngoài đô thị.

+ Đối với công nghiệp tập trung thì nước thải xử lý 2 lần: lần 1 xử lý đạt cấp C theo TCVN khử các chất độc (nếu có). Sau đó xử lý tập trung tại trạm làm sạch tập trung của cụm công nghiệp để xử lý đạt giới hạn A theo TCVN 40-2011.

b. Môi trường không khí và tiếng ồn

– Hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt là nhà máy hoạt động xây dựng, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải sử dụng động cơ đốt trong trên các tuyến giao thông nội thị và hoạt động sinh hoạt hằng ngày của con người sẽ là những nguồn gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn thường xuyên.

– Để thực hiện theo đúng quy hoạch từ nay đến 2030 đô thị sẽ có tốc độ xây dựng các hạ tầng cơ sở khá lớn. Các hoạt động này sẽ tác động đáng kể đến chất lượng môi trường không khí chủ yếu là bụi và tiếng ồn như: hoạt động san nền, vận chuyển vật liệu xây dựng, hoạt động tại các công trường xây dựng...

Loại xe	Mức độ tiếng ồn (dB)
Xe du lịch	77
Xe mini bus	84
Xe vận tải	93
Xe moto 4 kỳ	94
Xe moto 2 kỳ	80

Bảng mức ồn của các loại xe cơ giới (Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) tổng hợp)

- Mức độ ô nhiễm giao thông phụ thuộc nhiều vào chất lượng đường xá, lưu lượng, chất lượng kỹ thuật xe qua lại và số lượng nhiên liệu tiêu thụ. Để ước tính thải lượng ô nhiễm có thể sử dụng hệ số ô nhiễm do Cơ quan Bảo vệ Môi trường Mỹ (US EPA) và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thiết lập như sau:
- Xe ô tô sử dụng xăng khi chạy 1km trên đường sẽ thải vào không khí các chất ô nhiễm sau đây:

Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (g/km)		
	Động cơ < 1.400 cc	Động cơ 1.400 – 2.000 cc	Động cơ > 2.000 cc
Bụi	0,07	0,07	0,07
SO_2	1,9× S	2,22 ×S	2,74 ×S
NO_X	1,64	1,87	2,25
CO	45,6	45,6	45,6
THC	3,86	3,86	3,86
Pb	0,13 Pb	0,15 Pb	0,19 Pb

Bảng hệ số phát thải ô nhiễm từ xe ô tô sử dụng xăng (Nguồn:Cơ quan Bảo vệ Môi trường Mỹ (US EPA))

Ghi chú:

+ S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%)

+ Pb là hàm lượng chì trong nhiên liệu (hiện nay Pb = 0)

+ Trung bình, một ô tô khi tiêu thụ 1.000 lít xăng sẽ thải vào không khí 291 kg CO; 11,3 kg NOX; 0,4 kg Anđêhyt; 33,2 kg THC; 0,9 kg SO2.

Xe tải chạy 1 km trên đường sẽ thải vào không khí các chất ô nhiễm sau đây:

Chất ô nhiễm	***Tải lượng các chất ô nhiễm theo tải trọng xe (g/km)***					
	Tải trọng xe < 3,5 tấn			Tải trọng xe 3,5 ÷ 16 tấn		
	Trong đô thị	Ngoài đô thị	Đường cao tốc	Trong đô thị	Ngoài đô thị	Đường cao tốc
Bụi	0,2	0,15	0,3	0,9	0,9	0,9
SO_2	1,16 S	0,84S	1,3S	4,29S	4,15S	4,15S

NO_X	0,7	0,55	1	1,18	1,44	1,44
CO	1	0,85	1,25	6,0	2,9	2,9
THC	0,15	0,4	0,4	2,6	0,8	0,8

Bảng hệ số ô nhiễm phát sinh từ xe tải theo tải trọng (Nguồn:Cơ quan Bảo vệ Môi trường Mỹ (US EPA))

- Do vậy trong tương lai do hệ thống giao thông sẽ mở rộng và lưu lượng xe tăng do đó khối lượng phát thải trong giao thông qua đô thị sẽ tăng nhanh. Theo quy hoạch đã dự báo đến năm 2040, đồng thời sẽ có nhiều bãi đỗ xe. Đây cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí cục bộ do lưu lượng xe lớn. Do đó cũng cần quy hoạch các bãi đỗ xe có khoảng cách an toàn tới khu dân cư.
- Đối với các loại nguồn thải khí từ phương tiện giao thông vận tải và hoạt động hàng ngày có cường độ phát thải không ổn định, tải lượng phát thải nhỏ, có khả năng gây ô nhiễm cục bộ, khó kiểm soát nhưng ít ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí chung của đô thị Kbang trong tương lai.
- Ngoài các nguồn thải trên, nguồn thải từ phát triển công nghiệp trong huyện cũng là một nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí của khu vực.

c. Môi trường đất và đa dạng sinh học

- Hoạt động xây dựng nào cũng ảnh hưởng tới tài nguyên đất. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng một phần đất nông nghiệp sang các mục đích sử dụng khác theo chiều hướng tích cực hơn như: phục vụ cho hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, xây dựng đô thị mới, các khu dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch nghỉ ngơi sinh thái và một loạt các cơ sở hạ tầng kỹ thuật quan trọng đã mang tới sự thay đổi lớn về kinh tế cho người dân thông qua các hình thức hoạt động. Có thể thấy việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường đất, nước và không khí để giữ gìn môi trường sống và cảnh quan vốn có của đô thị là rất cần thiết. Một mặt giúp cho người dân ổn định công việc song vẫn phải lưu ý đến phương án đền bù thỏa đáng cho các hộ thuộc diện phải di dời.
- Ngoài việc hình thành các khu chức năng trên thì môi trường đất báo động có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng hoạt động của các phương tiện giao thông, việc thi công các công trình phục vụ nhằm phát triển kinh tế; các hoạt động công nghiệp với việc xả thải chất thải nếu không được kiểm soát chặt chẽ hoặc việc xây dựng các khu chôn lấp chất thải rắn không có hệ thống khử mùi , sự cố xảy ra trong quá trình thi công và vận hành các trạm xử lý; nghĩa trang không có hệ hống thu gom và xử lý chống thấm đúng kỹ thuật và hợp vệ sinh, không có cây xanh cách ly.. chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường sẽ là những nguy cơ tiềm tàng dẫn đến sự biến đổi tính chất lý hóa học của đất, cấu trúc nền của đất. Bên cạnh đó, dưới sự gia tăng dân số thì việc đảm bảo cung cấp an ninh lương thực, thực phẩm, cùng với các hoạt động nông nghiệp công nghệ cao phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng và việc sử dụng lượng lớn phân hoá học và thuốc trừ sâu diệt cỏ trên một ha đất nông nghiệp để nâng cao năng suất sẽ có nguy cơ làm đất bị ô nhiễm -> khó khăn cho việc canh tác đất nông nghiệp -> suy giảm hệ sinh thái nông nghiệp.

3.3. Đánh giá, tác động môi trường của đồ án quy hoạch

- Đi cùng với quá trình phát triển và xây dựng phát triển của huyện Kbang là những tác động không nhỏ đến môi trường và hoạt động sống của cộng đồng dân cư cũ và dân

cư mới. Những ảnh hưởng này có thể là tích cực hoặc tiêu cực, có thể tác động mạnh hay nhẹ. Để đánh giá một cách khách quan những tác động, trong nghiên cứu môi trường, người ta thường dùng phương pháp ma trận. Đây là phương pháp được coi là có hiệu quả và được sử dụng rộng rãi. Xây dựng ma trận để đánh giá sẽ thể hiện các mức độ tác động của các hoạt động phát triển đến môi trường. Với quan điểm về mô hình phát triển bền vững thì những tác động của các hoạt động phát triển chính là các chỉ thị áp lực đối với môi trường.

- Sử dụng phương pháp bán định lượng trong lượng hóa những tác động của đồ án quy hoạch tại khu vực nghiên cứu bao gồm các ma trận thành phần sau:
  + Ma trận quan hệ giữa các nguồn gây tác động và các yếu tố môi trường của đồ án quy hoạch.
  + Ma trận mức độ tác động các hoạt động phát triển và môi trường.
  + Ma trận tương tác giữa các nhân tố môi trường.
  + Trên cơ sở 3 ma trận thành phần để xây dựng Ma trận tổng hợp đánh giá tác động môi trường của đồ án Quy hoạch vùng huyền Kbang đến năm 2040.
- Trong ma trận tương tác giữa các nhân tố và môi trường và ma trận quan hệ giữa các nguồn gây tác động trong đồ án quy hoạch và môi trường có sử dụng phương pháp tính trọng số tầm quan trọng cho các hoạt động và các nhân tố môi trường khu vực nghiên cứu. Các thông số cần quan tâm như sau :
  + Tính toán trọng số thể hiện các mức độ cho các hoạt động theo đồ án quy hoạch.
  + Tính toán các khả năng tác động lên từng nhân tố môi trường.
  + Các mức độ được sử dụng trong cách tính như sau:
    - Không tác động: 0
    - Có tác động: +
    - Tác động nhiều: 3 điểm
    - Tác động trung bình: 2 điểm
    - Tác động ít: 1 điểm
    - Mức độ tác động tích cực: + m
    - Mức độ tác động tiêu cực: - m

Công thức tính trọng số : $Ki = \frac{Ai - A\min}{A\max - A\min} * n$ Cấp

Ghi chú: Ai: Gía trị cần tính tầm quan trọng dãy yếu tố

Amin: số lượng nhỏ nhất các mối quan hệ

Amax: số lượng lớn nhất các mối quan hệ

n: Tầm quan trọng, ở đây n được lấy bằng 3

(3: rất quan trọng, 2: quan trọng, 1 ít quan trọng).

TT	Các hoạt động phát triển	Các yếu tố môi trường chịu tác động											
		CL nước mặt	**CL nước ngầm**	**CL không khí**	**Chất thải rắn**	**Hệ sinh thái trên cạn**	**Hệ sinh thái dưới sông**	**Cảnh quan**	**CL sống**	**Văn hóa**	**Sức khoẻ**	**Tổng**	**Trọng số**
I	**Xây dựng hạ tầng**												
1	San nền	+	0	+	+	+	+	+	+	+	+	9	**3**
2	Giao thông	+	0	+	+	+	+	+	+	+	+	9	**3**
3	Hệ thống thoát nước mưa	+	0	0	0	+	+	+	+	+	+	7	**2**
4	Hệ thống cấp nước	+	0	0	0	+	0	+	+	+	+	6	**1**
5	Hệ thống cấp điện	0	0	0	0	+	0	+	+	+	+	5	**1**
6	Hệ thống thoát nước thải	+	+	+	0	+	0	+	+	+	+	8	**2**
7	Trạm xử lý nước thải	+	0	+	+	+	0	+	+	+	+	8	**2**
II	**Các phân khu phát triển theo đồ án**												
1	Các Phân khu thị trấn Kbang	+	+	+	+	+	0	+	+	+	+	9	**3**
2	Các Khu mới phát triển thành đô thị	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	10	**3**
III	**Các chức năng phát triển**												
1	Các cơ quan, công cộng	+	0	+	+	+	0	+	+	0	0	6	**1**
2	Các cụm công nghiệp tập trung	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	10	**3**
3	Các công trình đầu mối	+	+	0	+	+	+	+	+	+	+	9	**3**
4	Các khu du lịch	+	+	0	+	+	+	+	+	+	0	8	**2**
5	Các khu vực sinh thái ven Sông	+	0	+	0	+	+	+	+	+	+	8	**2**

Bảng: Ma trận quan hệ giữa các hoạt động phát triển theo đồ án quy hoạch đối với các yếu tố môi trường

TT	***Nội dung***	***CL nước mặt***	***CL nước ngầm***	***CL không khí***	***Chất thải rắn***	***Hệ sinh thái trên cạn***	***Hệ sinh thái dưới sông***	***cảnh quan***	***CL sống***	***Văn hóa***	***Sức khoẻ cộng đồng***
1	CL nước mặt	*									
2	CL nước ngầm	+	*								
3	CL không khí	+	0	*							
4	Chất thải rắn	+	+	+	*						
5	Hệ sinh thái trên cạn	+	0	+	+	*					
6	Hệ sinh thái dưới sông	+	+	0	+	0	*				
7	Cảnh quan	+	0	+	+	+	+	*			
8	CL sống	+	+	+	+	+	+	+	*		
9	Môi trường Văn hóa	0	0	0	+	+	0	+	+	*	
10	Sức khoẻ cộng đồng	+	+	+	+	+	+	+	+	+	*
Tổng		8	5	6	9	7	6	8	9	6	9
Theo công thức		2.3	0.5	1.285	2.7	1.875	1.5	2.3	2.7	1.5	2.7
Làm tròn		**2**	**1**	**1**	**3**	**2**	**2**	**2**	**3**	**2**	**3**

Bảng Ma trận tương tác giữa các nhân tố môi trường trong đồ án quy hoạch

Kết quả tính toán ở bảng trên đã thể hiện các yếu tố môi trường như sau:

TT	Các yếu môi trường		Các hoạt động phát triển theo đồ án quy hoạch	
	Các nhân tố	**Đánh giá**	**Các hoạt động**	**Đánh giá**
1	CL nước mặt	-72	San nền	**-69**
2	CL nước ngầm	-31	Giao thông	**-27**
3	CL không khí	-40	Hệ thống thoát nước	**-4**
4	Chất thải rắn	-114	Hệ thống cấp nước	**1**
5	Hệ sinh thái trên cạn	-70	Hệ thống cấp điện	**6**
6	Hệ sinh thái dưới nước	-40	Hệ thống thoát nước thải	**-8**
7	Cảnh quan	76	Trạm xử lý nước thải	**-8**
8	Chất lượng sống	210	Khu đô thị trung tâm hành chính	**9**
9	Văn hóa	48	Các Khu đô thị mới	**3**
10	Sức khoẻ cộng đồng	111	Các phân khu	**9**
11			Khu đô thị	**3**
12			Các cơ quan, công trình công cộng	**2**
13			Các cụm công nghiệp tập trung	**-27**
14			Các công trình đầu mối	**-15**
15			Các khu du lịch	**32**
16			Dự án khu vực sinh thái ven Sông	**68**
	Tổng	**+78**		**+49**

- Tổng các giá trị tác động tiêu cực là (- 525) với các hoạt động phát triển bao gồm cả xây dựng hạ tầng và các dự án phát triển theo đồ án: hoạt động san nền, giao thông, nước thải, trạm xử lý nước thải, các dự án khu đô thị, khu tái định cư, các công trình công cộng, các cụm công nghiệp tập trung, các công trình đầu mối. Đồng thời giá trị tác động tích cực là (+625) của các hoạt động phát triển: cấp nước, thoát nước mưa, cấp điện, xây dựng các cơ quan, các khu du lịch, khu sinh thái.
- Một số yếu tố môi trường chịu ảnh hưởng tiêu cực như: chất thải rắn (-114), chất lượng nước mặt (- 72), hệ sinh thái trên cạn (- 70)… đồng thời các tác động tích cực là yếu tố môi trường chất lượng sống (+210), cảnh quan (+76), văn hoá (+48), sức khoẻ cộng đồng (+111)….
- Căn cứ vào bảng ma trận tổng hợp đánh giá tác động môi trường ta xây dựng sơ đồ đánh giá tác động môi trường. Cách xây dựng bản đồ đánh giá tác động môi trường được phân vùng như sau:

  + Vùng tác động môi trường rất mạnh: 50-100 điểm

  + Vùng tác động môi trường mạnh: 20-50 điểm

  + Vùng tác động môi trường ít: < 20 điểm

+ Vùng cải thiện môi trường: ≥ +20 điểm

4. Giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

4.1. Giải pháp chung

Để xây dựng theo quy hoạch được duyệt đảm bảo phát triển đô thị bền vững, ngoài các chính sách chung của Nhà nước có thể áp dụng một số chính sách cụ thể bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường sau:

- Có chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng và khai thác sử dụng trong khu vực khi áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến để bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Có chính sách khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện giao thông và giao thông công cộng không gây ô nhiễm môi trường.
- Có chính sách hỗ trợ và khuyến khích người dân sử dụng bể tự hoại trong từng hộ gia đình để sử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi thoát ra hệ thống cống thoát nước thải.
- Có chính sách và chế tài cụ thể đối với việc quản lý, giám sát tác động tới môi trường đồng thời đề ra chương trình và kế hoạch quản lý các hoạt động liên quan tới môi trường
- Có chính sách hỗ trợ các hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trong khu vực.
- Có chính sách tuyên truyền, vận động, giáo dục nhận thức và có chế tài cụ thể để mọi người tham gia hoạt động trong khu vực phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường.

4.2. Các giải pháp cụ thể

a. Giải pháp về kỹ thuật

❖ **Giải pháp bảo vệ môi trường đất:**

- Sử dụng đất một cách hợp lý quy hoạch sử dụng đất theo bản đồ thích nghi của từng khu vực, tận dụng khai thác quỹ đất xây dựng, hạn chế việc khai thác đất rừng.
- Đối với khu vực dân cư cần hướng dẫn nhân dân áp dụng các biện pháp sử dụng hợp lý thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, trong việc sản xuất nông, lâm nghiệp, giảm tối đa sự ô nhiễm gây ra với môi trường đất và nước.
- Thu gom, phân loại và xử lý triệt để CTR phát sinh đặc biệt là tại các khu vực du lịch.

❖ **Giải pháp bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn:**

- Vùng đô thị trồng cây xanh tại các khu đất trống quanh các khu vực đỗ xe và có mật độ phương tiện vận chuyển lớn.
- Trồng cây xanh trong khu vực và khoảng cách ly xung quanh cụm công nghiệp.

❖ **Giải pháp bảo vệ môi trường nước:**

- Nghiêm cấm mọi hình thức xả rác bừa bãi thu gom và vận chuyển rác thải phát sinh ở mọi khu vực trong ngày.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ cho hệ thống nhà hàng khách sạn trong khu vực để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường

- Hạn chế việc khai thác trái phép nguồn nước ngầm trong các hộ gia đình và các khu dân cư. Với nguồn nước ngầm đã có dấu hiệu ô nhiễm cần có biện pháp khoanh vùng hoặc đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch quy mô nhỏ đạt tiêu chuẩn, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt.
- Nước thải sinh hoạt tại các đô thị: được thu gom tập trung bằng hệ thống đường ống thu gom nước thải. Do đặc thù là loại nước thải có thành phần các chất hữu có cao nên phương pháp xử lý sinh học (bể hiếu khí, hồ sinh học, cánh đồng lọc...) thường được ứng dụng trong công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt đô thị vì tính ưu việt, đầu tư không lớn, hiệu quả xử lý cao.

❖ **Giải pháp bảo vệ môi trường do chất thải rắn:**

- Thực hiện phân loại CTR tại nguồn nhằm thuận tiện cho quá trình tái chế, các loại chất thải rắn không thể tái chế được thu gom và vận chuyển đến khu chôn lấp chung.
- Đối với chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo công tác thu gom được thực hiện hàng ngày và do một đơn vị chịu trách nhiệm quản lý. Tại các khu du lịch phải bố trí các thừng đựng CTR, cuối ngày thu gom về các điểm trưng chuyển CTR và được chuyển về khu chôn lấp CTR chung của Đô thị.

b. Giải pháp về quản lý

- Đối với các cụm công nghiệp và các TTCN nhỏ phải có vành đai cây xanh và tỷ lệ đất trồng cây xanh không được dưới 15%.
- Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong đô thị cần phải đổi mới công nghệ giảm nguồn thải, có biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn công nghiệp đặc biệt là các đơn vị công nghiệp cơ khí.
- Nghiêm cấm việc xả rác xuống các hệ thống sông, suối trong đô thị. Tại các vị trí nhạy cảm phải xây dựng hệ thống quan trắc.
- Thực hiện nghiêm chỉnh việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án khu đô thị, các dự án đầu tư xây dựng các khu xử lý nước thải, các nhà máy cấp nước, , dự án xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật...
- Tiến hành thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư đô thị trong công tác bảo vệ môi trường.
- Nâng cao ý thức của cộng đồng trong việc phân loại chất thải rắn tại nguồn.

c. Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường

- Các chỉ tiêu môi trường cần quan trắc
- Đối với môi trường nước: Cần quan trắc từ 8 đến 10 giờ sáng và từ 16 đến 18 giờ chiều vào các ngày không mưa và quan trắc các chỉ tiêu ô nhiễm theo bảng sau:

Kế hoạch quan trắc môi trường trong khu vực

Đối tượng quan trắc	***Vị trí, khu vực quan trắc***	***Thông số quan trắc theo các TCVN***
Môi trường nước	- Nguồn nước cấp cho đô thị (đập dân Văn Phong) - Nước thải sinh hoạt đô thị sau các TLSNT sinh hoạt - Nước thải công nghiệp sau các TLSNT công nghiệp	QCVN 01:2018/BYT QCVN14:2008/BTNMT

	- Nước ngầm xung quanh TLSNT, khu xử lý CTR, nghĩa trang - Nước mặt của sông Kôn	QCVN 24:2009/BTNMT
Không khí	- Ở các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, khu vực công cộng... - Ở khu vực các TLSNT, khu xử lý CTR, nút giao thông chính, do phương tiện giao thông đường bộ	QCVN 20:2009/BTNMT QCVN 05:2009/BTNMT
Tiếng ồn	- Ở các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, khu vực chợ, bến xe, khu dân cư, khu công cộng - Tại nút giao thông chính (ồn do phương tiện giao thông đường bộ)	QCVN 26:2010/BTNMT
Đất	Các khu vực dùng thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu, phân hoá học)	QCVN03:2008/BTNMT, QCVN 04:2008/BTNMT QCVN 25: 2009/BTNMT

***Ghi chú**: Thiết bị phương tiện lấy mẫu, phân tích mẫu tuân theo quy định các QCVN và quốc tế hiện hành.*

4.3. Các tác động tích cực của đồ án đến môi trường

- Môi trường kinh tế xã hội sẽ phát triển với mức thu nhập, điều kiện sống tốt hơn, thay đổi cơ cấu lao động của đô thị. Hạ tầng kỹ thuật được đầu tư và hoàn thiện, cảnh quan đô thị thay đổi sẽ làm tiền đề cho phát triển với tốc độ đô thị hóa tăng.
- Đối với các tác động tiêu cực đến môi trường như chất lượng nước, hệ sinh thái, chất lượng đất sẽ là những tác động tích luỹ và ảnh hưởng theo thời gian đến sức khỏe của dân cư. Đối với chất lượng không khí sẽ bị chịu tác động với các nguồn như giao thông, xây dựng, công nghiệp. Chất lượng nước có nguy cơ ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sinh hoạt và việc xử lý môi trường không đảm bảo. Tải lượng ô nhiễm môi trường là áp lực đối với môi trường như chất lượng nước ở một số kênh rạch.
- Các tác động môi trường tới đất, nước, không khí sẽ là những tác động tích luỹ với thời gian 10-20 năm trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch.

4.4. Một số kiến nghị bảo vệ môi trường

- Các vùng đánh giá tác động môi trường mạnh và trung bình như khu vực rừng, vùng thường nguồn và lòng hồ, cần phải được giám sát và lập các báo cáo đánh giá tác động môi trường như cụm công nghiệp, khu vực xây dựng các khu đô thị mới.
- Các khu vực nhạy cảm về môi trường như các khu vực di tích lịch sử, khu vực ven sông, cần giám sát chất lượng môi trường theo định kỳ và lập báo cáo hàng năm.
- Đối với các trạm xử lý nước thải và các bến xe, khu di tích lịch sử cần có ranh giới vùng bảo vệ và thực hiện các giải pháp kỹ thuật trong quá trình thực hiện.

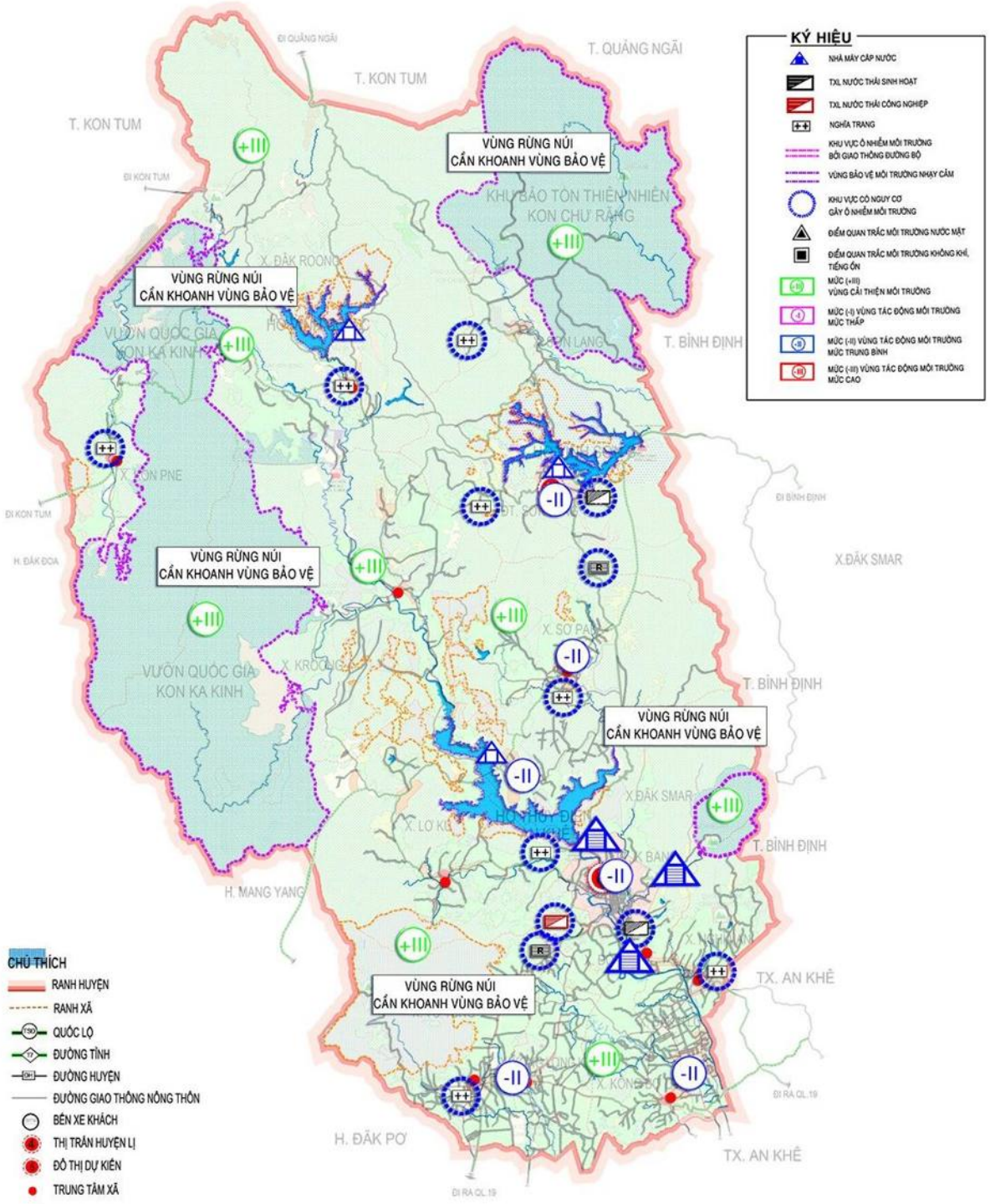

Hình 35. Sơ đồ Đánh giá môi trường chiến lược Vùng.

CHƯƠNG VIII: CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

I. CÁC TIÊU THỨC LỰA CHỌN

- Đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế (GDP) của vùng trong Tỉnh.
- Phù hợp với chính sách của tỉnh Gia Lai.
- Thu hồi vốn nhanh, có hiệu quả và tác động tích cực đến nền kinh tế của mỗi huyện thị và toàn vùng.
- Tạo được tích lũy ban đầu và nền tảng vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.
- Phát triển hợp lý và cân bằng kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các tỉnh trong vùng, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho vùng huyện KBang phát triển và hòa nhập với các huyện – thị - thành phố trong tỉnh và thị trường cà nước.
- Có khả năng cao trong việc huy động các nguồn vốn cần thiết giành cho dự án bao gồm cả khu vực tư nhân, trong nước và quốc tế.

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÙNG

Với mục tiêu xây dựng vùng huyện KBang phát triển kinh tế xã hội nhanh trong thời gian tới trên cơ sở bền vững, phát huy hiệu quả tiềm năng và nguồn lực. Để tạo động lực phát triển vùng đến năm 2040 cần chương trình và xây dựng các dự án mang tính chất vùng như sau:

Bảng 18. Chương trình, chiến lược phát triển vùng.

Mục tiêu	Chiến lược phát triển vùng	Chương trình dự án
Thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng (thông qua chiến lược phát triển không gian và hạ tầng diện rộng)	Phát triển các đô thị trung tâm tiểu vùng	Phát triển các vùng đô thị, nông thôn.
		Phát triển các vùng sản xuất
		Phát triển các vùng cảnh quan, du lịch.
		Phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao.
	Phát triển các tuyến Quốc lộ, các tuyến đường chính liên kết vùng	Nâng cấp đường Trường Sơn Đông
		Xây dựng đường tỉnh dự kiến (T5, T7)
		Nâng cấp các tuyến đường Tỉnh hiện hữu.
		Nâng cấp các tuyến đường Huyện.
	Phát triển Giao thông công cộng.	Phát triển vận tải hành khách công cộng.
		Xây dựng các đầu mối giao thông liên kết các loại phương tiện giao thông.
	Phát triển các công trình dịch vụ cấp Vùng	Xây dựng các Trung tâm giáo dục cấp Vùng.
		Xây dựng các Trung tâm y tế cấp Vùng.
		Xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ đầu mối cấp Vùng.
		Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao cấp Quốc gia, cấp Vùng.

Mục tiêu	Chiến lược phát triển vùng	Chương trình dự án
		Xây dựng Trung tâm hội nghị, triển lãm cấp vùng.
	Cải thiện môirường đô thị	Chương trình cải tạo và nâng cấp đô thị.
		Khu xử lý rác toàn vùng.
Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	Bảo vệ nguồn nước	Chương trình Quốc gia bảo vệ nguồn nước ngầm và vùng ngọt hóa
		Chương trình nạo vét, cải tạo các hệ thống thủy lợi.
	Bảo vệ rừng cảnh quan	Chương trình Quốc gia bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

III. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Hạng mục các dự án

- Đầu tư xây dựng khu dân cư và khách sạn khu vực dốc Khảo sát.
- Đầu tư xây dựng khu dân cư Tây sông Ba.
- Lập quy hoạch chi tiết và kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp Kbang quy mô giai đoạn đầu 30 ha.

Hoàn thiện cơ sở vật chất đủ điều kiện đưa vào khai thác 05 điểm du lịch về văn hóa, lịch sử và sinh thái gồm:

- Di tích lịch sử " Làng kháng chiến Stor "
- Khu di tích " Căn cứ địa cách mạng Khu 10 - xã Krong"
- Thác 50 –
- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Dự án phát triển du lịch sinh thái Khu BTTN Kon Chư Răng để triển khai thực hiện.
- Kêu gọi đầu tư dự án du lịch sinh thái tại thác Thác Hang Dơi, xã Đak Smar.
- Triển khai Dự án Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng tại làng Kon Bông, xã Đakrong.
- Kêu gọi đầu tư phủ sóng mạng di động 3G , 4G tại các điểm di tích và danh lam thắng cảnh.
- Hoàn thành điểm dừng chân tại Khu BTTN Kon Chư Răng phuc vụ khách du lịch trải nghiệm, nghỉ ngơi và ẩm thực.
- Xây dựng từ 05-07 trang trại sản xuất công nghệ cao,vườn cây ăn trái, vườn rau sạch ở các xã Sơn Lang, Kông Lơng Khơng và thị trấn Kbang để phục vụ khách đến tham quan, mua bán và thưởng thức tại chỗ.
- Xây dựng làng Bahnar truyền thống tại làng Mơ Hra (xã Kông Lơng Khơng) và làng Chiêng (thị trấn Kbang) phục vụ nhu cầu tìm hiểu đời sống văn hóa, phong tục, tập quán của dân tộc Bahnar trên địa bàn huyện.

- Xây dựng mô hình nhà ở cộng đồng (homestay) tại làng KJang, làng Mơ Hra, làng Stơr, làng Kon Bông
- Xây dựng mô hình nhà ở cộng đồng (homestay) tại làng KJang, làng Mơ Hra, làng Stơr, làng Kon Bông.

2. Hạng mục Các công trình

- Cải tạo, xây dựng một phần trung tâm hành chính huyện trên trục đường Trần Hưng Đạo. Xây dựng khu liên cơ quan và bố trí cơ quan UB Mặt trận và đoàn thể, Nội vụ sang đường Trần Hưng Đạo.
- Xây mới trụ sở Công an Huyện.
- Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế tại Sơn Lang (80-100 giường) (Nâng cấp từ trạm y tế xã).
- Đầu tư trang thiết bị y tế, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Kbang lên 250 giường.
- Nâng cấp các trạm y tế tại các xã đạt chuẩn quốc gia.
- Đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản phía Tây sông Ba (gần cầu Lê Văn Tám).
- Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tại vị trí Bến xe cũ, nằm trên các trục đường Phan Bội Châu, Lê Lợi, Ngô Mây.
- Kêu gọi đầu tư xây dựng công trình dịch vụ thương mại tại Sơn Lang (nhà hàng, khách sạn, siêu thị phục vụ nhu cầu mua sắm cho người dân trong khu vực và khách du lịch)
- Nâng cấp Trường Đào tạo nghề - Trung tâm giáo dục thường xuyên thành Trung tâm dạy nghề huyện.
- Nâng cấp, Đầu tư trang thiết bị các trường tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.
- Đầu tư xây dựng Trung tâm liên hợp thể dục thể thao cấp Huyện bao gồm sân vận động, nhà thi đấu đa năng và các công trình phục vụ.
- Hoàn thiện Dự án Đường tuần tra nội bộ Khu BTTN Kon Chư Răng
- Đầu tư xây dựng đường đi bộ trong khuôn viên Vườn Mít
- Xây dựng các nhà sản quanh cánh đồng cô Hầu
- Xây dựng hệ thống giao thông khu dân cư tập trung
- Xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa khu dân cư tập trung
- Xây dựng hệ thống ống cấp nước khu dân cư tập trung

3. Giao thông:

- Tuyến ĐT.669: Duy tu bảo dưỡng tuyến, đoạn từ xã Đak Rong đến đô thị Sơn Lang hiện đang xuống cấp. Nâng cấp tuyến ĐH.01 từ xã Đak Rong đi trung tâm xã Kon Pne. Đạt chuẩn cấp IV-MN và kết nối với tuyến đường vào khu du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Kon Ka Kinh. Xây dựng nhà nghỉ sinh thái, đường mòn dạo bộ, cơ sở vật chất phù hợp với loại hình du lịch khám phá rừng, leo núi, dã ngoại cắm trại, phát triển các làng nghề lễ hội truyền thống phục vụ du lịch.

- Khai thác và nâng cấp các tuyến đường xã, đường nội đồng dẫn đến các khu có tiềm năng du lịch như: thác Rêu (thác ba Tầng), thác Kon Bong, thác Kon Lốc…
- Nâng cấp đường vào vườn Mít cánh đồng cô Hầu nằm trong cụm di tích Tây Sơn Thượng Đạo.
- Nâng cấp tuyến đường kết nối trung tâm xã Đak H'Lơ đến quốc lộ 19 (thị xã An Khê).

4. Thủy lợi

Các dự án đầu tư quan trọng:

- Xây dựng bờ kè dọc bờ Tây sông Ba để chống sạt lở từ cầu Lê Văn Tám về thượng lưu.
- Đầu tư xây dựng đập tại thượng nguồn suối Đắk Lốp để bổ sung nguồn nước thô cho nhà máy suối Đắk Lốp vào mùa khô.
- Trong giai đoạn 2030, triển khai xây dựng các công trình cấp nước tại hồ Suối Lơ (Tơ Tung) và Hồ Đăk Knak (Sơ Pai) để cung cấp nước tưới tiêu và sinh hoạt tại hai cụm xã này. Giai đoạn 2040 sẽ nâng cấp công suất cấp nước sinh hoạt của hai công trình này lên 1.000m3/ngđ.

5. San nền- Thoát nước mưa

3.1. San nền:

- Đối với khu vực cải tạo, chỉnh trang đô thị: hoàn thiện mặt phủ, xây dựng đồng bộ hệ thống kỹ thuật hạ tầng, tạo hướng dốc xuống hệ thống thoát nước hiện hữu và xây mới.
- Đối với khu vực xây mới: khống chế cao độ san nền theo quy hoạch được duyệt.
- Cao độ khống chế nền xây dựng của vùng huyện Kbang (thị trấn Kbang và các điểm dân cư) phải đảm bảo không bị ngập lụt, không bị ảnh hưởng của lũ và sạt lở đất, đồng thời vẫn giữ được cảnh quan thiên nhiên, tránh đào đắp nhiều và tạo điều kiện thoát nước tốt cho đô thị.

3.2. Thoát nước mưa:

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa khu trung tâm đô thị hiện hữu (thị trấn Kbang và trung tâm các xã).
- Xây dựng hoàn thiện cống, mương thoát nước mưa trên đường Quốc lộ, Đường tỉnh.
- Tăng cường nạo vét hồ, sông, suối để tăng khả năng tiêu thoát nước.
- Kè đá sông, suối, hồ đi qua các đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.

6. Cấp thoát nước

- Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cho thị trấn Kbang đảm bảo nhu cầu sử dụng.
- Xây dựng hệ thống đập trữ nước suối Đắk Lốp cung cấp nguồn cho nhà máy nước Đắc Lốp.
- Xây dựng nhà máy nước tại hồ Vĩnh Sơn B cung cấp cho đô thị Sơn Lang
- Phát triển hệ thống bể chứa nước tập trung cho các khu dân cư nông thôn.

7. Thoát nước thải quản lý ctr và nghĩa trang

- Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước cho thị trấn KBang.
- Đầu tư trang thiết bị thu gom vận chuyển chất thải rắn.
- Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn cho khu vực các xã phía bắc của Huyện.

  Mở rộng quy mô, lò đốt chất thải rắn của khu xử lý chất thải rắn hiện hữu tại xã Đông đảm bảo khả năng xử lý cho khu vực

CHƯƠNG IX
CƠ CHẾ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN VÙNG

Quản lý phát triển vùng lãnh thổ hành chính của vùng Huyện là mô hình hiệu quả nhất trong việc chỉ đạo thống nhất các chương trình phát triển, các dự án đầu tư trên địa bàn Huyện. UBND Huyện là cấp có thẩm quyền để xem xét lựa chọn và cân bằng hài hòa các chiến lược phát triển của Tỉnh với lợi ích của Huyện, của cộng đồng sân cư và các nhà đầu tư với các Ngành.

I. CÁC CƠ CHẾ ƯU ĐÃI KHUYẾN KHÍCH

- Cùng với các cơ chế thu hút phát triển công nghiệp, du lịch cần xây dựng các cơ chế ưu đãi khuyến khích để phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật, hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực đầu tư về giao thông, các khu vực phát triển đô thị mới, các công trình dịch vụ đào tạo, văn hóa - giải trí qui mô lớn.
- Khuyến khích, ưu đãi trong phát triển các khu đô thị mới, đặc biệt là phát triển nhà ở phục vụ cho chuyên gia và lao động của các cụm công nghiệp. Ưu đãi đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở tái định cư.
- Hỗ trợ các chủ đầu tư thực hiện dự án khu đô thị mới như hỗ trợ trong công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư và hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tăng cường năng lực dịch vụ công ích đô thị.

II. VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

- UBND Huyện và chính quyền các địa bàn quản lý phát triển đô thị theo phân cấp để triển khai các quy hoạch, dự án xây dựng và các hệ thống cơ sở hạ tầng theo đúng các quy hoạch đã được phê duyệt. Sở Xây dựng hỗ trợ về mặt chuyên ngành.
- Cần có sự đồng thuận giữa các UBND Huyện và các cơ quan chức năng để thực hiện quy hoạch, nếu không sẽ gây lãng phí về nguồn lực tài chính và đất đai, tổn hại đến môi trường kinh tế và dân sinh.

III. LẬP KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG

- Cùng với công tác lập quy hoạch vùng là các kế hoạch, chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch vùng. Ưu tiên vốn ngân sách để xây dựng các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật.
- Điều chỉnh các Quy hoạch Ngành theo các mục tiêu và chương trình đã được thống nhất.

IV. LẬP QUY CHẾ QUẢN LÝ VÙNG

- Đây là một công cụ quan trọng để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch, trong đó xác lập những yêu cầu, tiêu chí về quy hoạch đặt ra cho các công tác lập các quy hoạch đô thị, các cụm công nghiệp, khu du lịch trong huyện, quản lý các vùng cảnh quan, ... cũng như đưa ra các yêu cầu về qui hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật để quản lý các dự án đầu tư xây dựng.
- Cơ chế quản lý là yếu tố mấu chốt quan trọng cho sự vận hành thành công một qui hoạch xây dựng vùng huyện, đặc biệt với một địa bàn đang hấp dẫn các nguồn đầu tư và lao động hướng tới sự phát triển có lựa chọn và bền vững.

V. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

- Xúc tiến việc lập các dự án khả thi: Căn cứ vào quy hoạch, chương trình - dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư trong từng giai đoạn, phân kỳ đầu tư và kế hoạch hàng năm, thực hiện đi trước một bước trong việc lập các dự án đầu tư.
- Phân loại các công trình đầu tư trên địa bàn huyện theo nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là các công trình huy động vốn ngoài ngân sách hoặc công trình áp dụng theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.
- Huy động nguồn lực từ xã hội thông qua các cơ chế chính sách, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và nhân dân tham gia đầu tư.
- Thực hiện đơn giản hóa các thủ tục, tuyên truyền phổ biến các thông tin: dự báo phát triển kinh tế - xã hội, chính sách ưu tiên, thị trường, giá cả để các chủ đầu tư có quyết sách lựa chọn, bỏ vốn đầu tư vào các mục tiêu kinh tế quy hoạch đã đề ra.
- Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư; tạo môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư; chủ động xúc tiến, kêu gọi tìm kiếm đối tác đầu tư.
- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, xem nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn nước ngoài là quan trọng. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa các nguồn lực dành cho đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nghiên cứu, áp dụng các hình thức đầu tư theo phương thức BT, BOT, BTO, PPP, …

CHƯƠNG X
CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động nguồn vốn đầu tư

1.1. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách

- ***Nguồn vốn ngân sách Trung ương:*** Để tranh thủ nguồn vốn này hàng năm huyện cần thực hiện tốt công tác quy hoạch và chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện. Ưu tiên triển khai các công trình trọng điểm Quốc gia như: đường Trường Sơn Đông
- ***Nguồn vốn ngân sách do tỉnh, huyện quản lý:*** Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ Trung ương để đầu tư các công trình trọng điểm cơ sở hạ tầng, huy động tối đa vốn trái phiếu Chính phủ để triển khai nhanh đầu tư các chương trình đầu tư về giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, cấp thoát nước, … Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của huyện, tăng nguồn thu từ quỹ đất, tăng huy động GDP vào ngân sách phù hợp với cơ cấu kinh tế của huyện.
- ***Nguồn thu để lại:*** Là nguồn thu quan trọng nhất cho ngân sách của huyện gồm nguồn thu sử dụng đất và thuê đất, ... Trong đó cần đặc biệt quan tâm đến nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất. Đây là nguồn thu có thể huy động được và được để lại đầu tư. Để tăng cường nguồn thu này cần phải tiến hành các giải pháp xúc tiến các quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện để hình thành các quỹ đất có thể bán đấu giá hoặc giao đất thu tiền sử dụng đất. Ngoài ra chính quyền đô thị cần quản lý chặt chẽ về đất, giá đất và các quy trình, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

1.2. Nguồn vốn FDI, ODA

- Đối với nguồn vốn FDI: Tập trung triển khai các dự án FDI đã cấp chứng nhận đầu tư có quy mô lớn, kêu gọi các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp mạnh của cả nước đầu tư trên địa bàn huyện gắn với thực hiện cơ chế chính sách phù hợp tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư. Ưu tiên đầu tư theo hướng thu hút các dự án vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng, công nghiệp, dự án du lịch, các dự án nông nghiệp công nghệ cao,...
- Đối với vốn ODA: Sử dụng hiệu quả nguồn vốn để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước có quy mô lớn; Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật vùng nông thôn, các vùng sâu, vùng khó khăn của huyện tạo điều kiện phát triển kinh tế cải thiện đời sống người dân.

1.3. Nguồn vốn tín dụng Nhà nước

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

1.4. Nguồn vốn của doanh nghiệp và của dân

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh, ban hành cơ chế, chính sách cụ thể để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế triển khai các dự án phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch; Xây dựng danh mục dự án ưu tiên thực hiện hình thức đầu tư BOT, BT đối với các lĩnh vực đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi.
- Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường,…
- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, du lịch home-stay, khôi phục các làng nghề truyền thống,…

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Có chính sách thu hút các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp có dự án đầu tư quy mô lớn mở các trường đào tạo hoặc liên kết mở các lớp đào tạo để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Có cơ chế hỗ trợ tạo điều kiện cho các trung tâm, trường dạy nghề mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo. Tăng cường mở rộng liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp của TP. Hồ Chí Minh, Pleiku, Quy Nhơn Để đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho huyện.
- Khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước phát triển các trường dạy nghề gắn liền với cụm công nghiệp, phục vụ đào tạo, dạy nghề công nhận phục vụ trong cụm công nghiệp.
- Thực hiện chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài. Chú trọng việc bố trí, sắp xếp nhân lực phù hợp với năng lực, sở trường cá nhân. Xây dựng, đổi mới chính sách đãi ngộ đối với nhân lực có trình độ sau đại học phù hợp nhu cầu.
- Có chính sách phụ cấp và đãi ngộ đặc biệt (nhà ở, đào tạo...) cho nhân lực có trình độ cao, tạo điều kiện cho các tài năng nâng cao thu nhập bằng trí tuệ và năng lực của mình. Có chính sách thu hút các nhà khoa học trình độ cao tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học - công nghệ.
- Xã hội hóa công tác đào tạo nguồn nhân lực, có cơ chế khuyến khích các cơ sở dạy nghề tư nhân tham gia hệ thống đào tạo nhân lực của huyện.
- Thông qua nhiều hình thức, nhiều nguồn, tăng cường công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, nâng cao trình độ bồi dưỡng chuyên môn đối với cán bộ quản lý Nhà nước.
- Xác định cán bộ nguồn để đầu tư đào tạo bổ sung cho đội ngũ cán bộ khoa học nòng cốt của huyện; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, xây dựng một số chế độ chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn.
- Nghiên cứu cơ chế đột phá trong bố trí và sử dụng nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo cơ bản, tạo điều kiện cho công chức, viên chức trẻ được đề bạt, bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý.
- Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, đồng thời chú trọng đào tạo nghề cho nông dân".

- Tranh thủ nhiều nguồn vốn để đầu tư cho công tác giải quyết việc làm như Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, vốn huy động từ các đoàn thể. Lập dự án nâng cao năng lực các Trung tâm giới thiệu việc làm, nâng cao chất lượng dạy nghề ngắn hạn, dài hạn, trong đó chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, ở các cụm công nghiệp và ưu tiên người khuyết tật.

3. Giải pháp về tăng cường hợp tác với các Huyện trong Tỉnh

- Tăng cường hợp tác giữa các địa phương trong khu vực lân cận và các huyện trong và ngoài tỉnh trong việc thực hiện các chính sách phát triển, trong huy động và phân bổ nguồn lực và vốn đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng; đào tạo, thu hút và tạo việc làm, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo vai trò gìn giữ an ninh, quốc phòng và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước cho Vùng.
- Hợp tác về xúc tiến đầu tư, chuyển giao công nghệ, cung cấp lao động, xây dựng vùng nguyên liệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; sử dụng chung kết cấu hạ tầng trong Vùng về công nghiệp, xử lý chất thải rắn, cấp nước; phối hợp tuyên truyền và quảng bá du lịch; khai thác, sử dụng và bảo vệ bền vững tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp về cải cách hành chính

- Hoàn thiện các cơ chế hiện hành và tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch; đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, nguồn vốn xã hội hóa đầu tư phát triển đô thị, cung cấp các dịch vụ gắn với hoạt động sản xuất công nông nghiệp theo lợi thế phân vùng.
- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho đô thị, khu dân cư nông thôn phát triển đúng quy hoạch được phê duyệt, đảm bảo cải thiện về hạ tầng, nhà ở theo chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Giải pháp bảo vệ tài nguyên môi trường

- Nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường, gắn nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên môi trường với phát triển kinh tế-xã hội. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Khắc phục suy thoái, khôi phục và nâng cao chất lượng môi trường. Bảo tồn phát triển vùng sinh thái vườn Quốc gia Kon-Ka-Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Chư-Răng,.. trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước mặt và nước ngầm, vùng sản xuất nông nghiệp khu vực các xã phía Nam huyện.
- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các giải pháp ứng phó phải dựa trên sự chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, quản lý sử dụng hợp lý tài nguyên, kiềm chế gia tăng ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học, nâng chất lượng môi trường sống và hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung toàn xã hội; thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 được phê duyệt, phòng Kinh Tế - Hạ Tầng phối hợp các Phòng, Ban

trong huyện, UBND thị trấn và các xã tổ chức công bố, phổ biến nội dung quy hoạch đến các cấp ủy Đảng và Chính quyền, các ngành, đoàn thể, các thành phần kinh tế và nhân dân trong huyện để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện.

1. Sở Xây dựng

- Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp trong tỉnh tổ chức thực hiện, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060.
- Chủ trì, phối hợp các Sở, Ngành liên quan trong tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện các loại quy hoạch tiếp theo trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đẩy nhanh quá trình hình thành đô thị, điểm dân cư nông thôn.
- Thẩm định và tham mưu Ủy ban Nhân dân Tỉnh phê duyệt Quy hoạch vùng Huyện, Điều chỉnh các Quy hoạch chung đô thị và lập Quy hoạch chung các đô thị mới (đô thị Sơn Lang) theo định hướng hệ thống đô thị của Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang được duyệt.
- Thẩm định hoặc thỏa thuận các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch, cụm công nghiệp đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh chấp thuận chủ trương.

2. Phòng Kinh tế - Hạ tầng

- Triển khai lập Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải huyện KBang, tích hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang, cập nhật các dự án chiến lược của Tỉnh, và của Quốc gia.
- Chủ trì, phối hợp với các Phòng, Ban trong việc triển khai quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh việc giới thiệu, quảng bá, khảo sát thị trường và tham gia hội chợ, triển lãm các sản phẩm lợi thế của huyện.
- Nghiên cứu, đề xuất, bổ sung cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp chế biến, đóng gói,…
- Tập trung chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; tăng cường phối hợp với các chủ đầu tư, các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác vận động, kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc đầu tư sản xuất kinh doanh, xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Phòng Tài chính & Kế hoạch

- Chủ trì, phối hợp các Sở, Ngành liên quan rà soát, điều chỉnh các chính sách ưu đãi đã có và bổ sung các chính sách mới để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, khu du lịch.
- Tranh thủ nguồn vốn Trung ương, Tỉnh và ưu tiên các nguồn vốn địa phương để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là giao thông kết nối liên Vùng. Hàng năm, cân đối ngân sách, ưu tiên phân bổ nguồn vốn cho các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục.
- Lập danh mục các dự án, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư trong nước để thu hút huy động các nguồn lực để xây dựng phát triển vùng.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phải tích hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang và Quy hoạch các đô thị được phê duyệt.
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường đô thị, các cụm công nghiệp; theo dõi, kiểm tra, giám sát các dự án đảm bảo các quy định về môi trường.

5. Phòng Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Triển khai rà soát lập Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Văn hóa - Thể thao huyện KBang. Phát triển các thiết chế văn hóa - thể thao quy mô, hiện đại có thể tổ chức được những hoạt động văn hóa - thể thao trên địa bàn Huyện.
- Chủ động triển khai thực hiện các kế hoạch phối hợp hoạt động giữa các ngành, lĩnh vực để tạo sức mạnh, chiến lược phát triển du lịch huyện KBang. Xúc tiến quảng bá, hợp tác phát triển du lịch trong và ngoài tỉnh.
- Tập trung phát triển du lịch gắn với việc khai thác vườn Quốc gia Kon-Ka-Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Kon-Chư-Răng,.. góp phần tăng nhanh GDP của ngành du lịch.

6. Phòng Y tế

- Lập danh mục các dự án đầu tư nâng cấp trạm y tế xã Sơn Lang thành Trung tâm y tế. Kêu gọi đầu tư, chủ động xã hội hóa ngành y tế, thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia.

7. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan trình UBND Huyện dự thảo quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm, chương trình dự án Giáo dục - Đào tạo.
- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp sử dụng nhân lực sau đào tạo trong vùng, nhất là trong lĩnh vực du lịch, công nghiệp và nông nghiệp.

8. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

- Hoàn thành xây dựng và tổ chức triển khai quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phát triển các ngành và sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện.
- Lập Quy hoạch, đề xuất cơ chế, chính sách và hỗ trợ các xã trong vùng xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao.

9. Ủy Ban Nhân dân Thị trấn và các xã trong huyện có trách nhiệm

- Triển khai Điều chỉnh Quy hoạch chung và Lập các Quy hoạch mới các đô thị mới, rà soát các Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn huyện phù hợp với tính chất, quy mô dân số Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang.
- Phối hợp với các Phòng, Ban tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.
- Các Phòng, Ban theo các chức năng nhiệm vụ xây dựng hoặc điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, các chiến lược phát triển ngành phù hợp với Quy hoạch được duyệt.
- UBND Thị trấn và các xã căn cứ vào Quy hoạch được duyệt để điều chỉnh các đồ án quy hoạch liên quan thuộc trách nhiệm của từng địa phương và triển khai thực hiện theo các chương trình dự án.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Về phương pháp luận

- Đồ án Quy hoạch xây dựng quy hoạch vùng huyện KBang được nghiên cứu theo phương pháp luận khoa học tiên tiến, phù hợp điều kiện vùng KBang.
- Phương pháp luận này bắt đầu từ việc xây dựng bối cảnh phát triển, các công cụ như phân tích SWOT, phân tích các vấn đề, từ đó xác định tầm nhìn, mục tiêu phát triển chiến lược toàn vùng để định hướng các hoạt động nghiên cứu sau này như: đánh giá hiện trạng, xây dựng mô hình, các định hướng phát triển không gian, hệ thống đô thị, hệ thống hạ tầng, v.v… đảm bảo tính lô-gic cao của đồ án.

2. Về các đề xuất, định hướng phát triển vùng

Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang đã đưa ra được những đề xuất quan trọng về: Tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển vùng; Mô hình phát triển vùng; Định hướng phát triển không gian vùng (đô thị, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp, sinh thái cảnh quan, …); định hướng phát triển hệ thống đô thị - điểm dân cư nông thôn; định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, kỹ thuật; đề xuất các chương trình dự án chiến lược; đề xuất về thể chế quản lý phát triển vùng.

3. Đánh giá đồ án

Tiêu chí	Phân tích đánh giá
Tính phù hợp	• Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện đã cập nhật và đề xuất của các đồ án liên quan (cấp Quốc gia, Vùng, Tỉnh và Huyện trong quá trình nghiên cứu, đảm bảo tính phù hợp) • QHV huyện KBang có sự tham gia của HĐKT-QH Tỉnh. • Đã góp phần cụ thể hóa các về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, vào việc hoạch định và thúc đẩy phát triển kinh tế vùng và Quốc gia, nâng cao chất chất lượng sống của cư dân trong vùng và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường vùng.
Tính hiệu quả	• Các đề xuất của đồ án được xây dựng bởi một phương pháp luận khoa học, logic chặt chẽ (từ bối cảnh, tầm nhìn và mục tiêu, đến các phân tích đánh giá hiện trạng…), đầy đủ (từ mô hình, định hướng, thể chế) với cách tiếp cận từ dưới lên (tham vấn các bên liên quan trong mọi giai đoạn) phù hợp với phương pháp "Quản lý dựa theo kết quả". Do đó tính khả thi và hiệu và quả của đồ án cao.
Tác động	• Bằng việc sử dụng công cụ phân tích SWOT, đánh giá tác động môi trường chiến lược; đề xuất về thể chế phát triển vùng sẽ có tác động tích cực cho sự phát triển từng đô thị và các xã. • Các phân tích cũng chỉ ra những nguy cơ tiềm tàng và các dự báo tác động nội tại và bên ngoài đối với vùng cũng như những đề xuất hạn chế và giảm nhẹ nguy cơ.
Bền vững	• Hồ sơ báo cáo *không phải là sản phẩm cuối* cùng của quy hoạch xây dựng vùng *mà là công cụ đầu tiên* để định hướng quá trình quy hoạch xây dựng phát triển vùng.

Tiêu chí	Phân tích đánh giá
	• Quá trình này luôn đòi hỏi sự nghiên cứu cập nhật định kỳ và sự triển khai cụ thể qua các đồ án Quy hoạch Ngành, Quy hoạch chung xây dựng các đô thị, các chương trình hành động, … để đảm bảo tính bền vững của đồ án. • Tính bền vững của đồ án còn phụ thuộc rất lớn vào việc hình thành và hoạt động hiệu quả của cơ quan quản lý phát triển vùng.

– Đồ án quy hoạch xây dựng vùng Huyện đã cập nhật và đề xuất của các đồ án liên quan (cấp Vùng, Tỉnh, Huyện trong quá trình nghiên cứu, đảm bảo tính phù hợp), góp phần cụ thể hóa các vấn đề về phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, … vào việc hoạch định và thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Là công cụ để định hướng quá trình Quy hoạch xây dựng phát triển vùng Huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Những định hướng đề xuất trong quy hoạch vùng về tổng thể không gian xây dựng trên địa bàn toàn huyện đã theo hướng nghiên cứu tiếp cận lồng ghép các định hướng chuyên ngành, do vậy sau khi được UBND Tỉnh phê duyệt cần coi đây là một cơ sở có tính pháp lý để tiến hành các quy hoạch khác cũng như quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý đất đai, phát triển dân cư - đô thị, ... một cách thống nhất trên địa bàn, giảm các chồng chéo, các xung đột trong phát triển nội vùng, đặc biệt trong công tác quy hoạch.

Những nội dung lớn cần rà soát điều chỉnh để có một qui hoạch tổng thể hoàn thiện gồm:

1. Các chương trình quy hoạch xây dựng và quy hoạch Ngành

– Tổ chức Quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang gắn kết với chiến lược Quốc gia, Vùng và tỉnh Gia Lai.

– Định hướng không gian vùng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của Huyện và Tỉnh.

– Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất đai toàn huyện theo các định hướng xây dựng đô thị, công nghiệp và các dự án phát triển khác.

– Quy hoạch Giao thông vận tải huyện KBang: Cần có kế hoạch nâng cấp các tuyến giao thông kế nối đến các khu vực phát triển chăn nuôi, khu quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là kết nối thuận tiện các tuyến, điểm du lịch trên địa bàn huyện với nhau.

– Quy hoạch Hệ thống cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai đến năm 2020.

– Quy hoạch Hệ thống Du lịch tỉnh Gia Lai đến năm 2020.

– Quy hoạch Nông thôn mới, các vùng cảnh quan du lịch sinh thái.

– Hoàn thiện các quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn huyện để thống nhất với định hướng phát triển chung toàn huyện và thuận lợi cho các cơ quan chuyên môn kiểm soát, quản lý dễ dàng, chặc chẻ, đồng bộ, tránh sự chồng chéo, và khắc phục được sự tồn tại, bất cập.

2. Các chương trình kết cấu hạ tầng

- Nâng cấp đường Trường Sơn Đông đi ngang qua địa bàn huyện.
- Phát triển mạng lưới đường tỉnh trong vùng.
- Xây dựng mạng lưới cung cấp năng lượng.

3. Các chương trình nâng cao chất lượng sống bảo vệ môi trường

- Các chương trình kiểm soát bảo vệ cảnh quan môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo về rừng.
- Chương trình phát triển nhà ở xã hội.